

NGUYỄN VIỆT THỊNH - ĐỖ THỊ MINH ĐỨC

ÔN TẬP **MÔN ĐỊA LÝ** **THEO CHỦ ĐIỂM**



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PGS.TS NGUYỄN VIỆT THỊNH - TS ĐỖ THỊ MINH ĐỨC

ÔN TẬP MÔN ĐỊA LÝ THEO CHỦ ĐIỂM

(In lần thứ 3)

Sách dùng cho:

- Ôn thi vào đại học và cao đẳng
- Thi tốt nghiệp PTTH
- Thi học sinh giỏi

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI - 2002

Chịu trách nhiệm xuất bản

Giám đốc: NGUYỄN VĂN THỎA

Tổng biên tập: NGUYỄN THIÊN GIÁP

Biên tập tái bản: ĐÌNH QUANG HÙNG

Trình bày bìa: NGỌC ANH

ÔN TẬP MÔN ĐỊA LÝ THEO CHỦ ĐIỂM

Mã số: 02.38.ĐL.2002- 416. 2002

In 2000 cuốn tại Công ty in Ba Đình – Bộ Công an

Số xuất bản: 30/416/CXB. Số trích ngang 82 KH/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2002.

LỜI NÓI ĐẦU

Hiện nay trong tay các học sinh PTTH có khá nhiều các tài liệu hướng dẫn ôn tập địa lí khác nhau, với các mục đích giúp học sinh nắm vững các chuẩn kiến thức để đạt kết quả tốt trong kì thi tốt nghiệp, trong việc giải các đề thi tuyển vào Đại học và Cao đẳng, kể cả việc cung cấp những kiến thức và kĩ năng cho các kì thi học sinh giỏi Quốc gia.

Cuốn sách này, được trình bày theo kinh nghiệm của các tác giả qua nhiều năm giảng dạy và ôn luyện môn Địa lí, nhằm giúp các em học sinh ôn tập môn Địa lí một cách tích cực, lí thú, thiết thực và hiệu quả. Chúng tôi coi trọng cách viết gợi mở để các em không có điều kiện ôn luyện trên lớp cũng có thể sử dụng tốt cuốn sách, và nếu như có sự hướng dẫn của giáo viên, thì đó là điều kiện lí tưởng.

Bên cạnh một số bài giải mẫu khá chi tiết, chúng tôi gợi ý những đề tương tự, cách giải.

Các hình vẽ trong sách này đều là của tác giả.

Hy vọng cuốn sách đáp ứng được yêu cầu của đông đảo học sinh ôn luyện môn Địa lí. Rất mong nhận được sự ủng hộ, đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp và các em học sinh.

Xuân 2000

Các tác giả

PHẦN I

CÁC DẠNG BÀI THI VÀ MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý CHUNG

Cùng các em học sinh,

Trong nhiều năm nay, việc thi vào các trường Đại học, Cao đẳng cũng như việc thi chọn học sinh giỏi Quốc gia đều nhấn mạnh đến việc kiểm tra đánh giá đồng thời cả kiến thức cơ bản, kỹ năng địa lý cũng như khả năng vận dụng các kiến thức đã học trong sách, trong chương trình vào việc nhận xét, giải thích những vấn đề kinh tế - xã hội, các xu hướng mới trong phân bố và phát triển của các ngành kinh tế và các vùng kinh tế đang diễn ra trên đất nước ta.

Nếu phân loại một cách khái quát, thì có thể phân ra thành các đề lý thuyết và các đề thực hành. Các đề lý thuyết thường liên quan đến một nhận định, một mảng kiến thức cơ bản đã trình bày trong sách giáo khoa. Còn các đề thực hành thường đi với các kỹ năng sau đây:

- Vẽ lược đồ Việt Nam (theo những yêu cầu nhất định), điền lên lược đồ một số đối tượng địa lý kinh tế - xã hội; sau đó rút ra các nhận xét tương ứng;

- Phân tích bảng số liệu; vận dụng các kiến thức đã học để rút ra các nguyên nhân, hậu quả, mối liên hệ giữa các hiện tượng địa lý;

- Vẽ biểu đồ, đồ thị theo bảng số liệu đã cho. Sau đó, dựa trên biểu đồ và bảng số liệu để rút ra các nhận xét phù hợp.

Có thể nói rằng, các đề mang tính chất thực hành như vậy, trên thực tế vẫn là các đề lí thuyết trên cơ sở thực hành. Những đề dạng này có ưu điểm là kiểm tra được khả năng làm việc độc lập của học sinh, thậm chí cả tư duy độc lập ở chừng mực nhất định của học sinh đối với tài liệu giáo khoa hay sách giáo khoa. Nó cũng kiểm tra được khả năng vận dụng kiến thức cơ bản vào những trường hợp cụ thể. Đồng thời nó cũng cho phép thông qua đề thực hành để cập nhật kiến thức cho học sinh.

1. ĐỀ LÍ THUYẾT:

Trong nội dung chương trình của sách giáo khoa chưa phân ban (CPB) có thể phân ra thành một số phần lớn:

- Các nguồn lực chính để phát triển kinh tế - xã hội;
- Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội;
- Một số vấn đề phát triển kinh tế - xã hội trong các vùng;
- Việt Nam trong mối quan hệ với các nước Đông Nam Á.

Trong chương trình chuyên ban (CB) có một số điểm khác. Có thể nói đại cương là:

- Thay cho các bài về nguồn lực tự nhiên là các bài về đặc điểm môi trường tài nguyên;
- Nội dung về dân cư, nguồn lao động được viết sâu hơn;
- Phần về các ngành được viết dưới hình thức địa lí ngành kinh tế chứ không chỉ là một số vấn đề phát triển và phân bố ngành. Do vậy, các nội dung đã được bố cục có phần khác và sâu hơn;

- Phần về các vùng cũng có khác cả về khối lượng kiến thức, lựa chọn vấn đề.

- Không có các bài về Việt Nam trong quan hệ với các nước Đông Nam Á, nhưng thay vào đó là các bài về biển và hải đảo.

Có thể nói rằng, trong khi lựa chọn các vấn đề để ôn tập và dự thi vào Cao đẳng và Đại học, các vấn đề chung cho cả hai chương trình khá lớn. Điều này cho phép các học sinh học CPB cũng có thể tham khảo các nội dung của chương trình CB để làm tốt hơn bài thi, còn học sinh học chương trình CB cũng có thể tham khảo các đề CPB để có thể học dễ nhớ, dễ hiểu.

Khi học sinh thực hiện tự rèn luyện cách làm bài lí thuyết, cần chú ý một số điểm:

- Thang điểm của mỗi bài được ấn định, của mỗi ý cũng vậy. Vì thế, cần làm bài súc tích, nêu được ý lớn trước rồi mới đến ý nhỏ, hay nói một cách khác là đi từ khái quát đến chi tiết, cụ thể. Có thể viết theo cách quy nạp hay theo cách diễn dịch. Tuy nhiên, nói chung các bài tập địa lí thường theo hướng chứng minh, phân tích, nên cách viết theo kiểu diễn dịch thường có lợi hơn trong khi thi.

- Mỗi bài thi chỉ làm trong một thời gian nhất định. Nếu như một bài tập tương đương với một câu trong đề thi tuyển sinh, thì thời gian dành cho một câu này chỉ nên trong khoảng 45-50 phút, bởi vì còn phải dành thời gian cho bước “khởi động” và xem lại bài thi, cũng như dự phòng những bất trắc, tránh rơi vào thế bị động, lúng túng.

- Khi bắt đầu làm bài, nên vạch ra sơ lược một đề cương các ý chính, để trong quá trình phát triển tư duy, nảy ra ý mới, thì có thể bổ sung đúng lúc, đúng chỗ. Tránh không để

các dòng trống trong bài làm hay các dấu sao (*) kiểu ghi chú “]Em xin làm tiếp câu 1”.

- Trong mỗi đoạn văn, ý chính nên viết ở đầu đoạn (viết theo kiểu chứng minh, diễn dịch). Cần rèn luyện cách viết xuống dòng đúng để bài viết được mạch lạc. Việc tìm các từ chuyển ý là nên đối với các học sinh khá giỏi, nhưng đối với các em trung bình thì nên thận trọng khi dùng các từ chuyển ý, vì nếu dùng không đắt, thì sẽ làm giảm chất lượng trình bày.

- Có thể viết gạch đầu dòng ở các ý chi tiết. Cũng có thể phân ra các mục 1., 2., a), b)... trong bài làm.

- Mỗi học sinh, tùy theo lực viết của mình mà đánh giá trong khoảng thời gian 45-50 phút làm bài ở nhà, trong tâm lí bình tĩnh, tập trung tư tưởng, thì viết được bao nhiêu trang, từ đó định ra cách viết thích hợp.

a) Các bài về đánh giá nguồn lực

Đây là dạng bài rất phổ biến. Bao gồm các dạng:

- Phân tích chung về các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của nước ta;

- Phân tích đặc điểm của một loại tài nguyên nào đó và ảnh hưởng của nó đối với sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có liên quan;

- Phân tích đặc điểm dân cư và nguồn lao động như là nguồn lực;

- Phân tích các nguồn lực để phát triển và phân bố một ngành kinh tế;

- Phân tích các nguồn lực để phát triển cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ của một vùng kinh tế.

Chú ý rằng nguồn lực là toàn bộ tổng thể tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, cơ sở vật chất kĩ thuật và đường lối chính sách... có ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Vì vậy, khi phân tích các nguồn lực tự nhiên và dân cư, nguồn lao động luôn nhớ phân tích các ảnh hưởng tích cực, thúc đẩy sự phát triển và những ảnh hưởng tiêu cực, hay những hạn chế cần khắc phục để có thể sử dụng có hiệu quả hơn các nguồn lực.

Trong thang điểm, thì các phân tích về mặt thuận lợi có số điểm xác định, và phân đánh giá các mặt hạn chế có biểu điểm riêng của nó. Vì vậy, dù có say sưa phân tích mặt thuận lợi, thì các em cũng cần lắng lại để dành thời gian cần thiết viết về các mặt hạn chế (tuy phần này có thể viết không dài). Khi viết về các mặt hạn chế, nên xuống dòng, chuyển ý.

Có hai cách viết:

1/ Nêu hết các đặc điểm của tài nguyên, sau đó viết đến các ảnh hưởng của các đặc điểm này đến sự phát triển và phân bố ngành kinh tế hay vùng kinh tế.

2/ Sau khi phân tích từng đặc điểm của tài nguyên thì phân tích ngay ảnh hưởng của nó đến sự phát triển và phân bố kinh tế, sau đó tiểu kết. Việc lựa chọn cách nào cho phù hợp tùy theo lối tư duy của từng học sinh, nhưng đối với các học sinh khá giỏi, thì cách thứ hai làm cho bài viết mạch lạc hơn và ít bỏ sót ý. Việc nêu ra tiểu kết đúng sẽ được đánh giá cao.

b) Các bài về đặc điểm phát triển và phân bố các ngành kinh tế hoặc về một vấn đề phát triển kinh tế - xã hội

Đối với các bài này có thể hình dung bài làm có 4 phần:

- Mở đề: Cần đi thẳng vào vấn đề cần trình bày. Thường chỉ nên vài dòng. Phần mở đề tốt là cho người đọc thấy được những khía cạnh chính sẽ trình bày ở các phần sau trong bài làm. Cần tránh đầu tư quá nhiều thời gian vào việc mở đề. Đối với một số đề, nên tìm một từ nào đó then chốt trong đề ra để làm điểm tựa cho mở đề. Ví dụ, dựa vào định nghĩa (chẳng hạn bài về cơ cấu ngành, cơ cấu lãnh thổ, chất lượng cuộc sống...), hay dựa vào ý nghĩa của vấn đề sẽ phân tích (ví dụ, vấn đề lương thực, thực phẩm...). Cũng có thể phối hợp cả hai (sử dụng định nghĩa, ý nghĩa) hoặc cách làm khác.

- Phân tích các điều kiện phát triển và phân bố (các nguồn lực). Chú ý tính tuần tự trong trình bày để khỏi bỏ sót ý:

- * Vị trí địa lí;
- * Tài nguyên thiên nhiên;
- * Dân cư, nguồn lao động;
- * Cơ sở vật chất kĩ thuật;
- * Đường lối chính sách;
- * Thị trường.

Khi phân tích ảnh hưởng của các nguồn lực này cần chú ý tới cả tác động tích cực và tiêu cực (hạn chế).

- Hiện trạng phát triển và phân bố. Khi trình bày sự phát triển, cần phải có số liệu để chứng minh. Vì thế, học sinh nên lựa chọn những số liệu tiêu biểu. Với những em ít có khả năng nhớ “máy móc” thì có thể làm tròn số, hoặc có những cách nhớ khái quát hơn, ví dụ: “vùng luôn chiếm vị trí số 1”, “vùng cung cấp hơn 1/2 sản lượng”... Tuy nhiên, rất cần lưu ý đến các đơn vị tính, ví dụ tấn/ha hay tạ/ha, triệu

kw.h hay tỉ kw.h ... Chính kiến thức cơ bản vững sẽ giúp các em kiểm tra lại độ chính xác, tin cậy của trí nhớ “máy móc”.

Khi trình bày về sự phân bố không tránh khỏi phải nêu ra những địa danh của các vùng sản xuất chuyên canh, các trung tâm công nghiệp, các đầu mối giao thông. Cách nhớ tích cực là phải hiểu được các nhân tố ảnh hưởng đến phân bố sản xuất, và nắm được các nguồn lực phát triển và phân bố. Ví dụ, trong công nghiệp thì những ngành nào cần phân bố gần nguồn nguyên liệu, năng lượng, còn những ngành nào cần phân bố gần nơi có điều kiện về cơ sở hạ tầng kĩ thuật, nguồn lao động lành nghề, thị trường tiêu thụ...

Học sinh cũng cần tự đặt câu hỏi: Sự phát triển và phân bố hiện nay có điểm nào hợp lí và chưa hợp lí.

- Các phương hướng và giải pháp. Nếu học sinh nắm vững, phân tích tốt các nguồn lực, hiện trạng phát triển và phân bố, thì có thể làm tốt nội dung này mà không đến nỗi vất vả. Ở trình độ của học sinh phổ thông, có thể tóm tắt như sau:

Các phương hướng chủ yếu phải làm sao: 1/ Tác động vào nguồn lực: phát huy những điều kiện thuận lợi và khắc phục những hạn chế về nguồn lực; 2/ Tác động vào ngành kinh tế. Phát triển và phân bố hợp lí hơn các ngành kinh tế để cân xứng với nguồn lực to lớn của nước hay của vùng. Các giải pháp mang tính chất tổng thể, tuy nhiên, học sinh có thể hình dung vào hai nhóm chính: 1/ Các giải pháp về kinh tế - xã hội và 2/ Các giải pháp về công nghệ.

c) Các bài về các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của các vùng

Có nhiều vấn đề của các vùng đã được lựa chọn như vấn đề của ngành trong vùng (ví dụ, vấn đề sản xuất lương thực - thực phẩm ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long, vấn đề khai thác khoáng sản và thủy điện ở miền núi - trung du phía Bắc, vấn đề trồng và chế biến cây công nghiệp ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ...). Chỉ có một số vấn đề riêng hơn cho vùng, ví dụ như vấn đề dân số đồng bằng sông Hồng, vấn đề phát triển kinh tế - xã hội theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.

Muốn làm tốt các đề về các vùng, cần phải nắm vững, phân tích tốt các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

2. PHÂN TÍCH BẢNG SỐ LIỆU

a) Nguyên tắc chung:

Nguyên tắc chung trong khi học sinh khai thác các bảng số liệu là:

- Không được bỏ sót các dữ kiện. Giống như trong khi giải toán, các dữ kiện được đưa vào trong các bảng số liệu đều được người viết sách chọn lọc, có ý đồ từ trước. Bởi vậy, việc bỏ sót các dữ kiện có thể dẫn đến các cách cắt nghĩa sai, sót. Nếu như bảng số liệu cho trước là các số liệu tuyệt đối (ví dụ, triệu tấn, triệu mét, tỉ kw.h, tỉ đồng...), thì cần tính toán ra một số đại lượng tương đối (ví dụ như tỉ trọng của ngành trong cơ cấu công nghiệp, tốc độ tăng trưởng...), nhưng trong

khi phân tích phải sử dụng linh hoạt các chỉ tiêu tuyệt đối và các chỉ tiêu tương đối.

- Phân tích các số liệu phản ánh có tầm tổng quát cao, trước khi đi vào các chi tiết. Thường là đi từ các số liệu phản ánh đặc tính chung của tập hợp số liệu tới các số liệu chi tiết về một thuộc tính nào đó, một bộ phận nào đó của tập hợp các đối tượng, hiện tượng địa lí được nói tới trong bảng. Chẳng hạn, trước hết là phân tích số liệu trung bình của cả nước hay của toàn ngành, các giá trị cực đại, cực tiểu, nhận xét về tính chất biến động của chuỗi số liệu. Sau đó gộp nhóm các đối tượng cần xét theo những cách nhất định, ví dụ như gộp các đơn vị tỉnh theo các vùng, gộp các đối tượng khảo sát theo các nhóm chỉ tiêu cao, trung bình, thấp...

- Tìm mối quan hệ giữa các số liệu, phân tích theo các cột, các hàng, các quan hệ so sánh giữa các số liệu theo cột, theo hàng. Các kĩ năng phân tích mối quan hệ giữa các hiện tượng và quá trình địa lí là một thước đo tốt để đánh giá trình độ học sinh. Trong một số trường hợp, cần phải tính một số chỉ tiêu mới. Ví dụ, cho chỉ tiêu về sản lượng lương thực, dân số, thì cần khảo sát thêm chỉ tiêu về sản lượng lương thực bình quân đầu người. Từ chỉ tiêu về sản lượng và diện tích gieo trồng (cây hàng năm) cần tính chỉ tiêu về năng suất. Khi khảo sát sự thay đổi cơ cấu của ngành hay lãnh thổ, cần quan tâm đến chỉ tiêu về tăng trưởng... Cách phân tích rất đa dạng, có thể rút kinh nghiệm từ các bài tập khác nhau của cuốn sách này.

- Học sinh phải biết đặt ra các câu hỏi để giải đáp trong khi phân tích, tổng hợp các dữ liệu địa lí.

Trong không ít trường hợp, yêu cầu của đề là dựa vào bảng số liệu để phân tích hiện trạng phát triển của một

ngành hay một vùng nào đó. Khi đó, học sinh phải biết huy động cả các kiến thức đã học trong sách giáo khoa để làm sáng tỏ bằng số liệu, trả lời các câu hỏi đại loại như: Do đâu mà có sự phát triển như vậy, điều này diễn ra chủ yếu ở đâu, hiện tượng này có nguyên nhân và hậu quả như thế nào...

b) Một số lưu ý nhỏ khi dùng máy tính số học (bỏ túi)

Thường để giải các bài tập phân tích bảng số liệu, học sinh phải dùng đến các máy tính bỏ túi. Có một số phím trên các loại máy tính số học thông dụng này giúp nâng cao năng suất tính toán, tiết kiệm thời gian và hạn chế các sai sót trong khi tính toán.

- * Nút **M+**: Cộng một số thêm vào bộ nhớ của máy tính. Giả sử phải nhớ số chia 553, ta bấm số 553 rồi bấm M+ một lần. Chú ý chỉ được bấm một lần thôi. Khi đó trên màn hiện số sẽ xuất hiện chữ M ở một góc nào đó tùy theo máy, nhắc ta rằng hiện đang có một số được nhớ trong máy tính. Như vậy, trong các bài phân tích cơ cấu ngành hay lãnh thổ, thì ta hãy đưa vào bộ nhớ con số về chung toàn ngành hay chung cả nước.
- * Nút **MR** (hoặc **RM**, hoặc **MRC**): trả về giá trị của số đang được lưu trong bộ nhớ.

Giả sử phải thực hiện các phép tính tỉ trọng của Miền núi trung du phía Bắc và đồng bằng sông Hồng về diện tích tự nhiên so với cả nước, ta thao tác trên máy

Vùng	Diện tích	Tỉ trọng (%)
Cả nước	33099,1	100,0
MNTDPB	10296,2	31,1
Đồng bằng sông Hồng	1251,2	3,8

tính bỏ túi như sau:

$$33099.1 \quad \mathbf{M+}$$

$$10296.2 \div \mathbf{MR} \quad \mathbf{\%} \quad 31,1\%$$

$$1251.2 \div \boxed{\text{MR}} \boxed{\%} 3.8\%$$

- * Nút $\boxed{x \rightarrow M}$ (hay nút $\boxed{\text{Min}}$) trên các máy tính khoa học (có một số hàm lượng giác) có tác dụng đưa một số vào bộ nhớ của máy tính. Giả sử trong bộ nhớ máy tính đã có sẵn số 12 (khi ấn nút MR thì màn hiện số 12), nếu ta thao tác:

24 $\boxed{x \rightarrow M}$ thì số 24 sẽ ghi đè lên số 12, và khi đó trong bộ nhớ là số 24. Như vậy, với máy tính loại này thì ta không phải xoá bộ nhớ (đưa số trong bộ nhớ về 0).

- * Xoá số đã lưu trong bộ nhớ máy tính: Bằng một trong các cách sau đây:

Dùng nút $\boxed{\text{OFF}}$ để ngắt nguồn nuôi máy tính. Tuy nhiên, có một số máy tính, khi bật lại máy (ON) thì số đã lưu trong bộ nhớ vẫn còn, trên màn hiện số vẫn có chữ M. Muốn vậy, phải làm cách sau:

Nhấn hai lần nút $\boxed{\text{MRC}}$ hay một lần nút $\boxed{\text{MC}}$ (tùy theo loại máy tính);

Đưa số 0 vào máy tính: $0 \ x \rightarrow M$.

Khi đó chữ M trên màn hình sẽ biến mất.

- * Nút $\boxed{\text{C}}$ hoặc $\boxed{\text{CE}}$ (tùy theo máy) có tác dụng để sửa lại số đã bị gõ sai. Ví dụ, ta muốn làm phép tính 2×15 , nhưng đã gõ nhầm thành 2×16 . Ta làm như sau:

$$2 \times 16 \boxed{\text{CE}} 15 = 30$$

3. VẼ CÁC BIỂU ĐỒ THÍCH HỢP

Muốn vẽ được các biểu đồ cần nắm được khả năng và yêu cầu chung khi vẽ các biểu đồ này.

Có nhiều loại biểu đồ. Các em có thể thấy sự đa dạng này trên rất nhiều các báo, ví dụ như trên Thời báo Kinh tế Việt Nam... Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu rèn luyện của học sinh vẽ biểu đồ bằng tay, thì giới hạn ở một số loại biểu đồ sau:

- Biểu đồ cột;
- Biểu đồ đường (đồ thị);
- Biểu đồ kết hợp cột và đường;
- Biểu đồ hình tròn (còn gọi là biểu đồ bánh);
- Biểu đồ hình vuông ;
- Biểu đồ miền.

Khi vẽ các biểu đồ cột, đồ thị, các biểu đồ kết hợp cột và đường, các biểu đồ miền cần chú ý:

- Trục giá trị Y (thường là trục đứng) phải có mốc giá trị cao nhất cao hơn giá trị cao nhất trong chuỗi số liệu. Thường có mũi tên chỉ chiều tăng lên của giá trị. Phải ghi rõ danh số (ví dụ, nghìn tấn, triệu kw.h, phần trăm...) ở đầu cột hay dọc theo cột.

- Ghi rõ gốc tọa độ. Bởi vì có trường hợp ta có thể chọn gốc tọa độ khác 0. Nếu có chiều âm thì phải ghi rõ.

- Trục định loại (trục X) cũng phải ghi rõ danh số (ví dụ, năm, nhóm tuổi...). Trong trường hợp trục X thể hiện các mốc thời gian (năm) thì ở đồ thị, biểu đồ miền và ở biểu đồ kết hợp cột và đường cần chia các mốc trên trục X tương ứng với các mốc thời gian. Còn đối với biểu đồ cột thì điều này không có tính chất bắt buộc.

- Đối với các biểu đồ cột đơn có thể ghi số liệu ở trên đầu cột (nếu ít cột).

- Trong trường hợp của biểu đồ cột đơn, giả sử có sự chênh lệch quá lớn về giá trị giữa một vài cột lớn nhất và các cột còn lại, thì người ta có thể dùng thủ pháp là vẽ trục Y gián đoạn ở chỗ trên giá trị cao nhất của các cột còn lại, và các cột có giá trị lớn nhất sẽ vẽ thành cột gián đoạn. Ta có thể hình dung cách làm như trong bản đồ Lâm ngư nghiệp của tập Atlas địa lí Việt Nam (Trung tâm bản đồ giáo khoa xuất bản).

- Cần thiết kế kí hiệu chú giải trước khi vẽ các biểu đồ thể hiện các đối tượng khác nhau. Biểu đồ cần có chú giải.

- Ghi tên biểu đồ ở trên hoặc dưới biểu đồ đã vẽ.

Khi vẽ biểu đồ hình tròn (biểu đồ bánh) cần chú ý:

- Thiết kế chú giải trước khi vẽ các hình quạt thể hiện các phần của các đối tượng.

- Trật tự vẽ các hình quạt theo đúng trật tự trong bảng chú giải.

- Nếu vẽ từ 2 biểu đồ hình tròn trở lên, thì cần thống nhất quy tắc vẽ, chẳng hạn vẽ hình quạt thứ nhất từ tia 12 giờ (ta hình dung hình tròn giống như mặt đồng hồ) và thuận chiều kim đồng hồ.

- Nếu bảng số liệu chỉ cho cơ cấu phần trăm, thì nên vẽ các biểu đồ có kích thước giống nhau (vì rõ ràng là không có cơ sở để vẽ các biểu đồ có kích thước lớn nhỏ khác nhau).

- Nếu bảng số liệu cho phép thể hiện cả quy mô và cơ cấu, thì có thể biểu diễn các biểu đồ có kích thước khác nhau một cách tương ứng. Tuy nhiên, nếu muốn tính bán kính của từng biểu đồ để so sánh chúng với nhau, thì cần lưu ý:

* So sánh diện tích của các biểu đồ hình tròn tương ứng với so sánh quy mô giữa hai giá trị tổng thể hiện bằng

các biểu đồ này. Giả sử: giá trị sản lượng công nghiệp của năm A gấp 2 lần của năm B, thì diện tích của biểu đồ năm A có diện tích gấp 2 lần diện tích biểu đồ năm B, hay bán kính của biểu đồ A chỉ bằng 1,4 (bằng $\sqrt{2}$) bán kính của biểu đồ B.

- * Chỉ tính tương quan cụ thể bán kính của hai biểu đồ khi mà hai biểu đồ này sử dụng cùng một thước đo giá trị. Ví dụ, GDP của hai năm khác nhau phải được tính theo giá so sánh, chứ không phải theo giá hiện hành; sản lượng của ngành tính theo hiện vật (ví dụ tính bằng tấn, triệu mét...), hiện trạng sử dụng đất tính bằng triệu ha...

Biểu đồ hình vuông (100 ô vuông) cũng có thể dùng để thể hiện cơ cấu, nhưng nói chung kiểu biểu đồ này ít dùng, vì khi vẽ tốn thời gian, tốn diện tích thể hiện, khả năng truyền tải thông tin có hạn (ví dụ, thể hiện phần lẻ không uyển chuyển bằng biểu đồ tròn).

Cần lưu ý rằng các loại biểu đồ có thể sử dụng thay thế nhau, tùy theo đặc trưng của các số liệu, yêu cầu của đề ra. Vì vậy, khi lựa chọn các dạng biểu đồ thích hợp, cần hiểu rõ những ưu điểm, hạn chế cũng như khả năng biểu diễn của từng loại biểu đồ. Trong những ví dụ bài tập cụ thể ở các phần sau, ta sẽ dần dần hiểu rõ hơn.

Như vậy là học sinh cần tránh mang định kiến về các loại biểu đồ. Chẳng hạn, không nhất thiết biểu diễn cơ cấu bằng biểu đồ hình tròn, không nhất thiết bác bỏ khả năng của các loại biểu đồ khác trong việc biểu diễn cơ cấu và cả động thái của sự biến đổi cơ cấu.

Cách lựa chọn vẽ biểu đồ phụ thuộc vào:

- Đặc điểm của chuỗi số liệu. Ví dụ, nếu trong tổng thể có những thành phần chiếm tỉ trọng quá nhỏ, hoặc trong tổng thể có tương đối nhiều các thành phần, như cơ cấu giá trị tổng sản lượng công nghiệp của toàn bộ 19 nhóm ngành công nghiệp Việt Nam thì khó có thể vẽ bằng biểu đồ hình tròn. Một ví dụ khác, nếu như phải thể hiện sự thay đổi của cơ cấu kinh tế nước ta trong một số năm (chẳng hạn 6 năm), thì việc vẽ 6 biểu đồ hình tròn chưa hẳn đã là giải pháp tốt.

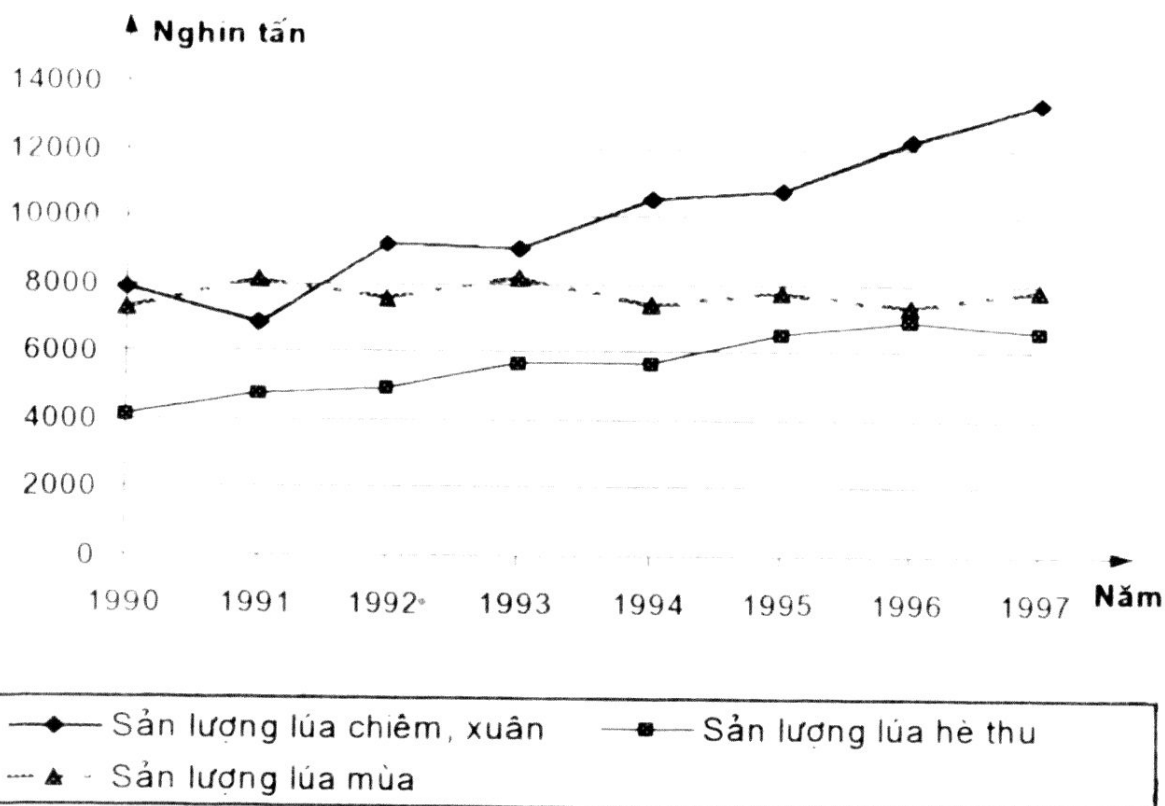
- Mục đích phân tích. Học sinh cần lựa chọn một số cách tổ hợp các chỉ tiêu, đan cắt các chỉ tiêu... và quyết định cách tổ hợp nào là tốt nhất, thể hiện được ý đồ lý thuyết.

Chúng ta hãy cùng xem xét qua ví dụ sau đây.

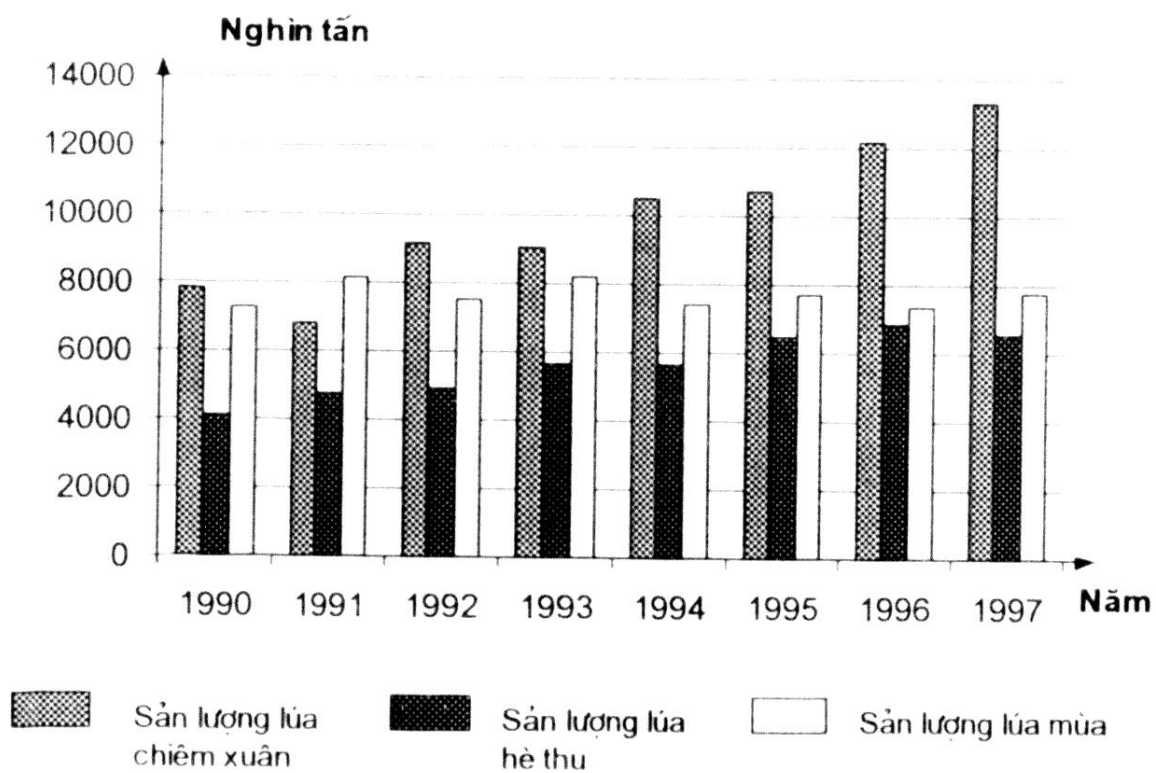
Cho bảng số liệu về sản lượng lúa cả năm của nước ta phân theo vụ (chiêm xuân, hè thu, mùa). Hãy vẽ các biểu đồ thích hợp thể hiện sự thay đổi trong sản lượng lúa từng vụ.

Năm	Sản lượng lúa chiêm, xuân	Sản lượng lúa hè thu	Sản lượng lúa mùa
1990	7845,8	4110,4	7269
1991	6788,3	4717,5	8116,1
1992	9153,1	4910,3	7526,9
1993	9035,6	5633,1	8167,8
1994	10503,9	5629,6	7394,7
1995	10736,6	6500,8	7726,3
1996	12209,5	6878,5	7308,7
1997	13308,5	6549,8	7787,5

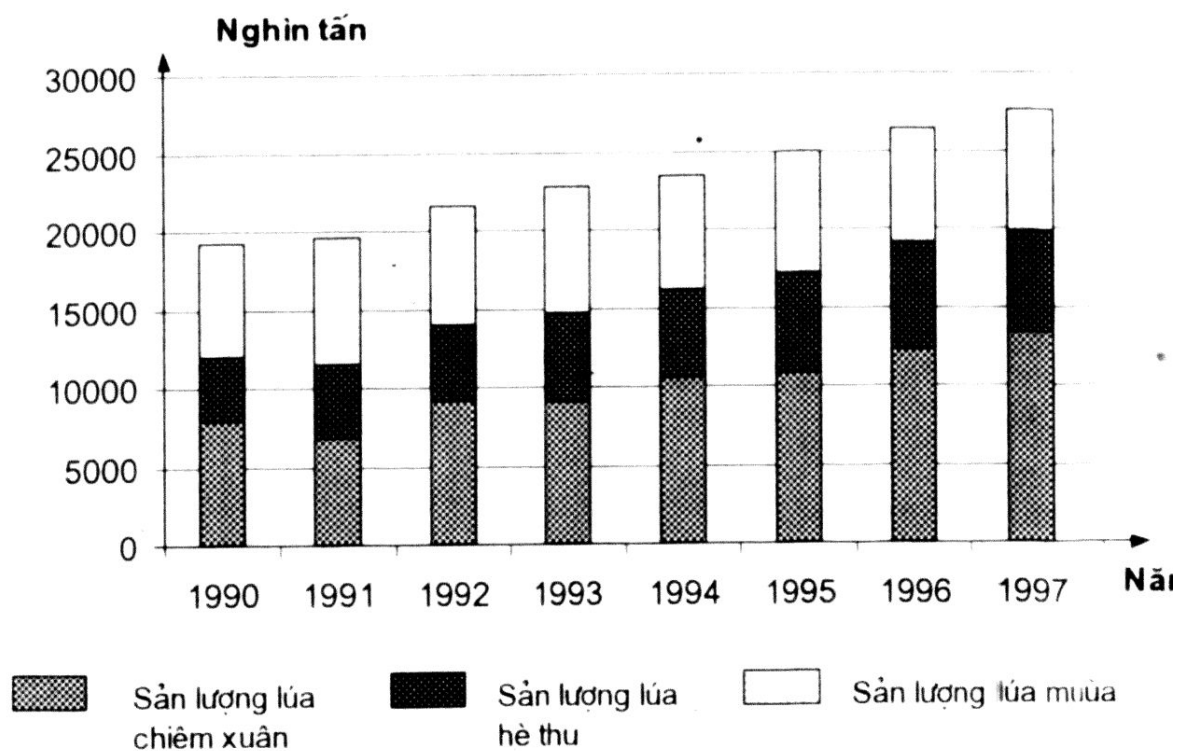
Ta có thể thấy có các loại biểu đồ thể hiện như sau:



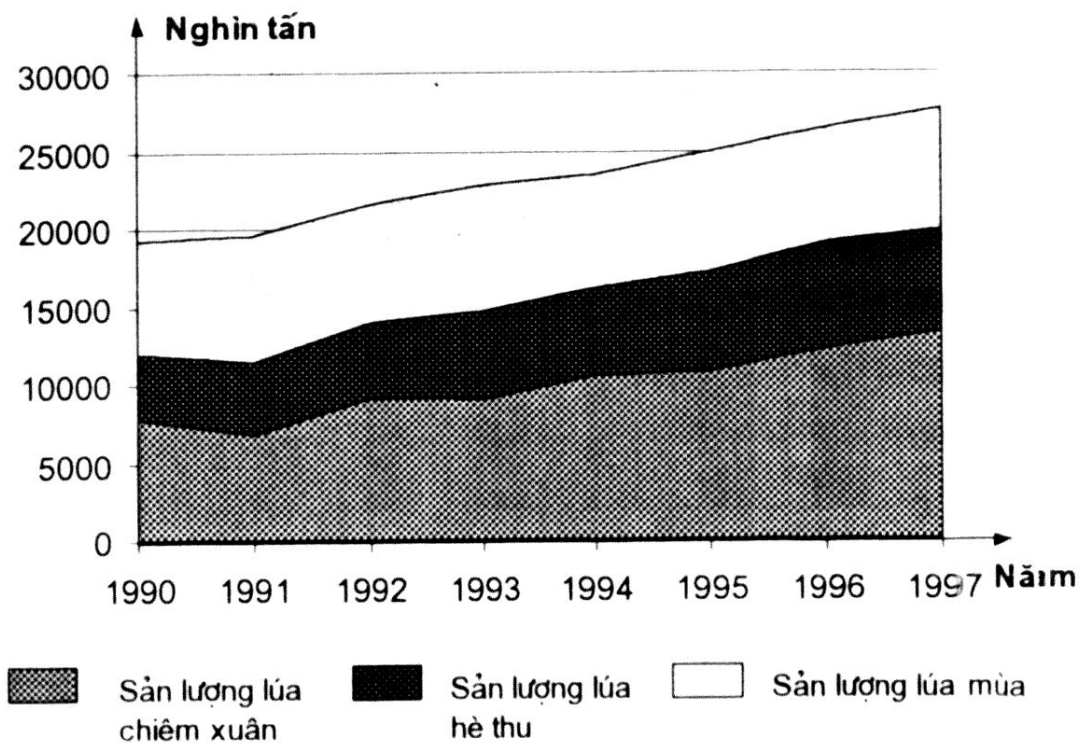
Biểu đồ đường (đồ thị)



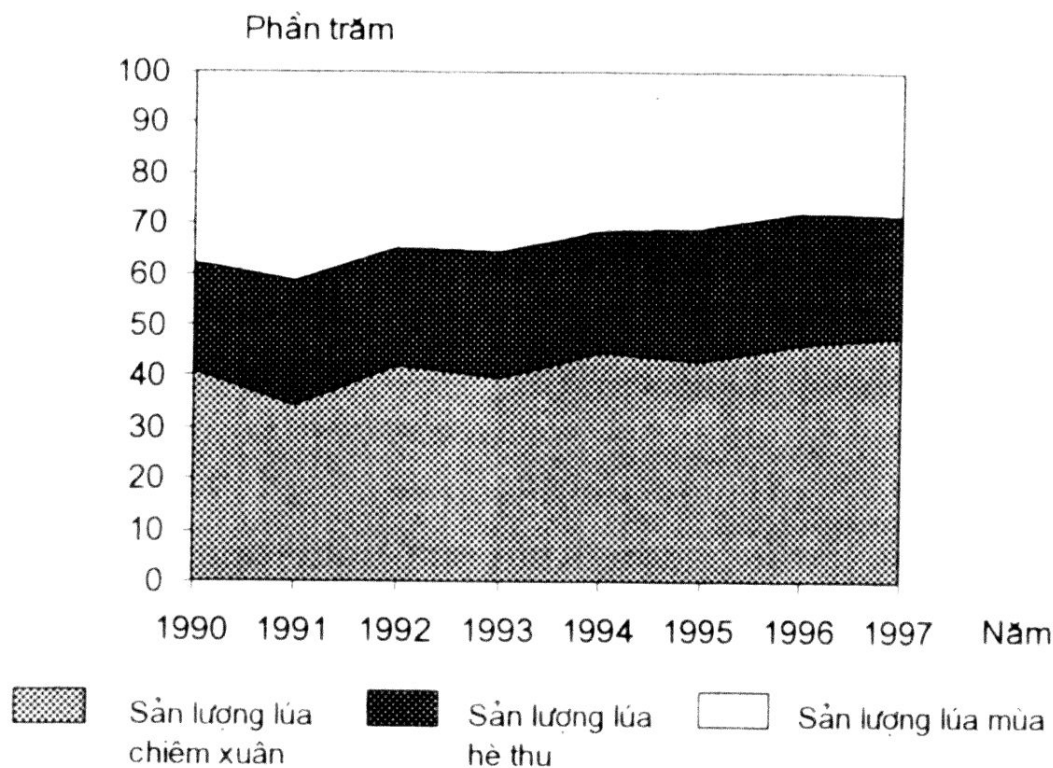
Biểu đồ cột đơn gộp nhóm



Biểu đồ cột chồng



Biểu đồ miền (chồng) theo giá trị tuyệt đối



Biểu đồ miền (chồng) theo giá trị tương đối

a) Biểu đồ cột

Có nhiều loại biểu đồ cột:

- Biểu đồ cột đơn, mỗi cột dùng để thể hiện sự khác biệt về quy mô số lượng của một đại lượng nào đó (ví dụ, dân số mỗi năm; diện tích gieo trồng lúa của từng năm hay của từng vùng...). Các biểu đồ cột đơn thể hiện các đại lượng khác nhau có thể đặt cạnh nhau, ví dụ: diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm và cây công nghiệp hàng năm. Khi đó ta có biểu đồ đơn gộp nhóm.

- Biểu đồ cột chồng. Cũng có hai cách chồng:

1/ Chồng nối tiếp. Ví dụ: sản lượng lúa chiêm xuân, chồng tiếp sản lượng lúa hè thu, rồi lại chồng tiếp sản lượng

lúa mùa. Như vậy, cột có chiều cao phản ánh sản lượng lúa cả năm (ba vụ cộng lại).

2/ Chồng từ gốc tọa độ. Ví dụ cột tỉ suất sinh, chồng lên đó là cột tỉ suất tử vong. Phần chênh lệch thể hiện tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên.

Biểu đồ cột chồng có thể vẽ theo đại lượng tuyệt đối. Khi đó, ta có thể quan sát được cả quy mô, cơ cấu (nếu vẽ theo biểu đồ cột chồng liên tiếp). Nếu chuỗi số liệu theo thời gian, thì ta quan sát được động thái của hiện tượng theo thời gian, còn nếu chuỗi số liệu theo không gian (vùng, tỉnh...) thì ta quan sát được sự biến đổi của hiện tượng trên không gian.

Biểu đồ cột chồng còn vẽ được theo đại lượng tương đối. Khi đó sẽ quan sát được cơ cấu và sự thay đổi cơ cấu theo thời gian hoặc theo không gian...

- Biểu đồ thanh ngang là một dạng đặc biệt của biểu đồ cột, khi ta xoay trục giá trị (hàm số) thành trục ngang, còn trục định loại (đối số) là trục đứng. Ta cũng gặp các biểu đồ thanh ngang đơn và thanh ngang chồng như đối với biểu đồ cột.

- Tháp tuổi là một dạng đặc biệt khác của biểu đồ thanh ngang. Thực ra ở đây có hai biểu đồ thanh ngang được vẽ đối nhau qua trục tung (trục thể hiện nhóm tuổi) để thể hiện cả cơ cấu tuổi và giới tính của dân số nam và dân số nữ.

b) Biểu đồ đường (đồ thị, đường biểu diễn)

Đồ thị dùng để biểu diễn sự thay đổi của một đại lượng theo chuỗi thời gian. Đồ thị không thể dùng để thể hiện sự thay đổi cơ cấu của hiện tượng. Các mốc thời gian thường là các thời điểm xác định, ví dụ tháng, năm... Vì vậy, nếu chuỗi số liệu thể hiện sự biến động theo không gian hay theo các

thời kì (chứ không phải là các thời điểm), thì ta không dùng đồ thị, mà dùng các dạng biểu đồ khác, chẳng hạn như biểu đồ cột.

Có thể vẽ các đồ thị thể hiện các quá trình kinh tế - xã hội đo bằng cùng một đại lượng trên cùng một trục Y (ví dụ, diện tích gieo trồng các loại cây khác nhau, giá trị sản lượng của các ngành khác nhau...). Trong trường hợp vẽ hai đồ thị về hai quá trình kinh tế - xã hội đo bằng các đại lượng khác nhau, thì có thể làm theo hai cách:

- Dùng hai trục đứng (Y và Y'), mỗi đồ thị ứng với một trục. Tuy nhiên, cần thận trọng khi lựa chọn thang của từng trục đứng.

- Dùng cùng một trục Y. Tuy nhiên, khi đó phải chuyển về đại lượng tương đối. Có những cách khác nhau để chuyển về đại lượng tương đối, tùy theo đặc điểm của chuỗi số liệu và nhất là yêu cầu phân tích số liệu. Chẳng hạn, lấy năm gốc bằng 100%, các năm còn lại so với năm gốc. Cũng có thể lấy năm trước bằng 100%, và năm sau so với năm liền ngay trước đó.

Trong trường hợp phải vẽ ba đường biểu diễn trở lên, thì chỉ có một cách là chuyển các đại lượng tuyệt đối thành đại lượng tương đối.

Khi vẽ biểu đồ đường, chú ý chọn chiều cao và chiều rộng của các trục sao cho biểu diễn đảm bảo tính mỹ thuật, dễ đọc, nhất là ở những chỗ các đường biểu diễn khá sát nhau.

Cần đặc biệt chú ý vẽ các đường biểu diễn theo đúng các kí hiệu trong chú giải đã thiết kế trước. Có thể ghi chú ở cuối mỗi đường.

c) Biểu đồ kết hợp cột và đường

Loại biểu đồ này rất phổ biến, thông thường dùng hai trục đứng cho hai chuỗi số liệu thể hiện hai đối tượng khác nhau. Ngay trong địa lí tự nhiên, học sinh đã gặp biểu đồ khí hậu, trong đó biểu đồ cột thể hiện lượng mưa theo tháng, còn đường biểu diễn biến trình nhiệt độ năm. Ta có thể gặp dạng biểu đồ này trong địa lí kinh tế - xã hội, chẳng hạn khi thể hiện biến động của diện tích và năng suất (hay sản lượng) của một loại cây nào đó...

Về nguyên tắc, ta có thể sử dụng biểu đồ kết hợp cột và đường để thể hiện không chỉ hai đối tượng hay quá trình mà có thể nhiều hơn. Chẳng hạn, trên cùng một hệ trục tọa độ có thể biểu diễn cả diện tích gieo trồng và năng suất của hai loại cây theo cùng một thước đo (ví dụ như diện tích và năng suất lúa từng vụ). Tuy nhiên, điều này không phổ biến lắm, vì có thể làm ảnh hưởng đến tính trực quan của biểu đồ.

Do trên biểu đồ có đường biểu diễn, nên trên trục ngang cần chú ý độ dài của các vạch chia phải tương ứng tỉ lệ với các khoảng thời gian.

Chú ý lựa chọn thang của hai trục giá trị Y và Y' cho thích hợp, đảm bảo biểu đồ dễ đọc và đẹp.

d) Biểu đồ hình tròn (biểu đồ bánh)

Biểu đồ hình tròn dùng để thể hiện quy mô (ứng với kích thước biểu đồ) và cơ cấu (khi các thành phần cộng lại bằng 100%) của hiện tượng cần trình bày trực quan. Ta có 1% ứng với $3,6^\circ$. Tuy nhiên, trong khi làm bài tập và ngay cả khi làm bài thi, học sinh khó có điều kiện thời gian sử dụng thước đo độ để vẽ chính xác đến từng độ, vì thế cách vẽ nhanh là chia hình tròn thành bốn phần bằng nhau, mỗi cung 90° ứng với

25° , và từ đó tiếp tục chia ước lượng cho từng thành phần. Chú ý nên cộng dồn các thành phần để xem vị trí của các tia này đối với các góc 0° , 90° , 180° , 270° .

Trình tự thao tác tốt nhất là vẽ từ tia 12 giờ, theo chiều kim đồng hồ, vẽ thành phần thứ nhất xong, kẻ vạch hoặc chấm cho phần hình quạt này, thì vẽ ngay kí hiệu chú giải. Tiếp như vậy cho thành phần thứ hai, thứ ba...

Khi kẻ vạch các hình quạt để phân biệt các thành phần của cơ cấu, thì nên lưu ý: các hình có diện tích lớn thì kẻ nét thưa hoặc chấm thưa cho đỡ gây cảm giác nặng và tiết kiệm thời gian, các hình có diện tích nhỏ thì kẻ nét mau, hoặc kẻ ô vuông, hoặc thậm chí tô thành mảng màu nhằm làm nổi bật đối tượng. Nên thay đổi chiều kẻ của các nét trái để tiết kiệm kí hiệu. Kinh nghiệm này cũng áp dụng cho các biểu đồ cột chồng hay biểu đồ miền.

Trong một số trường hợp, có thể vẽ thêm một vòng tròn đồng tâm để ghi số liệu về giá trị tổng. Khi ấy ta có *biểu đồ hình vành khăn*.

e) Biểu đồ miền

Ta hãy hình dung biểu đồ miền như là một trường hợp đặc biệt của biểu đồ cột, khi mà bề ngang của các cột bị thu nhỏ lại, chỉ còn như là các đường thẳng đứng và khi đó các cột được nối lại với nhau. Và như vậy, ứng với các biểu đồ cột đơn, cột chồng liên tiếp hay cột chồng từ gốc tọa độ, ta cũng có các kiểu biểu đồ miền khác nhau. Vì các cột nối với nhau, nên cũng cần tuân theo quy tắc khi vẽ biểu đồ đường là khoảng cách của các vạch trên trục ngang phải tương ứng với khoảng cách giữa các mốc thời gian.

Khi vẽ chồng các miền, cần lưu ý thứ tự chồng sao cho có ý nghĩa nhất. Ví dụ, nếu dùng biểu đồ miền để thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP qua các năm, thì nên xếp thứ tự từ nông - lâm - ngư đến công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; hoặc để thể hiện sự thay đổi của cơ cấu mùa vụ qua các năm, thì xếp lần lượt từ diện tích gieo trồng lúa vụ chiêm xuân, rồi đến hè thu và sau đó là vụ mùa. Hoặc trong trường hợp khác lại xếp các miền thể hiện các đại lượng cùng một nhóm lại gần nhau...

f) Biểu đồ hình vuông

Loại biểu đồ này không có gì đặc biệt. Chú ý chọn kích thước các ô vuông cho vừa phải trên tờ giấy. Sau khi tính phần trăm của từng thành phần, thì vẽ lần lượt, hết thành phần thứ nhất rồi đến thành phần thứ hai... Nếu các thành phần thuộc một số nhóm khác nhau, thì nên thể hiện các thành phần thuộc cùng nhóm cạnh nhau.

Cần thiết kế chú giải, chú ý các thành phần nào chiếm tỉ trọng nhỏ (ít ô vuông) thì dùng nét kẻ đậm hay kẻ mau, kẻ ô chéo..., còn các thành phần chiếm tỉ trọng lớn (nhiều ô vuông) thì dùng nét trải thưa hay chấm, gạch chữ thập... nhưng phải đảm bảo tính thẩm mỹ.

4. VẼ LƯỢC ĐỒ VIỆT NAM

a) Vẽ khung lược đồ

Đối với một học sinh tốt nghiệp PTTH, thì việc nhớ được một cách khái quát hình dáng lãnh thổ của Tổ quốc là điều cần thiết. Hơn nữa, học về địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam là

phải nắm được sự phân bố của các tài nguyên chính, hiện trạng phát triển và phân bố của các ngành kinh tế, các vùng kinh tế. Vì vậy, đã trở thành truyền thống, trong các bài thi tuyển sinh vào các trường Đại học và Cao đẳng thường có đề vẽ lược đồ Việt Nam, điền lên lược đồ một số đối tượng địa lí và rút ra nhận xét liên quan đến lược đồ đã vẽ. Câu này thường là 3/10 điểm của bài thi.

Nội dung vẽ khung lược đồ Việt Nam bao gồm:

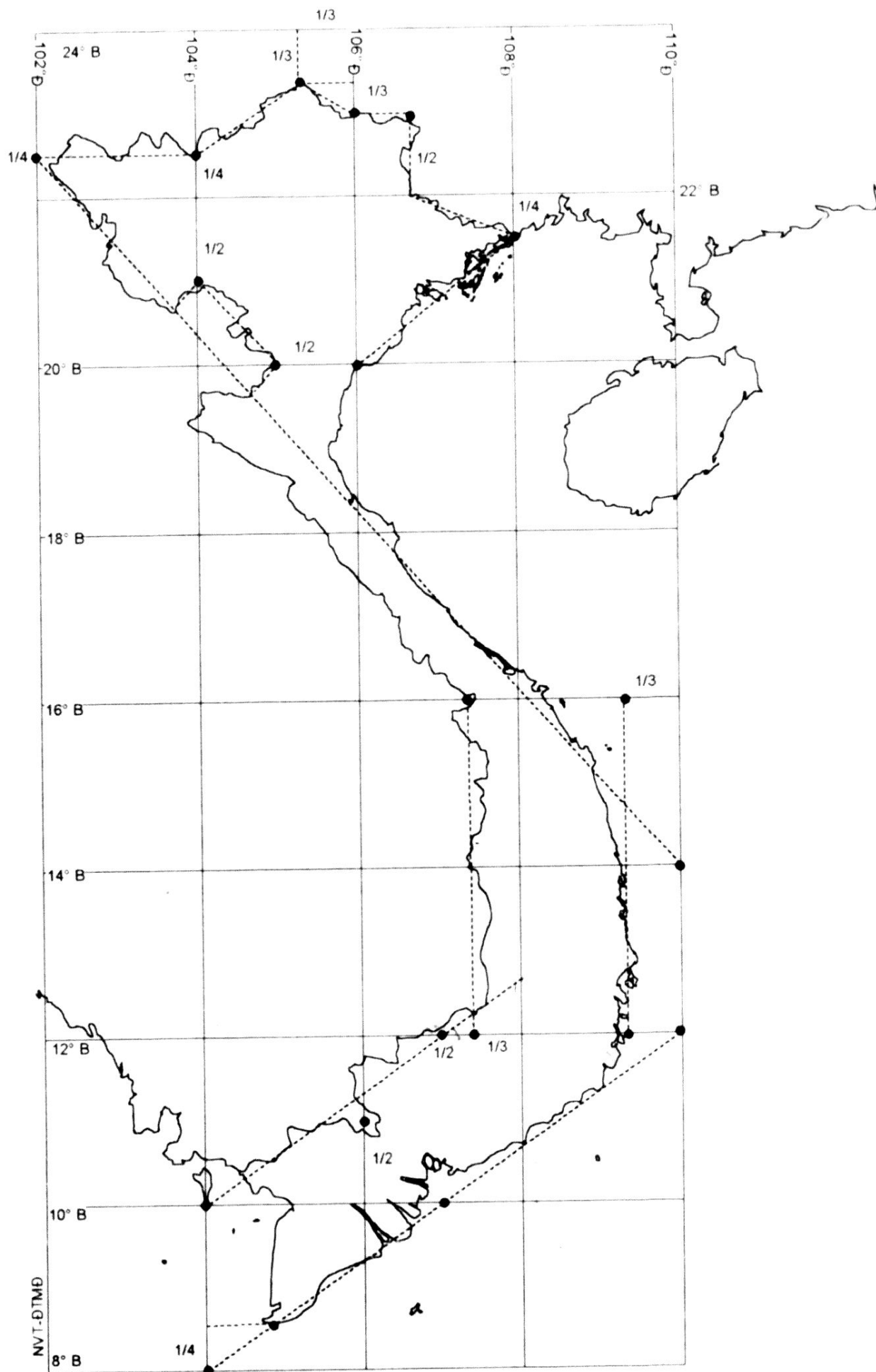
- Vẽ hình dáng lãnh thổ tương đối chính xác, dài bằng chiều dài tờ giấy thi.
- Điền lên lược đồ một số hệ thống sông chính.
- Một số đảo và quần đảo chính.

Vẽ đạt yêu cầu như vậy, học sinh sẽ được 1 điểm. Còn nếu thiếu nội dung thì sẽ bị trừ điểm. Chẳng hạn, nếu thiếu quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa sẽ bị trừ 0,25 điểm.

Có một số cách vẽ khung lược đồ khác nhau. Có cả cách gấp tờ giấy thi, kẻ một số đường không chế đặc trưng. Tuy nhiên, để đáp ứng yêu cầu thi, thì cách vẽ sau đây, theo kinh nghiệm của chúng tôi đảm bảo tốc độ vẽ khá nhanh, hình dáng lãnh thổ khá chính xác, và nhất là giúp học sinh định vị các đối tượng địa lí cần vẽ lên lược đồ nhanh, chính xác.

Dụng cụ cần là một thước dẹt, dài 30 cm (đề bằng chiều dài tờ giấy thi).

Dưới đây là hình vẽ khung lãnh thổ của một bản đồ chính xác để học sinh tham khảo cho lược đồ của mình.



Khung lãnh thổ Việt Nam

Kẻ lưới ô vuông 32 ô (4 x 8) bằng thước kẻ. Đây chính là lưới kinh vĩ tuyến, với các kinh tuyến từ 102°Đ đến 110°Đ , các vĩ tuyến từ 8°B đến 24°B . Trên hình vẽ có chấm các điểm không chế quan trọng với các tỉ lệ $1/2$, $1/3$, $1/4$ so với một số cạnh ô vuông. Sau khi vẽ tương đối thành thạo khung lược đồ, thì sẽ thấy chỉ cần định vị các điểm không chế, vẽ hai đường không chế để xác định đường sườn của Bắc Trung Bộ và đường sườn của Đông Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long. Không cần nối bằng đường thẳng nhiều đường không chế để tiết kiệm thời gian và để cho khung lược đồ sáng sủa.

b) Các phương pháp thể hiện bản đồ dùng trong các lược đồ ở sách giáo khoa địa lí và trong At lat địa lí Việt Nam⁽¹⁾

Trong khi học bài địa lí, học sinh cần chú ý đến các lược đồ trong SGK hay TLGK. Thoạt trông, ta có thể cho rằng lược đồ này đơn giản, hay lược đồ kia phức tạp, nhưng có một điểm chung là trong khi biên soạn các lược đồ, những thông tin phụ, rườm rà đã được lược bỏ bớt, chỉ để lại những thông tin quan trọng nhất, gắn với nội dung bài học. Vì vậy, học có sử dụng lược đồ là một cách rất tốt để học sinh nhanh chóng thuộc bài và nắm bản chất vấn đề.

Để có thể làm tốt bài tập về điền lên lược đồ các đối tượng địa lí kinh tế - xã hội, học sinh cần nắm được một số phương pháp thể hiện bản đồ đã sử dụng trong các lược đồ trong sách giáo khoa CPB và tài liệu giáo khoa CB. Ở đây,

¹ Atlas Địa lí Việt Nam do Trung tâm bản đồ giáo khoa và tranh ảnh giáo dục biên soạn.

chúng tôi chỉ lọc ra những phương pháp thể hiện bản đồ mà học sinh gặp và có thể vận dụng cho bài làm của mình.

- Phương pháp đường đẳng trị .
- Phương pháp khu phân bố .
- Phương pháp nền chất lượng .
- Phương pháp kí hiệu (thể hiện các đối tượng định vị chính xác theo điểm).
- Phương pháp thể hiện theo đường
- Phương pháp bản đồ - biểu đồ

Phương pháp đường đẳng trị có một số biến thể như các đường bình độ và phân tầng độ cao (Hình 8, TLGK). Nếu tham khảo Atlas địa lí Việt Nam thì học sinh có thể gặp ở các bản đồ địa hình (đường đẳng cao và đẳng sâu), bản đồ khí hậu (đường đẳng nhiệt và đẳng vũ...).

Phương pháp khu phân bố để thể hiện các khu vực phân bố một hiện tượng nào đó, rất hay dùng trong các bản đồ về phân bố dân cư dân tộc, bản đồ phân bố các cây trồng, vật nuôi, bản đồ ngành lâm nghiệp (thể hiện các khu khai thác gỗ), bản đồ ngành thủy sản (các bãi tôm, bãi cá, các ngư trường...). Nếu các khu phân bố được phân định rõ ràng, thì người ta vạch ranh giới cụ thể của khu phân bố, còn nếu không thì các khu phân bố này được thể hiện bằng các nét vạch, các chấm mà không có ranh giới rõ ràng, thậm chí được thể hiện bằng các kí hiệu thích hợp ở nơi phân bố hiện tượng. Ta gặp phương pháp khu phân bố ở các lược đồ về các vùng chuyên canh cây công nghiệp (SGK và TLGK), lược đồ về các vùng sản xuất lương thực thực phẩm (SGK) và lược đồ phân bố ngành chăn nuôi và ngành thủy sản và ở nhiều lược đồ khác về các vùng.

Phương pháp nền chất lượng thể hiện các khoanh vì có chất lượng khác nhau. Nếu không tinh ý, có khi học sinh nhầm lẫn với phương pháp khu phân bố. Phương pháp nền chất lượng hay được dùng trong các bản đồ thổ nhưỡng (phân ra các loại đất khác nhau); bản đồ rừng (các loại rừng giàu, trung bình, nghèo, rừng cây lá rộng hay cây lá kim..., tức là các loại rừng khác nhau; bản đồ nông nghiệp chung (các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá... Một điểm học sinh có thể dễ nhận biết là trong bảng chú giải, các đặc trưng được mô tả khá tổng hợp. Ví dụ, trong lược đồ các vùng sản xuất lương thực thực phẩm ở Việt Nam (SGK) có chú giải về “Vùng chuyên canh cây lương thực, cây thực phẩm, chăn nuôi lợn, gia cầm, cá”, thì chính ở đây đã sử dụng phương pháp nền chất lượng.

Phương pháp kí hiệu rất hay dùng trong các bản đồ cần định vị chính xác sự phân bố của hiện tượng, ví dụ như các bản đồ khoáng sản thể hiện các mỏ, bản đồ công nghiệp thể hiện các trung tâm công nghiệp, bản đồ mạng lưới điểm dân cư thể hiện các thành phố, thị xã, thị trấn hay các điểm dân cư nông thôn... Khi đó các kí hiệu được phân biệt về hình dáng, màu sắc, quy mô... Trong các bản đồ công nghiệp, các trung tâm công nghiệp còn được phân biệt về cơ cấu các ngành chủ yếu.

Phương pháp thể hiện theo đường rất phổ biến để thể hiện mạng lưới giao thông vận tải và cả các luồng vận chuyển trên các tuyến đường. Phương pháp này cũng được sử dụng trong bản đồ về ngoại thương (thể hiện mối quan hệ về thị trường), trong bản đồ về các luồng di cư... Khi đó, người ta gọi là phương pháp đường chuyển động.

Phương pháp bản đồ - biểu đồ, còn gọi là phương pháp bản đồ thống kê. Điều dễ nhận biết là trong phương pháp

này, các chỉ tiêu thống kê được thể hiện bao giờ cũng gắn với các đơn vị hành chính: các quốc gia, các tỉnh... Thường người ta dùng nền màu (hay các nét trái) với sắc độ đậm nhạt khác nhau để thể hiện các đại lượng tương đối (như mật độ dân số, tỉ lệ người biết đọc biết viết, tỉ lệ người chưa có việc làm... Kết hợp với nền màu này, người ta còn dùng các biểu đồ đặt trong phạm vi lãnh thổ để thể hiện quy mô, diễn biến và cả cấu trúc của hiện tượng, ví dụ như để biểu diễn sản lượng lúa qua các năm của các tỉnh.

Trong sách giáo khoa Địa lí 10 có lược đồ phân bố khai thác quặng sắt và đúc thép trên thế giới, với các kí hiệu sản lượng khai thác quặng sắt là hình tam giác đều và sản lượng thép là hình vuông. Mặc dù các kí hiệu ở đây giống như kí hiệu khoáng sản, nhưng thực chất đây là bản đồ - biểu đồ.

Các hoa gió trong bản đồ khí hậu là dạng biểu đồ đặc biệt.

Như vậy, khi đọc các lược đồ hay các bản đồ trong Atlas địa lí Việt Nam ta nên phân biệt các phương pháp thể hiện có bề ngoài tương tự nhau, nhưng về bản chất là khác nhau. Ví dụ, trong bản đồ Đất, thực vật và động vật dùng phương pháp nền chất lượng. Ở bản đồ Dân cư và dân tộc, sự phân bố các dân tộc Việt Nam lại được thể hiện bằng phương pháp khu phân bố. Điểm phân biệt dễ nhận thấy ở đây là các khu phân bố có thể được thể hiện chồng lên nhau, trong khi điều này không xảy ra đối với phương pháp nền chất lượng. Trong các bản đồ Nông nghiệp, Kinh tế của các vùng, các kí hiệu đầu gia súc gia cầm trông giống như phương pháp kí hiệu, nhưng thực chất là phương pháp khu phân bố đã được khái quát hoá cao độ... Ví dụ khác: các bản đồ phân vùng (Phân khu địa lí động vật, Các miền tự nhiên sử dụng phương pháp nền chất lượng. Các bản đồ thể hiện cường độ của hiện tượng

(Mật độ dân số, Tỷ lệ diện tích gieo trồng lúa so với diện tích trồng cây lương thực, Số lượng gia súc tính bình quân đầu người) mặc dù cũng dùng các nền màu, nhưng là các bản đồ - biểu đồ diễn tả các chỉ tiêu thống kê.

Ta cũng thấy rằng trong một lược đồ hay bản đồ có thể sử dụng kết hợp các phương pháp khác nhau.

5. SỬ DỤNG KẾT HỢP BẢNG SỐ LIỆU VÀ BIỂU ĐỒ

Dạng bài này thường đòi hỏi học sinh:

- Chế biến bảng số liệu phù hợp để vẽ biểu đồ;
- Vẽ biểu đồ thích hợp;
- Kết hợp bảng số liệu đã cho (và bảng số liệu đã tính toán) để phân tích hiện trạng phát triển và phân bố ngành kinh tế.

Cần chú ý rằng các biểu đồ là cách thể hiện trực quan chuỗi số liệu. Vì vậy, khi đọc biểu đồ, cần nhận xét trước hết về đặc điểm biến động của chuỗi số liệu, phát hiện các điểm có sự thay đổi đột biến (tăng giảm đột ngột...) của hiện tượng. Chú ý không để bị nhầm do ảo giác (xem qua bài ví dụ về mối quan hệ giữa gia tăng dân số và gia tăng sản lượng lúa). Khi nhận xét chi tiết nên quay trở về bảng số liệu.

6. ĐỌC VÀ PHÂN TÍCH ATLAT ĐỊA LÍ VIỆT NAM THEO YÊU CẦU CÓ ĐỊNH HƯỚNG

Atlas địa lí Việt Nam là một cuốn sách giáo khoa thứ hai đối với học sinh trong khi học địa lí. Tất nhiên, cuốn Atlas này được sử dụng cho nhiều đối tượng học sinh (từ

THCS đến PTTH), nên trong khi khai thác Atlat, học sinh không chỉ dựa trên các kiến thức có thể khai thác trực tiếp từ các bản đồ, mà cần bổ sung bằng các kiến thức rút ra từ SGK, TLGK để có thể cập nhật kiến thức, và phân tích sâu hơn, tổng hợp tốt hơn. Dạng bài này thường có trong các cuộc thi học sinh giỏi địa lí.

Muốn đọc và phân tích Atlat tốt cần phải:

- Nắm được các phương pháp thể hiện bản đồ sử dụng trong Atlat;
- Nắm được các kí hiệu trong bảng chú giải bản đồ;
- Nắm được mục đích yêu cầu khi đọc Atlat để tìm kiếm và rút ra các thông tin cần thiết, nhanh;
- Biết huy động kết hợp các kiến thức đã học trong SGK hay TLGK vào việc cắt nghĩa sự phát triển và phân bố của các hiện tượng địa lí cần tìm hiểu qua Atlat.
- Biết đọc Atlat theo một trình tự khoa học.

a) Đọc một bản đồ

Trước hết phải đọc bảng chú giải. Khi đó, học sinh sẽ nắm được cái chìa khoá để hiểu nội dung được thể hiện trên bản đồ. Không những thế, còn rút ra được các kiến thức nhất định có tính chất tổng quát.

Ví dụ, đọc chú giải bản đồ Địa chất - khoáng sản, với kí hiệu các hệ đá sẽ thấy rằng nước ta có lịch sử hình thành lãnh thổ lâu dài, vì có các đá tuổi Nguyên sinh (cách đây hơn 2600 triệu năm) đến các trầm tích Đệ Tứ (cách đây 1,5 - 2 triệu năm). Đọc chú giải các loại khoáng sản sẽ thấy rõ đặc điểm của khoáng sản nước ta là phong phú về chủng loại, vì có từ các loại khoáng sản năng lượng, kim loại đen, kim loại

màu, đến các loại làm vật liệu xây dựng và phi kim loại, trong đó lại chia ra nhiều khoáng sản chủ yếu.

Đọc chú giải bản đồ Khí hậu, cũng thấy ngay đặc điểm nước ta phân hoá đa dạng. Cả nước chia thành 4 vùng khí hậu là: 1/Vùng khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh; 2/Vùng khí hậu nhiệt đới có mùa đông lạnh vừa; 3/ Vùng khí hậu nhiệt đới có mùa đông ấm và 4/ Vùng khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm.

Đọc chú giải bản đồ Đất, thực vật cũng thấy rõ đặc điểm của tài nguyên đất nước ta là phong phú, phân hoá đa dạng, trong đó có hai nhóm đất chính là đất phù sa và đất feralit, ngoài ra còn các loại đất khác. Các nhóm đất lại chia ra thành các loại đất khác nhau...

Đọc chú giải bản đồ Dân cư và dân tộc, cũng rút ra được thông tin về mật độ dân số rất không đều giữa các vùng, từ mức dưới 50 người/ km² đến trên 1000 người/km²...

Đọc bản đồ cũng *đi từ nhận định khái quát đến chi tiết*. Chẳng hạn, đọc bản đồ khí hậu thì sau khi phát hiện các vùng khí hậu, sẽ đọc các đặc trưng về nhiệt và về mưa, gió của các trạm khí hậu trong vùng. Đọc bản đồ Công nghiệp chung, trước hết cần phát hiện quy luật chung trong phân bố công nghiệp ở nước ta là: 1/Các trung tâm công nghiệp lớn và trung bình chủ yếu phân bố ở đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận, Đông Nam Bộ, rải rác ở Duyên hải miền Trung; 2/ Các trung tâm công nghiệp lớn có cơ cấu ngành đa dạng, các trung tâm công nghiệp nhỏ thì có cơ cấu ngành đơn giản hơn, còn các điểm công nghiệp thậm chí chỉ có một, hai ngành chủ yếu. Sau đó học sinh đi sâu vào một số trung tâm công nghiệp, cơ cấu ngành của các trung tâm công nghiệp này...

b) Đọc một số bản đồ theo chủ đề cho trước

Khi phải phân tích một vấn đề kinh tế - xã hội của một ngành hay một vùng trên cơ sở đọc và phân tích Atlas, thì trước hết học sinh phải căn cứ vào các kiến thức đã học trong SGK về vấn đề có liên quan để định hướng phân tích Atlas, và biết chọn ra những bản đồ chính và những bản đồ bổ sung.

Trước hết phải biết *phân tích vị trí địa lí*. Vị trí địa lí toán học thể hiện ở toạ độ địa lí của đối tượng địa lí trong không gian. Đối với một vùng cũng như nước ta nói chung, vị trí này thường được xác định bằng các điểm cực Bắc, cực Nam, cực Đông, cực Tây. Còn đối với một số đối tượng theo điểm, ví dụ như một thành phố, một trạm khí hậu... thì bên cạnh vĩ độ, kinh độ, cần xác định cả độ cao. Vị trí địa lí tự nhiên thể hiện ở quan hệ không gian giữa các đối tượng địa lí tự nhiên. Cần chú ý điều này khi phân tích ảnh hưởng của địa hình đối với sự phân hoá khí hậu. Cần học cách phân tích sâu vị trí địa lí kinh tế. Khi đó, cần lưu ý thêm ảnh hưởng của điều kiện địa hình và điều kiện cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.

Sau đó, để *phân tích các nguồn lực phát triển* (tài nguyên thiên nhiên, dân cư và nguồn lao động, cơ sở vật chất kĩ thuật) cần sử dụng bản đồ tương ứng về địa hình, địa chất - khoáng sản, đất, thực vật và động vật, dân cư và dân tộc, và các bản đồ về các ngành kinh tế (ví dụ bản đồ về giao thông, hay các nội dung về công nghiệp chế biến khi phân tích nguồn lực để phát triển sản xuất cây công nghiệp). Chú ý quan hệ không gian giữa các yếu tố đọc được từ từng bản đồ riêng lẻ (ta thường gọi là chồng xếp bản đồ).

Cuối cùng, các bản đồ kinh tế tương ứng sẽ cho biết *hiện trạng phân bố* của ngành kinh tế (toàn ngành hay trong vùng nói riêng). Còn các biểu đồ có thể cho biết về cơ cấu hay động thái phát triển của toàn ngành.

c) Viết báo cáo về một ngành hay một vùng trên cơ sở phân tích Atlat và bảng số liệu

Đây là một dạng bài tập tổng hợp các kiến thức cơ bản và kỹ năng đã nêu ở các mục trên. Các bản đồ là cơ sở để phát triển các kiến thức cơ bản về các nguồn lực phát triển, hiện trạng phân bố, còn các bảng số liệu sẽ cho biết thêm về ý nghĩa của vùng trong cả nước, của ngành trong cơ cấu kinh tế, cũng như về hiện trạng phát triển của vùng hay của ngành.

PHẦN II

ÔN LUYỆN THEO CHỦ ĐIỂM

1. VẼ KHUNG LƯỢC ĐỒ VIỆT NAM

BÀI TẬP 1

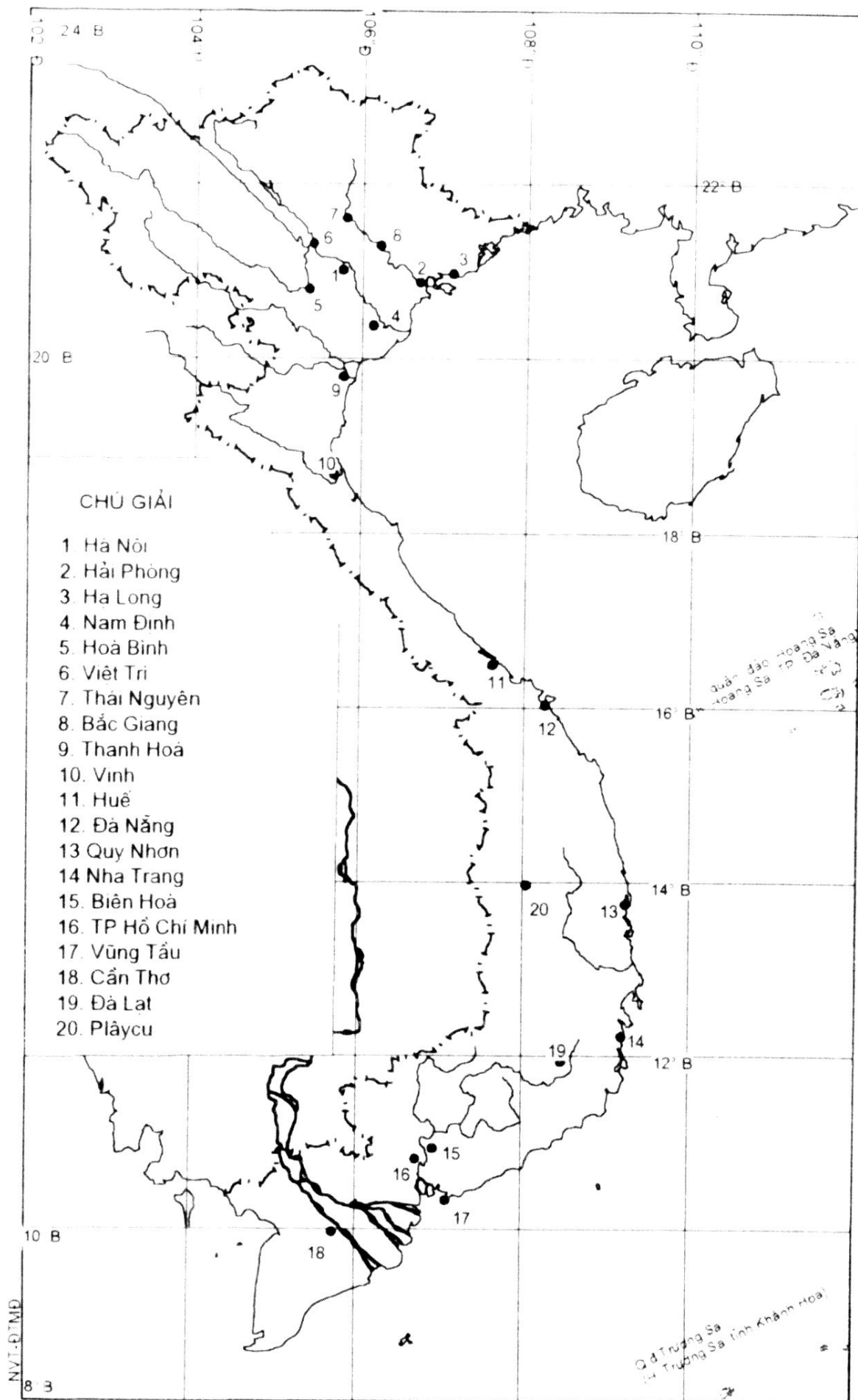
Vẽ lược đồ Việt Nam, chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi. Điền lên lược đồ 20 thành phố thị xã tỉnh lỵ.

Yêu cầu của vẽ lược đồ là:

- Vẽ hình dáng khung lãnh thổ tương đối chính xác;
- Điền lên lược đồ một số sông chính. Thường chọn những sông có liên quan đến việc định vị một số đối tượng địa lí kinh tế - xã hội quan trọng trong các bài thi khác: sông Hồng - Đà - (Lô) - Chảy; Thái Bình - Cầu; Đồng Nai; Tiền Giang, Hậu Giang.
- Quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa (liên quan đến chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ).

Trong bài tập này, 20 thành phố thị xã được chọn là:

- | | | |
|----------------|---------------|--------------------|
| 1. Hà Nội | 8. Bắc Giang | 15. Biên Hoà |
| 2. Hải Phòng | 9. Thanh Hoá | 16. TP Hồ Chí Minh |
| 3. Hạ Long | 10. Vinh | 17. Vũng Tàu |
| 4. Nam Định | 11. Huế | 18. Cần Thơ |
| 5. Hoà Bình | 12. Đà Nẵng | 19. Đà Lạt |
| 6. Việt Trì | 13. Quy Nhơn | 20. Plâycu |
| 7. Thái Nguyên | 14. Nha Trang | |



Lược đồ Việt Nam và 20 thành phố, thị xã

Việc điền lên bản đồ được 20 thành phố, thị xã này sẽ giúp các em định vị tốt các trung tâm công nghiệp quan trọng, các cảng và một số nhà máy thủy điện lớn.

BÀI TẬP 2

Đọc lược đồ Việt Nam dưới đây, hãy xác định trên lược đồ và kể tên các tỉnh thuộc từng vùng

STT	Tên tỉnh	STT	Tên tỉnh	STT	Tên tỉnh
	Miền núi - trung du phía Bắc	22	Ha Nam	42	Đắc Lắc
1	Lai Châu	23	Thái Bình	43	Lâm Đồng
2	Lào Cai	24	Ninh Bình		Đông Nam Bộ
3	Hà Giang	25	Nam Định	44	Bình Phước
4	Cao Bằng		Bắc Trung Bộ	45	Bình Dương
5	Yên Bái	26	Thanh Hoá	46	Tây Ninh
6	Tuyên Quang	27	Nghệ An	47	Đồng Nai
7	Bắc Cạn	28	Hà Tĩnh	48	Bà Rịa - Vũng Tàu
8	Lạng Sơn	29	Quảng Bình	49	TP Hồ Chí Minh
9	Sơn La	30	Quảng Trị		Đồng bằng sông Cửu Long
10	Phủ Thọ	31	Thừa Thiên - Huế	50	Long An
11	Vĩnh Phúc		Duyên hải Nam Trung Bộ	51	Tiền Giang
12	Thái Nguyên	32	Đà Nẵng	52	Bến Tre
13	Bắc Giang	33	Quảng Nam	53	Đồng Tháp
14	Bắc Ninh	34	Quảng Ngãi	54	Vĩnh Long
15	Quảng Ninh	35	Bình Định	55	Trà Vinh
16	Hoa Bình	36	Phú Yên	56	An Giang
	Đồng bằng sông Hồng	37	Khánh Hoà	57	Cần Thơ
17	Hà Nội	38	Ninh Thuận	58	Sóc Trăng
18	Hà Tây	39	Bình Thuận	59	Kiên Giang
19	Hưng Yên		Tây Nguyên	60	Bạc Liêu
20	Hải Dương	40	Kon Tum	61	Ca Mau
21	Hải Phòng	41	Gia Lai		

2. VIỆT NAM TRƯỚC NGUỒN CỬA THẾ KỈ 21

BÀI TẬP 3

Hãy phân tích bối cảnh quốc tế trong những năm đầu Đổi mới và ảnh hưởng của nó đối với công cuộc Đổi mới ở nước ta.

Các ý chính cần trình bày:

1. Xu hướng quốc tế hoá và khu vực hoá nền kinh tế thế giới diễn ra với quy mô ngày càng lớn và nhịp độ cao.

- Việc mở cửa nền kinh tế là một tất yếu;

- Thuận lợi: cho phép nước ta tận dụng các nguồn lực bên ngoài (vốn, công nghệ, thị trường...) để phát triển kinh tế - xã hội;

- Thách thức: Sự cạnh tranh quyết liệt của các nền kinh tế mạnh hơn trên thế giới và trong khu vực.

2. Việt Nam trở thành thành viên chính thức của ASEAN (1995). Sự hình thành ASEAN đầy đủ 10 thành viên (1999). ASEAN trở thành khu vực hoà bình, hữu nghị và hợp tác.

- Thuận lợi: Cho phép nước ta đẩy mạnh buôn bán, mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực trong đầu tư, khai thác tài nguyên, chuyển giao KHKT, trao đổi văn hoá..., giải quyết các vấn đề về Biển Đông và sông Mê Kông.

- Thách thức: Sự cạnh tranh của các nước trong khu vực về những sản phẩm xuất khẩu chủ lực của nước ta. Đông

Nam Á là khu vực nhạy cảm của thế giới. Cuộc khủng hoảng tài chính khu vực từ cuối 1997 có ảnh hưởng xấu đến nền kinh tế nước ta.

3. Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện đại làm thay đổi lớn bộ mặt của thế giới .

- Cho phép nước ta tận dụng các nguồn lực bên ngoài, tiếp thu các thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến để tiến hành đồng thời hai bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hoá và hiện đại hoá.

- Làm bộc lộ những hạn chế lớn của nước ta là thiếu vốn, thiếu công nghệ tiên tiến và thiếu lao động lành nghề.

4. Tình hình chính trị thế giới có nhiều biến chuyển quan trọng trong thập kỉ qua.

- Sự tan rã của chế độ XHCN ở Liên Xô cũ và Đông Âu;

- Sự hình thành thế giới đa cực.

Kết luận: Thời cơ càng lớn thì thách thức càng lớn. Nước ta phải có chiến lược, đường lối chính sách thích hợp để tranh thủ thời cơ, vượt qua thách thức.

BÀI TẬP 4

Nêu những thành tựu về kinh tế - xã hội của công cuộc Đổi mới và những khó khăn cần giải quyết.

Công cuộc đổi mới được triển khai từ năm 1986, đến nay đã đạt được những thành tựu to lớn. Công cuộc đổi mới diễn ra theo 3 xu thế chính:

- Dân chủ hoá đời sống kinh tế - xã hội;

- Phát triển nền kinh tế mở, nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần dưới sự chỉ đạo của Nhà nước;

- Mở rộng việc giao lưu, hợp tác với các nước trên thế giới.

a) Thành tựu:

- Nước ta đã thoát khỏi tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội kéo dài. Nền kinh tế từng bước được khởi sắc, tăng trưởng nhanh và phát triển ổn định.

- Từ chỗ phải nhập khẩu lương thực, nước ta đã trở thành một trong 3 nước xuất khẩu gạo lớn nhất thế giới. Việc đảm bảo tốt hơn về lương thực đã cho phép nền nông nghiệp nước ta chuyển từ tự cung tự cấp là chính sang sản xuất hàng hoá với cơ cấu sản phẩm đa dạng.

- Nền công nghiệp từng bước thích nghi với nền kinh tế thị trường, chuyển dịch về cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ.

- Các ngành dịch vụ phát triển nhanh, ngày càng đa dạng.

- Lạm phát đã được đẩy lùi, từ 700% (1986) xuống còn 14% (1994), hiện nay ở mức 5-6%. Nền kinh tế đã tạo ra sự tích lũy trong nước.

- Nền kinh tế nhiều thành phần đã cho phép sử dụng tốt hơn các nguồn lực trong và ngoài nước. Cơ cấu kinh tế đã có những thay đổi bước đầu.

b) Những thử thách gay gắt:

- Các thành tựu kinh tế chưa vững chắc;

- Cơ sở hạ tầng yếu kém;

- Những vấn đề xã hội mới nảy sinh như vấn đề việc làm, sự phân hoá giàu nghèo, sự chênh lệch trong phát triển vùng;

- Bộ máy quản lí còn chậm được cải cách.

3. CÁC NGUỒN LỰC TỰ NHIÊN ĐỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

BÀI TẬP 5

Hãy nêu khái niệm nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội. Mối quan hệ qua lại giữa các nguồn lực.

a) *Khái niệm:* Nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của đất nước là toàn bộ các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, hệ thống tài sản quốc dân, tài nguyên con người, đường lối chính sách... có tác động đến sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nguồn lực được chia ra thành nguồn lực bên trong và nguồn lực bên ngoài.

- Nguồn lực bên trong bao gồm: Vị trí địa lí, tài nguyên thiên nhiên, dân cư và lao động, đường lối chính sách, hệ thống tài sản quốc dân;

- Nguồn lực bên ngoài chủ yếu gồm nguồn vốn, công nghệ và thị trường mà chúng ta có thể tranh thủ được từ bên ngoài.

b) *Mối quan hệ giữa các nguồn lực*

- Nội lực đóng vai trò quyết định.

- Nguồn lực bên ngoài rất quan trọng.

- Vị trí địa lí là nguồn lực quan trọng có ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp tới sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

- Tài nguyên thiên nhiên là tiền đề vật chất cần thiết đối với sự phát triển kinh tế - xã hội. Việt Nam không phải là nước giàu tài nguyên thiên nhiên, nhưng tài nguyên thiên nhiên phong phú và đa dạng là cơ sở để phát triển cơ cấu kinh tế nhiều ngành. Tuy nhiên, tài nguyên môi trường đã bị suy thoái nghiêm trọng.

- Dân cư và lao động được coi là động lực chủ yếu để phát triển kinh tế - xã hội vì dân cư vừa là lực lượng tiêu thụ vừa là lực lượng sản xuất. Việt Nam là nước có nguồn lao động dồi dào, tuy trình độ chuyên môn chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước nhưng Đảng và Nhà nước đã xác định đây là nguồn lực quan trọng nhất để phát triển kinh tế.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật, cơ sở hạ tầng (hệ thống tài sản quốc gia) có ý nghĩa to lớn, nhất là trong quá trình hiện đại hoá đất nước.

- Đường lối phát triển kinh tế - xã hội đóng vai trò đặc biệt quan trọng vì đường lối chính sách đúng sẽ cho phép phát huy có hiệu quả tất cả các nguồn lực khác.

Như vậy, mỗi nguồn lực có vai trò riêng. Cần phát huy được sức mạnh tổng hợp của các nguồn lực.

BÀI TẬP 6

Phân tích đặc điểm vị trí địa lí của nước ta. Ảnh hưởng của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Vị trí địa lí là nguồn lực đặc biệt.

Việc sử dụng vị trí địa lí như là nguồn lực phục thuộc vào bối cảnh kinh tế - xã hội của đất nước và khu vực, vào chính sách đối ngoại của đất nước..

a) Đặc điểm của vị trí địa lí:

Toạ độ địa lí: Vĩ độ : $8^{\circ} 27' \text{ B}$ - $23^{\circ} 23' \text{ B}$ (đất nước kéo dài 15° vĩ)

Kinh độ : $102^{\circ} 8' \text{ Đ}$ - $109^{\circ} 27' \text{ Đ}$

Bắc giáp Trung Quốc, Tây giáp Lào và Campuchia, phía Đông là Biển Đông. Biên giới trên bộ dài 4500 km.

Đường bờ biển dài 3260km. Có chung Biển Đông với nhiều quốc gia: Trung Quốc, các nước Đông Nam Á như Campuchia, Thái Lan, Malaixia, Xingapo, Indônêxia, Philippin và Brunây.

- Nằm trong khu vực nhiệt đới gió mùa Châu Á;
- Nằm ở bờ đông bán đảo Đông Dương;
- Nằm gần trung tâm Đông Nam Á, ở vị trí cầu nối giữa Đông Nam Á lục địa và Đông Nam Á hải đảo.

b) Tác động đối với môi trường, tài nguyên thiên nhiên

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa.
- Nằm ở nơi giao nhau của hai vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải và Thái Bình Dương. Vì thế nước ta có nhiều loại khoáng sản.

- Nằm ở nơi gặp gỡ của nhiều luồng di cư động thực vật khiến cho tài nguyên sinh vật của ta rất phong phú.

- Nước ta nằm ở nơi giao tranh giữa các khối khí, nằm trên đường di chuyển của các cơn bão Biển Đông và Tây Thái Bình Dương. Vì thế khí hậu bất thường, hay có thiên tai : bão lũ, lụt...

c) Đối với sự hình thành dân tộc

- Nước ta nằm trên đường di cư của các dân tộc trong lịch sử, vì vậy, bên cạnh các dân tộc bản địa, còn có các dân tộc di cư đến nước ta trong những thế kỉ gần đây.

- Việt Nam là nơi giao thoa của những nền văn hoá lớn trên thế giới.

d) Ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển kinh tế - xã hội

- Vị trí thuận lợi về giao thông vận tải, dễ dàng giao lưu với nhiều nước trên thế giới bằng đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển và đường hàng không.

- Vùng biển rộng lớn, giàu tiềm năng cho phép đẩy mạnh phát triển kinh tế biển: khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản, giao thông biển, du lịch biển, khai thác khoáng sản trên thềm lục địa...

- Việt Nam nằm ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, khu vực kinh tế sôi động của thế giới. Từ đó cho phép nước ta tận dụng các nguồn lực bên ngoài, tăng cường buôn bán, hợp tác đầu tư... để hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới.

- Đường biên giới dài cả trên bộ và trên biển nên việc bảo vệ chủ quyền của nước ta cần luôn luôn đề cao.

- Đất nước kéo dài theo hướng Bắc - Nam, việc giao thông xuyên Việt và việc tổ chức các mối liên hệ kinh tế gặp nhiều khó khăn.

BÀI TẬP 7

Chứng minh tài nguyên đất của nước ta phong phú, phân hoá rất đa dạng. Điều này có ảnh hưởng như thế nào tới sự phát triển nông, lâm, ngư nghiệp?

Tài nguyên đất của nước ta có nhiều loại, phân hoá rất đa dạng, có giá trị sử dụng khác nhau trong nông, lâm nghiệp.

Hai nhóm đất chính là đất phù sa và đất feralit. Ngoài ra còn có các loại đất khác.

a. Đất phù sa:

Chủ yếu do sông ngòi bồi đắp. Đất phù sa nói chung màu mỡ, lại có địa hình bằng phẳng, thuận lợi cho tưới tiêu nên rất thích hợp cho trồng lúa, các cây lương thực khác như ngô, khoai; các cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày, cây ăn quả và nuôi trồng thuỷ sản.

Đất phù sa ở các đồng bằng có khác nhau:

- Ở ĐBSH, phần lớn là đất phù sa không được bồi hàng năm, đồng bằng có nhiều ô trũng. Nhiều nơi đã có hiện tượng bạc màu.

- Đất phù sa ĐBSCL phần lớn là đất được bồi hàng năm. Đất phù sa ngọt ven sông Tiền, sông Hậu màu mỡ. Tuy nhiên ở ĐBSCL có tới 2 triệu ha đất bị nhiễm phèn, mặn.

- Đất phù sa ở các đồng bằng miền Trung kém màu mỡ, nhưng cũng khá thích hợp với việc trồng lúa, cây công nghiệp ngắn ngày (lạc, mía, thuốc lá...).

b. Đất feralit

Là loại đất phổ biến nhất ở vùng đồi núi nước ta. Đất feralit thường có màu đỏ vàng, chua, nghèo mùn, thích hợp để trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả và đồng cỏ cho chăn nuôi, nhưng không thích hợp để trồng lúa và các cây ngắn ngày.

- Đất feralit trên đá badan, diện tích khoảng 2 triệu ha, phân bố tập trung thành những khối lớn ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, rải rác ở Bắc Trung Bộ. Đất có tầng dày, phì nhiêu, địa hình tương đối bằng phẳng nên rất thuận lợi cho việc quy hoạch các vùng chuyên canh quy mô lớn cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su...

- Đất feralit hình thành trên đá phiến, chiếm diện tích lớn nhất, phân bố chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc. Đất chua, tầng đất không dày, nghèo mùn, thích hợp cho việc trồng rừng, một số cây công nghiệp lâu năm như chè, sơn, trẩu...

- Đất feralit hình thành trên đá vôi, phân bố chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc, đất thoát nước tốt nhưng tầng đất mỏng, thích hợp cho việc trồng ngô, đậu tương, thuốc lá và cây ăn quả.

c. Những loại đất khác

Đất xám phù sa cổ tập trung nhiều ở Đông Nam Bộ. Đất xám phù sa cổ tuy đã bạc màu, nhưng thoát nước tốt, địa hình tương đối bằng phẳng nên rất thích hợp cho việc trồng

cây công nghiệp lâu năm (cao su, điều...), mía, đậu tương, thuốc lá.

Tóm lại, tài nguyên đất cho phép phát triển cơ cấu cây trồng đa dạng, tạo ra những thế mạnh của từng vùng.

BÀI TẬP 8

Chứng minh khí hậu nước ta là nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá đa dạng. Đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến các ngành kinh tế?

Khí hậu nước ta có đặc điểm nổi bật là khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hóa rất đa dạng cả về không gian và thời gian, diễn biến bất thường.

1. Nhiệt đới ẩm, gió mùa, phân hoá đa dạng:

a) Nhiệt độ:

- Nền nhiệt độ quanh năm cao, trung bình từ 22- 27°C. Tổng nhiệt độ trung bình năm là từ 8.000- 10.000°C.

- Chế độ nhiệt phân hoá khác nhau giữa các vùng. Ở miền Bắc, do ảnh hưởng của gió mùa đông bắc nên có mùa đông lạnh, nhiệt độ trung bình năm khoảng 22-23°C. Tổng nhiệt độ hoạt động khoảng 8.000°C. Miền núi trung du phía Bắc do ảnh hưởng của độ cao nên nhiệt độ về mùa đông khá lạnh. Còn đồng bằng sông Hồng có 3 tháng mùa đông dưới 18°C.

Ở phía Nam vĩ độ 16, khí hậu mang tính chất nhiệt đới điển hình và phần Nam Bộ có tính chất cận xích đạo, nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình 26-27°C. Tổng nhiệt độ hoạt động khoảng 10.000°C.

Ở Tây nguyên do địa hình phân tầng, càng lên cao càng mát.

b) Chế độ mưa:

Lượng mưa cả năm trên 1.500mm, được phân thành 2 mùa rõ rệt. Ở miền Bắc và miền Nam mưa tập trung vào hè, còn ở duyên hải miền Trung, rõ nhất là Huế, Đà Nẵng lại có mưa vào thu đông.

c) Tính chất bất thường của khí hậu

Là do hoàn lưu gió mùa gây ra. Nước ta lại nằm trong vùng có nhiều thiên tai, hàng năm có đến 3-4 cơn bão đổ bộ vào đất liền.

2) Ảnh hưởng đến phát triển kinh tế

a) Chế độ nhiệt:

- Lượng nhiệt dồi dào cho phép cây cối phát triển quanh năm, khả năng xen canh, tăng vụ rất lớn, cho phép trồng nhiều loại cây nguồn gốc nhiệt đới có giá trị kinh tế cao.

- Tạo ra các thế mạnh khác nhau về nông nghiệp của các vùng (nêu ví dụ).

b) Chế độ mưa

- Đảm bảo nguồn nước cho nông nghiệp, công nghiệp, sinh hoạt của dân cư.

- Do lượng mưa không đều trong năm, nên thủy lợi luôn là biện pháp hàng đầu.

c) Tính bất thường của khí hậu

- Sản xuất nông nghiệp thêm bất bēnh;

- Công tác phòng chống bão, lũ, thiên tai rất quan trọng.

Kết luận

- Đặc điểm khí hậu của nước ta cho phép phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới, đa dạng về sản phẩm, có nhiều loại nông sản có giá trị xuất khẩu cao. Nó cũng thuận lợi, nhất là trong mùa khô đối với hoạt động vận tải, một số hoạt động dịch vụ, công nghiệp khai thác mỏ.

- Trở ngại: Chi phí cho thủy lợi, bảo vệ thực vật, phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm rất lớn, làm giảm hiệu quả sản xuất nông nghiệp. Giao thông vận tải trong mùa mưa bão gặp khó khăn.

BÀI TẬP 9

Hãy phân tích đặc điểm nguồn tài nguyên khoáng sản ở nước ta. Đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố công nghiệp.

1. Đặc điểm nguồn tài nguyên khoáng sản

a. Khoáng sản nước ta tương đối phong phú về chủng loại, đa dạng về loại hình, nhưng lại phức tạp khi khai thác và chế biến.

* Tại sao?

- Nước ta do nằm ở nơi gặp gỡ giữa hai vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải và Thái Bình Dương;

- Lịch sử hình thành lãnh thổ lâu dài và phức tạp.

* Biểu hiện:

- Cả nước đã phát hiện được hơn 3.500 mỏ và điểm quặng của hơn 80 loại khoáng sản khác nhau. Các khoáng

sản có thể xếp vào những nhóm chính: Tài nguyên năng lượng; Khoáng sản kim loại đen; Khoáng sản kim loại màu; Khoáng sản phi kim loại; Khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Phần lớn là mỏ nhỏ và trung bình, lại không thuận lợi về điều kiện khai thác, phức tạp về chế biến nên ta mới khai thác được khoảng 300 mỏ của 30 loại khoáng sản khác nhau.

Sự đa dạng của từng nhóm khoáng sản:

* Tài nguyên năng lượng

- Than đá: trữ lượng khoảng 5-6 tỉ tấn, tập trung chủ yếu ở vùng Đông Bắc, nhất là ở Quảng Ninh (90%). Nước ta có nhiều than antraxit, nhưng ít than mỡ. Than nâu có nhiều ở Lạng Sơn, ở ĐBSH (khoảng 3 tỉ tấn).

- Dầu khí : Trữ lượng khai thác 4-5 tỉ tấn. Trữ lượng khí đồng hành khoảng 250-300 tỉ m³. Có nhiều ở vùng thềm lục địa. Các mỏ dầu: Bạch Hổ, Rồng, Đại Hùng. Các mỏ khí là Bạch Hổ, Lan Đỏ, Lan Tây.

* Tài nguyên kim loại đen:

- Sắt : Thạch Khê, Trại Cau (Thái Nguyên), Quý Sa (Yên Bái), Tòng Bá (Hà Giang).

- Mangan: Cao Bằng, Nghệ An.

- Crômít : Cổ Định (Thanh Hoá).

- Titan: Có nhiều ở các tỉnh ven biển miền Trung.

* Tài nguyên kim loại màu.

- Bô xít: Tập trung chủ yếu ở Tây Nguyên.

- Thiếc: Tĩnh Túc (Cao Bằng), Quỳnh Hợp (Nghệ An).

- Đồng ở Lào Cai, Sơn La.

- Chì, kẽm ở Chợ Điện (Bắc Cạn).

- Vàng ở Bồng Miêu (Quảng Nam).
- * Phi kim loại: Apatit (Lào Cai).
- * Vật liệu xây dựng: Rất phong phú.
- Nguồn đá vôi và sét làm xi măng có nhiều ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ.
- Ngoài ra còn có cao lanh để làm đồ gốm, cát làm thủy tinh, đá ốp lát, đá trang trí...

b. Quy mô, trữ lượng không đều:

Một số khoáng sản có trữ lượng lớn là dầu khí, than đá, bôxít, đá vôi, apatit... Còn lại là mỏ nhỏ, trung bình.

c. Tài nguyên khoáng sản phân bố không đều

Ở miền Bắc tập trung nhiều loại khoáng sản như than, nhiều loại khoáng sản kim loại, khoáng sản phi kim loại, vật liệu xây dựng. Miền Nam tương đối ít loại khoáng sản, nổi bật là có dầu khí, bôxít và một số loại làm vật liệu xây dựng.

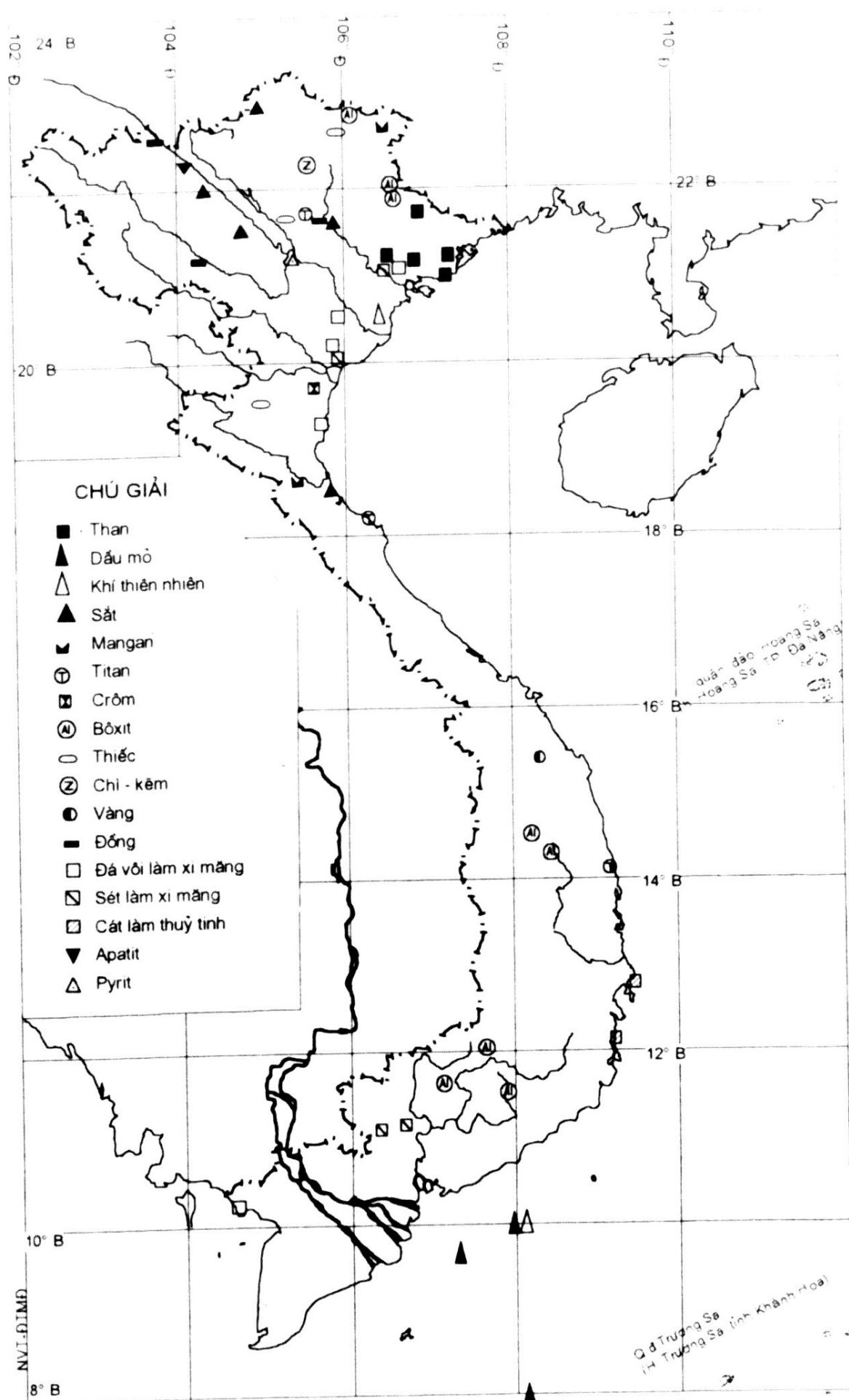
2. Ảnh hưởng tới phát triển công nghiệp

Một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, thuận lợi để xây dựng một số ngành trọng điểm dựa trên thế mạnh lâu dài về tài nguyên.

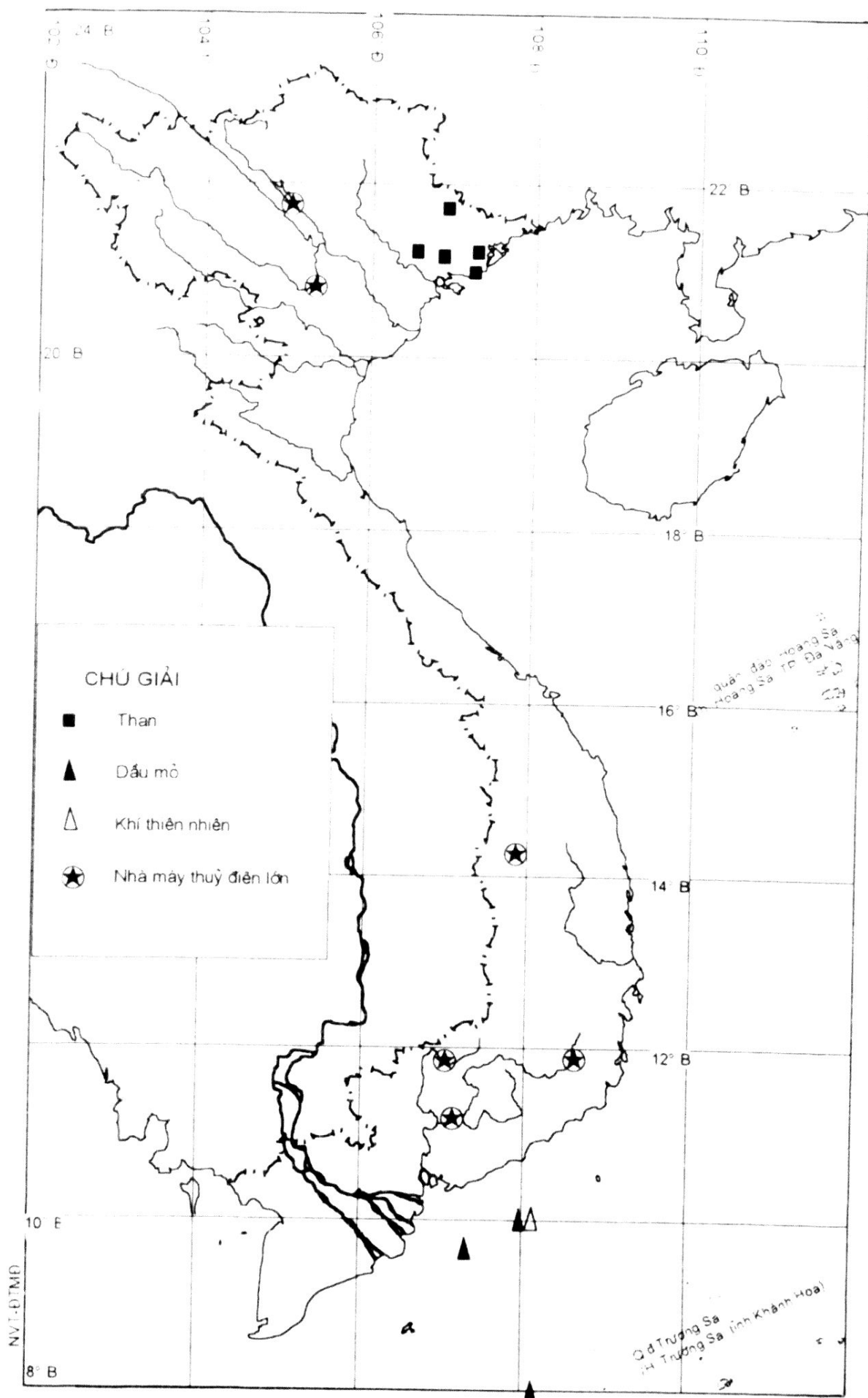
Một số loại khoáng sản trữ lượng nhỏ, khó khai thác làm hạn chế hiệu quả và gây khó khăn cho công tác quản lí, thường đi với qui mô cơ sở công nghiệp nhỏ.

Nhiều khoáng sản đòi hỏi công nghệ hiện đại, do vậy trước mắt ta chưa tự khai thác được, cần liên doanh với nước ngoài.

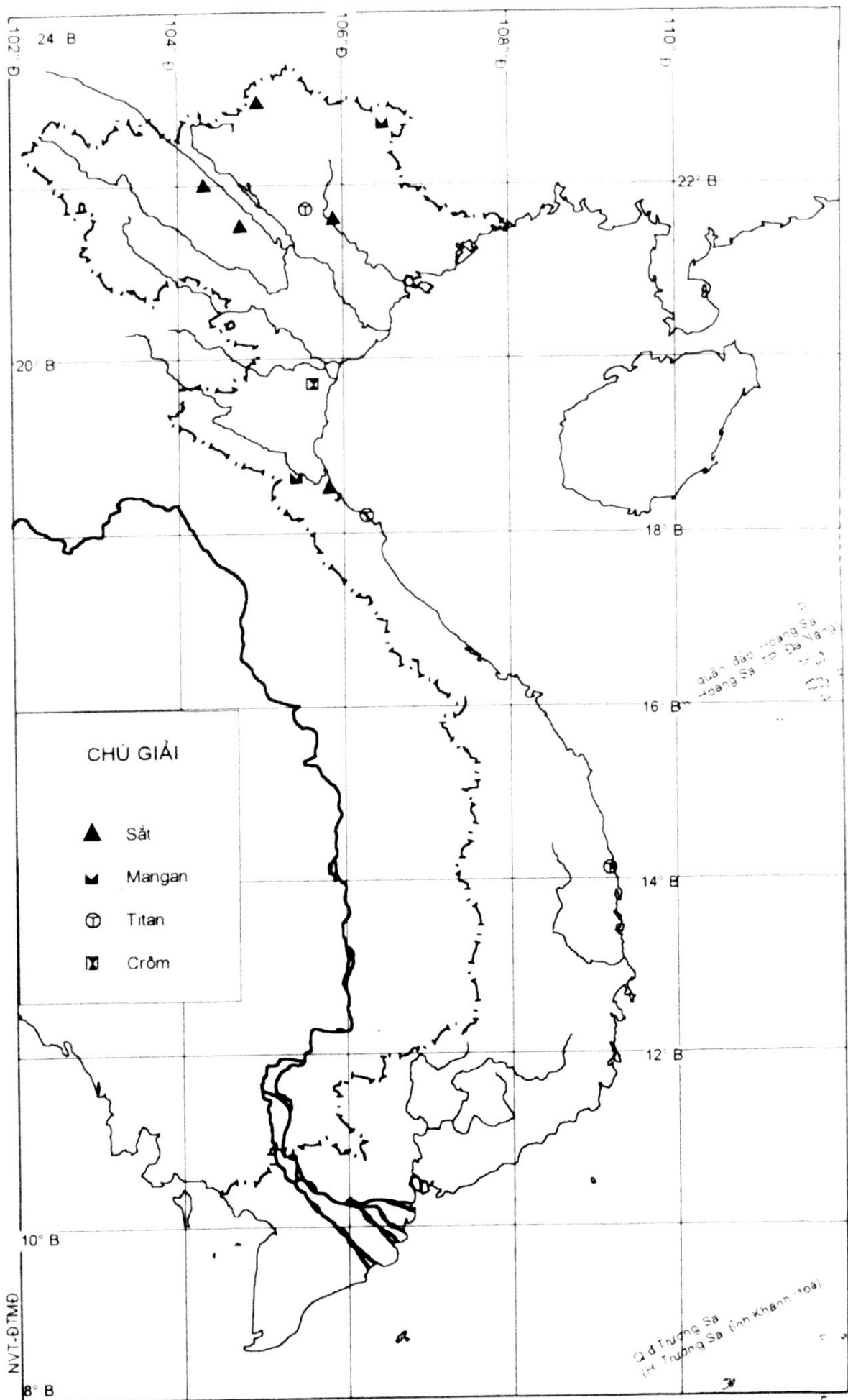
Sự phân bố khoáng sản ảnh hưởng trực tiếp tới cơ cấu công nghiệp của nhiều vùng.



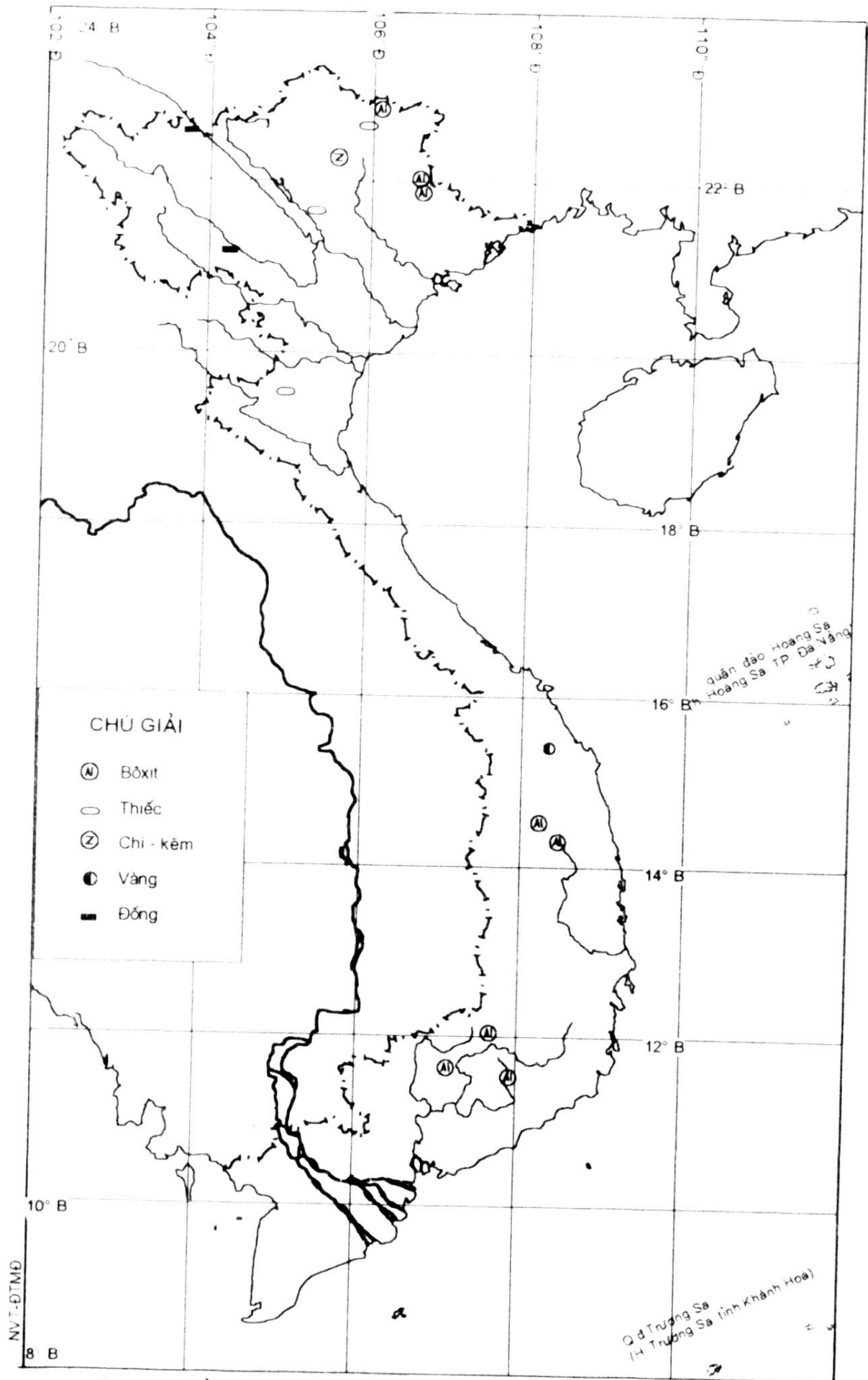
Lược đồ khoáng sản Việt Nam



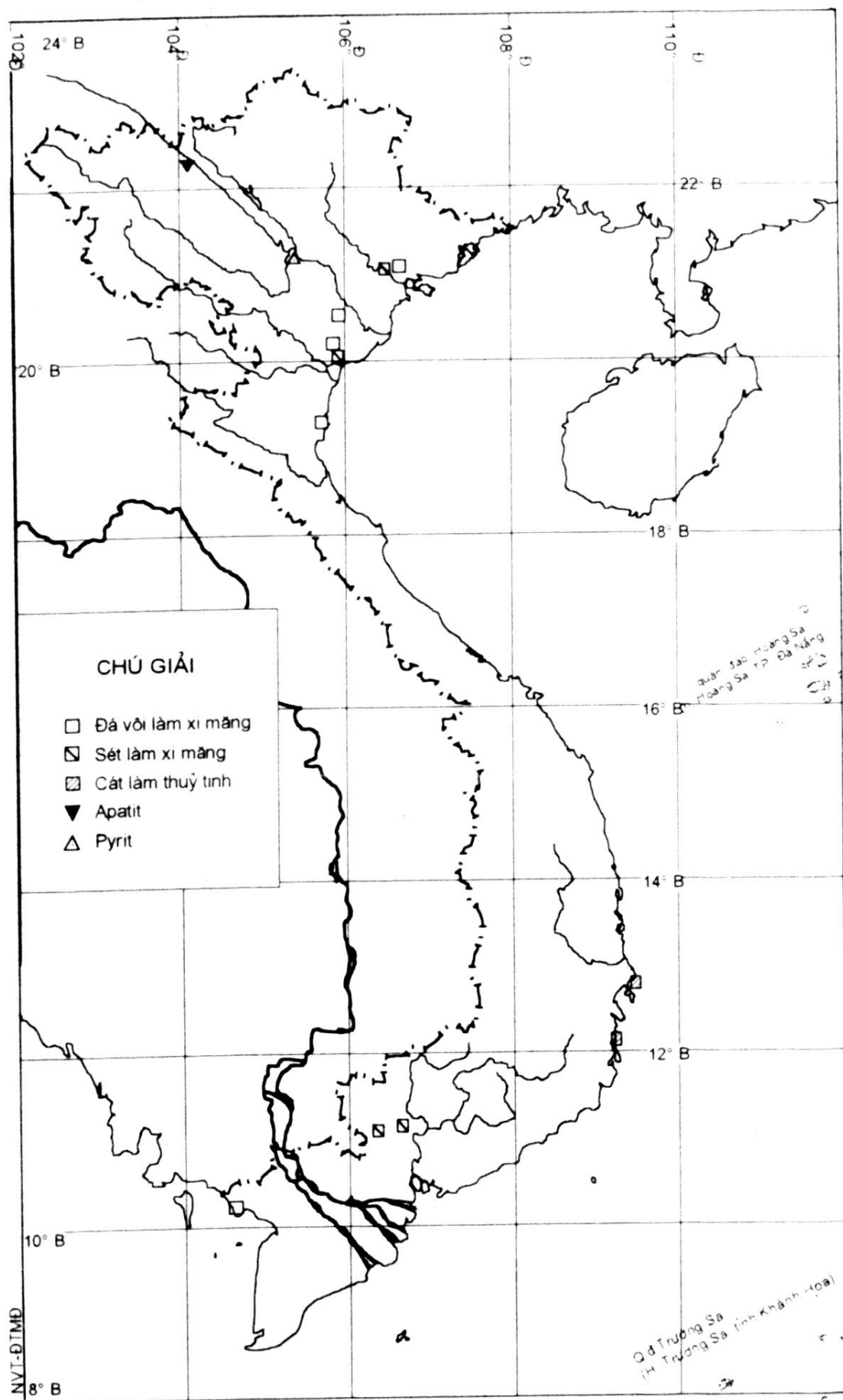
Lược đồ phân bố than, dầu, khí và các nhà máy thủy điện lớn



Lược đồ phân bố khoáng sản kim loại đen



Lược đồ phân bố khoáng sản kim loại màu



Lược đồ phân bố khoáng sản phi kim loại và vật liệu xây dựng

BÀI TẬP 10

Vẽ lược đồ Việt Nam. Điền lên lược đồ:

1. Các mỏ than, dầu, khí, các nhà máy thủy điện trên 100.000 kw.
2. Các mỏ kim loại đen,
3. Các mỏ kim loại màu.
4. Các mỏ khoáng sản phi kim loại và vật liệu xây dựng.

BÀI TẬP 11

Chứng minh rằng tài nguyên thiên nhiên của nước ta tương đối đa dạng. Đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

Tài nguyên thiên nhiên của nước ta tương đối đa dạng. Sự đa dạng này là do nhiều nhân tố tạo nên:

- Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa;
- Lịch sử hình thành lãnh thổ lâu dài và phức tạp;
- Vị trí địa lí ở nơi gặp gỡ của các vành đai sinh khoáng, các luồng di cư động vật và thực vật, sự giao tranh giữa các khối khí;
- Tác động của con người.

1. Sự đa dạng của tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên đất:

- Hai nhóm đất chính: đất phù sa ở vùng đồng bằng và đất feralit ở vùng đồi núi.

- Đất phù sa thích hợp để trồng cây lúa, cây thực phẩm, cây công nghiệp ngắn ngày và nuôi trồng thủy sản. Đất phù sa của các đồng bằng có tính chất khác nhau, độ màu mỡ và khả năng trồng trọt khác nhau.

- Đất feralit phổ biến ở vùng đồi núi, nhưng có nhiều loại. Các loại đất này thích hợp để trồng rừng, cây lâu năm (cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả), đồng cỏ cho chăn nuôi.

- Ngoài ra còn có các loại đất khác như đất xám phù sa cổ có nhiều ở Đông Nam Bộ.

b) Tài nguyên khí hậu

* Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa:

- Nhiệt độ trung bình năm $22 - 27^{\circ}\text{C}$, tổng nhiệt độ hoạt động (Nhiệt độ trên 10°C) từ $8.000 - 10.000^{\circ}\text{C}$. Một năm có trên 1400 giờ nắng.

- Lượng mưa trung bình năm trên 1.500 mm, độ ẩm không khí trên 80%.

* Phân hoá đa dạng:

- Từ Bắc vào Nam (theo vĩ độ).

Về chế độ nhiệt: Bắc vĩ độ 16°B có mùa đông lạnh, Bắc Trung Bộ ấm hơn ở miền núi trung du phía Bắc và Đồng bằng sông Hồng; Nam vĩ độ 16 không có mùa đông, ở Nam Bộ có tính chất cận xích đạo;

Về chế độ mưa: Ở Bắc Bộ và Nam Bộ có chế độ mưa mùa hè, còn ở Trung Bộ mưa thu đông.

- Theo độ cao: Càng lên cao càng mát (miền núi trung du phía Bắc và Tây Nguyên);

- Ảnh hưởng của địa hình đối với chế độ mưa.

- Theo mùa: mùa nóng và mùa lạnh; mùa mưa và mùa khô. Sự phân mùa ở các vùng khí hậu khác nhau cũng khác nhau.

c) Tài nguyên nước

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc. Cả nước có 2.360 con sông dài trên 10 km. Dọc bờ biển, cứ 20 km gặp một cửa sông. Một số hệ thống sông lớn: sông Hồng và sông Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Tiền, sông Hậu, sông Đồng Nai. Phần lớn sông miền Trung ngắn, dốc.

- Sông miền núi nhiều thác ghềnh, còn sông đồng bằng thường đổi dòng, hay bồi lắng.

- Sự chênh lệch về dòng chảy giữa mùa lũ và mùa kiệt là do tính mùa của khí hậu, trạng thái bề mặt lưu vực và hình thái của mạng lưới sông.

- Nguồn nước ngầm khá phong phú.

- Nguồn nước khoáng tự nhiên: đã phát hiện hơn 400 nguồn, có giá trị chữa bệnh khác nhau.

d) Tài nguyên sinh vật

Trên đất liền: 7000 loài thực vật bậc cao, 800 loài chim, 275 loài thú, 200 loài cây trồng.

Dưới biển: Hơn 2000 loài cá (trong đó 100 loài cá kinh tế), 70 loài tôm, 50 loài cua, 650 loài rong biển.

* Có nhiều kiểu rừng đa dạng:

- Rừng nhiệt đới trên đất feralit điển hình;
- Rừng cận nhiệt đới trên đất feralit có mùn trên núi;
- Rừng cận nhiệt đới mưa mù trên đất mùn alit;
- Rừng trên đá vôi;
- Rừng ngập mặn;
- Xavan, trảng bụi nhiệt đới.

e) Khoáng sản:

- Có nhiều loại khoáng sản: hơn 3500 mỏ của hơn 80 loại khoáng sản khác nhau.
- Có khá đủ loại khoáng sản gồm các nhóm: tài nguyên nhiên liệu; khoáng sản kim loại đen, khoáng sản kim loại màu; khoáng sản phi kim loại và khoáng sản làm vật liệu xây dựng.
- Một số khoáng sản trữ lượng lớn: dầu khí, than, apatit, bôxít, vật liệu xây dựng...

2. Ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội

- Có điều kiện tài nguyên để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, với thế mạnh khác nhau của các vùng để hình thành các vùng trọng điểm về sản xuất lương thực thực phẩm, về cây công nghiệp...
- Có cơ sở tài nguyên để xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, trong đó có các ngành công nghiệp trọng điểm;
- Tạo ra điều kiện để tập trung công nghiệp ở một số vùng;
- Có điều kiện tài nguyên để phát triển các ngành kinh tế khác như du lịch, dịch vụ...

- Cần thích ứng với tính nhịp điệu mùa và sự phân bố không đều của tài nguyên trên lãnh thổ.

BÀI TẬP 12

Phân tích đặc điểm tài nguyên rừng nước ta. Tại sao ở nước ta, việc bảo vệ và phát triển vốn rừng lại rất quan trọng? Nêu các biện pháp để sử dụng hợp lý và bảo vệ tài nguyên rừng.

1. Tài nguyên rừng nước ta rất phong phú và đa dạng

a) Rừng nước ta chủ yếu là kiểu rừng nhiệt đới ẩm gió mùa.

b) Do ảnh hưởng của địa hình, có các kiểu rừng theo đai cao:

- Rừng nhiệt đới ẩm trên đất feralit điển hình vùng đồi núi thấp, độ cao dưới 600-700 m (ở miền Bắc), 900-1.000 m (ở miền Nam).

- Rừng cận nhiệt đới trên đất feralit có mùn trên núi, độ cao 600-700 m đến 1.600-1.700 m.

- Rừng cận nhiệt đới mưa mù trên đất mùn alit (độ cao trên 1.600-1.700 m).

c) Ngoài ra còn có các kiểu rừng phát triển trên các loại thổ nhưỡng đặc biệt:

- Rừng trên đá vôi;

- Rừng lá rộng ngập mặn trên đất mặn và chua mặn;

- Xavan, trảng bụi nhiệt đới khô trên đất cát, đất thoái hoá vùng khô hạn.

d) Giới thực vật và động vật rừng rất phong phú, với những loài đặc trưng của nhiệt đới xen với những loài của cận nhiệt và ôn đới.

- Động vật: 275 loài thú, 800 loài chim, 180 loài bò sát, 80 loài lưỡng thê...

- Thực vật: Lên đến 12.000 loài, trong đó 2.300 loài đã được dùng làm lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, tinh dầu và nhiều nguyên liệu khác.

- Trong rừng có nhiều loài gỗ quý. Nhiều loài chim, thú quý.

2. Tài nguyên rừng nước ta bị suy thoái nghiêm trọng

a) Sự suy giảm diện tích rừng

- Từ 14 triệu ha (1943) xuống còn 9 triệu ha (1990). Giảm 5 triệu ha. Tính riêng thời kì 1943-75, mỗi năm mất 150 nghìn ha rừng.

- Độ che phủ rừng giảm từ 43,2% (1943) xuống 27,7% (1990), xuống dưới mức an toàn về sinh thái.

- Tây Bắc, vùng núi cao nhất cả nước lại có độ che phủ rừng thấp nhất 8,2% (1990).

b) Sự suy thoái chất lượng rừng:

- Năm 1943 có 10 triệu ha rừng trữ lượng khá (71% diện tích đất có rừng). Năm 1990: chỉ còn 613 nghìn ha (gần 6,7% diện tích đất có rừng).

- Diện tích đất trống đồi trọc tăng lên. Năm 1943 là 2-3 triệu ha, đến năm 1983 lên đến 13,8 triệu ha, năm 1990 giảm, cũng còn 10 triệu ha.

3. Ý nghĩa của việc bảo vệ và phát triển vốn rừng ở nước ta

a) Bảo vệ nguồn lợi rừng to lớn của đất nước

- Cả nước chỉ còn hơn 5 triệu ha rừng kinh doanh, 2,8 triệu ha rừng phòng hộ (1990).

- Trong số hơn 4 triệu ha rừng cây lá rộng, thì 2,8 triệu ha rừng nghèo và rừng cần phục hồi, chỉ còn khoảng 400 nghìn ha rừng giàu.

b) Bảo vệ môi trường:

- Bảo vệ các loài động thực vật quý hiếm, bảo vệ nguồn gen, bảo vệ nơi sinh sống của động vật hoang dã.

- Chống xói mòn đất.

- Điều hoà dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn.

- Đảm bảo cân bằng nước và cân bằng sinh thái lãnh thổ.

c) Đối với sự phát triển kinh tế - xã hội

- Tạo cơ sở để phát triển khai thác rừng, tạo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp;

- Tạo nguồn sống cho đồng bào các dân tộc miền núi;

- Bảo vệ các hồ thuỷ điện, các hồ thuỷ lợi;

- Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở vùng núi, trung du và vùng hạ du.

4. Các biện pháp để sử dụng hợp lí và bảo vệ tài nguyên rừng

* Khai thác, sử dụng hợp lí các khu rừng kinh doanh sản xuất:

- Quy định lượng khai thác để đảm bảo khả năng tái sinh rừng;

- Nâng cao hiệu suất sử dụng gỗ.

* Có kế hoạch mở rộng và quản lí rừng trồng.

* Chăm sóc tu bổ các khu rừng đã bị khai thác kiệt;

* Quy hoạch rừng kinh doanh lâm sản quý;

* Quy hoạch rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ;

* Quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng: các khu dự trữ tự nhiên và rừng quốc gia, các khu rừng phục vụ mục đích văn hoá, nghỉ ngơi và du lịch.

4. DÂN CƯ VÀ NGUỒN LAO ĐỘNG. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM

BÀI TẬP 13

Cho bảng số liệu sau đây về tỉ suất gia tăng dân số tự nhiên qua các thời kì

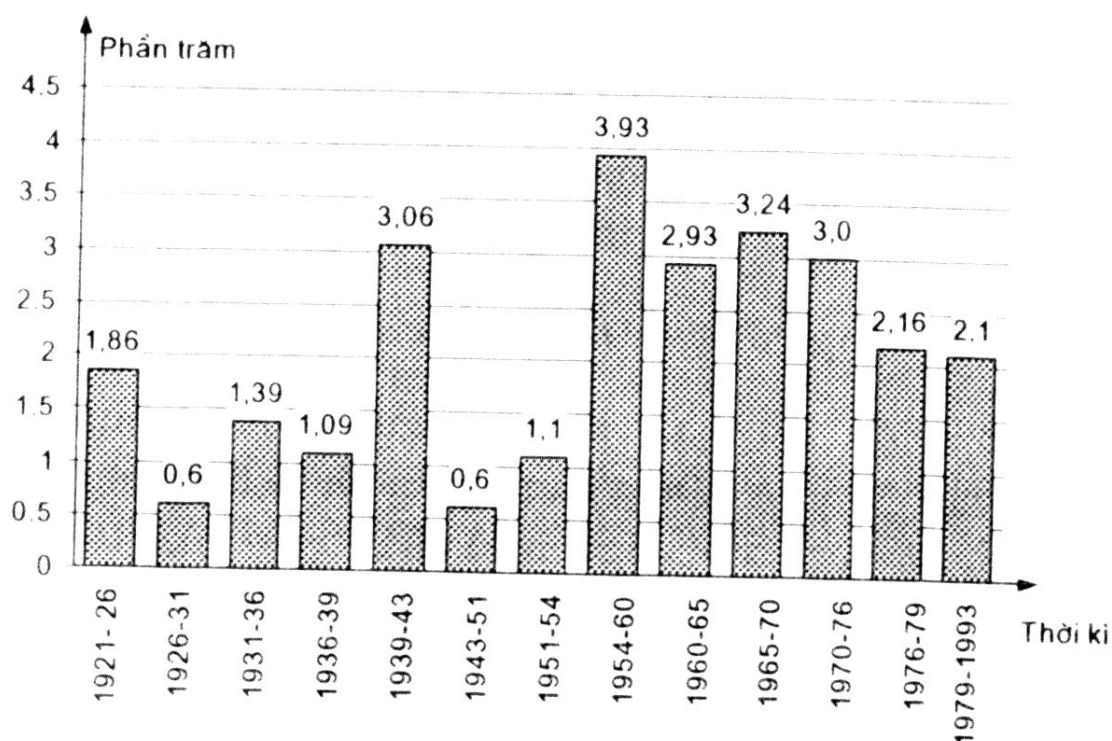
Thời kì	Gia tăng tự nhiên (%)	Thời kì	Gia tăng tự nhiên (%)
1921- 26	1,86	1954-60	3,93
1926-31	0,60	1960-65	2,93
1931-36	1,39	1965-70	3,24
1936-39	1,09	1970-76	3,0
1939-43	3,06	1976-79	2,16
1943-51	0,6	1979-1993	2,1
1951-54	1,1		

1. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện gia tăng dân số tự nhiên từ 1921-93.

2. Nhận xét về sự gia tăng dân số tự nhiên trong thời gian nói trên.

3. Ảnh hưởng của gia tăng dân số nhanh lên sự phát triển kinh tế - xã hội.

1. Vẽ biểu đồ hình cột



Gia tăng dân số tự nhiên trung bình các thời kì (%)

2. Nhận xét:

* Sự biến đổi dân số là do tác động tổng hợp, phức tạp của các nhân tố.

* Gia tăng dân số rất không đều trong từng thời kì.

* Có thể chia thành 2 giai đoạn lớn:

- Từ 1921-54: Gia tăng dân số tương đối thấp, thường chỉ dao động trên dưới 1%/năm. Đó là do mặc dù giai đoạn này tỉ suất sinh rất cao nhưng tỉ suất tử cũng rất cao. Thời kì 1939-1943 là một ngoại lệ. Tỉ suất gia tăng dân số là 3,06%. Thời kì 1943-51, gia tăng dân số rất thấp 0,6%, do ảnh hưởng nặng nề của nạn đói 1945.

- Từ sau 1954 dân số tăng nhanh. Thời kì 1954-60, dân số tăng đột biến đạt 3,93%. Trong những năm của thập kỉ 60 và 70, nước ta thực sự trải qua giai đoạn bùng nổ dân số. Từ sau 1975, tỉ suất sinh đã giảm mạnh, tỉ suất tử ổn định ở mức thấp, kết quả là từ 1976 đến 1993, mức gia tăng dân số trung bình là 2,1-2,2%/năm. Giữa hai kì Tổng điều tra dân số, (1979-1989) mức gia tăng dân số đã giảm 0,06%/ năm.

3. Tác động của gia tăng dân số nhanh

Dân số và lao động là một nguồn lực vô cùng quan trọng. Bởi vậy việc gia tăng dân số nhanh sẽ tác động rất sâu sắc, cả gián tiếp và trực tiếp lên sự phát triển kinh tế- xã hội. Sự tác động này thường được gộp lại ở cả 3 khía cạnh:

- Tác động lên sự phát triển kinh tế.
- Sức ép lên môi trường tài nguyên .
- Tác động lên chất lượng cuộc sống dân cư.

Sự gia tăng dân số nhanh tạo ra thị trường trong nước rộng lớn và nguồn lao động dồi dào. Nhưng sự gia tăng dân số quá nhanh làm ảnh hưởng tới mối quan hệ giữa tích lũy và tiêu dùng, nền kinh tế khó có thể phát triển được.

Sự gia tăng dân số và gia tăng sức mua đòi hỏi phải đẩy mạnh sản xuất để đáp ứng nhu cầu của nhân dân. Kết quả là nhiều loại tài nguyên bị khai thác quá mức. Ở nước ta, sức ép của gia tăng dân số nhanh tác động rất tiêu cực lên tài nguyên đất, tài nguyên rừng và tài nguyên nước.

Khi dân số tăng nhanh, nền sản xuất xã hội không thể đáp ứng được nhu cầu của mọi tầng lớp nhân dân. Kết quả là sự phân hoá giàu nghèo trong xã hội ngày càng tăng lên. Dịch vụ y tế và giáo dục cũng khó nâng cao được chất lượng. Gia tăng dân số nhanh làm tăng nhanh nguồn lao động, vượt quá khả năng thu hút lao động của nền kinh tế, dẫn đến tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm khó được giải quyết. Các tệ nạn xã hội cũng theo đó mà tăng lên.

BÀI TẬP 14

Cho bảng số liệu sau:

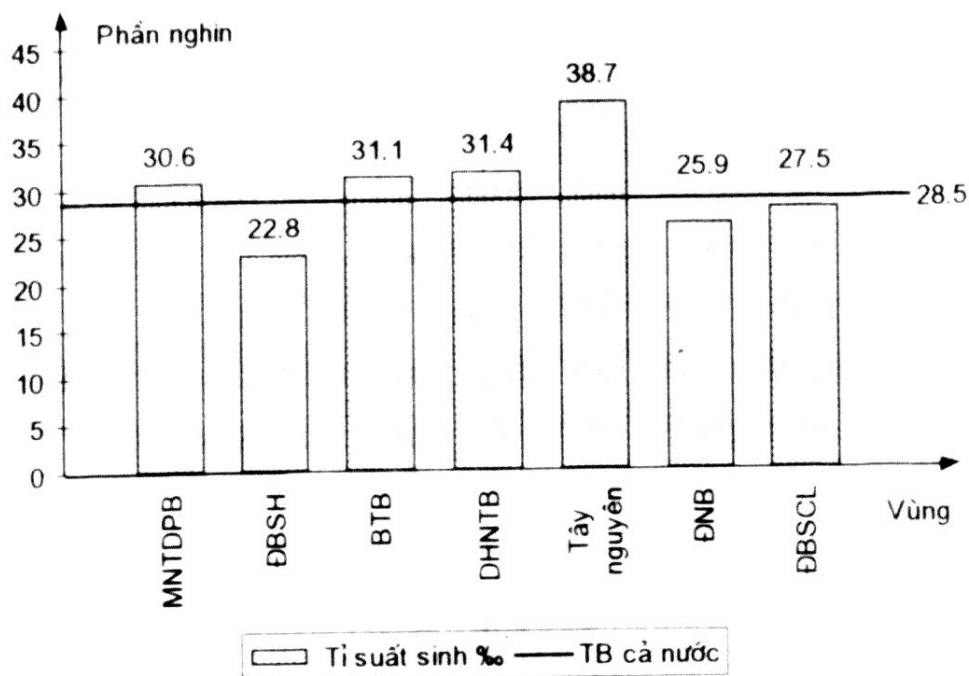
Tỉ suất sinh, tử, gia tăng dân số tự nhiên năm 1993

Các vùng	Tỉ suất sinh ‰	Tỉ suất tử ‰	GTTN ‰
Cả nước	28,5	6,7	21,8
Miền núi trung du phía Bắc	30,6	7,1	23,5
Đồng bằng sông Hồng	22,8	5,9	16,9
Bắc Trung Bộ	31,1	7,5	23,6
Duyên hải Nam Trung Bộ	31,4	7,1	24,3
Tây nguyên	38,7	8,9	29,8
Đông Nam Bộ	25,9	5,5	20,4
Đồng bằng sông Cửu Long	27,5	6,8	20,7

1. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp về tỉ suất sinh phân theo vùng.

2. Hãy nhận xét về sự phân hoá của tỉ suất sinh, tử, gia tăng tự nhiên theo các vùng ở nước ta.

Vẽ biểu đồ cột thể hiện tỉ suất sinh theo vùng, có thêm đường trung bình thể hiện tỉ suất sinh của cả nước.



Tỉ suất sinh phân theo vùng, năm 1993

1. Nhận xét:

Nước ta 1993 có tỉ suất sinh là 28,5 ‰. Đó là mức sinh còn cao so với thế giới.

Tỉ suất sinh ở nước ta phân hoá rất rõ rệt giữa các vùng. Do tác động của hàng loạt nhân tố như hoàn cảnh kinh tế, mức sống dân cư, điều kiện dịch vụ y tế, tâm lí - xã hội, văn hoá - giáo dục, hiệu quả của công tác dân số, kế hoạch hoá gia đình...

Tỉ suất sinh cao nhất là ở Tây Nguyên (38,7‰), thấp nhất ở ĐBSH (22,8‰). Phân tích hai nhóm vùng: vùng có mức sinh tương đối thấp (ĐBSH và ĐNB). Những vùng có

mức sinh cao (Tây Nguyên, Miền núi trung du phía Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ). Giải thích tại sao.

Tỉ suất tử trung bình của cả nước là 6,7‰, tương đối thấp so với thế giới, đặc biệt là so với các nước đang phát triển. Đó là kết quả của sự ưu việt của chế độ xã hội, mặc dù kinh tế còn nhiều khó khăn, nhưng nhà nước đã chăm lo phúc lợi cho nhân dân.

Sự phân hoá theo các vùng của tỉ suất tử tuy không lớn như đối với tỉ suất sinh, nhưng cũng thấy xu hướng tương tự. (Phân tích rõ).

Gia tăng dân số tự nhiên là hiệu số của tỉ suất sinh và tỉ suất tử. Vì vậy ở nước ta tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử thấp, tỉ suất gia tăng tự nhiên còn khá cao (21,8‰). Gia tăng dân số tự nhiên cao nhất là ở Tây Nguyên (29,8‰), thấp nhất là ĐBSH (16,9‰). ĐBSH, ĐNB và ĐBSCL có mức gia tăng tự nhiên thấp hơn mức trung bình cả nước. Các vùng còn lại có mức gia tăng cao hơn mức trung bình cả nước.

Kết luận: Sức ép của gia tăng dân số lại càng lớn hơn đối với sự phát triển kinh tế của những vùng còn khó khăn như Tây Nguyên và các vùng trung du, miền núi.

BÀI TẬP 15

Cho bảng số liệu về dân số Việt Nam năm 1989 (nghìn người), phân theo tuổi và giới tính.

1. Hãy vẽ tháp dân số Việt Nam năm 1989 theo hai cách:

- Tính theo nghìn người;

- Tính theo phần trăm của tổng dân số.

2. Nhận xét về đặc điểm cấu trúc tuổi, giới tính của dân số nước ta năm 1989.

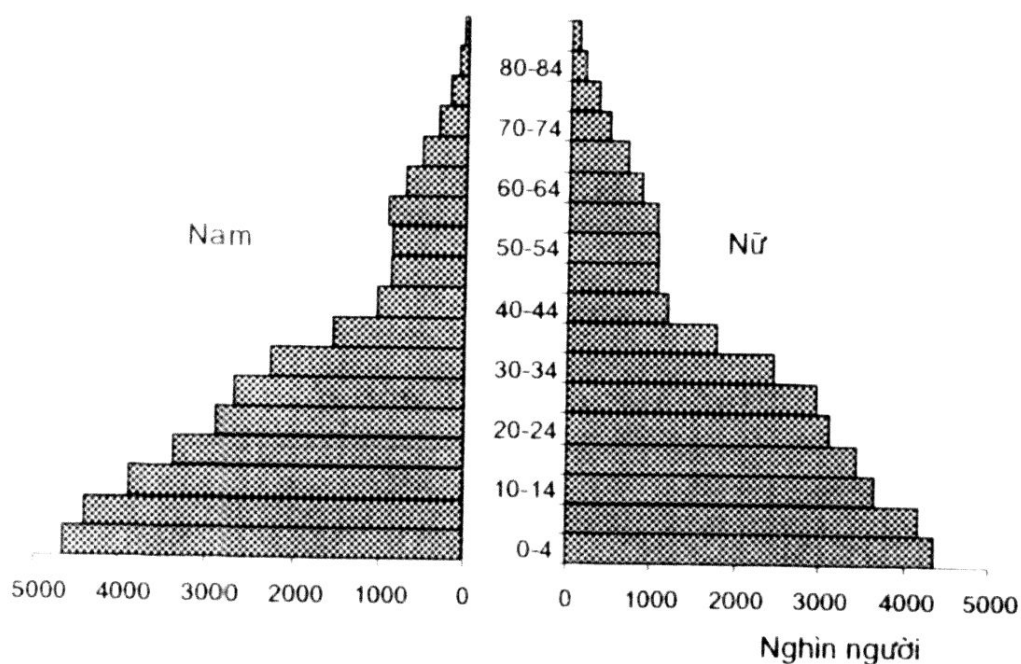
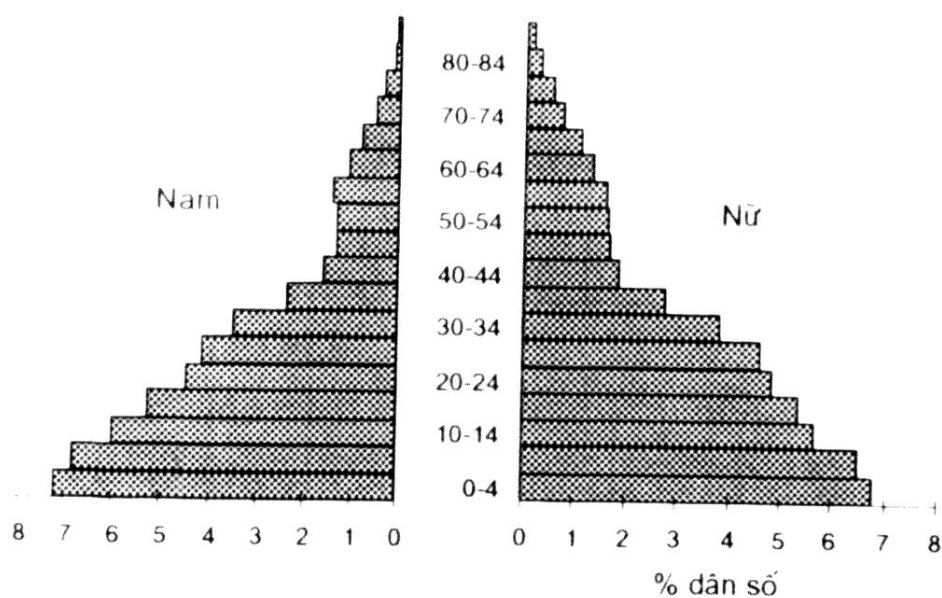
Nhóm tuổi	Nam	Nữ	Nhóm tuổi	Nam	Nữ
0-4	4.646	4.364	50-54	865	1.077
5-9	4.404	4.177	55-59	922	1.045
10-14	3.876	3.651	60-64	714	861
15-19	3.377	3.444	65-69	537	701
20-24	2.880	3.120	70-74	326	481
25-29	2.696	2.971	75-79	211	354
30-34	2.264	2.469	80-84	95	195
35-39	1.551	1.774	85+	48	110
40-44	1.039	1.196	Tổng số	31.333	33.073
45-49	882	1.083			

1. Vẽ tháp dân số

Tháp dân số thực chất là dạng đặc biệt của biểu đồ thanh ngang (xem Phần 1, mục 3).

Muốn vẽ tháp tuổi theo cơ cấu tỉ lệ phần trăm dân số, lấy dân số từng nhóm tuổi của nam (hay của nữ) chia cho tổng dân số (64.406 nghìn người). Sau đó trên cơ sở bảng số liệu vừa tính, vẽ tương tự như tháp dân số tính theo nghìn người.

Dưới đây là hai tháp tuổi vẽ theo hai cách khác nhau.



2. Nhận xét về cơ cấu tuổi, giới tính:

- Mất cân đối giữa nam và nữ (Nam 48,65%, nữ 51,35% dân số);
- Ở các nhóm tuổi 0-4, 5-9 và 10-14, tỉ lệ nam cao hơn tỉ lệ nữ;
- Ở các nhóm tuổi trên 14, tỉ lệ nữ đều cao hơn nam.

- Sự thu hẹp mạnh của tháp dân số ở các nhóm tuổi 35 - 54 phản ánh dư âm của chiến tranh, nhất là đối với dân số nam.

- Nếu cộng theo các nhóm tuổi 1-14, 15-59 và 60 trở lên, sẽ được bảng cơ cấu dân số như sau:

Nhóm tuổi	Nam	Nữ
0-14	20,1	18,9
15-59	25,6	28,2
60+	3,0	4,2

- Dân số nước ta là dân số trẻ (39,0% dưới 14 tuổi, 53,8% từ 15-59, 7,2% từ 60 trở lên).

- Nêu ảnh hưởng của cơ cấu tuổi, giới tính như trên đối với sự phát triển kinh tế - xã hội.

BÀI TẬP 16

Cho bảng số liệu sau đây:

Cơ cấu tuổi và giới tính của dân số Việt Nam

Nhóm tuổi	1979		1989		1994	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
0-14	21,8	20,7	20,1	18,9	19,0	17,8
15-59	23,8	26,6	25,6	28,2	25,9	28,6
60+	2,9	4,2	3,0	4,2	3,7	5,0

Hãy phân tích khái quát đặc trưng cơ cấu tuổi, giới tính của dân số nước ta và xu hướng thay đổi cơ cấu dân số từ 1979-1994.

Nhận xét:

- Nước ta vẫn có cơ cấu giới tính mất cân đối và ít biến đổi trong 15 năm qua: nam 48,5-48,6%, nữ 51,5-51,6%.

- Ở các nhóm tuổi nhỏ (đến 14 tuổi) thì tỉ lệ nam nhiều hơn nữ. Còn ở các độ tuổi cao hơn thì nữ nhiều hơn nam.

- Dân số nước ta đang già đi, thể hiện ở sự giảm tỉ trọng của các nhóm trước độ tuổi lao động, tăng lên tỉ trọng của các nhóm trong và trên tuổi lao động, Cụ thể như sau:

Nhóm tuổi	1979	1989	1994
0-14	42,6	39,0	36,8
15-59	50,4	53,8	54,5
60 trở lên	7,0	7,2	8,7
Cộng	100	100	100

* Nguyên nhân:

- Do giảm tỉ lệ sinh;
- Do tăng tuổi thọ trung bình của dân cư.

* Hậu quả:

- Làm giảm tỉ lệ dân số phụ thuộc.

BÀI TẬP 17

Chứng minh rằng dân số và nguồn lao động nước ta phân bố không đồng đều và chưa hợp lí. Đặc điểm này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển kinh tế xã hội. Nêu các giải pháp để phân bố lại dân cư và lao động ở nước ta.

- Dân số và nguồn lao động phân bố không đồng đều là do tác động tổng hợp, phức tạp của các điều kiện môi trường và tài nguyên thiên nhiên, lịch sử định cư, khai thác lãnh thổ, sự phân bố các ngành kinh tế, trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

- Dân số và nguồn lao động còn phân bố chưa hợp lí, nếu xét trong quan hệ giữa phân bố dân cư, nguồn lao động với sự phân bố tài nguyên, phân bố sản xuất và trình độ phát triển kinh tế - xã hội.

a) Phân bố không đồng đều thể hiện ở sự chênh lệch trong phân bố dân cư giữa đồng bằng, miền núi, giữa thành thị- nông thôn, giữa đồng bằng phía Bắc và các đồng bằng phía Nam.

- Miền núi chiếm 3/4 diện tích cả nước nhưng chỉ chiếm 20% dân số. Đó là vì ở miền núi điều kiện tự nhiên có nhiều khó khăn, điều kiện giao lưu giữa các vùng bị trở ngại; cơ sở hạ tầng, các điều kiện phục vụ về y tế, văn hoá, giáo dục chưa phát triển, nền kinh tế còn nặng về tự cung, tự cấp, đô thị và công nghiệp chưa phát triển. Dẫn chứng thêm.

- Đồng bằng chỉ chiếm 1/4 diện tích nhưng tập trung 80% dân số. Đồng bằng sông Hồng có mật độ cao nhất cả nước tới 1124 người/km². Giải thích (vận dụng kiến thức về vấn đề dân số ở đồng bằng sông Hồng).

- Do lịch sử nước ta mở nước về phía Nam, cho nên đồng bằng duyên hải và ĐBSCL đều khai thác chậm hơn ĐBSH. Đó là lí do tại sao có sự chênh lệch rõ rệt về mật độ dân số giữa các đồng bằng phía Bắc so với phía Nam.

ĐBSCL mới được khai thác tích cực hơn 300 năm trở lại đây nên mặc dù là vùng trọng điểm lương thực lớn nhất cả

nước, kinh tế khá phát triển nhưng mật độ dân số khoảng 400 người/km², chỉ bằng 1/3 so với ĐBSH.

- Sự phân bố không đồng đều giữa nông thôn và thành thị, cho đến nay 80% dân số sống ở nông thôn, 20% ở thành thị. Sự nghiệp công nghiệp hoá đất nước sẽ thúc đẩy quá trình đô thị hoá và làm tăng tỉ lệ dân đô thị trong tương lai.

b) Phân bố chưa hợp lí:

- Ở miền núi trung du, nơi có nhiều tài nguyên về rừng, khoáng sản... và khả năng to lớn về cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc, lại có dân cư thưa thớt, thiếu nhất là lao động có chuyên môn kĩ thuật. Đây là hạn chế không nhỏ của sự phát triển kinh tế xã hội nói chung, sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế nói riêng.

Ở các đồng bằng, các vùng thành phố lớn dân cư tập trung đông, là điều kiện thuận lợi vì có thị trường rộng lớn, nguồn lao động dồi dào để phát triển kinh tế. Tuy nhiên dân số và nguồn lao động đông và tăng nhanh là sức ép mạnh mẽ lên môi trường tự nhiên, cản trở sự phát triển kinh tế - xã hội, làm nảy sinh nhiều vấn đề xã hội phức tạp, nhất là vấn đề việc làm.

c) Giải pháp:

Vấn đề là phân bố hợp lí dân số và nguồn lao động, phù hợp với phân bố tài nguyên và chiến lược phát triển kinh tế xã hội từng thời kì.

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động trong phạm vi cả nước. Trong những năm qua hàng chục vạn lao động chủ yếu ở đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ đã được điều động đi xây dựng các vùng kinh tế mới ở Miền núi trung du phía Bắc và mới đây là ở Tây nguyên và Đông Nam Bộ.

- Trong những năm tới sẽ tiếp tục di dân, hướng nhiều hơn với việc phát triển công nghiệp.

- Tạo việc làm tại chỗ, tăng thu nhập cho người lao động thông qua chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Phân bố lại dân cư và lao động nội vùng.

BÀI TẬP 18

Cho bảng số liệu sau đây:

Diện tích và dân số trung bình của các vùng nước ta năm 1994

Các vùng	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)	Các vùng	Diện tích (km ²)	Dân số (nghìn người)
Cả nước	330.991	72.509,5	Bắc Trung Bộ	51.174	9.726,6
MN-TD Bắc Bộ	102.961	12.387,9	Duyên hải NTB	45.192	7.557,6
Miền núi phía Bắc	87.580	6.931,4	Tây Nguyên	56.083	2.998,7
Trung du phía Bắc	15.381	5.456,5	Đông Nam Bộ	23.467	8.878
Đồng bằng sông Hồng	12.510	14.065,4	ĐBSCL	39.568	15.850,6

Hãy chứng minh rằng dân số nước ta phân bố không đều. Giải thích tại sao có sự phân bố không đều giữa các vùng lãnh thổ.

Muốn chứng minh dân số nước ta phân bố không đều dựa trên bảng số liệu đã cho, cần tính toán, lập ra bảng số liệu (xem trang sau).

- Học theo cách phân tích của bài trên, có thể so sánh sự chênh lệch giữa vùng miền núi và đồng bằng (chẳng hạn, miền núi phía Bắc và Tây Nguyên là hai vùng thưa dân nhất nước ta, chiếm 43,4% diện tích, nhưng chỉ chiếm 13,7% dân

số cả nước, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long chiếm 15,7% diện tích nhưng chiếm đến 41,3% dân số).

Vùng lãnh thổ	% diện tích cả nước	% dân số cả nước	Mật độ (ng/km ²)
Cả nước	100,0	100,0	219
Miền núi - trung du Bắc Bộ	31,1	17,1	120
Miền núi phía Bắc	26,5	9,6	79
Trung du phía Bắc	4,6	7,5	354
Đồng bằng sông Hồng	3,8	19,4	1124
Bắc Trung Bộ	15,5	13,4	190
Duyên hải NTB	13,7	10,4	167
Tây Nguyên	16,9	4,1	53
Đông Nam Bộ	7,1	12,2	378
Đồng bằng sông Cửu Long	12,0	21,9	400

- Phân tích mức độ chênh lệch giữa các vùng.
- Phân tích sự chênh lệch về mật độ dân số giữa đồng bằng sông Hồng và các đồng bằng phía Nam.
- Giải thích: xem bài tập trên.

BÀI TẬP 19

Phân tích đặc điểm nguồn lao động ở nước ta. Ảnh hưởng của nó đến sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.

Nguồn lao động ở nước ta có những đặc điểm khác biệt về qui mô số lượng, nhịp độ gia tăng, chất lượng nguồn lao động và phân bố lao động.

Số lượng: Nước ta có dân số đông, cơ cấu dân số trẻ, lại tăng nhanh. Năm 1998, theo điều tra của Bộ LĐ-TBXH lực lượng lao động (từ 15 tuổi trở lên) là 37,4 triệu người, chiếm 48,5% dân số cả nước. Mặc dù tỉ lệ gia tăng dân số đã giảm, nhưng hiện nay mỗi năm vẫn tăng thêm khoảng 1,1 triệu lao động.

- Nguồn lao động dồi dào là điều kiện thuận lợi để phát triển những ngành đòi hỏi nhiều lao động (cụ thể).

- Vấn đề việc làm trở lên bức xúc. Năm 1989 cả nước có 1,8 triệu lao động chưa có việc làm. Năm 1998 cả nước có tới 9,4 triệu người thiếu việc làm và 856 nghìn người thất nghiệp.

Chất lượng: Người lao động nước ta có truyền thống cần cù, ham học hỏi, có khả năng tiếp thu khoa học kĩ thuật.

Chất lượng nguồn lao động tăng lên, với xu hướng giảm tỉ trọng của những người lao động chưa biết chữ và chưa tốt nghiệp PTCS, tăng tỉ trọng của những người tốt nghiệp THCS và PTTH. Đây là điều kiện thuận lợi để có thể đẩy mạnh đào tạo nghề cho người lao động.

- Hiện nay cả nước có gần 5 triệu lao động có trình độ chuyên môn kĩ thuật, chiếm hơn 13% lực lượng lao động, trong đó gần 23% có trình độ đại học và cao đẳng trở lên.

- Với việc mở rộng mạng lưới dạy nghề, đa dạng hoá giáo dục, lực lượng lao động có chuyên môn kĩ thuật ngày càng đông đảo.

- Tuy nhiên do đi lên từ một nước nông nghiệp, người lao động còn thiếu tác phong công nghiệp, tính kỉ luật lao động còn hạn chế. Lực lượng có chuyên môn kĩ thuật còn mỏng, cơ

cấu chưa hợp lí, tình trạng sử dụng lao động trái ngành nghề còn phổ biến.

Phân bố: không đồng đều.

- Ở các vùng đồng bằng sông Hồng, Đông Nam Bộ, ở các vùng đô thị tập trung nhiều lao động, nhất là lao động có chuyên môn kĩ thuật cao. Ở thành thị, tỉ lệ lao động có chuyên môn kĩ thuật là 37,7% (1998).

- Các vùng miền núi trung du, Tây Nguyên lại thiếu lao động, nhất là lao động lành nghề. Tỉ lệ lao động có chuyên môn kĩ thuật ở nông thôn chỉ chiếm 8% (1998). Điều này cản trở sự phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá.

Để sử dụng tốt hơn nguồn lao động cần phải:

- Điều chỉnh qui mô lao động bằng cách thực hiện tốt hơn công tác dân số kế hoạch hoá gia đình;

- Phân bố lại lực lượng lao động giữa các vùng, phân bố các ngành kinh tế có khả năng thu hút lao động lành nghề ở miền núi, trung du, Tây Nguyên...

- Đẩy mạnh hơn nữa việc đào tạo lại nguồn lao động.

BÀI TẬP 20

Phân tích tình trạng sử dụng lao động, việc làm của nước ta hiện nay. Phương hướng giải quyết vấn đề việc làm.

1. Sử dụng lao động trong các khu vực kinh tế

Về sử dụng lao động trong các ngành kinh tế: tỉ lệ lao động trong nông nghiệp đã giảm, năm 1996 là 69,8% thì nay

chỉ còn 63,5%. Lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng đã chiếm 11,9%, tăng chút ít so với năm 1996. Lao động trong khu vực dịch vụ tăng mạnh, đã chiếm 24,6% lực lượng lao động (năm 1996, tỉ lệ này mới là 19,7%). Như vậy, cơ cấu sử dụng lao động ở nước ta đang chuyển dịch dần theo hướng công nghiệp hoá. Tuy nhiên, tỉ lệ lao động nông nghiệp vẫn còn khá cao, đòi hỏi phải có những biện pháp đa dạng hoá kinh tế nông thôn, tạo việc làm phi nông nghiệp để tạo được nhiều việc làm, tăng thu nhập cho nông dân.

2. Tình trạng việc làm

Vấn đề thiếu việc làm ở nông thôn và thất nghiệp ở thành thị vẫn rất bức xúc.

Ở vùng nông thôn, 28,2% lực lượng lao động thiếu việc làm (8,2 triệu người), trong đó đến 62% là ở độ tuổi 15-34. Đồng bằng sông Hồng là nơi có tỉ lệ thiếu việc làm cao nhất: 37,8%. Đáng chú ý là chỉ trên dưới 70% thời gian lao động ở nông thôn được sử dụng.

Tỉ lệ thất nghiệp ở các thành phố cũng có xu hướng tăng (năm 1998 là 6,85% so với 6,01% của năm 1997). Tỉ lệ thất nghiệp cao nhất là ở đồng bằng sông Hồng (trên 8%), tiếp đến là BTB (trên 7%), còn lại là trên 6%. 4 tỉnh thành phố có tỉ lệ thất nghiệp cao nhất (trên 8%) là Hà Nội, Hải Phòng, Thái Bình và Hà Tây.

Kết luận về các chuyển biến trên.

3. Phương hướng giải quyết việc làm

- Giảm gia tăng dân số (để đi tới sự cân đối giữa quy mô nguồn lao động và sự gia tăng nguồn lao động với khả năng thu hút lao động của nền kinh tế).

- Ở thành thị, phát triển các ngành công nghiệp dịch vụ nhỏ, có khả năng thu hút nhiều lao động nhất là thanh niên. Mở rộng mạng lưới đào tạo nghề, mở rộng giới thiệu việc làm, tạo điều kiện cho người lao động tự tạo việc làm và thích ứng tốt với thị trường sức lao động.

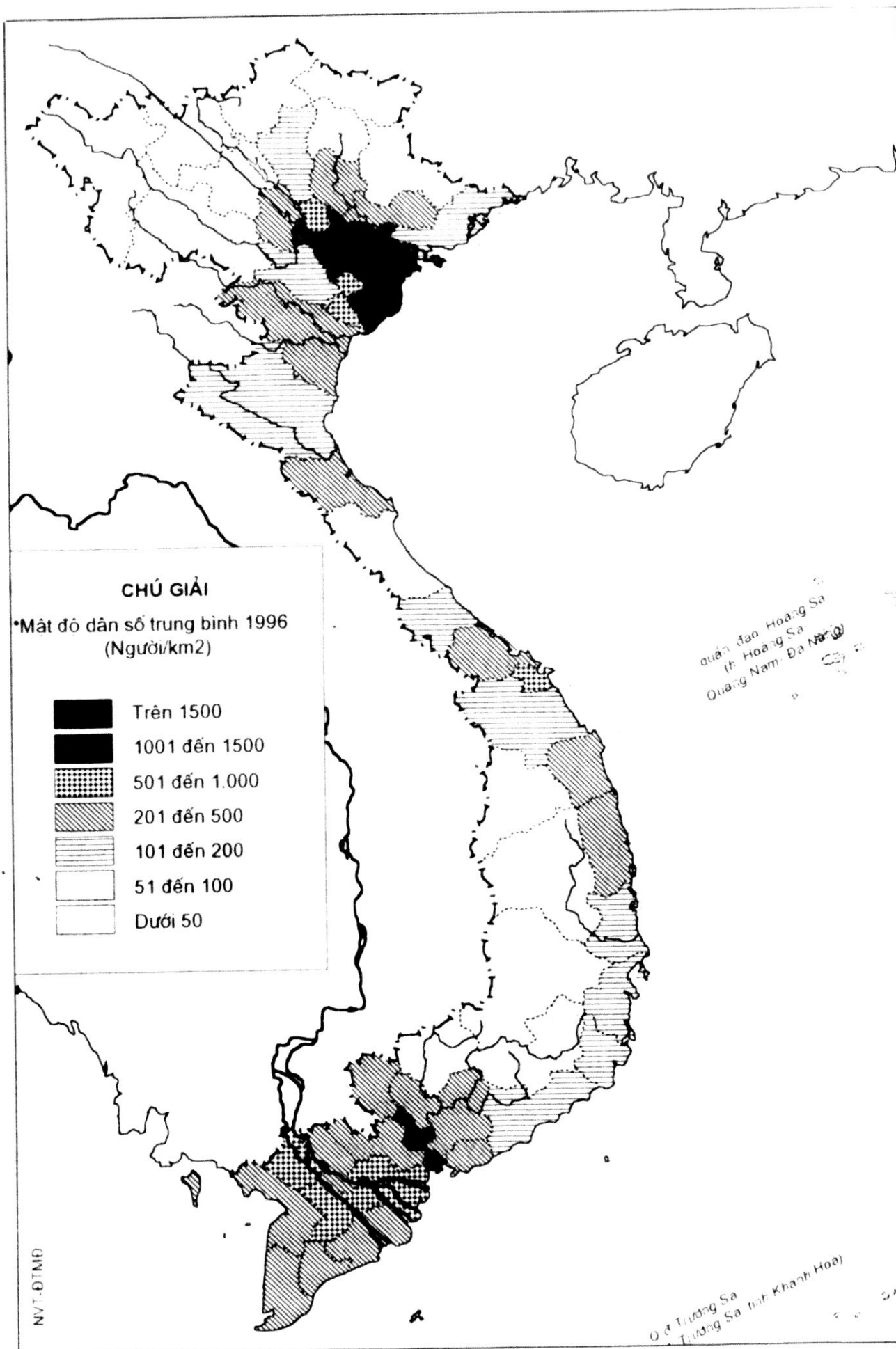
Ở nông thôn, đa dạng hoá kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá. Phát triển công nghiệp hoá nông thôn, mở rộng ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ nông thôn.

BÀI TẬP 21

Đọc lược đồ dưới đây về mật độ dân số nước ta (phân theo tỉnh, thành phố) năm 1996. Hãy nhận xét về đặc điểm phân bố dân cư của nước ta. Giải thích tại sao dân số nước ta phân bố không đồng đều.

Hướng dẫn:

Vận dụng kiến thức trong bài tập 17 để nhận xét và giải thích. Chú ý phân tích sâu hơn sự phân hoá về mật độ dân số ở đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Ở vùng trung tâm đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số cao hơn ở vùng rìa đồng bằng. Còn ở đồng bằng sông Cửu Long dân cư tập trung đông ở vùng dọc sông Tiền, sông Hậu (vùng phù sa nước ngọt). Những nhân tố nào thuận lợi làm cho mật độ dân số ở những vùng này đặc biệt cao? Vai trò của các thành phố, thị xã.



Lược đồ mật độ dân số Việt Nam năm 1996

BÀI TẬP 22

Cho bảng số liệu sau đây:

*Tỉ lệ người thiếu việc làm trong 12 tháng qua
của khu vực nông thôn*

(số liệu điều tra năm 1998 của Bộ LĐ-TBXH)

Vùng	Tỉ lệ thiếu việc làm (%)
Tổng số	28,19
Đông Bắc	22,71
Tây Bắc	14,98
Đồng bằng sông Hồng	37,78
Bắc Trung Bộ	33,61
Duyên hải Nam Trung Bộ	29,77
Tây Nguyên	18,12
Đông Nam Bộ	19,22
Đồng bằng sông Cửu Long	27,05

1. Hãy vẽ loại biểu đồ thích hợp thể hiện tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn của các vùng lớn ở nước ta;
2. Phân tích biểu đồ và rút ra các nhận xét cần thiết.

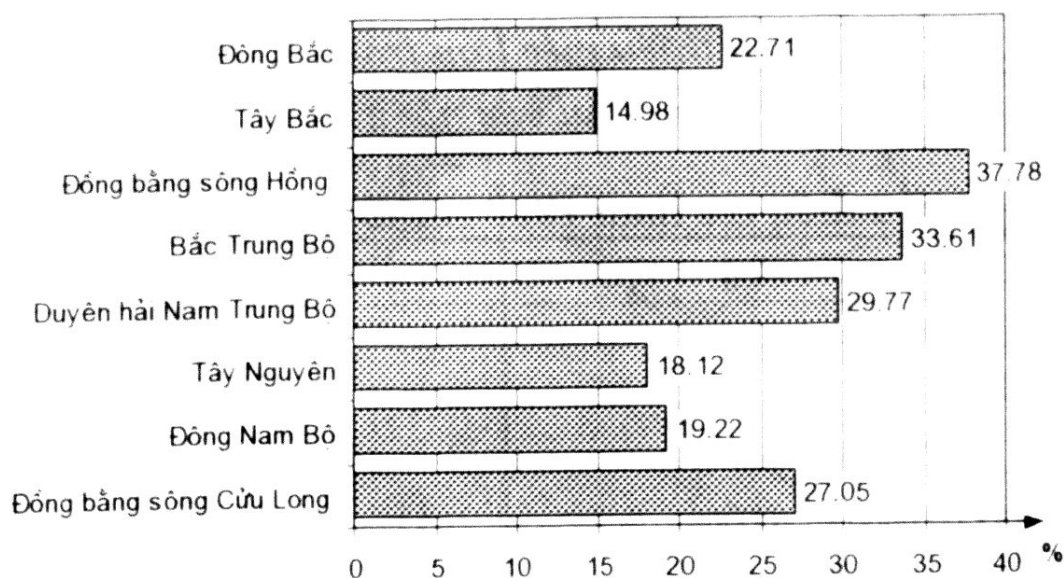
1. Vẽ biểu đồ:

Trước hết học sinh cần nêu khái niệm: tỉ lệ thiếu việc làm là tỉ lệ phần trăm của số người thiếu việc làm trong toàn bộ lực lượng lao động.

Có thể vẽ biểu đồ cột (hoặc biểu đồ thanh ngang) thể hiện tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn phân theo vùng lớn.

Nếu vẽ theo thanh ngang, cần chú ý thứ tự các vùng từ Bắc xuống Nam. Trong trường hợp này, cách vẽ biểu đồ

thanh ngang được coi là thích hợp hơn so với cách vẽ biểu đồ cột đứng.



Biểu đồ về tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn của các vùng

Cũng có thể vẽ thêm lên biểu đồ đường thể hiện tỉ lệ thiếu việc làm trung bình của nông thôn cả nước (xem Bài tập 14).

2. Nhận xét:

- Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn của nước ta nói chung còn cao (28,19%).

- Các vùng có tỉ lệ thiếu việc làm cao hơn trung bình cả nước là đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Tỉ lệ thiếu việc làm cao nhất là ở đồng bằng sông Hồng (37,78%), thấp nhất là ở vùng Tây Bắc (14,98%).

- Nói chung ở nông thôn của các vùng đồng bằng tỉ lệ thiếu việc làm cao hơn ở vùng núi và trung du, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

- Tại sao có tình trạng thiếu việc làm còn cao ở nông thôn? Đó là vì nông thôn nước ta chủ yếu vẫn là thuần nông, nên khả năng tạo ra việc làm hạn chế.

- Ở vùng đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ tỉ lệ thiếu việc làm còn cao hơn nữa do dân số đông, sự hạn hẹp của tài nguyên đất nông nghiệp trên đầu người, trong khi ở nhiều vùng nông thôn vẫn là thuần nông.

- Biện pháp để tạo việc làm ở nông thôn (tham khảo Bài tập 20).

BÀI TẬP 23

Cho bảng số liệu:

Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị của các vùng lớn năm 1998

(Số liệu điều tra của Bộ LĐ-TBXH)

Vùng	Tỉ lệ thất nghiệp (%)	Vùng	Tỉ lệ thất nghiệp (%)
Cả nước	6,6	Duyên Hải Nam Trung Bộ	6,31
Đông Bắc	6,32	Tây Nguyên	5,68
Tây Bắc	5,64	Đông Nam Bộ	6,25
Đồng bằng sông Hồng	7,95	Đồng bằng sông Cửu Long	6,2
Bắc Trung Bộ	7,06		

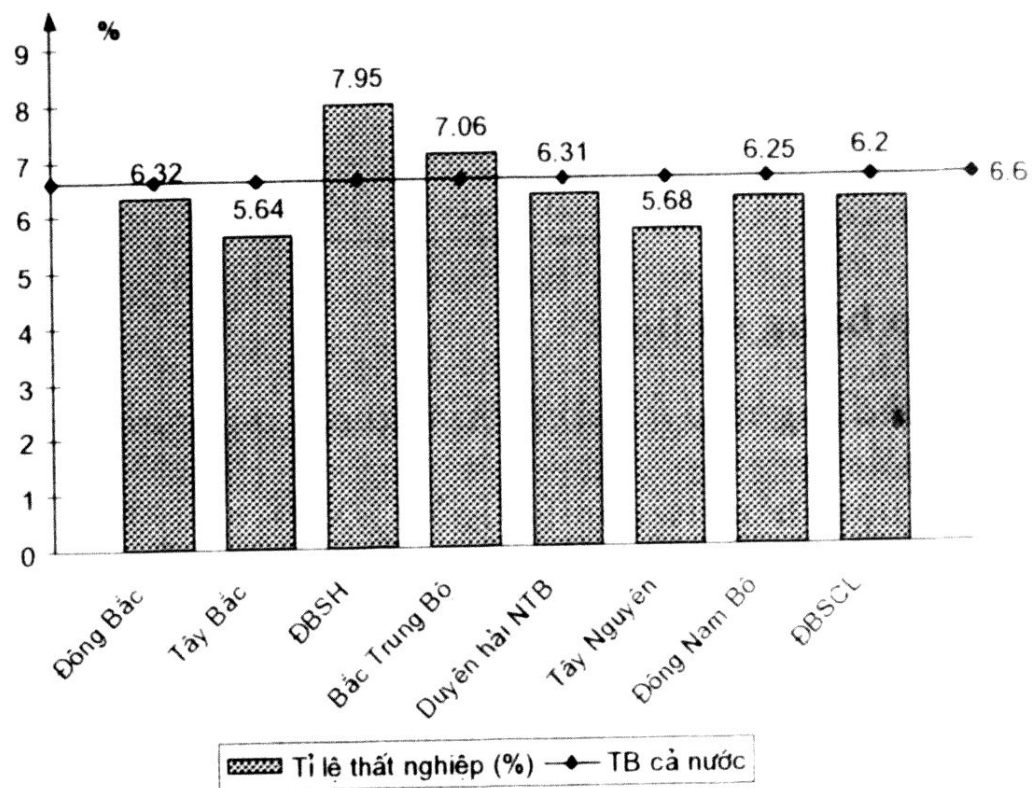
1. Vẽ biểu đồ về tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị của các vùng.

2. Rút ra các nhận xét cần thiết từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ. Các giải pháp nhằm giải quyết vấn đề việc làm ở thành thị.

1. Vẽ biểu đồ

Tỉ lệ thất nghiệp là tỉ lệ phần trăm của số người thất nghiệp so với lực lượng lao động (dân số hoạt động kinh tế).

Cách vẽ: biểu đồ cột có thêm đường trung bình thể hiện tỉ lệ thất nghiệp của các vùng (các cột) và của cả nước (đường trung bình).



Biểu đồ về tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực đô thị phân theo vùng, năm 1998

2. Nhận xét

- Tỉ lệ thất nghiệp cao nhất ở đồng bằng sông Hồng (7,95%) và Bắc Trung Bộ (7,06%). Điều này phản ánh những khó khăn trong phát triển kinh tế khu vực đô thị (nhất là về công nghiệp và dịch vụ) của những đô thị trong vùng.

- Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của Đông Nam Bộ đã giảm nhiều so với mấy năm trước và thấp hơn nhiều so với đồng bằng sông Hồng phản ánh những thành công của vùng trong việc đa dạng hoá cơ cấu kinh tế ở các đô thị, tạo việc làm cho người lao động. Sự hình thành và phát triển địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam đã phát huy tác dụng rõ nét cả về mặt xã hội.

- Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị của các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên thấp hơn nhiều so với trung bình cả nước và nhất là so với đồng bằng sông Hồng, vì rằng ở các đô thị Tây Bắc và Tây Nguyên vẫn còn tỷ lệ khá lớn dân cư làm nông nghiệp (đặc trưng cho các đô thị nhỏ, cơ cấu kinh tế đô thị chưa phát triển). Mà đặc trưng của khu vực nông nghiệp là tỷ lệ thiếu việc làm cao, nhưng tỷ lệ thất nghiệp thấp.

3. Giải pháp để tạo việc làm ở thành thị (tham khảo Bài tập 20).

BÀI TẬP 24

Cho bảng số liệu sau đây:

Tình trạng việc làm năm 1998

(Số liệu điều tra của Bộ LĐ-TBXH). Đơn vị tính: Nghìn người

	Cả nước	Nông thôn	Thành thị
Lực lượng lao động	37.407,2	29.757,6	7.649,6
Số người thiếu việc làm	9.418,4	8.219,5	1.198,9
Số người thất nghiệp	856,3	511,3	345,0

Hãy vẽ biểu đồ thích hợp, thể hiện rõ nhất mối quan hệ giữa lực lượng lao động và số lao động cần

giải quyết việc làm ở khu vực nông thôn và thành thị ở nước ta vào năm 1998.

Biểu đồ cột chồng, tính và vẽ riêng cho cả nước, từng khu vực thành thị, nông thôn là cách thích hợp nhất. Không tính và vẽ theo nhóm: nông thôn, thành thị so với cả nước, vì cách vẽ này không giúp nêu bật vấn đề việc làm ở nước ta nói chung, của từng khu vực nói riêng.

Để vẽ biểu đồ cột chồng và dễ cho khi chú giải, ta tính thêm chỉ tiêu số người có việc làm thường xuyên:

Có việc làm TX = LLLĐ - (Thiếu VL + thất nghiệp).

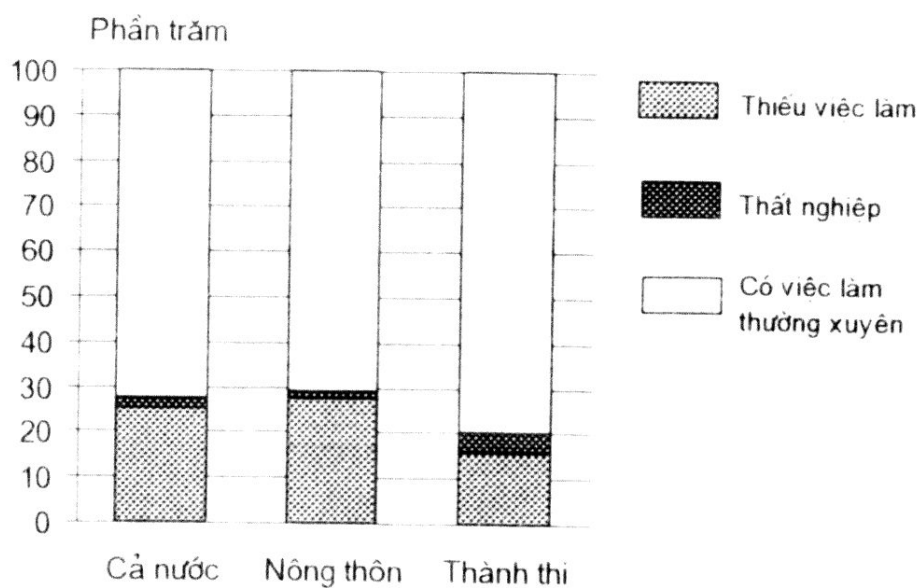
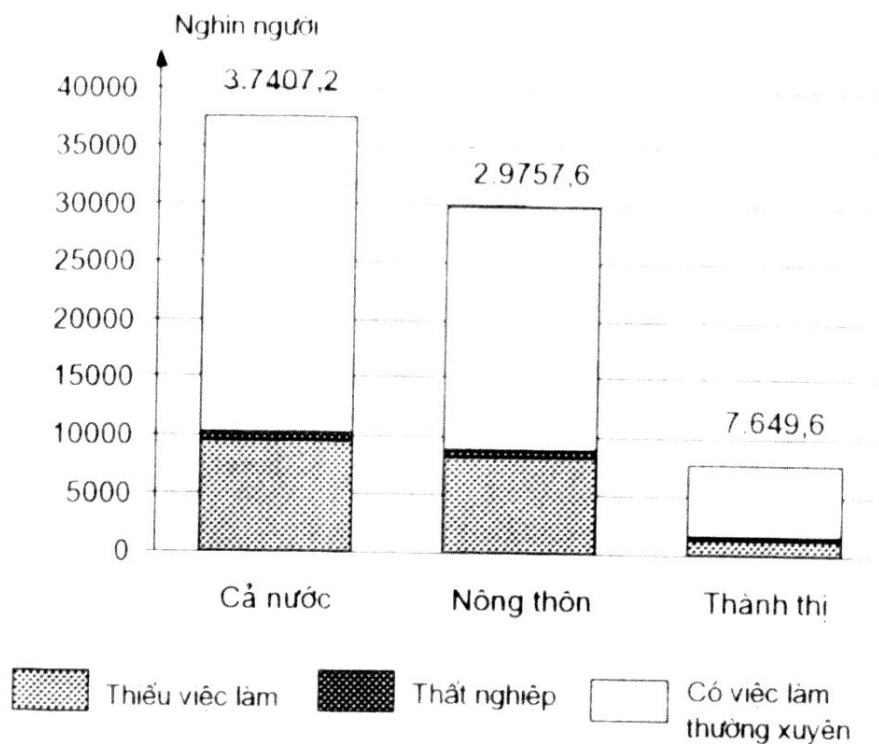
Có thể vẽ theo hai cách:

- Dùng số liệu tuyệt đối (nghìn người). Cách này nhấn mạnh về quy mô số lượng, nhưng cũng cho thấy một cách tương đối cơ cấu của hiện tượng. Trên đỉnh cột nên cho số liệu tổng về lực lượng lao động.

- Dùng số liệu tính toán ra tỉ lệ phần trăm. Cách này chỉ cho thấy cơ cấu, mà không cho biết về quy mô của hiện tượng (chưa tối ưu) .

Tình trạng việc làm năm 1998 (phần trăm)

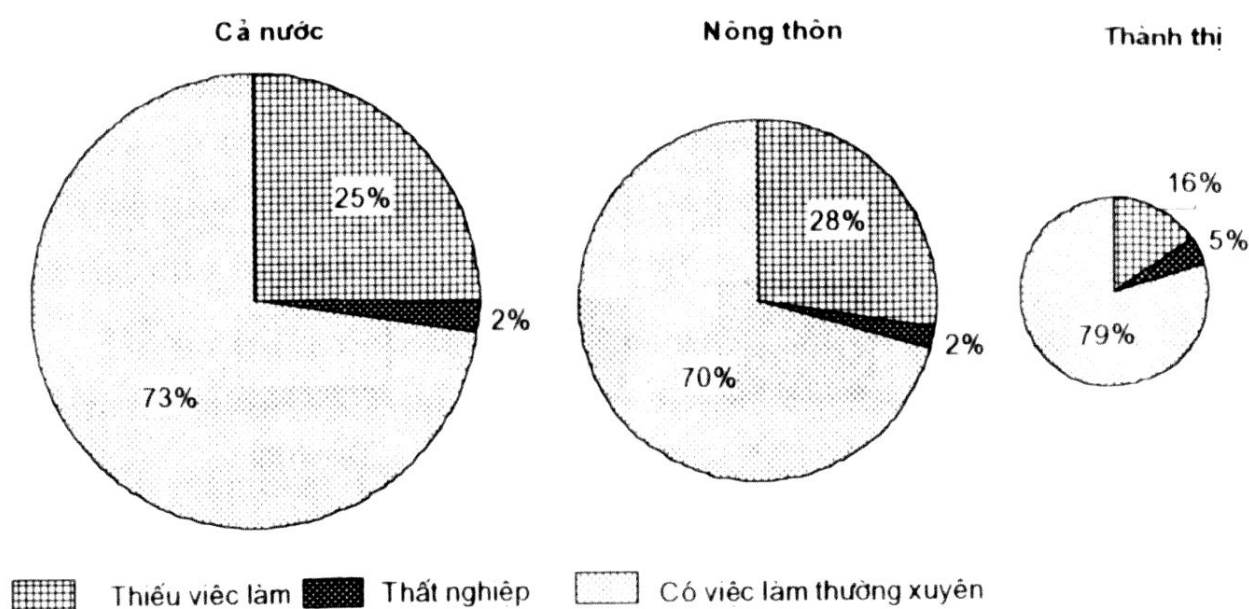
	Cả nước	Nông thôn	Thành thị
Lực lượng lao động	100,0	100,0	100,0
Thiếu việc làm	25,2	27,6	15,7
Thất nghiệp	2,3	1,7	4,5
Có việc làm thường xuyên	72,5	70,7	79,8



Biểu đồ cột chồng thể hiện thực trạng việc làm ở nước ta 1998

Cũng có thể coi cách vẽ 3 biểu đồ tròn, với cách tính cụ thể bán kính R của 3 biểu đồ là thích hợp. Biểu đồ này cho thấy rõ sự khác biệt về cơ cấu, nhưng khó đánh giá sự khác

biệt về quy mô của các yếu tố thành phần (số người thiếu việc làm, thất nghiệp...).



Biểu đồ hình tròn thể hiện quy mô và cơ cấu lực lượng lao động phân theo tình trạng việc làm năm 1998

Biểu đồ hình vuông kém thích hợp hơn cả, vì chỉ cho biết cơ cấu, lại tốn thời gian vẽ và không gian trên giấy.

BÀI TẬP 25

Dựa vào bảng số liệu và kiến thức đã học ở lớp 12, hãy rút ra các nhận xét có thể có về tình hình chuyển cư giữa các vùng.

Số người chuyển đến, chuyển đi giữa các vùng, thời kì 1984-89

Vùng	Nam (người)		Nữ (người)		Dân số 1989 (nghìn người)
	Số đến	Số đi	Số đến	Số đi	
Tổng số	632135	632135	429255	429255	64412
Trung du miền núi phía Bắc	51828	134108	39672	60258	32211

Vùng	Nam (người)		Nữ (người)		Dân số 1989 (nghìn người)
	Số đến	Số đi	Số đến	Số đi	
Đồng bằng sông Hồng	110.425	170.425	38.439	150.182	13.574
Bắc Trung Bộ	55.434	143.071	18.137	75.657	8.568
Duyên hải miền Trung	44.063	71.594	23.709	54.697	6.660
Tây Nguyên	162.578	18.778	153.505	13.289	2.486
Đông Nam Bộ	182.401	40.523	132.650	25.526	7.807
Đồng bằng sông Cửu Long	25.406	53.636	23.143	49.646	14.203

Trước hết, trên cơ sở bảng số liệu đã cho, ta tính một số chỉ tiêu về di chuyển:

Biến động cơ học = số người chuyển đến - số người chuyển đi.

Tỉ lệ biến động cơ học = số người biến động cơ học/ dân số của vùng chịu tác động của chuyển cư (có thể lấy dân số đầu hoặc cuối kì).

Tổng số người di cư = số người chuyển đến + số người chuyển đi.

Tỉ lệ di cư tổng cộng = Tổng số người di cư/ dân số của vùng chịu tác động của chuyển cư (có thể lấy dân số đầu hoặc cuối k.).

Kết quả là lập được bảng số liệu như sau (trang 97).

Các vùng chuyển cư

Có hai vùng nhập cư chủ yếu là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

Tây Nguyên có số người biến động cơ học lớn nhất, hơn 284 nghìn người, tỉ lệ gia tăng cơ học bằng 11,42%. Tiếp đến là Đông Nam Bộ, với số người biến động cơ học 249 nghìn người gia tăng cơ học 4,88%).

Hai vùng xuất cư chủ yếu là đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ. Dẫn chứng?

Các vùng khác có tỉ lệ gia tăng cơ học âm là MN-TDPB, Duyên hải Nam Trung Bộ và đồng bằng sông Cửu Long.

*Một số chỉ tiêu về chuyển cư
giữa các vùng trong nước 1984-89*

	Biến động cơ học	Biến động cơ học của nam	Biến động cơ học của nữ	Tỉ lệ biến động cơ học (%)	Tổng số người di cư	Tỉ lệ di cư tổng cộng (%)
Tổng số	0	0	0	0,00	2.122.780	3,30
Miền núi trung du phía Bắc	-102.866	- 82.280	- 20.586	- 0,32	285.866	0,89
Đồng bằng sông Hồng	-171.743	- 60.000	- 111.743	- 1,27	469.471	3,46
Bắc Trung Bộ	-145.157	- 87.637	- 57.520	- 1,69	292.299	3,41
Duyên hải miền Trung	-58.519	- 27.531	- 30.988	- 0,88	194.063	2,91
Tây Nguyên	284.016	143.800	140.216	11,42	348.150	14,00
Đông Nam Bộ	249.002	141.878	107.124	3,19	381.100	4,88
Đồng bằng sông Cửu Long	- 54.733	- 28.230	- 26.503	- 0,39	151.831	1,07

Cường độ chuyển cư

Cường độ chuyển cư được tính bằng tỉ lệ của tổng số người chuyển đến và chuyển đi so với dân số trung bình của vùng (ở đây là dân số cuối kì, năm 1989). Tổng số người di chuyển cho biết mức độ biến động dân cư chung của lãnh thổ, vì ngay cả trong trường hợp số người chuyển đến bằng số người chuyển đi, tỉ lệ biến động cơ học bằng 0, thì sự chuyển cư này vẫn làm thay đổi cơ cấu tuổi, giới tính, chất lượng của dân cư nói chung. Hai vùng nhập cư chính của nước ta trong thời kì 1984-89 là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ có biến động

dân cư lớn nhất. Hai vùng xuất cư lớn nhất thời kì này là đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung Bộ cũng có mức độ biến động dân cư lớn hơn hẳn các vùng khác (xem cột Tỷ lệ di cư tổng cộng).

Biến động cơ học của dân số nam và dân số nữ

Luồng di cư trước hết là sự di chuyển của lực lượng lao động. Vì vậy, những người trong độ tuổi trẻ, trung niên, nam giới tham gia vào dòng chuyển cư lớn hơn cả.

Sự chênh lệch không lớn lắm giữa nam và nữ tham gia vào các luồng chuyển đến hay các luồng chuyển đi phản ánh tính chất của di cư nông nghiệp (cho đến nay vẫn chiếm tỉ trọng lớn nhất trong các luồng chuyển cư). Trong di cư nông nghiệp ở nước ta, thường di chuyển cả gia đình, nên trong loại di chuyển này ít thấy sự khác biệt về cơ cấu giới tính. Còn sự di chuyển gắn với phát triển công nghiệp thường thu hút tỉ lệ nam tham gia nhiều hơn. Điều này có thể thấy khá rõ:

- Di dân lên Tây Nguyên: Khá cân đối giữa số nam và nữ (di dân nông nghiệp là chính);

- Di dân đến Đông Nam Bộ: Nam nhiều hơn nữ rõ rệt (di cư công nghiệp đã rõ nét, mặc dù vẫn có di cư nông nghiệp quy mô ớn);

- Đồng bằng sông Hồng mặc dù là vùng xuất cư, nhưng chuyển đi có liên quan chủ yếu với di cư nông nghiệp (nên ít chênh lệch giữa chuyển đi của nam và của nữ), nhưng trong luồng chuyển đến: 110.425 người là nam, chỉ có 38.439 là nữ (di cư công nghiệp ở đồng bằng sông Hồng, gắn với công nghiệp hoá và đô thị hoá).

5. CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC, Y TẾ

BÀI TẬP 26

1. Khái niệm chất lượng cuộc sống.
2. Phân tích tình hình và chất lượng cuộc sống của nhân dân ta hiện nay.
3. Tại sao vấn đề xoá đói giảm nghèo ở nước ta có ý nghĩa rất quan trọng. Phương hướng giải quyết vấn đề này ở nước ta.

1. Chất lượng cuộc sống

Là một khái niệm rộng, phức tạp, phản ánh mức độ được đáp ứng những nhu cầu cơ bản của con người về vật chất, tinh thần và chất lượng môi trường.

Quan niệm về chất lượng cuộc sống thay đổi theo từng giai đoạn phát triển của xã hội và có thể khác nhau giữa các nước.

Để so sánh chất lượng cuộc sống giữa các quốc gia, Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) đưa ra chỉ số phát triển con người (viết tắt tiếng Anh là HDI).

HDI được tổng hợp từ ba chỉ tiêu là:

- Tuổi thọ trung bình của dân cư;

- Học vấn (kết hợp từ hai chỉ tiêu: tỉ lệ biết chữ của người lớn và chỉ tiêu tổng hợp về tỉ lệ tuyển sinh vào tiểu học, THCS và PTTH);

- Mức sống, đo bằng GDP (đã chuyển theo phương pháp tính tương đương sức mua) bình quân đầu người.

HDI được đo từ 0 đến 1. HDI từ 0,800 đến 1,000 là cao. HDI từ 0,500 đến 0,799 là trung bình. HDI dưới 0,500⁽²⁾ là thấp.

2. Chất lượng cuộc sống của nhân dân ta

a) Theo Báo cáo phát triển con người (1999) của Liên Hợp Quốc, GDP/người của nước ta năm 1997 là 310 USD, nhưng GDP thực tế (theo phương pháp tính sức mua tương đương) là 1630 USD/người, đứng thứ 133 trong tổng số 174 nước được khảo sát. Chỉ số GDP/người là 0,47, vào loại thấp của thế giới.

Tỉ lệ biết đọc biết viết của dân số từ 10 tuổi trở lên là 91,9%, vào loại cao, và với tỉ lệ tuyển sinh vào các cấp học phổ thông khá, nên chỉ tiêu học vấn là 0,82, khá cao so với các nước có chỉ số HDI trung bình. Tuổi thọ trung bình của dân số là 67,4, cũng vào loại cao so với các nước đang phát triển.

Tổng hợp ba chỉ tiêu, nước ta đứng thứ 110 về chỉ số HDI trong tổng số 174 nước, so với lần đánh giá năm 1994 (đứng thứ 115 trong tổng số 173 nước) đã có sự cải thiện rõ.

b) Tuy nhiên, chất lượng cuộc sống có sự phân hoá rõ rệt giữa các vùng và giữa các tầng lớp dân cư.

² Xem thêm hình 21, Địa lí 12 Ban KHXH, tr.88.

Thu nhập bình quân đầu người của cả nước (1996) là 226 nghìn đ, thì ở thành thị là 509 nghìn đ, ở nông thôn là 188 nghìn đ (chênh nhau 2,7 lần).

Vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất cả nước, còn thấp nhất là ở Miền núi trung du phía Bắc và Bắc Trung Bộ. Đồng bằng sông Hồng cũng có mức thu nhập bình quân đầu người thấp hơn mức trung bình cả nước.

Về tỉ lệ người biết chữ, thì thấp nhất vẫn là ở miền núi phía Bắc và Tây Nguyên. Ở hai vùng này chiếm hơn 1/3 số người mù chữ cả nước.

Tuổi thọ bình quân không có sự khác biệt lớn giữa các vùng, nhưng ở vùng thành thị và ở các vùng phát triển hơn, mức sống cao hơn thì tuổi thọ cũng cao hơn.

Sự chênh lệch về mức sống giữa các tầng lớp dân cư thể hiện rõ nhất giữa nhóm có thu nhập cao nhất (20% số hộ) và nhóm có thu nhập thấp nhất (20% số hộ). Sự chênh lệch này có xu hướng tăng lên. Năm 1996, nhóm thu nhập cao nhất gấp 7,3 lần nhóm thu nhập thấp nhất; ở thành thị là 8 lần (đô thị lớn là 8,8 lần), nông thôn là 6,1 lần.

3. Vấn đề xoá đói giảm nghèo ở nước ta

a) Theo đánh giá của Tổng cục Thống kê, hiện nay tỉ lệ nghèo ở thành thị là 9%, ở nông thôn là 44,9% (1997-98). 94% số người nghèo tập trung ở vùng nông thôn. Tỉ lệ nghèo đói cao ở miền núi trung du phía Bắc, Tây Nguyên và Bắc Trung Bộ, những vùng thuần nông và những vùng hay có thiên tai.

Vì vậy, vấn đề xoá đói giảm nghèo có tính chất rất cấp thiết, nhằm đảm bảo xã hội công bằng và văn minh, đảm bảo sự phát triển các nguồn lực con người và phát triển bền vững về kinh tế - xã hội và môi trường.

b) Phương hướng:

- Chú ý tới những chính sách ảnh hưởng trực tiếp đến người nghèo, nhất là các chính sách trong nông - lâm - ngư nghiệp:

- Đẩy mạnh phát triển nông thôn;

- Triển khai có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo và Chương trình hỗ trợ 1715 xã nghèo, các chương trình xoá đói giảm nghèo ở những vùng hay bị thiên tai;

- Cải tiến hệ thống bảo trợ xã hội;

BÀI TẬP 27

Cho bảng số liệu sau đây:

Thu nhập trên đầu người bình quân một tháng năm 1993

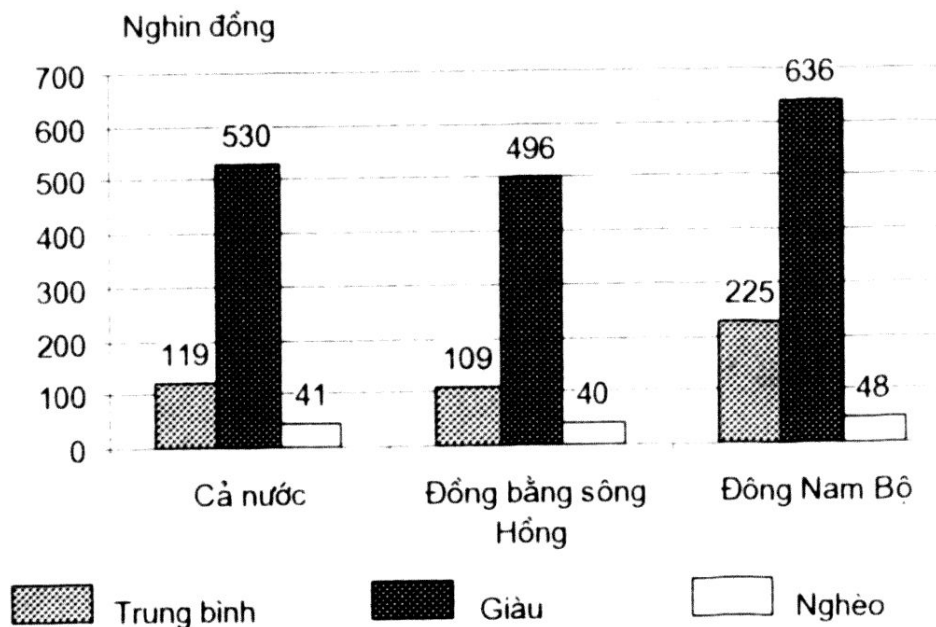
(Nghìn đồng)

Vùng	Trung bình	Giàu	Nghèo
Cả nước	119	530	41
Thành thị	220	615	56
Nông thôn	94	429	39
Miền núi	81	455	39
Trung du	91	472	39
Đồng bằng sông Hồng	109	496	40
Bắc Trung Bộ	81	378	38
Duyên hải NTB	109	461	40
Tây Nguyên	95	465	38
Đông Nam Bộ	225	636	48
Đồng bằng sông Cửu Long	125	568	47

1. Hãy vẽ trên cùng một biểu đồ sự phân hoá về thu nhập trên đầu người của cả nước, đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ, theo số liệu trong bảng.

2. Căn cứ vào bảng số liệu, hãy rút ra những nhận xét cần thiết về thực trạng phân hoá giàu nghèo ở nước ta.

1. Vẽ biểu đồ



Biểu đồ về phân hoá thu nhập giữa các nhóm giàu và nghèo

2. Nhận xét

a) Phân tích chỉ tiêu trung bình

- Thu nhập bình quân đầu người /tháng của cả nước là 119 nghìn đ, là mức thu nhập thấp. Có sự chênh lệch rất đáng kể giữa thành thị và nông thôn.

- Chênh lệch giữa các vùng khá lớn: cao nhất là ở Đông Nam Bộ và thấp nhất là ở miền núi trung du phía Bắc.

- So sánh giữa Đông Nam Bộ và đồng bằng sông Hồng.

b) Nhóm giàu:

- Thu nhập bình quân cả nước là 530.000đ/người/tháng. Cao nhất là ở Đông Nam Bộ (636.000đ) và thấp nhất là ở Bắc Trung Bộ (378.000đ).

- Có sự chênh lệch lớn giữa thành thị và nông thôn.

Nhóm giàu có thu nhập gấp từ 3 - 5 lần nhóm trung bình. Ở những vùng kinh tế phát triển thì sự chênh lệch này ít hơn so với các vùng nghèo.

c) Nhóm nghèo

- Có thu nhập bình quân 41.000đ/tháng, phân hoá không lớn giữa các vùng.

Chênh lệch về thu nhập giữa các nhóm giàu và nhóm nghèo càng lớn ở những vùng kinh tế phát triển.

Kết luận

BÀI TẬP 28

Chứng minh rằng hệ thống giáo dục ở nước ta đa dạng và khá hoàn chỉnh, góp phần tích cực vào sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Ngành giáo dục có vị trí trọng yếu trong việc đào tạo nguồn nhân lực và nâng cao dân trí.

1. Hệ thống giáo dục ở nước ta đang phát triển ngày càng đa dạng và hoàn chỉnh, thể hiện ở sự đa dạng của các cấp học và ngành học, của các hình thức tổ chức giáo dục.

a) Hệ thống giáo dục có đủ các cấp học và ngành học:

- Mẫu giáo (giáo dục mầm non);
- Phổ thông (tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông).

- Bổ túc văn hoá (giáo dục thường xuyên).

- Trung học chuyên nghiệp, dạy nghề.

- Cao đẳng và đại học (đào tạo cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ).

b) Các hình thức tổ chức giáo dục đa dạng:

- Ở bậc phổ thông: trường công lập, bán công, dân lập; trường chuyên, lớp chọn; trường dành cho trẻ em bị khuyết tật; trường dân tộc nội trú.

- Ở bậc trung học chuyên nghiệp, cao đẳng đại học: Có đào tạo chính quy tập trung, chuyên tu, tại chức, từ xa.

Mở thêm đại học dân lập, đại học mở ở Hà Nội, đại học bán công TP Hồ Chí Minh. Với chủ trương xây dựng các trường đại học đa ngành, đa lĩnh vực, đã xây dựng Đại học quốc gia Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, các đại học khu vực (Thái Nguyên, Huế, Đà Nẵng...). Các trường đại học cộng đồng đang được xây dựng thử nghiệm ở một số tỉnh.

c) Mạng lưới các trường học: Hiện nay cả nước có hơn 23,2 nghìn trường phổ thông, trong đó 21,6 nghìn trường phổ thông tiểu học và trung học cơ sở, hơn 1600 trường phổ thông trung học; 239 trường trung học chuyên nghiệp (chưa kể các trường dân lập); 110 trường đại học, cao đẳng (chưa kể các trường dân lập).

Hai trung tâm đào tạo cán bộ KHKT lớn nhất là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh. Ngoài ra phải kể đến các thành phố Thái Nguyên, Hải Phòng, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Cần Thơ, Đà Lạt...

2. Thành tựu giáo dục

- Trước cách mạng tháng 8, hơn 80% dân số không biết đọc biết viết. Nay gần 92% dân số từ 10 tuổi trở lên biết đọc biết viết là tỉ lệ cao so với nhiều nước đang phát triển vùng Châu Á - Thái Bình Dương. Trình độ học vấn của nhân dân cũng khá cao.

Mỗi năm có khoảng 17 triệu trẻ em đến trường. Nước ta đã hoàn thành phổ cập tiểu học.

Số sinh viên cao đẳng, đại học mỗi năm không ngừng tăng lên, năm 1997 là 662 nghìn người, số tốt nghiệp một năm là trên 74 nghìn người. Số học sinh trung học chuyên nghiệp năm 1997 là 164 nghìn người, số học sinh tốt nghiệp trong năm là 68 nghìn người.

Như vậy, có thể nói, ngành giáo dục đã và đang làm tốt nhiệm vụ trọng đại là đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước và nâng cao dân trí.

3. Phương hướng nâng cao chất lượng giáo dục

- Giáo dục là quốc sách;
- Xã hội hoá giáo dục;
- Đổi mới mục tiêu giáo dục, chương trình, nội dung đào tạo ở các cấp học, ngành học;
- Tăng cường chất lượng và số lượng đội ngũ giáo viên;
- Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật của các cơ sở giáo dục;
- Xây dựng trường sư phạm trọng điểm;
- Chăm lo đời sống giáo viên, nhất là ở các vùng khó khăn.

Chứng minh rằng nền y tế nước ta ngày càng hoàn thiện.

- Mạng lưới dịch vụ y tế phát triển rộng khắp, từ tuyến trung ương, tuyến tỉnh, đến tuyến huyện và y tế cơ sở (cụm xã, xã, phường, cơ quan, xí nghiệp). Có các bệnh viện chuyên khoa và các bệnh viện đa khoa, viện điều dưỡng. Các phòng khám tư, hiệu thuốc tư nhân đã được cho phép hoạt động.

- Tính bình quân cả nước có hơn 13.300 cơ sở khám chữa bệnh, 199 nghìn giường bệnh. Đội ngũ cán bộ y tế khá đông đảo, gồm 34,2 nghìn bác sĩ, 49,3 nghìn y sĩ, 46,5 nghìn y tá, và 13,1 nghìn nữ hộ sinh. Dược sĩ cao cấp 5,8 nghìn, dược sĩ trung cấp 7,0 nghìn, dược tá 9,3 nghìn người. Tuy nhiên, mạng lưới y tế cơ sở ở vùng núi, vùng sâu, vùng xa vẫn còn mỏng, cả về phương tiện và đội ngũ cán bộ.

- Chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được chú trọng. Có các chương trình trọng điểm quốc gia như Chương trình phòng chống sốt rét, thanh toán bệnh phong, phòng chống lao, phòng chống HIV/AIDS, chương trình tiêm chủng mở rộng, chương trình kiểm soát tình trạng suy dinh dưỡng...

- Tuổi thọ của nhân dân đã tăng lên rõ, từ 63 tuổi (nam) và 67 tuổi (nữ) năm 1989 đã tăng lên nam 64,9 và nữ 69,6 tuổi (1997). Tỷ lệ tử vong trẻ em dưới 1 tuổi đã giảm thấp, chỉ còn 44‰.

Hiện nay, vấn đề nâng cao chất lượng phục vụ của ngành y tế đang được đặt ra, với việc chống xuống cấp của các bệnh viện, củng cố mạng lưới y tế cơ sở, phát triển các

dịch vụ y tế ở miền núi, vùng sâu... trong khi khả năng tài chính của Nhà nước có hạn.

6. CƠ SỞ VẬT CHẤT KỸ THUẬT

BÀI TẬP 30

Phân tích thực trạng cơ sở vật chất kỹ thuật của nước ta. Thực trạng này có ảnh hưởng như thế nào đến sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế.

Cơ sở vật chất kỹ thuật (CSVCKT) là một nguồn lực quan trọng.

Nhìn chung, CSVCKT của nước ta đã đạt được trình độ phát triển nhất định. Tuy nhiên, so với yêu cầu hiện đại hoá đất nước, thì CSVCKT của nước ta còn nghèo, thiếu đồng bộ, đã bị xuống cấp nhiều, lại thiếu vốn đầu tư, nên cũng gây ra những trở ngại không nhỏ cho sự phát triển kinh tế - xã hội.

1. Trong nông nghiệp

Hệ thống thủy lợi đã phát triển khá hoàn chỉnh và đang được chú trọng đầu tư. Cả nước có hơn 5.000 công trình thủy lợi, đảm bảo chủ động tưới cho 4,8 triệu ha đất canh tác và chủ động tiêu cho 0,5 triệu ha.

Chứng minh thêm: Ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở miền núi, trung du phía Bắc, Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

Hệ thống trạm trại giống, mạng lưới bảo vệ thực vật, thú y, chế biến thức ăn gia súc được mở rộng và hoạt động có hiệu quả.

CSVCKT trong nông nghiệp đã tạo điều kiện để xây dựng các vùng trọng điểm về sản xuất lương thực thực phẩm (LTTP) của cả nước, thúc đẩy sự hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp, đưa nông nghiệp nước ta từ tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá đa dạng, quy mô lớn.

Tuy nhiên, hệ thống CSVCKT trong nông nghiệp chưa đồng bộ, còn chậm phát triển ở miền núi trung du phía Bắc và Tây Nguyên.

2. Công nghiệp

Đã xây dựng được một hệ thống cơ sở công nghiệp nhiều ngành, trong đó có những ngành trọng điểm.

Bên cạnh các cơ sở công nghiệp có từ trước, đã được nâng cấp và cải tạo, đã xây dựng nhiều cơ sở công nghiệp mới, mở rộng liên doanh hợp tác đầu tư với nước ngoài, xây dựng các khu công nghiệp tập trung và một số khu chế xuất.

Số cơ sở công nghiệp đến 31 / 12 / 1997: 617805

- Khu vực kinh tế trong nước: 617139, trong đó: Nhà nước 1843, ngoài quốc doanh 615296.

- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài: 666.

Tuy nhiên, phần lớn các cơ sở công nghiệp có quy mô nhỏ bé, công nghệ lạc hậu, làm hạn chế hiệu quả kinh doanh, khả năng cạnh tranh trên thị trường và gây ô nhiễm môi trường.

3. Giao thông vận tải

- Mạng lưới đường bộ dài trên 105.000 km, trong đó có những tuyến đường huyết mạch như đường 1, đường 5, đường 18, đường 51... đang được nâng cấp và cải tạo. Đường Hồ Chí Minh đã được khởi công xây dựng.

- Các cảng biển được nạo vét, nâng cao công suất, trong đó có 8 cảng quốc tế. Đã xây dựng một số cảng nước sâu như Cái Lân (Quảng Ninh), Dung Quất (Quảng Ngãi), Vũng Tàu...

- Mạng lưới đường sắt được cải tạo đã rút ngắn thời gian chạy tàu.

- Hệ thống sân bay được khôi phục, trong đó ba sân bay quốc tế là Nội Bài, Đà Nẵng và Tân Sơn Nhất được trang bị hiện đại.

CSVCKT ngành giao thông vận tải (GTVT) đã đảm bảo sự giao lưu thuận lợi hơn giữa các vùng trong nước, giữa nước ta với các nước trên thế giới, góp phần vào việc mở cửa nền kinh tế.

Tuy nhiên, hệ thống GTVT đã bị xuống cấp ở nhiều nơi, nhất là ở vùng nông thôn, vùng núi, trung du phía bắc và Tây Nguyên, vùng sâu ở đồng bằng sông Cửu Long.

4. Thông tin liên lạc

- Được đầu tư phát triển tăng tốc. Đến cuối năm 1997, nước ta đã có hơn 1,5 triệu máy điện thoại. Mạng lưới viễn thông được mở rộng và hiện đại hoá nhanh.

Tóm lại, thực trạng CSVCKT của nước ta đã tạo điều kiện thuận lợi cho công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

7. THỰC TRẠNG NỀN KINH TẾ. SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ

BÀI TẬP 31

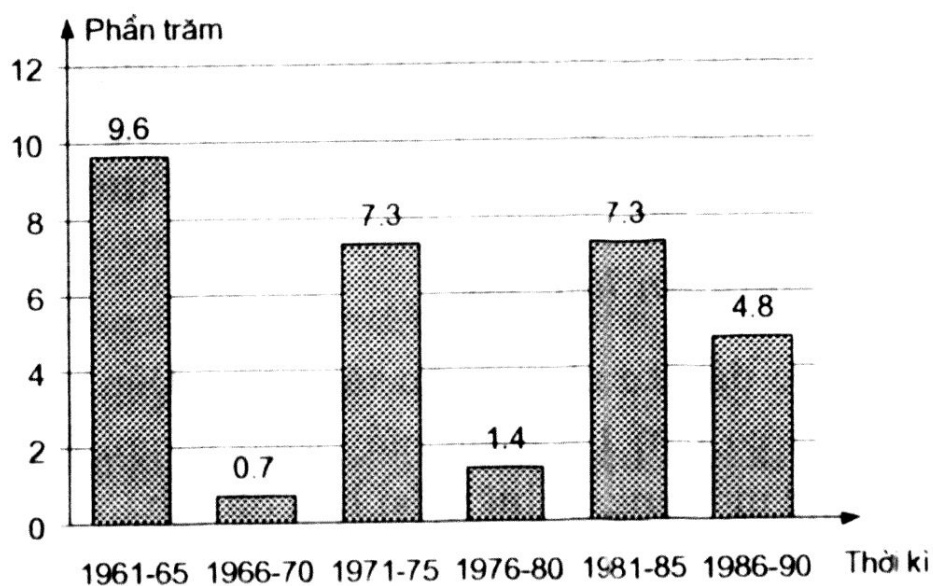
Cho bảng số liệu sau đây về tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm xã hội (TSPXH) qua các thời kì:

Thời kì	Tăng TSPXH (%)
1961-65	9,6
1966-70	0,7
1971-75	7,3
1976-80	1,4
1981-85	7,3
1986-90	4,8

1. Hãy vẽ bảng dạng biểu đồ thích hợp thể hiện tốc độ tăng trưởng TSPXH trung bình qua các thời kì.

2. Dựa trên bảng số liệu và kiến thức đã học, hãy phân tích làm nổi bật thực trạng kinh tế nước ta trong thời gian từ 1961-1990.

1. Vẽ biểu đồ:



Biểu đồ tốc độ tăng trưởng TSPXH 1961-1990

Chỉ dùng được biểu đồ cột, không dùng biểu đồ đường. Lí do: Thông thường, số liệu theo chuỗi thời gian thì nên dùng biểu đồ đường, nhưng trong trường hợp này là các thời kì có khoảng thời gian không đều nhau.

2. Nhận xét

TSPXH tăng trưởng rất không đều.

Thời kì 1961-65: Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, tiến hành công nghiệp hoá XHCN ở miền Bắc. Được sự chi viện có hiệu quả, to lớn của các nước anh em, TSPXH đạt mức tăng trưởng cao 9,6%/năm.

Thời kì 1966-70: miền Bắc phải chống lại chiến tranh leo thang ác liệt của đế quốc Mĩ, sản xuất bị đình trệ, TSPXH chỉ tăng trưởng 0,7%/năm.

Thời kì 1971-75: Trong hoàn cảnh vừa có hoà bình vừa có chiến tranh, nhưng miền Bắc đã có điều kiện phục hồi nền kinh tế, nên tốc độ tăng trưởng TSPXH khá cao: 7,3%/năm.

Có thể nói, cho đến thời kì này, sự tăng trưởng kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào viện trợ của nước ngoài, tình trạng nhập siêu rất nặng nề.

Thời kì 1976-1980: Nhiều khó khăn. Viện trợ bị cắt giảm đột ngột. Nền kinh tế hai miền đã bị tàn phá nhiều trong chiến tranh, lại trải qua hàng chục năm phát triển theo các hướng khác nhau, nên phải mất một số năm mới có thể hoà hợp, thống nhất thực sự. Đế quốc Mĩ lại thực hiện chính sách cấm vận ráo riết chống Việt Nam. TSPXH chỉ tăng trưởng 1,4%/năm.

Thời kì 1981-85: Sức mạnh của đất nước thống nhất dần dần được phát huy. Mặt khác, đã tranh thủ được các nguồn lực bên ngoài. TSPXH tăng trưởng khá: 7,3%.

- Thời kì 1986-90: Bắt đầu từ năm 1986, nước ta thực hiện công cuộc đổi mới. Trong giai đoạn đầu, TSPXH chỉ tăng 4,8%. Tuy nhiên, điều đáng mừng là tình trạng nhập siêu đã giảm, bắt đầu có tích lũy từ nội bộ nền kinh tế.

BÀI TẬP 32

Cho bảng số liệu:

Tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá so sánh 1989

(Tỉ đồng)

Năm	Tổng số	N- L- ngư	CN - XD	Dịch vụ
1985	23875	10455	5231	8189
1990	29526	12003	6629	10894
1994	39982	14169	10631	15182

1. Hãy xác định cơ cấu GDP các năm 1985, 1990, 1994.
2. Hãy vẽ biểu đồ thể hiện qui mô, cơ cấu GDP các năm 1980, 1990, 1994.
3. Nhận xét về sự chuyển dịch cơ cấu GDP từ 1985-1994 qua các số liệu đã cho.

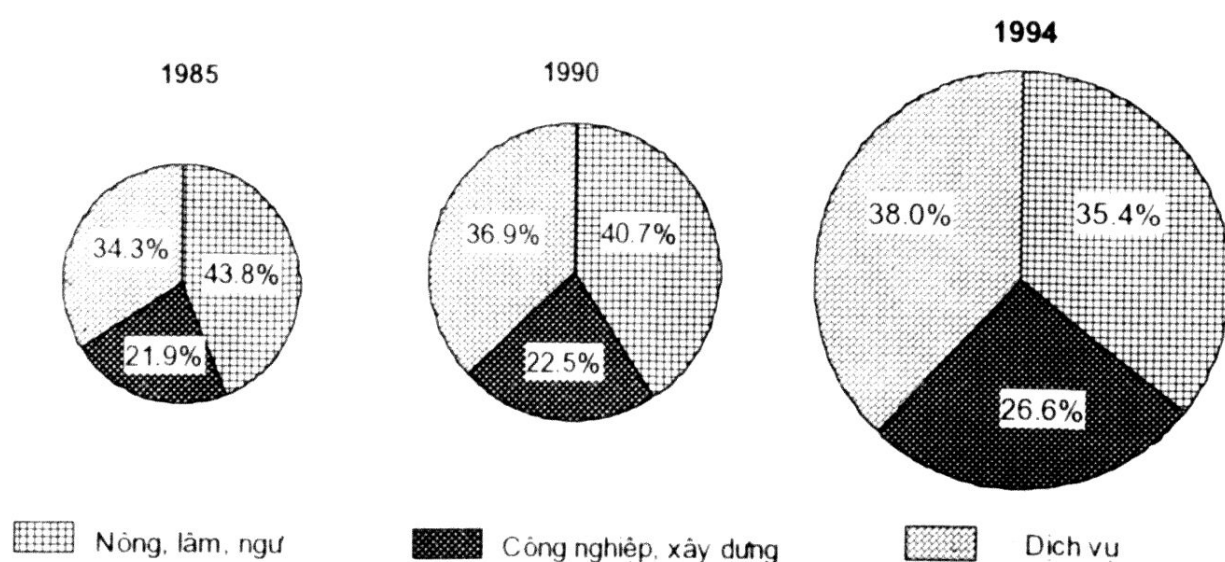
1. Tính cơ cấu GDP (%)

Năm	Tổng số	Nông, lâm, ngư	Công nghiệp - xây dựng	Dịch vụ
1985	100,0	43,8	21,9	34,3
1990	100,0	40,7	22,4	36,9
1994	100,0	35,4	26,6	38,0

2. Vẽ biểu đồ:

Sự chênh lệch về qui mô GDP giữa các năm được thể hiện bằng sự chênh lệch về diện tích của biểu đồ. Theo công thức tính diện tích đường tròn $S = \pi R^2$ thì biểu đồ thể hiện GDP 1994 có diện tích gấp 1,67 lần (39982: 23815=1,67) diện tích biểu đồ GDP 1985, có nghĩa là bán kính của biểu đồ 1994 lớn gấp $\sqrt{1,67}=1,3$ lần bán kính biểu đồ năm 1985.

Tính cụ thể R của các biểu đồ khi nào? (Xem Phần 1, mục 3: Vẽ các biểu đồ thích hợp).



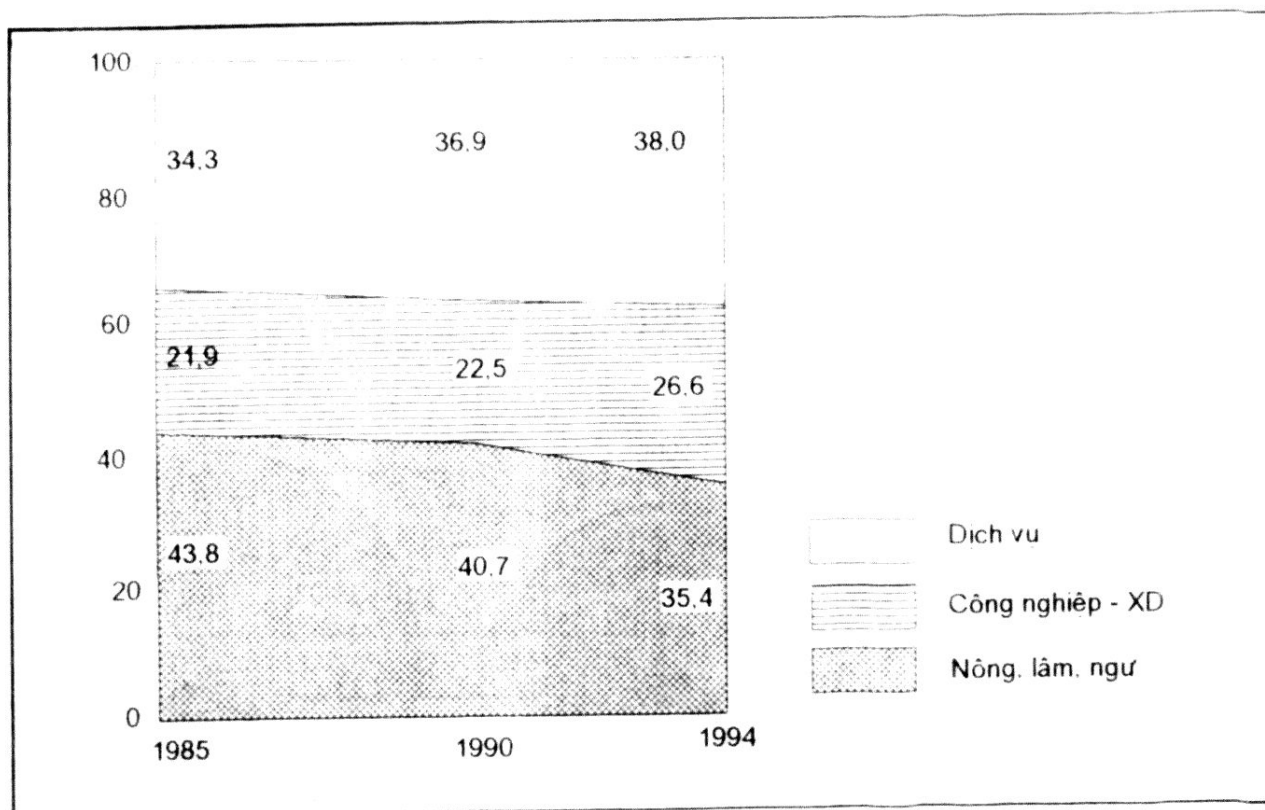
Biểu đồ quy mô và cơ cấu GDP các năm 1985, 1990 và 1994

Có thể vẽ biểu đồ miền (chồng) để thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP theo thời gian khác nhau giữa ba năm (xem trang 114).

3. Nhận xét

- Trong thời gian từ 1985-1994, GDP đã không ngừng tăng lên.

- Nền kinh tế đang chuyển dịch theo hướng giảm dần tỉ trọng của các ngành NLN, tăng dần tỉ trọng của các ngành CN,-XD và dịch vụ. Tại sao có xu hướng này?



Biểu đồ miền thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP qua các năm

- Nông - lâm - ngư nghiệp năm 1985 chiếm tỉ trọng cao nhất (43,8%), giảm khá nhanh, đến năm 1994 còn 35,4%, thấp hơn tỉ trọng của ngành dịch vụ. Sự giảm tỉ trọng của nông - lâm - ngư trong cơ cấu GDP là xu hướng tiến bộ, phản ánh quá trình nước ta chuyển từ một nước nông nghiệp là chính thành một nước công nghiệp.

- Công nghiệp - xây dựng: Sản xuất công nghiệp dần dần thích ứng với cơ chế thị trường. Mặt khác do nhu cầu hiện đại hoá nền kinh tế nên ngành xây dựng tăng trưởng nhanh. Chính vì thế tỉ trọng của công nghiệp - xây dựng tăng nhanh. (Dẫn chứng.)

- Dịch vụ: Tỷ trọng còn thấp, nhưng do các ngành dịch vụ phát triển khá nhanh nên tỷ trọng không ngừng tăng lên. Đến năm 1994 đã đạt 38,0%, cao nhất trong cơ cấu kinh tế.

BÀI TẬP 33

Cho các bảng số liệu sau đây:

Bảng 1: Cơ cấu tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế (giá hiện hành)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực Nông, lâm, thủy sản	40,5	33,9	29,9	28,7	28,4	27,2
Khu vực công nghiệp và xây dựng	23,8	27,3	28,9	29,6	29,9	30,7
Khu vực dịch vụ	35,7	38,8	41,2	41,7	41,7	42,1

Bảng 2- Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành (giá so sánh 1989, năm trước = 100,0)

	1991	1992	1993	1994	1995	1996
Tổng số	106,0	108,6	108,1	108,8	109,5	109,3
Khu vực Nông, lâm, thủy sản	102,2	107,1	103,8	103,9	105,1	104,4
Khu vực công nghiệp và xây dựng	109,0	114,0	113,1	114,0	113,9	114,0
Khu vực dịch vụ	108,3	107,0	109,2	110,2	110,6	110,0

1. Vẽ các biểu đồ:

a) Thể hiện sự thay đổi cơ cấu GDP qua các năm;

b) Thể hiện chỉ số phát triển GDP, năm sau so với năm trước.

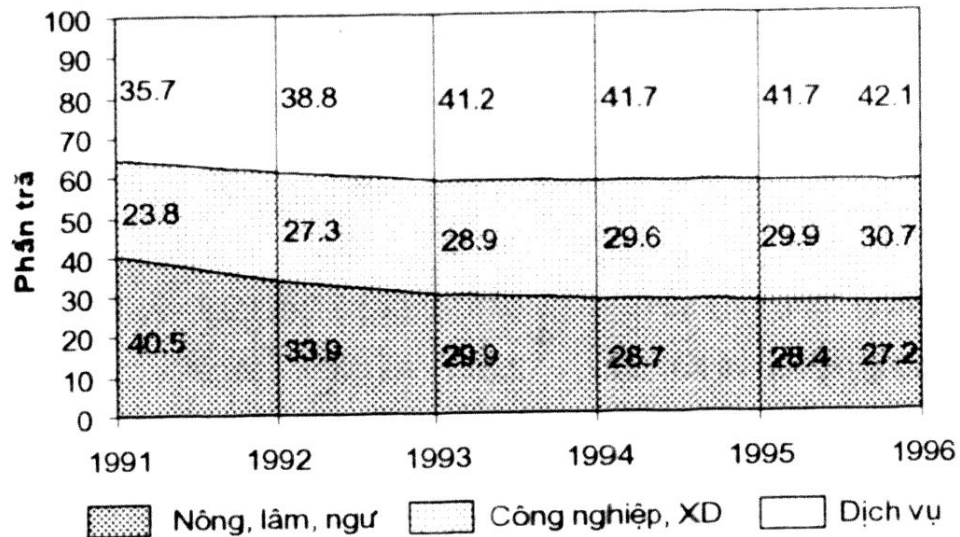
2. Hãy phân tích:

a) Xu hướng phát triển của tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế (1991-96);

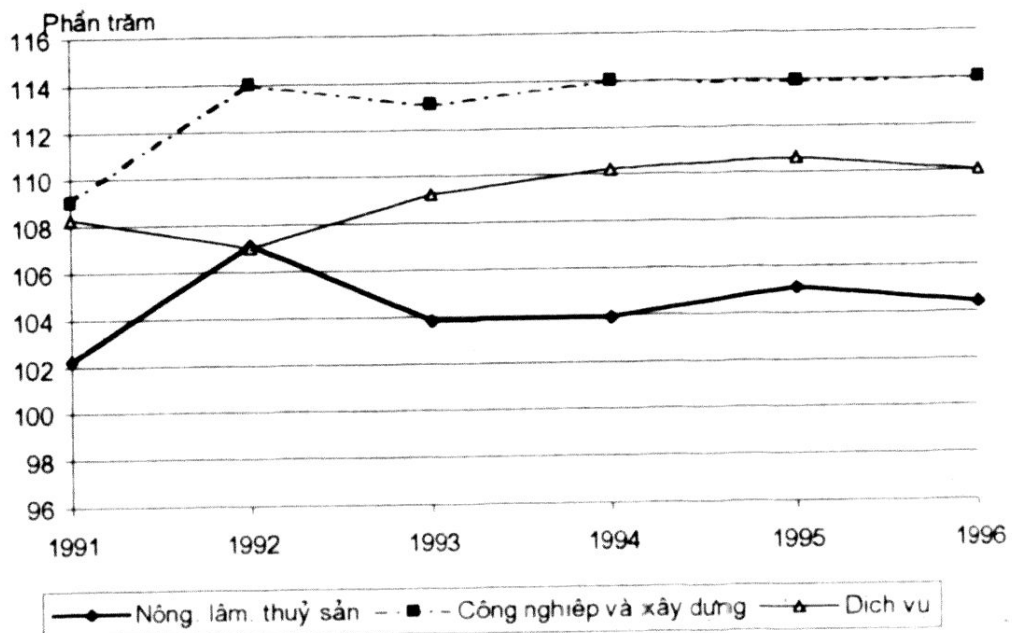
b) Xu hướng chuyển biến cơ cấu ngành kinh tế thể hiện ở cơ cấu GDP trong thời kì 1991-96.

1. Vẽ biểu đồ

a) Biểu đồ miền thể hiện cơ cấu GDP qua các năm.



b) Biểu đồ đường về chỉ số phát triển GDP (năm trước = 100%).



2. Phân tích:

a) Xu hướng phát triển của tổng sản phẩm trong nước phân theo ngành kinh tế

Chung: Sự tăng nhanh và ổn định của GDP từ 6%/năm (1991) đến 9,3% (1996).

Xu hướng tăng của từng khu vực (Nông, lâm, thủy sản; công nghiệp và xây dựng; dịch vụ). Giải thích.

So sánh các khu vực với nhau: thấy rõ sự phục hồi và tăng nhanh của khu vực công nghiệp, sự tăng nhanh đều đặn của khu vực dịch vụ.

b) Xu hướng chuyển biến cơ cấu ngành kinh tế

Giảm tỉ trọng của nông, lâm, thủy sản, mặc dù giá trị tuyệt đối của GDP nông, lâm, thủy sản vẫn tăng.

Tăng nhanh tỉ trọng của công nghiệp và dịch vụ. Nhịp điệu gia tăng diễn ra giữa các năm như thế nào.

Sự chuyển biến này là kết quả của sự tăng trưởng không đều giữa các khu vực kinh tế (Liên hệ với phần 1 đã phân tích).

Sự chuyển dịch như vậy là tích cực, tiến bộ. Nước ta từ chỗ là nước nông nghiệp đang từng bước chuyển dịch thành nước công nông nghiệp.

BÀI TẬP 34

Chứng minh cơ cấu kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá

Cơ cấu kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá, thể hiện ở sự chuyển dịch

của cơ cấu ngành kinh tế và sự chuyển dịch tương ứng của cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ.

1. Sự chuyển dịch của cơ cấu ngành

Sự chuyển dịch của cơ cấu GDP: Chỉ tính trong thời gian từ 1991-1996, tỉ trọng của nông - lâm - ngư đã giảm từ 40,5% xuống còn 27,2%. Tỉ trọng của công nghiệp - xây dựng đã tăng từ 23,8% lên 30,7%, còn tỉ trọng của các ngành dịch vụ đã tăng từ 35,7% lên 42,1%.

Nước ta đã có thể tiến hành đồng thời hai bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế: từ nông nghiệp sang công nghiệp và từ khu vực sản xuất vật chất sang dịch vụ.

Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ các ngành kinh tế

- Trong công nghiệp: Thập kỉ 80, tăng nhanh tỉ trọng nhóm B, giảm tỉ trọng nhóm A. Từ năm 1990 trở lại đây tỉ trọng nhóm A tăng dần. Đến năm 1998, nhóm A đã chiếm 45,1%, nhóm B chỉ còn 54,9%. Đã hình thành và phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm, các ngành công nghiệp công nghệ cao.

- Trong nông nghiệp: Chăn nuôi phát triển khá. Thủy sản được đẩy mạnh. Nông nghiệp đang phát triển đa dạng theo hướng sản xuất hàng hoá, nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước và cho xuất khẩu.

- Trong khu vực dịch vụ: Giao thông vận tải, thông tin liên lạc được phát triển tăng tốc, đi trước một bước. Du lịch được chú trọng phát triển. Các loại hình dịch vụ phát triển ngày càng đa dạng.

2. Chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ

Sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ của các ngành kinh tế

- Trong nông nghiệp hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp (Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, miền núi trung du phía Bắc), các vùng trọng điểm sản xuất LTTP (đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long), kết hợp với các ngành công nghiệp chế biến.

- Trong công nghiệp hình thành các khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất, xây dựng các trung tâm công nghiệp mới.

- Đô thị hoá được đẩy mạnh cùng với công nghiệp hoá.

Đã hình thành các vùng kinh tế phát triển năng động: Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long. Các thành phố lớn đã trở thành các trung tâm phát triển vùng và của cả nước.

Đã hình thành 3 vùng kinh tế trọng điểm ở ba miền Bắc, Trung, Nam:

- Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ: Hà Nội - Hưng Yên - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh;

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung: Thừa Thiên-Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi;

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam: TP Hồ Chí Minh - Bình Dương - Đồng Nai - Bà Rịa-Vũng Tàu.

8. SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN ĐẤT

BÀI TẬP 35

Tại sao ở nước ta vấn đề sử dụng hợp lý tài nguyên đất có ý nghĩa rất quan trọng.

Ở nước ta việc sử dụng tài nguyên đất có ý nghĩa rất quan trọng. Xét cả 2 khía cạnh: Sử dụng tài nguyên và phát triển kinh tế xã hội.

a) Đất là tài nguyên thiên nhiên

- Đất là một phần quan trọng của môi trường sống, là loại tài nguyên có thể khôi phục được.

- Nước ta với điều kiện 3/4 diện tích là đồi núi, 1/4 là đồng bằng, khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, tài nguyên đất rất dễ bị suy thoái.

- Nước ta có tài nguyên đất bình quân trên đầu người thấp bậc nhất thế giới.

b) Đất đai là tư liệu sản xuất

- Là tư liệu sản xuất không thể thay thế được của nông lâm nghiệp;

- Là địa bàn để phân bố các khu dân cư, các cơ sở công nghiệp, các công trình kết cấu hạ tầng, các cơ sở văn hoá, các công trình quân sự. Các mục đích sử dụng này rất khác nhau, đôi khi lại mâu thuẫn với nhau.

c) Xuất phát từ hiện trạng tài nguyên đất nước ta

- Tài nguyên đất nông nghiệp rất hạn chế, chiếm khoảng 22% quỹ đất cả nước, khó có thể mở rộng. Thêm vào đó một phần đất nông nghiệp đang bị mất đi do nhu cầu mở rộng đất chuyên dùng và đất thổ cư.

- Diện tích đất lâm nghiệp chỉ chiếm 29%, không đảm bảo sự an toàn về sinh thái và cản trở sự phát triển kinh tế-xã hội.

- Diện tích đất chuyên dùng và thổ cư hiện nay chiếm khoảng 5,7% quỹ đất, đang được mở rộng trong quá trình công nghiệp hoá và do sức ép của gia tăng dân số.

- Diện tích đất chưa sử dụng chiếm 43%, là kết quả của sự sử dụng không hợp lý tài nguyên đất trong nhiều thập kỉ. Việc cải tạo đất hoang hoá thành đất được sử dụng trong kinh tế là nhiệm vụ khó khăn và rất tốn kém.

d) Kết luận.

BÀI TẬP 36

Cho bảng số liệu sau đây:

Hiện trạng sử dụng đất 1993 (ĐVT: nghìn ha)

Vùng	Diện tích	Đất NN	Đất LN	Đất CD	Thổ cư	Chưa SD
Cả nước	33.099,1	7.348,4	9.641,2	1.117,7	774,0	14.217,8
MNTDPB	10.296,2	1.293,1	2.004,2	229,7	210,0	6.559,2
ĐBSH	1.251,2	721,3	52,3	175,9	82,5	219,2
Cơ cấu SDĐ năm 1989, cả nước (%)		21,0	29,2	4,9		44,9

1. Phân tích cơ cấu sử dụng đất 1993 của cả nước, xu hướng chuyển biến so với 1989

2. Phân tích cơ cấu sử dụng của miền núi trung du phía Bắc và đồng bằng sông Hồng. Rút ra các nhận xét cần thiết và đề xuất phương hướng sử dụng đất hợp lý ở những vùng này.

1. Phân tích cơ cấu sử dụng đất năm 1993 và xu hướng chuyển biến so với năm 1989.

Cơ cấu sử dụng đất năm 1993

Vùng	Tổng diện tích	Đất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất chuyên dùng & thổ cư	Đất chưa sử dụng
Cả nước	100	22,2	29,1	5,7	43
MNTDPB	100	12,6	19,5	4,2	63,7
ĐBSH	100	57,6	4,2	20,7	17,5

1. Cả nước:

- Những chuyển biến theo hướng tích cực và cả theo hướng làm phức tạp thêm hiện trạng sử dụng đất.

- Đất nông nghiệp được mở rộng, nâng tỉ trọng của đất nông nghiệp từ 21% năm 1989 lên 22,2% năm 1993. Diễn ra chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long và Tây Nguyên.

- Đất lâm nghiệp chỉ chiếm 29,1%, có phần giảm so với trước. Nguyên nhân, hậu quả? Nơi diễn ra sự suy giảm diện tích rừng nhiều nhất: Tây Nguyên và Miền núi trung du phía Bắc.

- Đất chuyên dùng và đất thổ cư chiếm 5,7% tăng tương đối rõ so với 1989. Nguyên nhân: Công nghiệp hoá, hiện đại hoá và do sức ép dân số. Diễn ra chủ yếu ở đâu?

- Đất chưa sử dụng chiếm 43% diện tích, có phần giảm so với 1989. Nguyên nhân và hậu quả? Phân bố chủ yếu ở đâu?

2. Miền núi - trung du phía Bắc:

- Đất nông nghiệp chỉ chiếm 12,6% do sự hạn chế của tài nguyên đất nông nghiệp, hơn nữa diện tích này tương đối khó làm thủy lợi, thâm canh.

- Đất lâm nghiệp: Độ che phủ rừng còn 19,5%. Miền núi trung du phía Bắc là nơi bị mất rừng nhanh nhất và qui mô lớn nhất nước ta.

- Đất chuyên dùng và thổ cư chỉ chiếm 4,2% diện tích, thấp hơn nhiều so với mức trung bình của cả nước. Điều này phản ánh thực trạng của vùng là công nghiệp chưa phát triển, cơ sở hạ tầng yếu kém, dân cư thưa thớt, đô thị hoá chưa phát triển

- Đất chưa sử dụng chiếm diện tích lớn nhất cả nước và tới 63,7% quỹ đất của vùng. Điều này cho thấy tính cấp bách phải tiến hành phủ xanh đất trống, đồi núi trọc để thu hẹp diện tích hoang hoá của vùng.

3. Đồng bằng sông Hồng:

- Đất nông nghiệp chiếm 57,6% diện tích của đồng bằng, đây là diện tích đã được cải tạo, thâm canh quay vòng, tạo nên thế mạnh của vùng về sản xuất LTTP và cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đất lâm nghiệp: 4,2 %, chủ yếu ở vùng rìa của đồng bằng và vùng ven biển, có ý nghĩa khá quan trọng về bảo vệ môi trường, du lịch và nuôi trồng thủy sản.

- Đất chuyên dùng và thổ cư chiếm tới 20,7% tổng diện tích của vùng. Tại sao?

- Đất chưa sử dụng: Chiếm tới 219.000ha, bằng 17,5% diện tích của vùng. Đây là điều bất hợp lí. Tại sao?

4. Phương hướng:

* Miền núi trung du phía Bắc:

- Đẩy mạnh thâm canh ở những nơi có điều kiện làm thuỷ lợi để đảm bảo tự túc một phần lương thực của vùng,

- Hạn chế đi đến chấm dứt nạn du canh, du cư, hạn chế việc trồng cây ngắn ngày,

- Đưa nông nghiệp từ tình trạng tự cung tự cấp sang sản xuất hàng hoá, chủ yếu là trồng cây công nghiệp, chăn nuôi đại gia súc và trồng cây ăn quả.

- Khoanh nuôi bảo vệ và trồng rừng, tiến hành giao đất, giao rừng cho nông dân.

* Ở đồng bằng sông Hồng:

- Đẩy mạnh thâm canh đất nông nghiệp trên cơ sở hoàn chỉnh hệ thống thuỷ lợi, mở rộng diện tích vụ đông.

- Quy hoạch sử dụng đất để hạn chế mất đất nông nghiệp do mở rộng diện tích đất chuyên dùng và thổ cư.

- Tiến hành phục hoá (cải tạo) những diện tích đất chưa sử dụng.

BÀI TẬP 37

Cho bảng số liệu sau đây

Diện tích đất nông nghiệp năm 1985 và 1992 (nghìn ha)

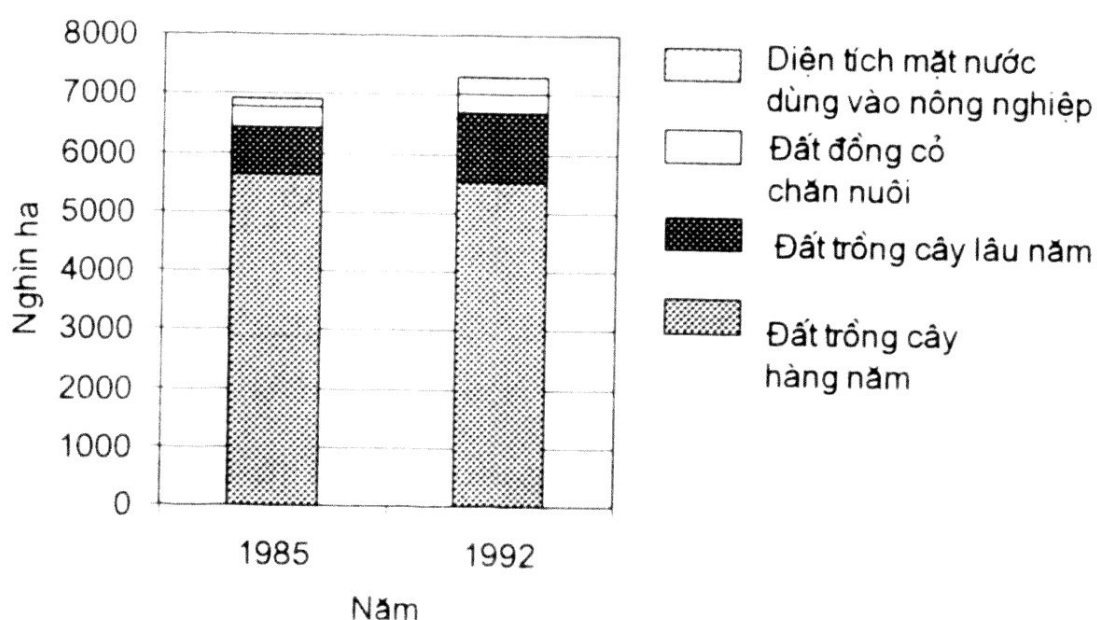
	1985	1992
Đất nông nghiệp	6919	7293
Đất trồng cây hàng năm	5616	5506
Đất trồng cây lâu năm	805	1191
Đất đồng cỏ chăn nuôi	328	328
Diện tích mặt nước dùng vào nông nghiệp	170	268

1. Hãy vẽ hai biểu đồ cột chồng thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích đất nông nghiệp năm 1985 và 1992;

2. Rút ra các nhận xét cần thiết từ bảng số liệu và biểu đồ.

1. Vẽ biểu đồ cột chồng liên tiếp

Lưu ý: thứ tự của các phần cột chồng thể hiện thống nhất theo thứ tự. Chú giải biểu đồ.



2. Nhận xét:

Trước hết cần tính cơ cấu % của từng loại đất nông nghiệp và tính sự tăng, giảm quy mô đất nông nghiệp và từng loại đất nông nghiệp (xem bảng ở trang 126).

- Tăng diện tích đất nông nghiệp do khai hoang, phục hoá, mở rộng diện tích đất nông nghiệp, cả ở đồng bằng và vùng núi, trung du và Tây Nguyên.

- Đất trồng cây hàng năm chiếm tỉ trọng lớn nhất trong cơ cấu đất nông nghiệp. Tại sao? Tuy nhiên, trong thời gian kể trên, diện tích đất cây hàng năm đã giảm. Giải thích: 1/ C

vùng đồng bằng là do mở rộng diện tích đất chuyên dùng và thổ cư; 2/ Ở miền núi, trung du và Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, là do chuyển một phần sang trồng cây lâu năm.

*Cơ cấu đất nông nghiệp từng năm
và sự biến động đất nông nghiệp*

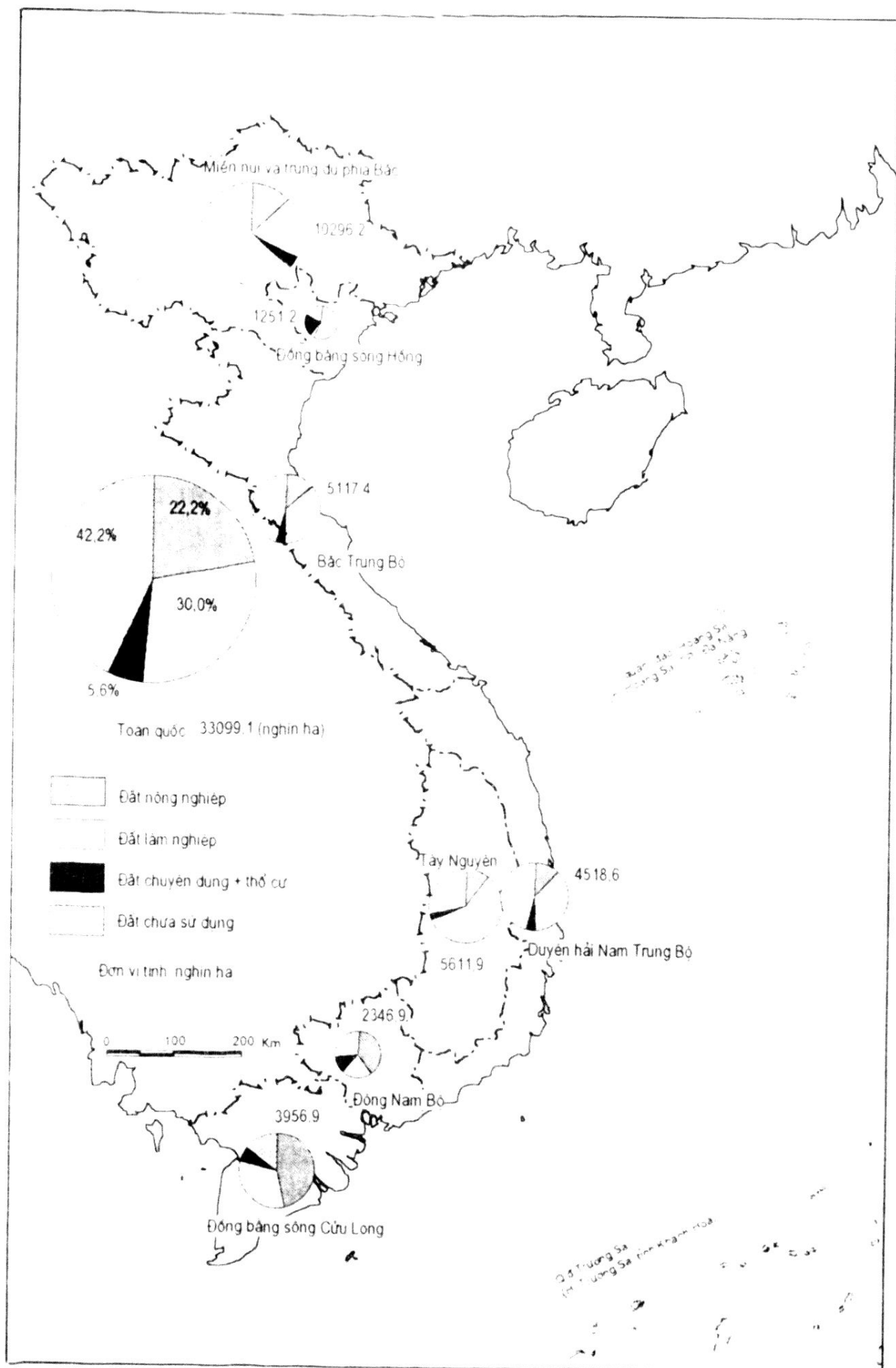
	Cơ cấu phần trăm		Tăng, giảm trong kì (nghìn ha)
	1985	1992	
Đất nông nghiệp	100,0	100,0	+374
Đất trồng cây hàng năm	81,2	75,5	-110
Đất trồng cây lâu năm	11,6	16,3	+386
Đất đồng cỏ chăn nuôi	4,7	4,5	0
Diện tích mặt nước dùng vào nông nghiệp	2,5	3,7	+98

- Diện tích đất trồng cây lâu năm tăng mạnh, chủ yếu do mở rộng diện tích trồng cây công nghiệp lâu năm và một phần là cây ăn quả. Các vùng có mở rộng đất cây lâu năm nhiều nhất chính là Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

- Đất đồng cỏ chăn nuôi có diện tích không lớn (328 nghìn ha) và không thay đổi. Tại sao?

- Diện tích mặt nước dùng vào nông nghiệp chiếm tỉ trọng nhỏ và tăng đáng kể. Diện tích mặt nước dùng trong nông nghiệp chủ yếu là để nuôi trồng thủy sản ở nước ta tăng mạnh được là vì: nước ta có đến 1 triệu ha mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản, nhưng chưa khai thác được bao nhiêu. Diện tích nuôi thủy sản được phát triển mạnh chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long, một phần ở đồng bằng sông Hồng và các đồng bằng duyên hải miền Trung.

Kết luận.



*Lược đồ hiện trạng sử dụng đất
của các vùng nước ta năm 1993*

BÀI TẬP 38

Đọc lược đồ “Hiện trạng sử dụng đất của các vùng nước ta năm 1993” hãy nhận xét về đặc điểm quy mô và cơ cấu sử dụng đất của các vùng.

Gợi ý:

- Trước hết nhận xét về quy mô quỹ đất của các vùng.
- Nhận xét theo từng loại sử dụng đất, so sánh giữa các vùng. Ví dụ: Đất lâm nghiệp chiếm tỉ trọng lớn nhất ở Tây Nguyên, tiếp đến là các tỉnh Duyên hải miền Trung (Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ). Miền núi trung du phía Bắc, tuy là một vùng đồi núi, nhưng tỉ lệ đất lâm nghiệp thấp. Đông Nam Bộ cũng có tỉ lệ đất lâm nghiệp bằng mức trung bình cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long có tỉ lệ đất lâm nghiệp khá lớn (rừng tràm, rừng ngập mặn). Diện tích rừng ở đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ không đáng kể...

9. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÀNH NÔNG NGHIỆP

BÀI TẬP 39

Chứng minh rằng nước ta đang phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới.

Nước ta có thiên nhiên nhiệt đới ẩm, gió mùa, phân hoá đa dạng theo không gian và theo mùa. Đó là cơ sở tài nguyên để nước ta phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới, phát huy những thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới về sản

phẩm, mùa vụ, nhất là các sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao. Mặt khác, cũng đòi hỏi phải có những biện pháp để hạn chế những khó khăn của nền nông nghiệp nhiệt đới.

1. Đặc điểm của nền nông nghiệp nhiệt đới nước ta

- Trồng trọt được quanh năm, có khả năng thâm canh, luân canh, tăng vụ lớn (do nguồn nhiệt ẩm dồi dào).
- Tính thời vụ rõ rệt, lịch thời vụ khác nhau giữa các vùng (do sự phân hoá mùa của khí hậu từ Bắc vào Nam, từ đồng bằng lên miền núi).
- Tập đoàn cây trồng đa dạng: cây nhiệt đới, cây cận nhiệt và ôn đới.
- Các hệ thống canh tác khác nhau, các thế mạnh khác nhau của các vùng.
- Khó khăn: thiên tai, dịch bệnh hại cây trồng, vật nuôi làm cho nông nghiệp thêm bấp bênh.

2. Nước ta đang phát huy thế mạnh của nền nông nghiệp nhiệt đới

- Phân bố cây trồng, vật nuôi phù hợp hơn với các vùng sinh thái nông nghiệp. Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá.
- Thay đổi cơ cấu cây trồng và cơ cấu mùa vụ để khai thác có hiệu quả sự thay đổi của mùa vụ nông sản và hạn chế thiệt hại do thiên tai.
- Khai thác sự chênh lệch về mùa vụ giữa miền Bắc và miền Nam để đẩy mạnh trao đổi nông sản.
- Đẩy mạnh sản xuất và xuất khẩu các nông sản nhiệt đới.

- Phát triển các loại rau, quả cận nhiệt (vụ đông) để xuất khẩu.

Kết luận

BÀI TẬP 40

Hãy phân biệt một số nét khác nhau cơ bản giữa nông nghiệp tự cấp tự túc cổ truyền và nông nghiệp hàng hoá hiện đại.

Nền nông nghiệp nước ta đang tồn tại song song nền nông nghiệp cổ truyền tự cấp tự túc và nền nông nghiệp hàng hoá hiện đại, và đang có sự chuyển từ nông nghiệp cổ truyền sang nông nghiệp hàng hoá.

<i>Nông nghiệp cổ truyền</i>	<i>Nông nghiệp hàng hoá</i>
Sản xuất nhỏ, manh mún.	Sản xuất quy mô lớn .
Công cụ thủ công, dùng nhiều sức người .	Sử dụng máy móc, công nghệ mới (trước thu hoạch và sau thu hoạch).
Sử dụng ít phân bón, thuốc trừ sâu...	Sử dụng nhiều phân bón, thuốc trừ sâu .
Chuyên môn hoá thấp (mỗi địa phương đều sản xuất nhiều loại sản phẩm, phần lớn để tiêu dùng tại chỗ).	Chuyên môn hoá ngày càng cao. Hình thành các vùng nông nghiệp chuyên môn hoá.
Chưa gắn nhiều với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp.	Gắn bó chặt chẽ với công nghiệp chế biến và dịch vụ nông nghiệp

Mục tiêu chính là tạo ra nhiều nông sản, tự cung tự cấp.	Chú ý nhiều hơn đến lợi nhuận tính trên đơn vị đất đai, đồng vốn và ngày công lao động.
Phổ biến ở vùng nông nghiệp khó khăn, xa đường giao thông, xa thị trường tiêu thụ.	Phát triển ở những vùng có truyền thống sản xuất hàng hoá, gần trục đường giao thông, gần thành phố lớn.

BÀI TẬP 41

Tại sao ở nước ta vấn đề lương thực, thực phẩm (LTTP) là mối quan tâm lớn, thường xuyên của nhà nước và nhân dân ta?

Vấn đề LTTP là mối quan tâm lớn của nhà nước và nhân dân ta, trở thành 1 trong 3 chương trình trọng điểm của nước ta là vì: nó có ý nghĩa rất sâu sắc đến việc nâng cao đời sống nhân dân, sự phát triển của các ngành kinh tế khác và bảo đảm an ninh quốc phòng.

- Việc bảo đảm bữa ăn cho dân số đông, mức sống ngày một nâng cao là một vấn đề chiến lược.

- Sản xuất LTTP là hoạt động chủ yếu trong nông nghiệp. Chính vì vậy việc đẩy mạnh sản xuất LTTP có tác dụng thúc đẩy nông nghiệp, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân.

- Việc đẩy mạnh sản xuất LTTP tạo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến, góp phần đa dạng hoá cơ cấu công nghiệp, thúc đẩy công nghiệp hoá.

- Việc phát triển sản xuất LTTP còn góp phần trực tiếp vào việc thực hiện chương trình đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu.

- Việc đẩy mạnh sản xuất LTTP góp phần giữ ổn định giá cả thị trường, ổn định đời sống nhân dân, tăng cường khả năng phòng thủ của đất nước.

BÀI TẬP 42

Dựa vào bảng số liệu dưới đây:

Diện tích và sản lượng lúa cả năm

Năm	Diện tích (1000 ha)	Sản lượng (1000 Tấn)
1975	4856	10293
1980	5600	11647
1985	5704	15874
1990	6028	19225
1997	7091	27645

1. Hãy tính năng suất lúa cả năm (kg/ha)

2. Vẽ trên cùng hệ trục tọa độ 3 đường biểu diễn sự gia tăng của diện tích, sản lượng, năng suất lúa cả năm trong thời gian 1975 -1997. Lấy năm gốc 1975=100.

3. Dựa trên bảng số liệu đã cho, các số liệu tính toán và kiến thức đã học ở lớp 12 rút ra các nhận xét cần thiết về tình hình sản xuất lúa ở nước ta trong thời gian kể trên.

1. Tính toán:

$$\text{Năng suất lúa cả năm} = \frac{\text{Sản lượng lúa cả năm}}{\text{Diện tích lúa cả năm}}$$

2. Vẽ biểu đồ:

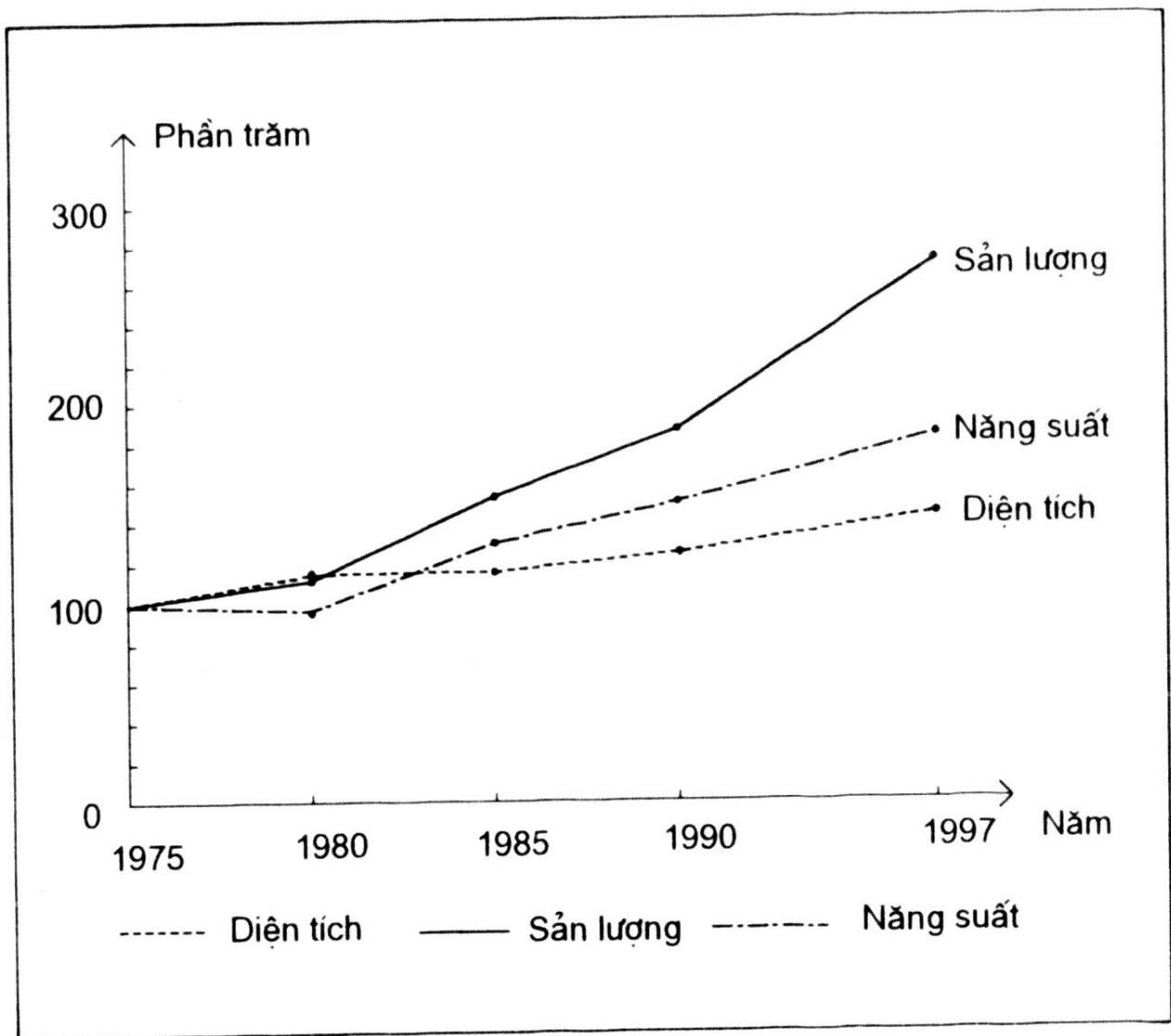
a) Lập bảng số liệu về gia tăng diện tích, sản lượng, năng suất lúa cả năm (lấy 1975=100,0).

Năm	Diện tích	Sản lượng	Năng suất
1975	100,0	100,0	100,0
1980	115,3	113,2	98,1
1985	117,5	154,2	131,3
1990	124,1	186,8	150,4
1997	146,0	268,6	183,9

b) Vẽ biểu đồ (xem trang 134).

3. Phân tích:

- * Diện tích gieo trồng lúa tăng mạnh, đặc biệt trong thời kì từ 1990-1997. Nguyên nhân:
 - Khai hoang phục hóa, mở rộng diện tích đất canh tác.
 - Do tăng vụ.
- * Năng suất lúa cũng tăng mạnh, là kết quả tổng hợp của việc áp dụng các biện pháp thâm canh, trong đó nổi bật lên là việc đưa vào các giống mới và sự thay đổi cơ cấu mùa vụ.
- * Sản lượng lúa đã tăng nhanh, đặc biệt trong thời kì 1990-1997.



* Trong hai con đường cơ bản để tăng sản lượng lúa là mở rộng diện tích gieo trồng và thâm canh tăng năng suất thì ở nước ta việc đẩy mạnh thâm canh là có ý nghĩa quan trọng hơn.

BÀI TẬP 43

Cho bảng số liệu sau đây:

Số dân và sản lượng lúa

	1982	1984	1986	1988	1990	1992	1994	1996
Số dân (tr. người)	56,2	58,6	61,2	63,6	66,2	69,4	72,5	75,3
Sản lượng lúa (tr.T)	14,4	15,6	16,0	17,0	19,2	21,6	23,5	26,4

1. Vẽ trên cùng hệ trục tọa độ 2 đường biểu diễn số dân, sản lượng lúa qua các năm.

2. Nhận xét về mối quan hệ giữa gia tăng dân số và gia tăng sản lượng lúa.

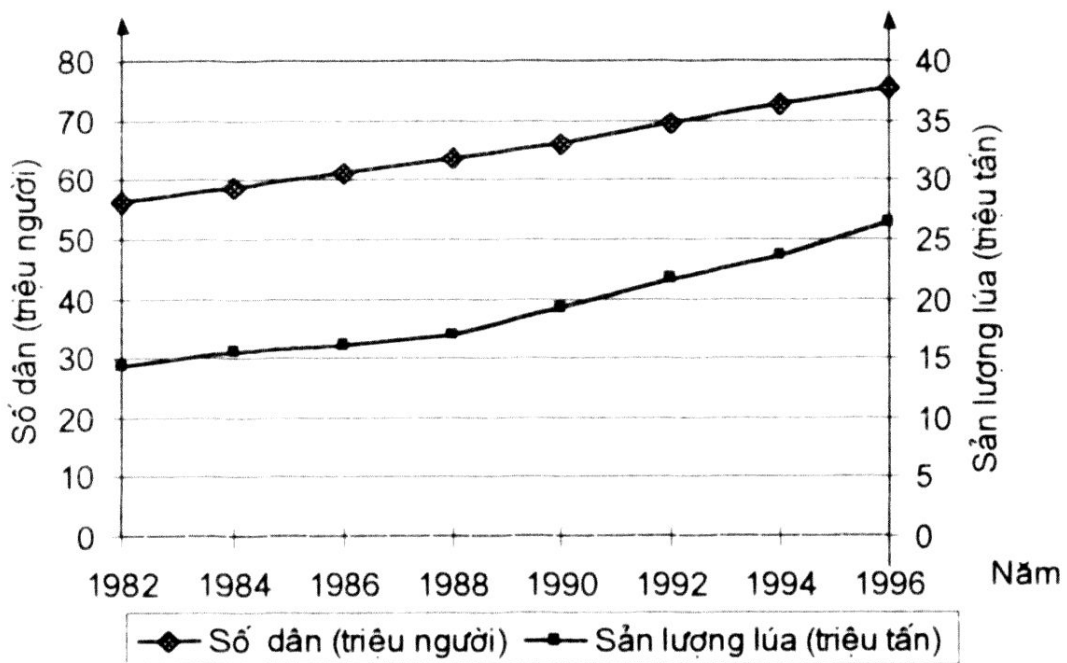
1. Vẽ đồ thị:

Có hai cách vẽ:

- Hai trục tung: một trục về số dân, một trục về sản lượng lúa.

- Một trục tung. Khi đó, cần quy về một đại lượng tương đối bằng cách so sánh số dân, sản lượng lúa qua các năm với năm gốc (năm 1982 = 100%).

Trong cách vẽ có hai trục tung, cần lưu ý rằng do việc lựa chọn hai thang đo ở hai trục Y có thể tùy tiện, nên độ dốc của hai đường đồ thị rất thay đổi. Cần tránh “ảo giác” khi nhận xét dựa trên biểu đồ.

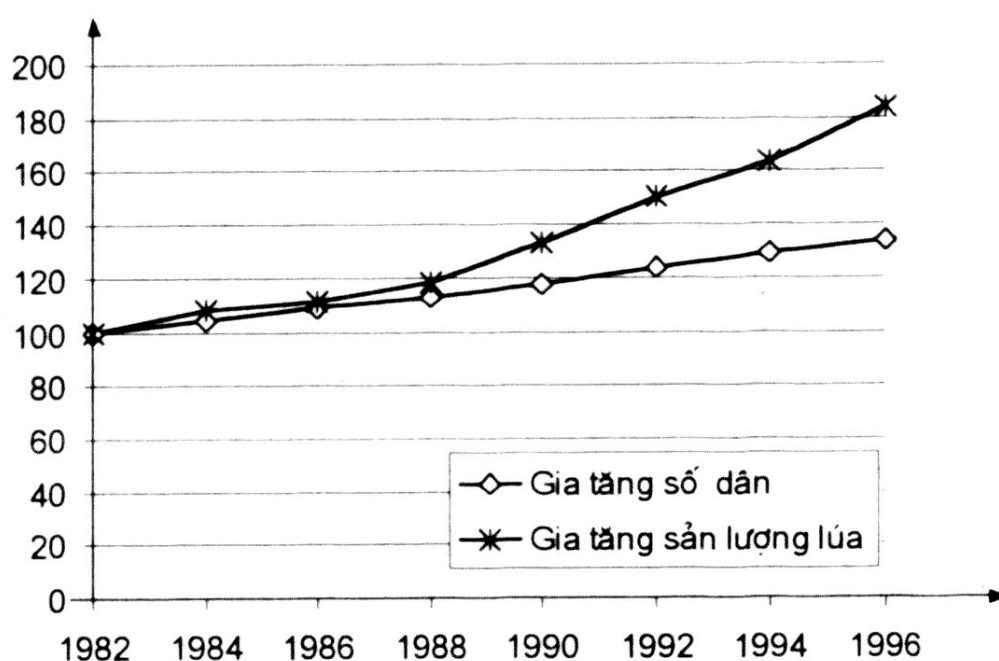


Biểu đồ đường về số dân và sản lượng lúa 1982-1996

Trong cách vẽ thứ hai, trước hết xử lí số liệu, lập bảng gia tăng số dân và sản lượng lúa (năm 1982 = 100%).

	1982	1984	1986	1988	1990	1992	1994	1996
gia tăng số dân	100,0	104,3	108,9	113,2	117,8	123,5	129,0	134,0
gia tăng sản lượng lúa	100,0	108,3	111,1	118,1	133,3	150,0	163,2	183,3

Sau đó vẽ hai đường đồ thị (xem dưới đây).



*Biểu đồ đường về gia tăng số dân và sản lượng lúa
1982 - 1996*

2. Nhận xét

- Dân số năm 1996 bằng 134% so với năm 1982. Gia tăng dân số vẫn cao và khá đều đặn.

- Sản lượng lúa khá nhanh, đặc biệt từ 1990 trở lại đây. Năm 1996 bằng 183% so với 1982.

- Mặc dù số dân tăng nhanh, nhưng sản lượng lúa tăng nhanh hơn, vượt trước mức gia tăng dân số. Chính vì vậy mà sản lượng lúa bình quân đầu người đã tăng. Nêu cụ thể.

- Nước ta từ chỗ thiếu đói nay không những đảm bảo nhu cầu trong nước mà còn xuất khẩu lương thực; vấn đề lương thực thực phẩm cũng được giải quyết hoàn chỉnh hơn do đảm bảo tốt hơn an ninh lương thực cho người.

BÀI TẬP 44

Cho bảng số liệu sau:

Diện tích gieo trồng lúa (triệu ha), sản lượng lúa (triệu tấn), bình quân lương thực/ng (kg)

Năm	Cả nước			Đồng bằng sông Hồng			Đồng bằng sông Cửu Long		
	dt	sl	bq	dt	sl	bq	dt	sl	bq
1985	5,7	15,8	304	1,05	3,1	255	2,25	6,8	512
1990	6,03	19,2	324	1,06	3,6	294	2,58	9,5	658
1995	6,76	24,9	372	1,04	4,6	355	3,19	12,8	806

Các chữ viết tắt trong bảng: dt (diện tích gieo trồng lúa); sl (sản lượng lúa cả năm); bq (bình quân lương thực trên đầu người)

1. Dựa vào bảng số liệu, hãy nhận xét về vị trí của 2 vùng ĐBSH và ĐBSCL trong sản xuất lúa cả nước.

2. Hãy so sánh ĐBSH và ĐBSCL về sản xuất lúa.

1. Hai vùng trọng điểm đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long

- Phân tích những thuận lợi về sản xuất LTTP nói chung, sản xuất lúa nói riêng ở hai vùng này.

- Hai vùng chiếm tỉ trọng cao về diện tích và sản lượng lúa so với cả nước và có xu hướng tăng lên.

Sản xuất lúa ở 2 vùng trọng điểm so với cả nước

Năm	Diện tích		Sản lượng	
	Triệu ha	% cả nước	Triệu tấn	% cả nước
1985	3,3	57,9	9,9	62,7
1995	4,23	62,6	17,4	69,9

- Tỉ trọng về sản lượng cao hơn tỉ trọng về diện tích gieo trồng lúa, do đây là hai vùng có năng suất lúa cao nhất cả nước.

2. So sánh hai vùng

a) Đồng bằng sông Hồng:

Diện tích gieo trồng lúa dao động, có xu hướng bị thu hẹp. Tại sao? Sự thu hẹp của diện tích canh tác, sự hạn chế về khả năng tăng vụ.

Sản lượng lúa đã tăng nhanh từ 3,1 triệu tấn (1985) lên 4,6 triệu tấn (1995). Đó là nhờ đẩy mạnh thâm canh tăng năng suất lúa. (Lập bảng so sánh năng suất lúa cả năm giữa hai vùng và cả nước).

Ở đồng bằng sông Hồng con đường duy nhất để tăng sản lượng lúa là nâng cao năng suất lúa. Tuy nhiên sản lượng lúa của vùng cũng không vượt quá 20% sản lượng lúa cả nước.

Sản lượng lương thực bình quân đầu người tăng khá nhanh, nhưng vẫn thấp hơn mức trung bình cả nước. Tại sao?

Từ sau năm 1990, sản lượng lương thực bình quân đầu người vượt mức 300kg. Như vậy ĐBSH đã đảm bảo tốt hơn nguồn lương thực tại chỗ, có điều kiện dành hoa màu lương thực cho phát triển chăn nuôi và đất để đa dạng hoá nông nghiệp.

Phương hướng giải quyết vấn đề lương thực của ĐBSH?

b) Đồng bằng sông Cửu Long:

Diện tích gieo trồng của lúa tăng liên tục, còn có khả năng mở rộng. Do đâu?

Sản lượng lúa tăng mạnh, tăng gấp gần 2 lần. Hiện nay ĐBSCL đã chiếm hơn 50% sản lượng lúa cả nước.

Sản lượng lương thực bình quân đầu người rất cao và không ngừng tăng lên.

ĐBSCL chiếm vị trí ngày càng cao trong sản xuất lúa của cả nước, là vùng lúa hàng hoá chính để cung cấp cho nhu cầu trong nước và cho xuất khẩu.

BÀI TẬP 45

Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong phát triển chăn nuôi ở nước ta. Đặc điểm phân bố một số gia súc, gia cầm chủ yếu.

1. Những điều kiện phát triển chăn nuôi ở nước ta

Ở nước ta việc phấn đấu đưa chăn nuôi lên thành ngành chính vẫn là nhiệm vụ lâu dài. Đó là vì bên cạnh những mặt thuận lợi, chúng ta còn phải giải quyết hàng loạt khó khăn, nâng cao hiệu quả kinh tế của chăn nuôi.

a. *Vấn đề thức ăn cho chăn nuôi* có ý nghĩa tiên quyết để phát triển chăn nuôi.

Thức ăn cho chăn nuôi từ 3 nguồn:

- Thức ăn tự nhiên;
- Sản phẩm ngành trồng trọt và phụ phẩm ngành thủy sản;
- Thức ăn chế biến công nghiệp.

Nước ta có khoảng 350.000 ha đồng cỏ. Trong điều kiện khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đồng cỏ tươi tốt quanh năm, sinh trưởng nhanh là điều kiện thuận lợi để phát triển gia súc ăn cỏ như trâu, bò, ngựa, dê, cừu... Những đồng cỏ chủ yếu trên các cao nguyên ở miền núi trung du phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, tạo thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn ở các vùng này. Tuy nhiên đồng cỏ ở nước ta có nhiều loại cỏ tạp, khó cải tạo, hiện nay vẫn chăn thả theo kiểu quảng canh là chính, năng suất thấp.

Một phần rất lớn thức ăn cho chăn nuôi là lấy từ ngành trồng trọt. Nhờ giải quyết tốt an ninh lương thực cho người, nên đã dành được nhiều lương thực, hoa màu cho chăn nuôi, ổn định diện tích đất trồng thức ăn cho gia súc. Trên cơ sở đó chăn nuôi lợn, gia cầm có điều kiện phát triển mạnh. Hàng năm còn có 13 - 14 nghìn tấn bột cá làm thức ăn cho chăn nuôi.

Việc chế biến thức ăn cho gia súc ngày càng phổ biến, cả ở đồng bằng và miền núi. Nhờ thế chăn nuôi theo hình thức công nghiệp đã có điều kiện phát triển ngay cả ở hộ gia đình.

b. *Giống gia súc, gia cầm*

Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú. Nhân dân ta có kinh nghiệm chăn nuôi, đã thuần dưỡng lai tạo

được nhiều giống gia súc, thích hợp với điều kiện khí hậu nóng ẩm. Hiện nay có điều kiện nhập nội các giống cao sản, đàn gia súc, gia cầm ở nước ta đã được cải tạo rất nhiều.

c. Dịch vụ thú y: Trong điều kiện khí hậu nóng ẩm, dịch bệnh, gia súc, gia cầm dễ lan tràn trên diện rộng. Vì vậy công tác thú y có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Hiện nay ở nước ta mạng lưới thú y, việc cung ứng các vật tư thú y được rộng khắp cả miền núi và đồng bằng.

d. Về điều kiện thị trường:

- Nhu cầu về sản phẩm chăn nuôi đang tăng lên mạnh, nhất là ở các vùng đô thị.

- Sự phát triển của công nghiệp chế biến đòi hỏi nhiều nguyên liệu từ chăn nuôi.

đ. Những khó khăn cần phải giải quyết là:

- Phải đảm bảo tốt cơ sở thức ăn cho chăn nuôi, trên cơ sở thâm canh, chế biến công nghiệp;

- Phải cải tạo hơn nữa đàn gia súc, gia cầm để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của thị trường;

- Phải đẩy mạnh hơn nữa công tác thú y.

2. Đặc điểm phát triển và phân bố chăn nuôi một số gia súc gia cầm

a) Lợn: Là nguồn cung cấp thịt chủ yếu (3/4 sản lượng thịt các loại). Đàn lợn đã tăng nhanh từ 10 triệu con (1980) đến nay trên 17 triệu con. Đó là vì cơ sở thức ăn cho lợn chủ yếu là tinh bột đã được giải quyết tốt. Vùng nuôi lợn chủ yếu là ở ĐBSH, ĐBSCL. Hiện nay đàn lợn cũng tăng nhanh ở miền núi trung du phía Bắc. Hiện đang đẩy mạnh chăn nuôi lợn tỉ lệ nạc cao để đáp ứng yêu cầu cao hơn của thị trường.

b) Trâu, bò: Trước đây việc chăn nuôi trâu bò chủ yếu để lấy sức kéo. Hiện nay đã chuyển mạnh sang lấy thịt và lấy sữa.

Đàn trâu gần 3 triệu con, phân bố chủ yếu ở miền núi trung du phía Bắc và Bắc Trung Bộ.

Đàn bò tăng nhanh, hiện nay là gần 4 triệu con. Đàn bò phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam, đặc biệt là ở Tây Nguyên và Nam Trung Bộ. Đàn bò sữa phân bố chủ yếu ở một số vùng chuyên môn hoá như ở Lâm Đồng, Mộc Châu (Sơn La), Ba Vì (Hà Tây), vùng ngoại thành Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hiện nay nước ta đang có chương trình cải tạo đàn bò (Sinh hoá đàn bò).

c) Một số gia súc khác:

Dê được nuôi ở các vùng núi đá, nhất là ở miền núi trung du phía Bắc và Bắc Trung Bộ.

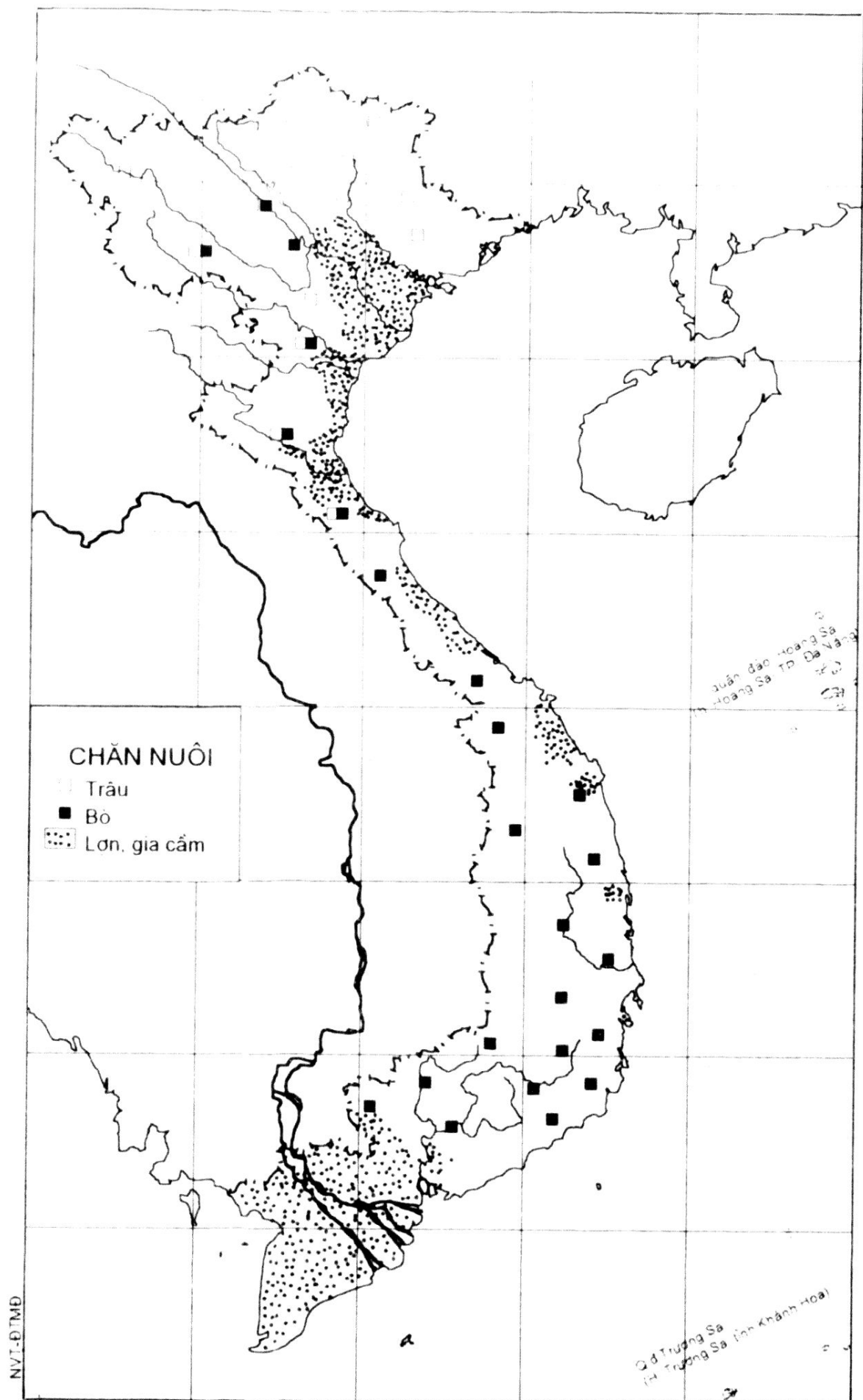
Cừu được nuôi ở vùng khô hạn ở Ninh Thuận, Bình Thuận.

Ngựa được nuôi ở vùng núi phía Bắc.

Hươu được nuôi nhiều ở Nghệ An, Hà Tĩnh.

d) Gia cầm:

Chăn nuôi gia cầm được tăng mạnh do chu kỳ sản xuất ngắn, hiệu quả cao, và do hình thức chăn nuôi công nghiệp đã được phổ biến ở nước ta. Đàn gia cầm tăng nhanh, hiện nay hơn 160 triệu con. Ở vùng ven các thành phố lớn có những trại gà chuyên nuôi gà thịt và gà đẻ trứng. Chăn nuôi vịt phổ biến ở vùng đồng bằng ven biển, nhất là ở đồng bằng sông Cửu Long.



Lược đồ phân bố chăn nuôi trâu, bò, lợn và gia cầm

BÀI TẬP 46

Vẽ lược đồ về phân bố trâu, bò, lợn, gia cầm.

Trong lược đồ này dùng phương pháp thể hiện là vùng phân bố đã được khái quát hoá cao. Vì sự phân bố trâu, bò có đặc điểm khác nhau giữa miền Bắc và miền Nam, nên cần có kí hiệu riêng. Vùng phân bố chủ yếu lợn và gia cầm trùng nhau, nên dùng một kí hiệu vùng phân bố.

BÀI TẬP 47

Ngành thuỷ sản là một ngành kinh tế đang được chú trọng phát triển. Hãy phân tích:

1. Tại sao việc đẩy mạnh nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản có ý nghĩa quan trọng trong sản xuất LTTP.

2. Nước ta có những thuận lợi và khó khăn gì trong việc phát triển ngành thuỷ sản.

1. Ý nghĩa:

- Bổ sung nguồn đạm động vật trong cơ cấu thức ăn;
- Góp phần sử dụng hợp lí tài nguyên;
- Tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động;
- Góp phần đa dạng hoá hoạt động nông nghiệp, chuyển dịch sử dụng lao động ở nông thôn; tạo nguồn nguyên liệu cho các ngành công nghiệp chế biến LTTP; tạo ra nguồn hàng xuất khẩu quan trọng.

2. Các điều kiện thuận lợi và khó khăn:

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- *Đối với khai thác thủy sản:* Biển Đông có tới 2.000 loài cá, trong đó có khoảng 100 loài cá có giá trị kinh tế cao, 70 loài tôm, 50 loài cua, 650 loài rong biển. Ở vùng biển nước ta có nhiều ngư trường, trong đó có 4 ngư trường chính là ngư trường Hải Phòng - Quảng Ninh, Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa-Vũng Tàu, Minh Hải - Kiên Giang, Trường Sa - Hoàng Sa.

Điều kiện đánh bắt: các ngư trường phần lớn ở vùng biển nông, đáy biển nhiều bùn cát. Tuy nhiên biển nước ta hàng năm có tới 9-10 cơn bão, lại thường xuyên bị biến động do gió mùa đông bắc, nên hạn chế số ngày thuyền ra khơi. Ở các ngư trường phía nam thuận lợi hơn, có thể đánh bắt quanh năm.

Dọc bờ biển có nhiều cửa sông, vũng vịnh thuận lợi cho việc xây dựng các cảng cá. Đây là điều kiện thuận lợi để phát triển đánh bắt xa bờ và khai thác hợp lý tài nguyên biển.

- *Đối với nuôi trồng thủy sản:* cả nước có tới 1 triệu ha diện tích mặt nước có khả năng nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước mặn và nước lợ. Đặc biệt ở vùng ĐBSCL có nhiều rừng ngập mặn, rất thuận lợi cho việc nuôi tôm. Ở các đồng bằng có nhiều ô trũng để thả cá, nuôi các loài đặc sản. Trên các sông suối có điều kiện nuôi cá lồng. Ở ven các đảo, các vụng biển có điều kiện nuôi trai ngọc, cá song, tôm biển...

b. Điều kiện kinh tế xã hội

Dân ta có truyền thống và kinh nghiệm về nuôi trồng và đánh bắt thủy sản. Vì vậy tất cả các tỉnh ven biển đều phát triển nghề cá.

Về cơ sở vật chất kĩ thuật đã có đội tàu được cơ giới hoá, được trang bị ngày càng hiện đại; các cảng biển, nhà máy chế biến thuỷ sản được xây dựng và nâng cấp.

Về chính sách: nhà nước chú trọng đầu tư cho ngành thuỷ sản, có chương trình đánh bắt xa bờ, trang bị tàu lớn, có máy định vị, máy dò cá...

Thị trường xuất khẩu được mở rộng.

Tuy nhiên những khó khăn là :

- Phần lớn tàu thuyền công suất bé, không cho phép đánh bắt dài ngày, ở khơi xa.

- Hiện nay việc đánh bắt ven bờ đã quá mức, nhiều nơi nguồn lợi đã bị suy giảm nhanh chóng.

- Việc đánh bắt bằng chất nổ, xung điện, hoá chất độc... mặc dù đã được ngăn chặn nhưng vẫn còn phổ biến.

BÀI TẬP 48

Hãy phân tích ý nghĩa của việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp.

Việc phát triển cây công nghiệp cho phép:

- Sử dụng hợp lí hơn tài nguyên đất, khí hậu và nước.

- Sử dụng tốt hơn nguồn lao động nông nghiệp, đa dạng hoá nông nghiệp, tạo ra nguồn thu nhập bằng tiền mặt rất lớn cho nông dân.

- Tạo ra nguồn nguyên liệu vững chắc để phát triển các ngành công nghiệp chế biến. Như vậy là tạo điều kiện để đa dạng hoá cơ cấu ngành công nghiệp, phân bố lại công nghiệp.

- Tạo nguồn hàng nông sản chủ lực trong xuất khẩu, góp phần trực tiếp vào chương trình đẩy mạnh hàng xuất khẩu.

Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp còn góp phần phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng.

Tóm lại với việc đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp, chúng ta đã thực sự phát huy hiệu quả của nền nông nghiệp nhiệt đới, góp phần phát triển kinh tế, xã hội các vùng miền núi, trung du và cao nguyên, đẩy mạnh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của đất nước.

BÀI TẬP 49

Phân tích những thuận lợi, khó khăn để phát triển và phân bố cây công nghiệp.

Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển và phân bố cây công nghiệp. Tuy nhiên cũng có những khó khăn không nhỏ cần giải quyết để nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp.

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

a) Đất

- 3/4 diện tích là đồi núi. Ở đó chủ yếu là các loại đất feralit, thích hợp với nhiều loại cây công nghiệp khác nhau, nhất là các cây công nghiệp lâu năm.

Đất badan trên 2 triệu ha, phân bố thành khối lớn ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, thuận lợi để trồng cao su, cà phê, hồ tiêu quy mô lớn. Đất đỏ badan còn phân bố rải rác ở các tỉnh Duyên hải miền Trung.

Đất feralit trên đá phiến và các loại đá mẹ khác phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Bắc, thích hợp để trồng chè, một số cây đặc sản.

Đất feralit hình thành trên đá vôi phân bố chủ yếu ở miền núi trung du phía Bắc thích hợp với việc trồng một số cây công nghiệp ngắn ngày.

- Đồng bằng ở nước ta chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ, chủ yếu là đất phù sa, có điều kiện phát triển các cây công nghiệp ngắn ngày xen canh trên đất lúa.

Ở các vùng ven biển đất bị nhiễm mặn thích hợp với việc trồng dừa, cói.

- Ngoài ra còn có đất xám phù sa cổ, nhiều nhất là ở Đông Nam Bộ, thích hợp với việc trồng cao su, điều, mía, đậu tương, thuốc lá.

b) Khí hậu:

Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa rất thích hợp với các cây công nghiệp có nguồn gốc nhiệt đới. Khí hậu nước ta phân hoá sâu sắc từ Bắc vào Nam, Đông sang Tây và theo độ cao. Chính vì vậy ở miền núi trung du phía Bắc, nơi có khí hậu lạnh về mùa đông, trồng được các cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt và các cây đặc sản.

Ở Tây Nguyên, trên nền khí hậu cận xích đạo, nhiệt độ lại giảm dần theo độ cao, vì vậy bên cạnh các cây có nguồn gốc nhiệt đới như cà phê, cao su, hồ tiêu, còn trồng được cây có nguồn gốc cận nhiệt như chè.

Đông Nam Bộ có khí hậu cận xích đạo, là điều kiện lí tưởng để trồng các cây công nghiệp nhiệt đới như cao su, cà phê, mía, đậu tương, thuốc lá, điều, hồ tiêu...

Tuy nhiên tính chất bất thường của khí hậu, hạn hán kéo dài trong mùa khô, bão lụt về mùa mưa, sương muối, sương giá ở miền núi về mùa đông là khó khăn không nhỏ.

c) Nước:

Nói chung nguồn nước dồi dào, mạng lưới sông suối dày đặc là điều kiện thuận lợi để tưới cho các vùng cây công nghiệp. Tuy nhiên nhiều vùng còn thiếu nước về mùa khô.

2. Điều kiện kinh tế xã hội

a) Dân cư và nguồn lao động

- Dân số đông, tăng nhanh, mức sống đang được nâng lên, tạo thị trường trong nước rộng lớn để tiêu thụ sản phẩm cây công nghiệp.

- Nước ta có nguồn lao động dồi dào, nhân dân ta có kinh nghiệm và truyền thống trồng và chế biến cây công nghiệp. Tuy nhiên, những vùng có nhiều tiềm năng phát triển và phân bố cây công nghiệp lại thưa dân.

b) Cơ sở vật chất kĩ thuật

- Nhà nước đã qui hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp, đã hình thành các vùng trọng điểm cây công nghiệp.

- Ở các vùng chuyên canh đã chú trọng đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, xây dựng các cơ sở công nghiệp chế biến gần vùng nguyên liệu nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất cây công nghiệp.

- Tuy nhiên nói chung công nghiệp chế biến ở nước ta còn nhỏ bé, công nghệ chậm đổi mới, vì thế hạn chế khả năng cạnh tranh của sản phẩm cây công nghiệp trên thị trường xuất khẩu.

c) Chính sách

Hàng loạt đổi mới trong đường lối chính sách đã góp phần tích cực thúc đẩy phát triển sản xuất cây công nghiệp. Nêu cụ thể.

d) Thị trường :

Có ý nghĩa tạo nên sự ổn định của các vùng chuyên canh cây công nghiệp. Trong những năm qua nhu cầu trên thế giới về cà phê, cao su phát triển mạnh, còn việc tiêu thụ một số sản phẩm như đay, cói lại gặp khó khăn. Chính vì thế diện tích gieo trồng cà phê, cao su đã mở rộng nhiều trong khi diện tích đay cói bị thu hẹp đáng kể.

Kết luận

BÀI TẬP 50

1. Hãy vẽ biểu đồ về sự biến đổi diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm dựa vào bảng số liệu dưới đây.

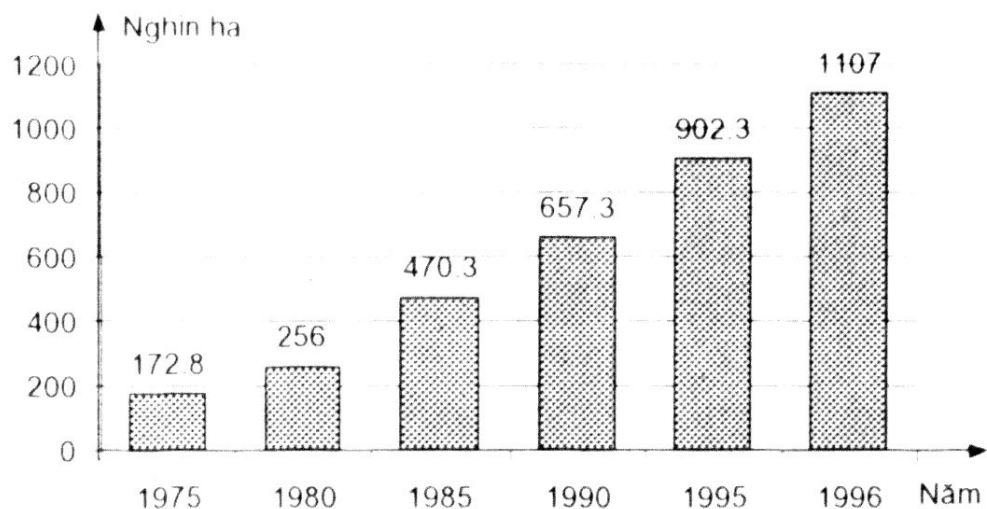
Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm

Năm	Diện tích (nghìn ha)	Năm	Diện tích (nghìn ha)
1975	172,8	1990	657,3
1980	256,0	1995	902,3
1985	470,3	1996	1107,0

2. Nhận xét và giải thích về sự mở rộng diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm.

1. Vẽ biểu đồ

Có thể vẽ biểu đồ cột hay biểu đồ đường. Nếu vẽ biểu đồ đường, cần chú ý khoảng cách năm.



Biểu đồ diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm

2. Nhận xét và giải thích:

- Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm ở nước ta đã mở rộng liên tục, từ 172,8 nghìn ha (1975) lên 1107,0 nghìn ha (1996), tức là tăng gấp 6,4 lần.

- Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm tăng mạnh từ 1980 trở lại đây, đặc biệt mạnh trong thời gian 95-96. Cụ thể ở bảng dưới đây.

Mở rộng diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm qua các thời kì

Thời kì	Mở rộng diện tích (1000ha)
1975-1980	83,2
80-85	214,3
85-90	187,0
90-95	245,0
95-96	204,7

Giải thích:

- Nước ta có tiềm năng tự nhiên to lớn, đặc biệt về đất feralit thích hợp với cây công nghiệp lâu năm; Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, phân hoá đa dạng; Nguồn nước nhất là nước ngầm tương đối phong phú. Những tiềm năng này mới được khai thác một phần.

- Nguyên nhân kinh tế- xã hội: Nguồn lao động dồi dào; Chính sách phát triển cây công nghiệp và các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn; Thị trường xuất khẩu sản phẩm các cây công nghiệp lâu năm, đặc biệt là cà phê, cao su.

Diện tích cây công nghiệp lâu năm đã được mở rộng nhanh, nhất là ở hai vùng trọng điểm Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

BÀI TẬP 51

Cho bảng số liệu sau đây:

Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm (nghìn ha)

Năm	Diện tích	Năm	Diện tích
1975	210,1	1990	542,0
1980	371,7	1995	716,7
1985	600,7	1998	808,2

1. Hãy phân tích các điều kiện để phát triển và phân bố cây công nghiệp hàng năm ở nước ta.

2. Dựa vào bảng số liệu hãy nhận xét về sự biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm.

1. Điều kiện để phát triển cây công nghiệp hàng năm:

a) Tài nguyên thiên nhiên:

- Đất đai: Cây công nghiệp hàng năm được trồng chủ yếu ở vùng đồng bằng, một số cây trồng xen trên đất lúa. Ngoài ra cây công nghiệp hàng năm còn được trồng ở vùng đồi trung du, trên đất xám phù sa cổ và trên đất phù sa nhiễm mặn ven biển. Chính vì vậy cây công nghiệp hàng năm phân bố chính ở đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ và các đồng bằng duyên hải miền Trung.

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, thích hợp với việc trồng nhiều loại cây công nghiệp ngắn ngày, thậm chí có thể trồng nhiều vụ trong 1 năm.

b) Điều kiện kinh tế - xã hội:

- Dân cư và lao động. Chú ý nguồn lao động dồi dào, tập trung ở các đồng bằng là điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp hàng năm.

- Hệ thống cơ sở chế biến, phân bố gần các vùng nguyên liệu là điều kiện để phát triển ổn định diện tích trồng cây công nghiệp hàng năm.

- Thị trường: biến động làm ảnh hưởng xấu, thu hẹp diện tích một số cây công nghiệp hàng năm.

2. Nhận xét bảng số liệu:

Trong thời kì từ 1975 - 1998 diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm đã tăng từ 210,1 nghìn ha lên 808,2 nghìn ha (1998).

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tăng không mạnh bằng cây công nghiệp lâu năm, tăng không đều thậm chí có thời kì còn giảm sút.

*Biến động diện tích gieo trồng
cây công nghiệp hàng năm qua các thời kì*

Thời kì	Biến động diện tích (1000ha)
1975-80	161,6
80-85	229,0
85-90	- 58,7
90-95	175,3
95-98	91,5

Giải thích:

- Phần lớn cây công nghiệp hàng năm phân bố ở đồng bằng, lại trồng xen canh trên đất lúa, nên khả năng mở rộng diện tích có phần bị hạn chế.

- Trong thời gian gần đây chúng ta đã chuyển một số cây công nghiệp hàng năm (dâu tằm, mía) lên trung du, cao nguyên. Vì vậy diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm đã tăng mạnh từ 1990 - 1998.

- Yếu tố thị trường đã tác động mạnh lên sự phát triển cây công nghiệp hàng năm.

BÀI TẬP 52

Cho bảng số liệu sau đây:

1. Hãy vẽ biểu đồ thích hợp thể hiện tình hình biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm và hàng năm 1975 - 1998.

2. Rút ra các nhận xét cần thiết từ bảng số liệu và biểu đồ.

*Diện tích gieo trồng cây công nghiệp lâu năm
và cây công nghiệp hàng năm (nghìn ha)*

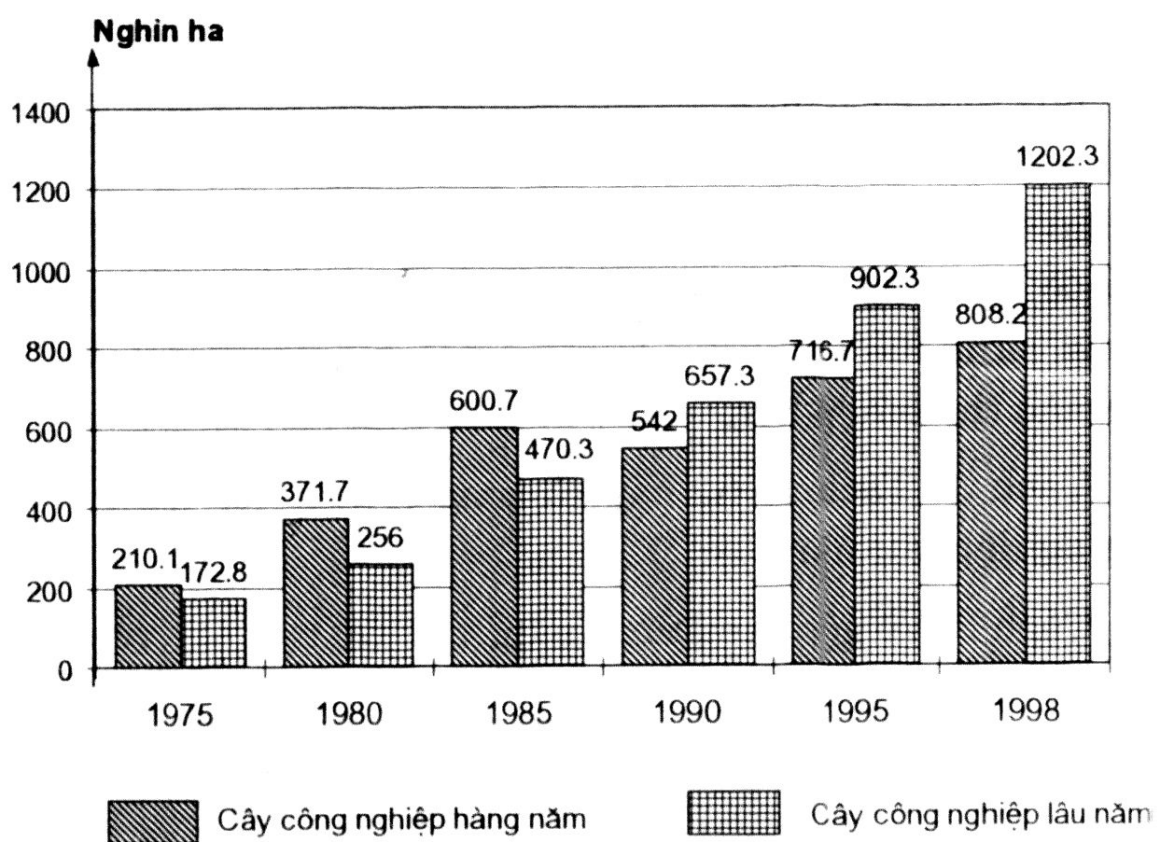
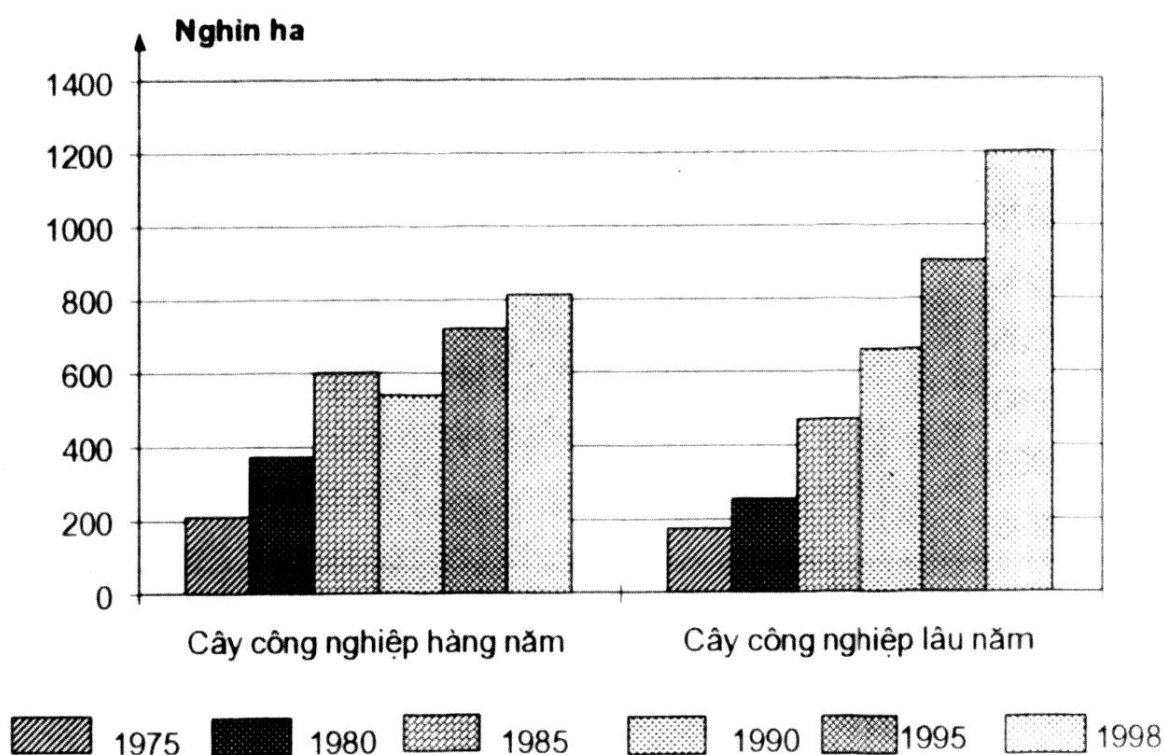
Năm	Cây công nghiệp hàng năm	Cây công nghiệp lâu năm
1975	210,1	172,8
1980	371,7	256
1985	600,7	470,3
1990	542	657,3
1995	716,7	902,3
1998	808,2	1202,3

1. Vẽ biểu đồ

Một trong những điểm dễ nhận thấy ngay ở bảng số liệu là trong khi diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm tăng chậm và không ổn định, thì diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng rất nhanh. Cho đến năm 1985, diện tích cây công nghiệp hàng năm còn lớn hơn nhiều so với cây công nghiệp lâu năm, thì sau đó tình hình đã ngược lại. Và vì vậy, biểu đồ thích hợp là biểu đồ phải thể hiện rõ ý đồ phân tích. Hãy so sánh hai cách vẽ dưới đây, học sinh sẽ rút ra nhận xét cách nào thích hợp hơn.

Cách 1: Tách riêng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm.

Cách 2: Vẽ gộp theo từng năm.



Biểu đồ diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và lâu năm

2. Nhận xét:

Sử dụng kiến thức ở các bài tập 50, 51.

BÀI TẬP 53

Cho bảng số liệu:

Diện tích cho sản phẩm và mủ cao su khô

Năm	Cả nước	Đông Nam Bộ	Tây Nguyên
1. Diện tích cho sản phẩm (ha)			
1985	63650	56772	3426
1992	97312	87666	7090
2. Sản lượng cao su (tấn)			
1985	47867	43009	2413
1992	66081	58655	4829

1. Hãy phân tích sự biến động của sản xuất cao su ở nước ta trong thời kì 1985-1992 và nêu bật vị trí của Đông Nam Bộ và Tây Nguyên trong sản xuất cao su cả nước.

2. So sánh Đông Nam Bộ và Tây Nguyên trong sản xuất cao su.

1. Phân tích chung

Cao su là cây công nghiệp lâu năm nguồn gốc nhiệt đới. Nước ta có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển cây cao su, nhu cầu trên thế giới về cao su mủ khô rất lớn và đang tăng lên. Đó là những điều kiện chủ yếu làm cho diện tích cao su nước ta tăng nhanh trong thời gian qua.

Chỉ tính trong thời kì từ 1985 - 1992, diện tích cao su cho sản phẩm đã tăng tăng 33.662 ha, tăng hơn 1,5 lần.

Sản lượng cao su cũng tăng thêm 18.214 tấn, sản lượng 1992 gấp gần 1,4 lần năm 1985.

Tây nguyên và Đông Nam Bộ là 2 vùng trồng cao su tập trung lớn nhất nước ta, có thể thấy qua bảng dưới đây.

*Diện tích cho sản phẩm và sản lượng
cao su mủ khô Đông Nam Bộ + Tây Nguyên*

Năm	Diện tích cho sản phẩm		Sản lượng cao su mủ khô	
	ha	% cả nước	tấn	% cả nước
1985	60198	94,6	45422	94.9
1992	94756	97.4	63484	96.1

Cả 2 vùng này chiếm 94,6% diện tích gieo trồng cao su (1985), 97,4% (1992) và cũng chiếm tỉ trọng cao tuyệt đối về sản lượng cao su mủ khô 94,9% (1985), 96,1% (1992). Sở dĩ 2 vùng này chiếm tỉ trọng cao trong sản xuất cao su là do:

- Đất đai: có đất badan và đất xám phù sa cổ tập trung thành khối lớn, thích hợp cho việc phát triển các đồn điền, nông trường cao su.

- Khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm (nhiệt độ trung bình năm 26-27°C, không có mùa đông lạnh, phù hợp với sinh thái cây cao su).

- Nông dân có truyền thống trồng cao su, có các cơ sở chế biến cao su.

Sự tập trung hơn nữa sản xuất cao su ở Đông Nam Bộ và Tây Nguyên là hợp lí vì điều này cho phép sử dụng tốt hơn

tài nguyên thiên nhiên, cơ sở vật chất kĩ thuật và nguồn lao động; sản xuất cao su có hiệu quả hơn những vùng khác.

2. So sánh hai vùng

a) Đông Nam Bộ

Là vùng trồng cao su lớn nhất nước ta. Dựa vào bảng số liệu trên để tính tỉ trọng của vùng so với cả nước về diện tích cho sản phẩm và sản lượng cao su.

Đông Nam Bộ chiếm vị trí cao tuyệt đối trong sản xuất cao su cả nước là do ở đây có những điều kiện đặc biệt thuận lợi cho cây cao su:

- Hầu hết diện tích của vùng là đất đỏ badan và đất xám phù sa cổ.

- Khí hậu cận xích đạo, nóng, ổn định quanh năm.

- Vùng này sớm được trồng cao su ngay từ thời Pháp thuộc. Vì vậy ở đây có đội ngũ công nhân cao su lành nghề, có các đồn điền cao su đã định hình, có các cơ sở công nghiệp chế biến cao su.

- Đông Nam Bộ có cơ sở hạ tầng khá phát triển, có các công trình thủy lợi lớn cung cấp nước tưới (như Dầu Tiếng).

- Có các dự án thu hút đầu tư nước ngoài về trồng và chế biến cao su.

- Có TP Hồ Chí Minh, trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước.

- Có cảng Sài Gòn thuận lợi cho việc xuất cảng cao su.

b) Tây Nguyên

Là vùng trồng cao su quan trọng thứ hai hiện nay của nước ta. Phân tích số liệu.

So với Đông Nam Bộ, Tây Nguyên cũng có những thuận lợi về mặt tự nhiên để phát triển cao su nhất là về đất đai. Tuy nhiên việc trồng cao su ở Tây Nguyên còn ở qui mô chưa lớn là do:

- Đất đỏ badan trên Tây Nguyên rất thích hợp với cây cà phê, là một cây công nghiệp đang được phát triển mạnh và cho hiệu quả cao hơn cây cao su.

- Cây cao su không chịu được gió mạnh nên chỉ trồng được ở những nơi ít gió và phải trồng các đai rừng chắn gió.

- Tây Nguyên thiếu lao động lành nghề, thiếu các cơ sở công nghiệp chế biến, sản phẩm cao su lại tương đối xa các cảng.

BÀI TẬP 54

1. Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong phát triển cà phê ở nước ta.

2. Dựa vào bảng số liệu sau đây:

Diện tích cho sản phẩm và sản lượng cà phê

	Cả nước	Đông Nam Bộ	Tây Nguyên
1. Diện tích cho sản phẩm (ha)			
1985	14062	4171	7796
1992	81791	18272	57337
2. Sản lượng cà phê (nghìn tấn)			
1985	35,4	6,12	27,6
1992	387,4	96,6	273,2

a) Hãy nhận xét về sự phát triển sản xuất cà phê của cả nước (1985 - 1992).

b) Phân tích việc sản xuất cà phê ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

1. Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển sản xuất cà phê

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

- Đất badan (2 triệu ha) tập trung ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, rải rác ở các tỉnh Duyên hải miền Trung.

Ngoài ra, một số loại đất feralit khác ở miền núi và trung du phía Bắc cũng thích hợp để trồng cà phê.

- Khí hậu : Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, đặc biệt là ở các tỉnh phía Nam, không có mùa đông lạnh, rất thích hợp với cây cà phê. Những cao nguyên cao trên 500 m ở Tây Nguyên và một số vùng ở miền núi trung du phía Bắc khí hậu có phần mát hơn, thích hợp với cây cà phê chè.

Khó khăn: mùa khô kéo dài, sương muối ở miền núi trung du phía Bắc.

- Nước : Nguồn nước trên mặt và nước ngầm khá phong phú. Đặc biệt nguồn nước ngầm ở Tây Nguyên rất quan trọng. Khó khăn là mực nước ngầm hạ thấp trong mùa khô.

b) Điều kiện kinh tế và xã hội

* Nguồn lao động dồi dào.

Tuy nhiên, những vùng thuận lợi về đất đai để phát triển sản xuất cà phê lại thiếu lao động. Vì vậy phải điều động lao động lên Tây Nguyên, Đông Nam Bộ).

* Cơ sở vật chất kĩ thuật

- Đã quy hoạch những vùng chuyên canh cà phê tập trung.

- Đổi mới công nghệ chế biến cà phê.
- Chính sách: Hàng loạt chính sách đã có tác dụng thúc đẩy sản xuất cà phê:
 - Phân bố lại dân cư và lao động giữa các vùng;
 - Đổi mới trong nông nghiệp: Giao đất, giao rừng, phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại;
 - Chính sách khuyến khích phát triển cây công nghiệp;
 - Chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng miền núi, trung du, Tây Nguyên...
 - Chính sách đẩy mạnh xuất khẩu.

*** Thị trường :**

Nhu cầu thị trường trên thế giới về cà phê (nhất là châu Âu) phát triển mạnh. Sản lượng cà phê xuất khẩu tăng không ngừng.

2. Phân tích bảng số liệu

a) Cả nước

- Phân tích về sự tăng tuyệt đối và tương đối (nhịp độ) về diện tích cho sản phẩm và sản lượng cà phê.
- Sản lượng tăng nhanh hơn nhiều so với mức tăng diện tích là do những diện tích mới trồng đã dần dần cho sản lượng ổn định, năng suất cà phê nói chung tăng lên nhờ đầu tư khoa học kỹ thuật, đẩy mạnh thâm canh.

b) Hai vùng chuyên canh

- Lập bảng số liệu mới:

*Diện tích cho sản phẩm và sản lượng cà phê
của Tây Nguyên và Đông Nam Bộ*

Năm	Diện tích cho sản phẩm		Sản lượng cà phê	
	ha	% cả nước	nghìn tấn	% cả nước
1985	11967	85,1	33,7	94,4
1992	75609	92,4	369,9	95,5

- Giải thích: Tây Nguyên và Đông Nam Bộ tập trung hầu hết diện tích và sản lượng cà phê là do những điều kiện đặc biệt thuận lợi về tài nguyên và tài nguyên khí hậu, còn những khó khăn về nước tưới, nguồn lao động, cơ sở hạ tầng đã từng bước được khắc phục.

Sự tập trung hơn nữa sản xuất cà phê ở hai vùng chuyên canh này là hợp lí. Tại sao?

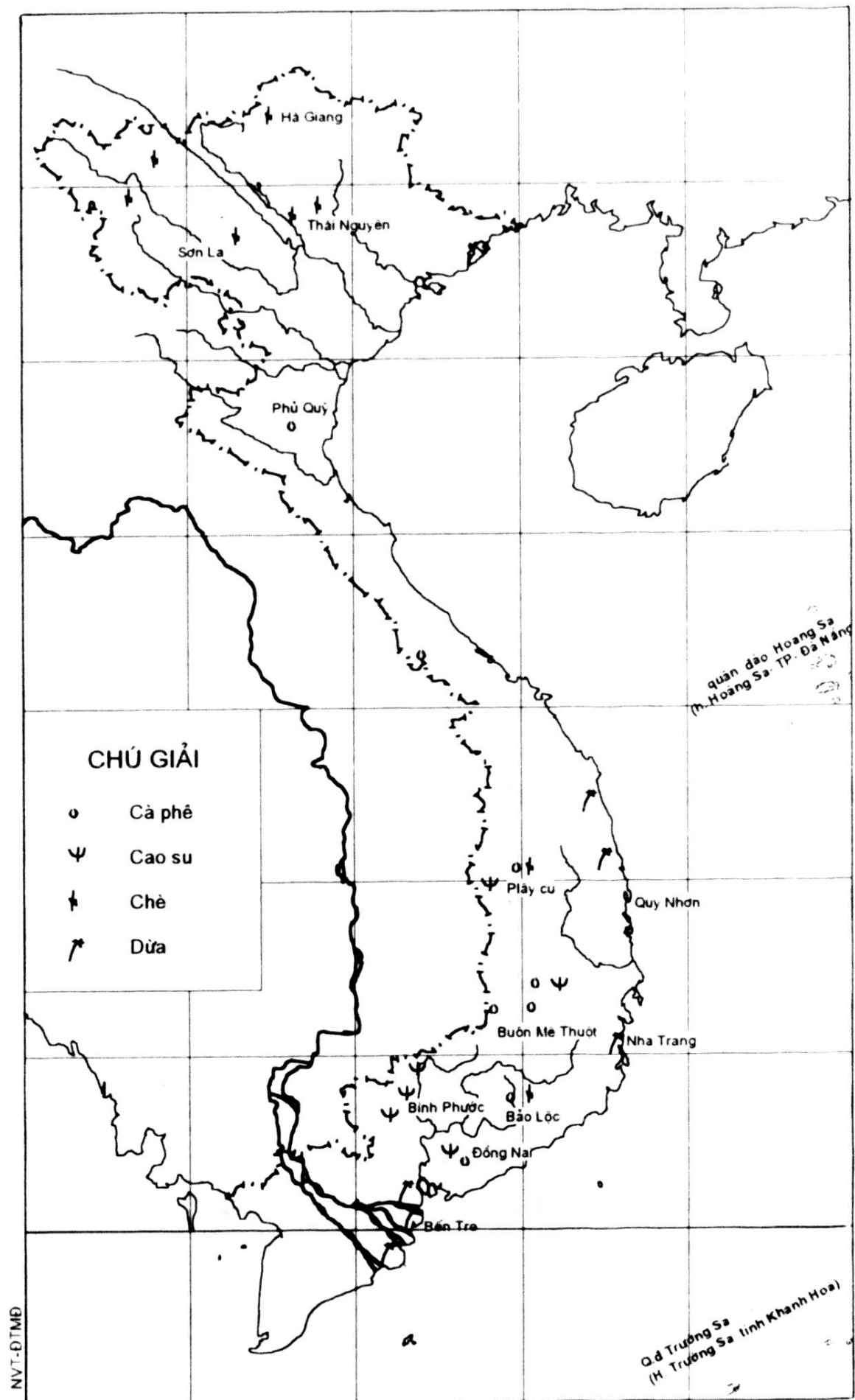
Phân tích Tây Nguyên trong sản xuất cà phê cả nước. Tính toán từ bảng số liệu gốc.

Sự mở rộng diện tích cà phê, nhất là ở Tây Nguyên cần phải tiến hành một cách thận trọng. Tại sao?

BÀI TẬP 55

1. Vẽ lược đồ Việt Nam, chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi. Điền lên lược đồ các vùng phân bố một số cây công nghiệp lâu năm chủ yếu: cà phê, cao su, chè, dừa.

2. Rút ra nhận xét về đặc điểm phân bố những cây công nghiệp này.



Lược đồ phân bố các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu

1. Vẽ lược đồ (xem trang 164).

2. Nhận xét:

Sự phân bố cây công nghiệp cà phê, chè, cao su, dừa bị chi phối trước hết bởi các đặc điểm của tự nhiên phù hợp với đặc điểm sinh thái của các cây trồng này, từ đó có thể phát triển thành các vùng chuyên canh cho sản lượng lớn, nguyên liệu chất lượng tốt, năng suất cao và ổn định.

- Cà phê: Phân bố chủ yếu ở Tây Nguyên và Đông Nam Bộ, một phần ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Chè: Tập trung thành dải lớn ở Miền núi trung du phía Bắc, ngoài ra còn tập trung ở Tây Nguyên (tỉnh Lâm Đồng và Gia Lai).

- Cao su: Tập trung chủ yếu ở Đông Nam Bộ. Ngoài ra cũng được phát triển mạnh ở Tây Nguyên, một phần ở Bắc Trung Bộ.

- Dừa: Tập trung lớn nhất trên các đất ven biển bị nhiễm mặn ở đồng bằng sông Cửu Long và một phần ở Duyên hải miền Trung.

BÀI TẬP 56

Kết hợp sử dụng Atlas địa lí Việt Nam và bảng số liệu dưới đây hãy nhận xét về đặc điểm phân bố cây cao su và chuyển biến trong thời kì 1990 - 1998.

*Diện tích gieo trồng và diện tích cho sản phẩm cao su
phân theo tỉnh trọng điểm 1990 và 1998 (ha)*

Tỉnh	Diện tích gieo trồng		Diện tích cho sản phẩm	
	1990	1998	1990	1998
Cả nước	221.718	389.778	81.083	190.232
TĐ: Thanh Hoá	1.076	1.876	1.076	1.023
Nghệ An	1.604	4.828	1.604	2.656
Hà Tĩnh		263		-
Quảng Bình	1.978	4.660	-	1.714
Quảng Trị	4.186	8.562	-	2.299
Thừa Thiên - Huế	-	2.056	-	120
Kon Tum	14.951	11.069	2.367	691
Gia Lai		48.724		13.138
Đắk Lắk	13.957	26.540	3.501	11.660
TP Hồ Chí Minh	1.574	2.814	126	1.546
Bình Thuận	1.054	8.288	58	672
Ninh Thuận		-		-
Bình Dương	109.360	90.795	30.116	53.916
Bình Phước		81.555		40.977
Tây Ninh	9.850	27.369	5.200	12.640
Đồng Nai	62.128	40.459	36.530	35.000
Bà Rịa - Vũng Tàu		18.142		12.180

Gợi ý:

Trước hết cần gộp các tỉnh lại theo các vùng như đã học trong sách giáo khoa: Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

Hai cách tính:

- Tăng diện tích gieo trồng và tăng diện tích cho sản phẩm (1998 so với 1990) lên bao nhiêu lần;

Tính diện tích chưa cho sản phẩm.

- Tính tỉ trọng của từng vùng trong cả nước. Chú ý phân tích từ vùng có tỉ trọng lớn nhất đến tỉ trọng nhỏ nhất. Phân tích các yếu tố tác động đến sự phân bố cây cao su.

Ở từng vùng cần xét đến các tỉnh trọng điểm, hoặc các tỉnh có xu hướng mới.

BÀI TẬP 57:

Dựa trên các kiến thức đã học ở bài tập 49, 53, 54 hãy viết báo cáo so sánh các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở nước ta:

- Đông Nam Bộ
- Tây Nguyên
- Miền núi trung du phía Bắc

Gợi ý:

Cần tìm ra cả các nét chung và các đặc điểm khác nhau giữa các vùng này. Nên làm bài so sánh từng cặp vùng một. Khi làm bài có tính chất tổng kết, nên lập thành bảng để dễ nhớ.

Các vùng	Điều kiện sinh thái nông nghiệp	Điều kiện kinh tế - xã hội	Trình độ thâm canh	Cây công nghiệp chủ yếu
Miền núi trung du phía Bắc	<ul style="list-style-type: none"> - Núi, cao nguyên, đồi thấp. - Đất feralit trên đá phiến, đá vôi..., phù sa cổ bạc màu. - Khí hậu nhiệt đới trên núi, có mùa đông lạnh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Thưa dân. Vùng có các dân tộc ít người. Nhân dân có kinh nghiệm trồng cây công nghiệp. - Ở vùng trung du có các nhà máy chế biến. Điều kiện giao thông tương đối thuận lợi. - Ở vùng núi có khó khăn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Nói chung trình độ thâm canh thấp. - Ở vùng trung du, nhất là ở các vùng chuyên canh cây công nghiệp đang đẩy mạnh thâm canh. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cây công nghiệp có nguồn gốc ôn đới và cận nhiệt (chè, sơn, trâu, sớ, hồi). - Cây công nghiệp ngắn ngày: đậu tương, thuốc lá. - Cây dược liệu. - Cà phê (mới phát triển ở Tây Bắc).
Tây Nguyên	<ul style="list-style-type: none"> - Các cao nguyên badan rộng lớn, ở các độ cao khác nhau. - Khí hậu nhiệt đới, có tính chất cận xích đạo, phân hoá theo độ cao. Mùa mưa, mùa khô rõ rệt. - Rất thiếu nước trong mùa khô. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng thưa dân nhất nước ta. Có nhiều dân tộc ít người, nông nghiệp thô sơ. - Có các nông trường. - Công nghiệp chế biến nhỏ bé. - Giao thông tương đối thuận lợi. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ở khu vực nông nghiệp cổ truyền quảng canh là chính. - Ở các nông trường, nông hộ, các trang trại trồng cây công nghiệp, trình độ thâm canh đang được nâng lên. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cà phê, cao su, chè, hồ tiêu. - Đậu tằm. - Bông (mới phát triển).
Đông Nam Bộ	<ul style="list-style-type: none"> - Các vùng đất badan và đất xám phù sa cổ rộng lớn, khá bằng phẳng. - Khí hậu cận xích đạo. Mùa mưa và mùa khô rõ rệt. - Thiếu nước trong mùa khô. 	<ul style="list-style-type: none"> - Vùng kinh tế năng động nhất cả nước. - Vùng cây công nghiệp sớm phát triển. - Tập trung công nghiệp chế biến. - Cơ sở hạ tầng phát triển tốt. - Có khả năng thu hút đầu tư nước ngoài. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trình độ thâm canh cao. - Sản xuất lớn. 	<ul style="list-style-type: none"> - Cao su, cà phê, điều, hồ tiêu... - Đậu tương, mía, thuốc lá.

BÀI TẬP 58

Kết hợp sử dụng Atlas địa lí Việt Nam và bảng số liệu dưới đây hãy nhận xét về đặc điểm phân bố cây cà phê ở nước ta và chuyển biến trong thời kì 1990 - 1998.

Diện tích gieo trồng và diện tích cho sản phẩm cà phê phân theo tỉnh trọng điểm 1990 và 1998

Tỉnh	Diện tích gieo trồng (ha)		Diện tích cho sản phẩm (ha)	
	1990	1998	1990	1998
Cả nước	119314	370602	61857	205818
TĐ: Nghệ An	1936	3498	988	1585
Quảng Bình	-	183	-	23
Quảng Trị	782	2617	311	1257
Sơn La	-	2845	-	1418
Bình Thuận	653	1454	260	1007
Kon Tum	11435	7027	6036	3911
Gia Lai		38540		13475
Đắk Lắk	54806	169626	21166	101517
Lâm Đồng	19415	78713	11175	45301
Bình Dương	622	475	339	95
Bình Phước		15823		5180
Đồng Nai	25886	31019	19365	22497
Bà Rịa - Vũng Tàu		10910		6010

Gợi ý:

Cách tiến hành tương tự như ở bài tập 56.

Chú ý: Nước ta có tiềm năng to lớn nhất là về cà phê vối. Từ khi nước ta sản xuất được cà phê tan và các sản phẩm cà

phê có uy tín trên thị trường xuất khẩu, thì có thể thấy rằng nước ta đang có nhu cầu rất lớn phát triển cây cà phê chè.

- Phân tích xu hướng tập trung sản xuất cà phê ở những vùng trồng cà phê truyền thống (Tây Nguyên, Đông Nam Bộ).

- Xu hướng mới ở một số tỉnh (Bình Phước, Sơn La). Tại sao?

Nếu trước kia, phát triển cây cà phê chủ yếu dựa trên đất badan và khí hậu cận xích đạo, thì nay khai thác sự phân hoá đa dạng của tài nguyên đất và điều kiện khí hậu.

10. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÀNH CÔNG NGHIỆP

BÀI TẬP 59

Khái niệm về công nghiệp hoá. Mỗi quan hệ giữa công nghiệp hoá và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

Công nghiệp hoá là quá trình biến một nền kinh tế chủ yếu dựa trên lao động thủ công, năng suất thấp thành một nền kinh tế hiện đại, sản xuất dựa trên máy móc.

Nội dung chủ yếu của công nghiệp hoá là phát triển công nghiệp. Bởi vậy, vấn đề quan trọng là xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp và lựa chọn công nghệ.

Quá trình công nghiệp hoá có thể chia thành hai giai đoạn:

- Giai đoạn đầu của công nghiệp hoá: Mục tiêu là tạo vốn cho công nghiệp hoá. Các thế mạnh tương đối là về tài nguyên, nguồn lao động rẻ, dồi dào và thị trường còn dễ tính.

Các hạn chế lớn là về vốn, công nghệ và lao động lành nghề. Vì vậy, phát triển mạnh công nghiệp nhóm B là hợp lí.

- Giai đoạn 2 của công nghiệp hoá: Mục tiêu là hiện đại hoá. Lúc này, các thế mạnh cũ đã giảm ý nghĩa, nhưng lại xuất hiện những lợi thế mới do đã tích lũy được vốn, công nghệ và đã có lực lượng lao động lành nghề. Vì vậy, phải đẩy nhanh công nghiệp nhóm A.

Công nghiệp hoá tạo ra năng suất lao động cao ở tất cả các ngành kinh tế, làm cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đồng thời làm cơ sở cho sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển dịch sử dụng lao động.

Như vậy có thể nói công nghiệp hoá thực chất là một quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gắn với việc đổi mới công nghệ, tạo điều kiện cho nền kinh tế phát triển nhanh và vững chắc.

BÀI TẬP 60

Chứng minh rằng cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng và đang chuyển biến theo hướng ngày càng hợp lí hơn.

Nêu định nghĩa về cơ cấu ngành công nghiệp: Cơ cấu ngành công nghiệp thể hiện ở sự có mặt của những ngành công nghiệp nào trong toàn bộ hệ thống công nghiệp và tỉ trọng của những ngành này trong hệ thống công nghiệp cả nước. Việc xác định cơ cấu ngành công nghiệp phụ thuộc vào nhiều nhân tố: điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động và yếu tố thị trường. Vì vậy, cơ cấu ngành

công nghiệp hình thành phù hợp với các điều kiện cụ thể trong và ngoài nước trong một giai đoạn nhất định.

1. Cơ cấu ngành công nghiệp nước ta tương đối đa dạng:

- Nước ta có khá đầy đủ các ngành công nghiệp, thuộc bốn nhóm chính: công nghiệp năng lượng; công nghiệp vật liệu; công nghiệp sản xuất công cụ lao động; công nghiệp sản xuất các tư liệu tiêu dùng.

Vẽ sơ đồ cơ cấu ngành công nghiệp trong SGK (tr.145 sách chuyên ban KHXH, tr. 44 sách CPB)

Theo phân loại ngành công nghiệp của Tổng cục thống kê, nước ta có 19 ngành công nghiệp:

1. Điện năng; 2. Nhiên liệu; 3. Luyện kim đen; 4. LK màu; 5. SX thiết bị máy móc; 6. Kỹ thuật điện và điện tử; 7. SX các sản phẩm bằng kim loại; 8. Hoá chất - phân bón - cao su; 9. Lương thực; 10. SX vật liệu xây dựng; 11. Chế biến gỗ - lâm sản; 12. Xenlulô - giấy; 13. Sành - sứ - thuỷ tinh; 14. Thực phẩm; 15. Dệt; 16. CN May; 17. Da và các sản phẩm từ da; 18. CN in; 19. Các ngành công nghiệp khác (ví dụ: các ngành phân phối điện, sản xuất và cấp nước sinh hoạt...).

2. Sự thay đổi tỉ trọng giữa các ngành công nghiệp nhóm A và những ngành công nghiệp nhóm B

- Phân tích các thế mạnh và hạn chế của từng nhóm A và B.

- Trong giai đoạn đầu của công nghiệp hoá, việc chú trọng các ngành công nghiệp nhóm B là đúng đắn. Nhưng trong giai đoạn tiếp sau của công nghiệp hoá, thì các ngành nhóm A phải tăng dần tỉ trọng.

Sự thay đổi cơ cấu giá trị sản lượng các ngành công nghiệp nhóm A và nhóm B (1980-1998)

Năm	Nhóm A	Nhóm B
1980	37,8	62,2
1985	32,7	67,3
1989	28,9	71,1
1990	34,9	65,1
1995	44,7	55,3
1998	45,1	54,9

Điều này được phản ánh rõ trong chuyển biến cơ cấu ngành ở nước ta. Trong những năm cuối của thập kỉ 80, sự chuyển dịch đã diễn ra theo hướng giảm tỉ trọng của các ngành nhóm A, tăng tỉ trọng của các ngành nhóm B, nhưng từ đầu thập kỉ 90 trở lại đây, mặc dù các ngành nhóm B vẫn chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp, nhưng các ngành nhóm A đã tăng dần tỉ trọng.

3. Sự chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp thể hiện ở sự hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm

* Nêu định nghĩa về ngành công nghiệp trọng điểm:

- Chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp.
- Dựa trên thế mạnh lâu dài của nước ta.
- Đem lại hiệu quả kinh tế cao.
- Có tác động mạnh đến sự phát triển của các ngành kinh tế khác.

Việc xác định các ngành công nghiệp trọng điểm cũng có thể thay đổi tùy theo từng thời kì.

Sáu ngành công nghiệp có tỉ trọng cao nhất về giá trị sản lượng (năm 1992) là: 1. Chế biến nông - lâm - thủy sản (37,2%), 2. nhiên liệu (16,5%), 3. hoá chất - phân bón - cao su (7,6%); 4. Vật liệu xây dựng (7,4%); 5. Dệt (7,9%) và 6. Điện (6,5%).

4. Sự thay đổi cơ cấu sản phẩm trong nội bộ từng ngành

Khoảng 30% sản phẩm không được tiếp tục sản xuất do không có nhu cầu thị trường hoặc không cạnh tranh được với hàng ngoại nhập trong khi đó nhiều mặt hàng mới ra đời, với mẫu mã, chất lượng đa dạng, đáp ứng những nhu cầu khác nhau của thị trường.

BÀI TẬP 61

Tại sao nền công nghiệp nước ta có sự phân hoá về mặt lãnh thổ, hoạt động công nghiệp tập trung chủ yếu ở một số khu vực?

Sự phân bố công nghiệp chịu tác động của hàng loạt nhân tố: Điều kiện tự nhiên và nguồn tài nguyên thiên nhiên, điều kiện dân cư và lao động, cơ sở vật chất kĩ thuật, thị trường, chính sách phát triển công nghiệp.

Những nhân tố kể trên không phân bố đồng đều trên các vùng lãnh thổ mà tập trung ở một số vùng nhất định. Chính vì vậy đã tạo nên sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp ở nước ta. Mỗi vùng có trình độ phát triển công nghiệp khác

nhau, cơ cấu công nghiệp khác nhau, các trung tâm công nghiệp có qui mô khác nhau.

1. Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận

Có nhiều điều kiện thuận lợi để phân bố công nghiệp

- Vị trí địa lí thuận lợi về giao thông vận tải để giao lưu với miền núi trung du phía Bắc, Bắc Trung Bộ, giao lưu quốc tế qua cảng Hải Phòng, Quảng Ninh, Hà Nội.

- Tài nguyên: Gần các cơ sở nguyên liệu, năng lượng của Miền núi trung du phía Bắc, nguồn thủy năng trên hệ thống sông Hồng, nguyên liệu nông - lâm - thủy sản tại chỗ.

- Dân cư và lao động: dân cư đông, đồng thời có nguồn lao động dồi dào, đặc biệt là lao động có chuyên môn kĩ thuật. Chính vì vậy ở vùng ĐBSH và vùng phụ cận có thể phát triển cơ cấu ngành rất đa dạng.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật: Đây là vùng phát triển công nghiệp sớm ở nước ta. Trong quá trình phát triển kinh tế nhiều cơ sở công nghiệp của vùng đã được cải tạo, mở rộng. Đồng thời có những trung tâm mới xây dựng trong quá trình công nghiệp hoá như Việt Trì, Thái nguyên, Bắc Giang, Uông Bí, Hải Dương, Ninh Bình, Bỉm Sơn. Vùng có mạng lưới đường bộ, đường sắt dày đặc nhất cả nước.

- Tác động của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.

2. Đông Nam Bộ

Là vùng có tỉ trọng công nghiệp cao nhất nước ta hiện nay.

- Vị trí địa lí đặc biệt thuận lợi, giao lưu với đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ,

với các vùng khác trong nước và với nước ngoài nhờ mạng lưới đường bộ, sắt, sông, biển, hàng không khá phát triển.

- Có thành phố HCM đông dân nhất cả nước, trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, đầu mối giao thông lớn nhất phía Nam

- Tài nguyên tại chỗ chủ yếu có dầu khí, vật liệu xây dựng, tài nguyên rừng, tài nguyên thuỷ điện, nguồn thuỷ sản, điều kiện thuận lợi để phát triển cây công nghiệp.

- Có thị trường tại chỗ, nguồn lao động lành nghề, lại có khả năng thu hút mạnh mẽ nguồn lao động từ khắp các vùng trong cả nước.

- Cơ sở vật chất kĩ thuật: Đây là vùng công nghiệp sớm phát triển, lại có khả năng thu hút mạnh đầu tư nước ngoài, cơ sở hạ tầng hoàn thiện nhất cả nước.

- Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

3. Đồng bằng sông Cửu Long

Có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm. Vì đây là vùng sản xuất LTTP hàng hoá lớn nhất nước ta, lại đông dân cư. Chính vì vậy công nghiệp của vùng những năm qua được chú trọng phát triển. Một số trung tâm công nghiệp như Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên.

4. Duyên hải miền Trung

- Vị trí địa lí: Có những điều kiện để xây dựng cảng, trong đó có những cảng nước sâu là điều kiện thuận lợi để xây dựng các trung tâm công nghiệp, các khu công nghiệp tập trung.

- Tài nguyên: một số khoáng sản như quặng sắt, cromit, vật liệu xây dựng, các nguyên liệu nông lâm và hải sản. Tuy nhiên khó khăn của vùng này là cơ sở vật chất nghèo nàn, lại bị tàn phá nhiều trong chiến tranh, thường xuyên bị thiên tai đe dọa.

Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở các thị xã dọc quốc lộ 1.

- Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

5. Miền núi - trung du phía Bắc

Có nhiều tài nguyên khoáng sản, lâm sản, thủy năng, nguyên liệu nông nghiệp để xây dựng cơ cấu công nghiệp. Tuy nhiên cơ sở hạ tầng yếu kém, dân cư thưa thớt, thiếu lao động lành nghề, thiếu thị trường tại chỗ, đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu là những hạn chế chính làm cho công nghiệp của vùng còn kém phát triển.

6. Tây Nguyên

Vùng công nghiệp chậm phát triển nhất nước ta. Nhiều tài nguyên vẫn ở dạng tiềm năng, chưa được khai thác bao nhiêu. Những khó khăn chính trong phát triển công nghiệp ở đây là trình độ phát triển kinh tế xã hội còn thấp, thiếu lao động, cơ sở hạ tầng yếu kém.

BÀI TẬP 62

1. Vẽ biểu đồ cơ cấu thể hiện sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp ở nước ta theo bảng số liệu dưới đây.

Giá trị sản lượng công nghiệp phân theo vùng (%)

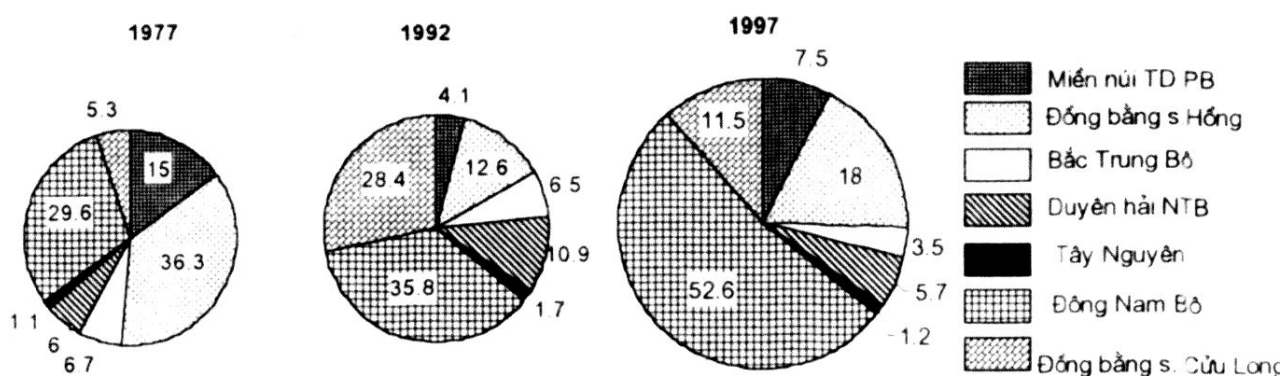
Vùng	1977	1992	1997
Cả nước	100	100	100
Miền núi trung du phía Bắc	15.0	4.1	7.5
Đồng bằng sông Hồng	36.3	12.6	18.0
Bắc Trung Bộ	6.7	6.5	3.5
Duyên hải Nam Trung Bộ	6.0	10.9	5.7
Tây Nguyên	1.1	1.7	1.2
Đông Nam Bộ	29.6	35.8	52.6
Đồng bằng sông Cửu Long	5.3	28.4	11.5

2. Dựa vào bảng số liệu và biểu đồ hãy rút ra các nhận xét cần thiết.

1. Vẽ biểu đồ cơ cấu:

Nên vẽ biểu đồ năm sau lớn hơn năm trước.

Có chú giải và có ghi chú phần trăm của từng vùng trong cả nước.



*Biểu đồ cơ cấu giá trị sản lượng công nghiệp
phân theo vùng*

2. Nhận xét :

- Sự phân bố công nghiệp giữa các vùng có nhiều thay đổi, nhìn chung là ngày càng trở nên hợp lí hơn.

- Tuy nhiên trong quá trình chuyển dịch cũng có những biểu hiện chưa thật hợp lí.

- Tỷ trọng của các tỉnh phía Nam từ 42,0% (1977) tăng lên 76,8% (1992), giảm xuống 71,0% (1997). Như vậy, tỷ trọng của các tỉnh phía Bắc tuy còn thấp, nhưng đã tăng lên.

- Phân tích xu hướng thay đổi tỷ trọng của từng vùng:

- * Miền núi trung du phía Bắc: giảm mạnh (1977 - 1992) là không hợp lí, vì đây là vùng giàu tiềm năng. Nhưng do cơ sở vật chất kĩ thuật còn hạn chế, các cơ sở công nghiệp nặng của vùng chậm thích ứng với kinh tế thị trường nên sản xuất kém hiệu quả. Giải thích tại sao có sự tăng tỷ trọng của vùng (1997).
- * Đồng bằng sông Hồng: năm 1977 là vùng có tỷ trọng công nghiệp cao nhất cả nước. Giảm mạnh là không hợp lí, tại sao? Năm 1997, tỷ trọng tăng khá. Chú ý vai trò của vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.
- * Bắc Trung Bộ và Duyên hải nam Trung Bộ vẫn có nhiều khó khăn trong phát triển công nghiệp.
- * Tây Nguyên, vùng có công nghiệp chậm phát triển nhất cả nước.
- * Đông Nam Bộ: Là vùng có tiềm năng công nghiệp lớn, có cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng, lại đang thu hút các ngành công nghiệp trọng điểm, công nghiệp công nghệ cao. Do sự phát triển của những ngành nào mà tỷ trọng của vùng năm 1992 đã tăng mạnh hơn so với năm 1977? Những nguyên nhân nào làm tỷ trọng của vùng

tiếp tục tăng mạnh, năm 1997 chiếm tới 52,6% giá trị sản lượng cả nước?

- * Đồng bằng sông Cửu Long trước đây công nghiệp chưa phát triển. Tỷ trọng công nghiệp năm 1992 khá cao do phát triển công nghiệp chế biến LTTP. Tại sao sau đó tỷ trọng của vùng lại giảm?

Phương hướng phân bố hợp lý hơn công nghiệp ở nước ta là:

- Cải tạo mở rộng những trung tâm công nghiệp hiện có
- Xây dựng những trung tâm công nghiệp mới, hiện đại, các khu công nghiệp, các khu chế xuất.
- Xây dựng cơ cấu công nghiệp phù hợp với nguồn lực của từng vùng và của cả nước trong đó hết sức chú ý tới yếu tố thị trường.

BÀI TẬP 63

1. Vẽ trên cùng hệ trục tọa độ các đồ thị thể hiện tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp Việt Nam 1976-96.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Năm	Điện (triệu kwh)	Than đá (nghìn tấn)	Phân hoá học (nghìn tấn)	Vải lụa (triệu m)
1976	3064	5700	435	218
1985	5230	5700	531	374
1988	6955	6860	500	384
1990	8790	4627	354	318
1993	10928	6300	661	225
1996	16962	9823	965	289

2. Rút ra các nhận xét cần thiết về tình hình sản xuất của các sản phẩm trên.

1. Vẽ biểu đồ:

- Trước hết cần xử lý số liệu, lập thành bảng số liệu sau đây.

*Tình hình sản xuất một số sản phẩm công nghiệp
(năm 1976 = 100,0%)*

Năm	Điện	Than đá	Phân hoá học	Vải lụa
1976	100	100	100	100
1985	170,7	100	122,1	171,6
1988	227	120,4	114,9	176,1
1990	286,9	81,2	81,4	145,9
1993	356,7	110,5	152	103,2
1996	553,6	172,3	221,8	132,6

Vẽ biểu đồ đường: chú ý khoảng cách năm không đều.

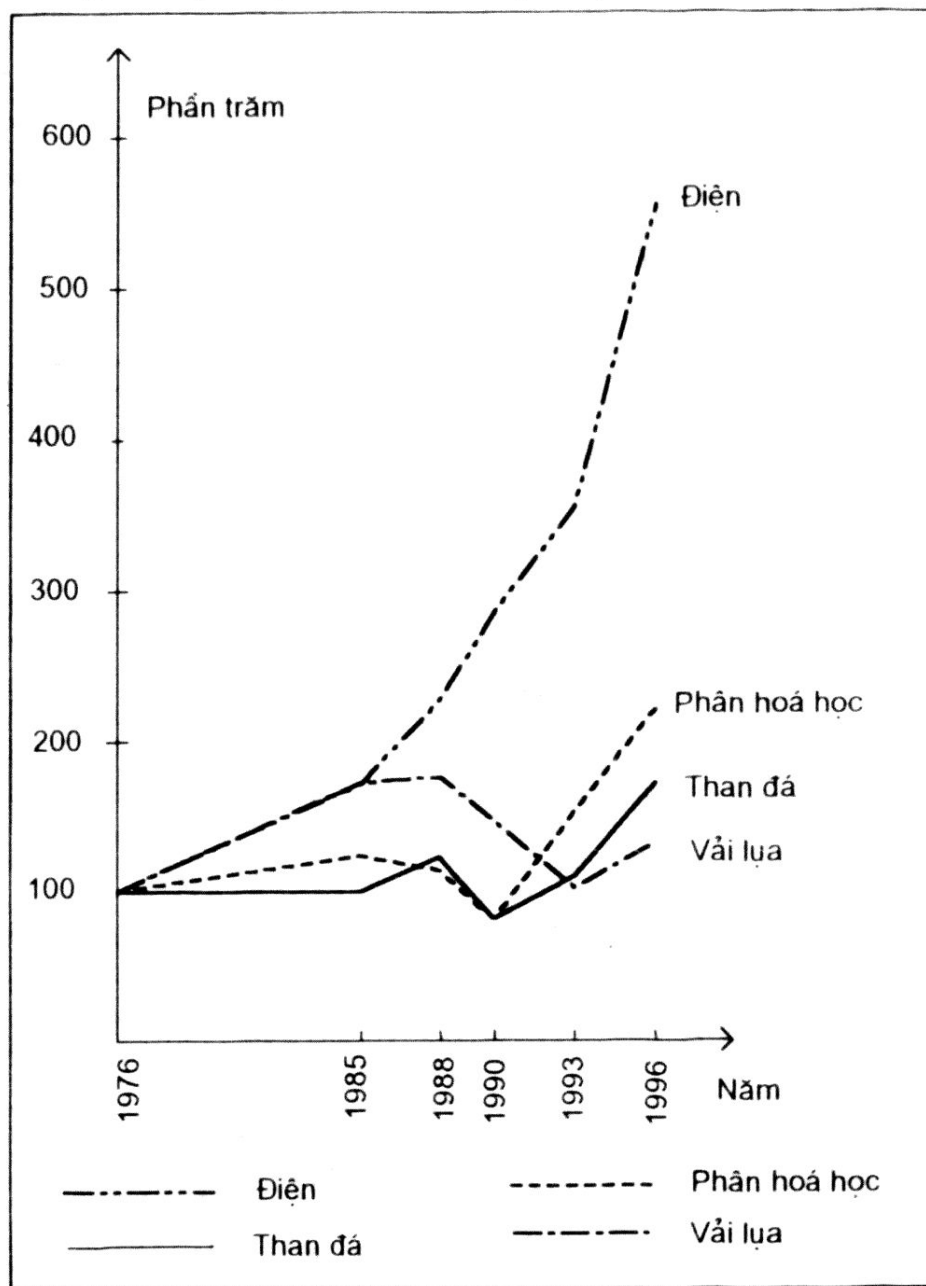
2. Nhận xét:

Bảng số liệu và biểu đồ phản ánh tình hình sản xuất một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta.

- Ngành điện: sản lượng điện đã tăng lên mạnh. Biểu đồ cho thấy hai mốc quan trọng.

Từ sau 1985, sản lượng điện đã tăng lên rất nhanh. Điều này có liên quan trước hết tới việc xây dựng và đưa vào hoạt động những công trình thuỷ điện lớn trong thập kỉ 80 đầu 90: Hoà Bình, Trị An, Thác Mơ.

Từ sau 1993 sản lượng điện tăng với nhịp độ cao hơn nữa do cải tạo và mở rộng hàng loạt nhà máy nhiệt điện và do các nhà máy thủy điện đi vào hoạt động ổn định.



Biểu đồ sản xuất một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

- Ngành than: sản lượng than biến động khá bất thường. Đó là do ngành than gặp khó khăn trong công tác quản lý và về thị trường xuất khẩu. Từ 1993 sản lượng than đã được khôi phục và không ngừng tăng lên. Tại sao?

- Sản xuất phân hoá học: nhằm đáp ứng nhu cầu của ngành nông nghiệp, giảm nhập khẩu phân bón.

Tuy nhiên sản lượng phân bón biến động thất thường. Phân tích cụ thể.

- Ngành dệt là ngành truyền thống của nước ta. Cho đến nay sản xuất vải lụa ở nước ta chưa đáp ứng nhu cầu trong nước. Tuy nhiên sản lượng vải lụa sau một thời gian tăng khá nhanh (1985-1988) thì đã lâm vào tình trạng suy thoái. Đó là vì ngành dệt có công nghệ còn lạc hậu, chậm đổi mới, kém hiệu quả và bị cạnh tranh bởi hàng nhập lậu. Trong thời gian gần đây ngành dệt đã từng bước được tổ chức lại, cải tiến kĩ thuật, mức sản xuất đã tăng lên.

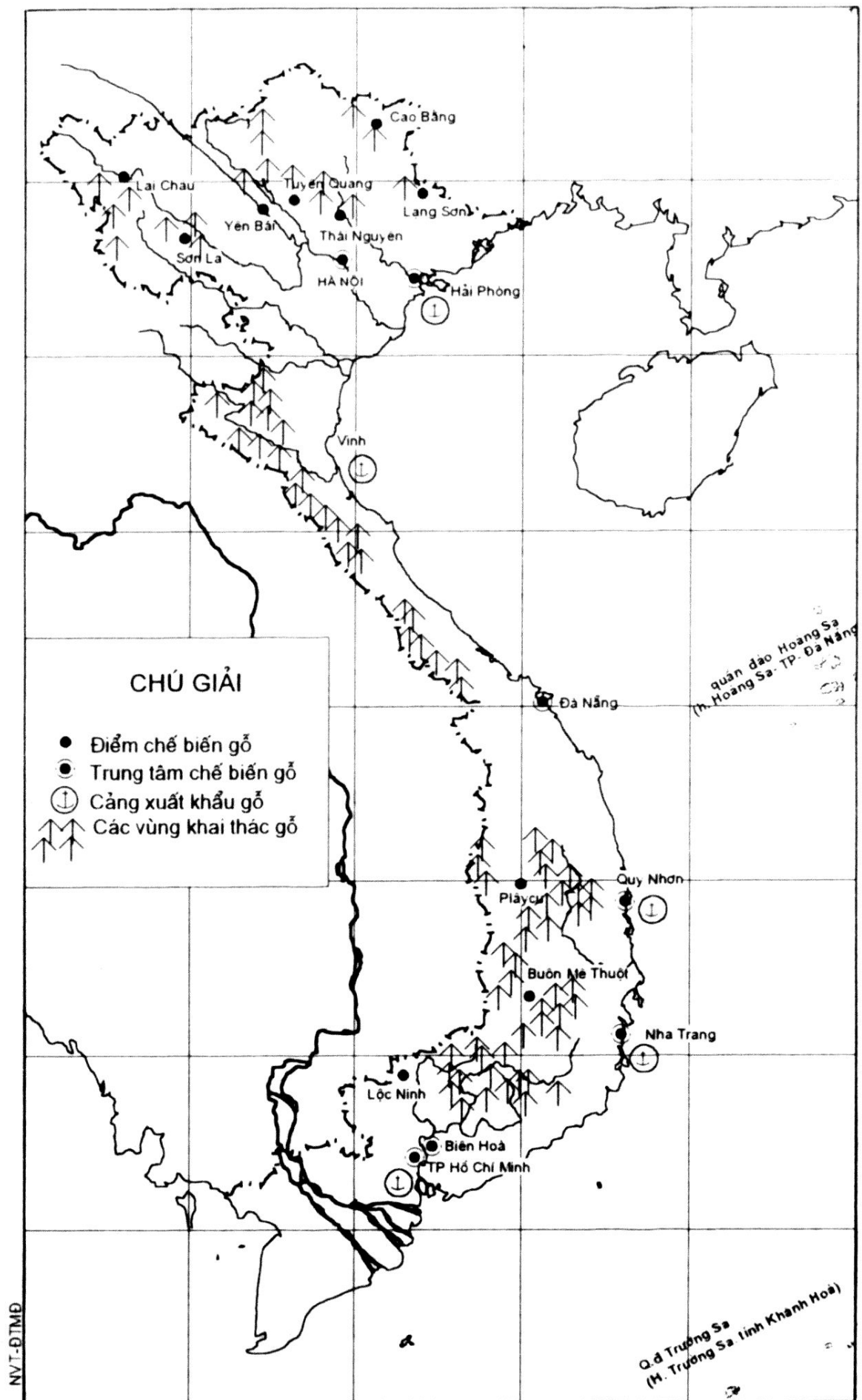
BÀI TẬP 64

Vẽ lược đồ Việt Nam. Điền lên lược đồ:

- Các vùng khai thác gỗ;
- Các điểm chế biến gỗ;
- Các trung tâm chế biến gỗ;
- Các cảng xuất khẩu gỗ.

- Các vùng khai thác gỗ: một số khu vực ở miền núi phía Bắc, Tây Nghệ An - Hà Tĩnh - Quảng Bình; Tây Nguyên (Gia Lai, Đắc Lắc, Lâm Đồng); nam Tây Nguyên - Đông Nam Bộ.

- Điểm chế biến gỗ: chủ yếu là các điểm cửa xẻ, sơ chế nên phân bố chủ yếu ở các thị xã miền núi, gần các vùng khai thác gỗ, như ở thị xã Lai Châu, Sơn La, Tuyên Quang, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Plâycu, Buôn Mê Thuột, Lộc Ninh...



Lược đồ các khu vực khai thác gỗ, các điểm và các trung tâm chế biến gỗ, các cảng xuất khẩu gỗ

- Các trung tâm chế biến gỗ để sản xuất đồ gỗ gia dụng, gỗ công nghiệp nên đòi hỏi gần nơi tiêu thụ, cảng xuất khẩu và nguồn lao động lành nghề. Vì vậy, các trung tâm này thường ở các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Biên Hoà, TP Hồ Chí Minh...

- Các cảng xuất khẩu là Hải Phòng, Vinh, Quy Nhơn, Nha Trang, TP Hồ Chí Minh.

BÀI TẬP 65

Hãy phân tích các đặc điểm phân bố ngành công nghiệp năng lượng ở nước ta.

Ngành công nghiệp năng lượng được xác định là ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta, vì :

- Chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu công nghiệp (Năm 1992: 23%).

- Phát triển dựa trên thế mạnh lâu dài của nước ta về các nguồn tài nguyên nhiên liệu, năng lượng, nhu cầu ngày càng tăng của nền kinh tế quốc dân về năng lượng;

- Tác động to lớn của ngành công nghiệp này đến toàn bộ sự phát triển kinh tế - xã hội, nhất là trong giai đoạn công nghiệp hoá.

Công nghiệp năng lượng bao gồm hai nhóm chính: công nghiệp khai thác khoáng sản nhiên liệu (than, dầu, khí) và công nghiệp điện.

1. Công nghiệp khai thác than

Tổng trữ lượng than khoảng 5 - 6 tỉ tấn, tập trung tới 90% ở vùng than Đông Bắc, trong đó nhiều nhất là ở vùng

than Quảng Ninh. Nước ta có nhiều than antraxit, nhưng có ít than mỡ. Than nâu có nhiều ở Lạng Sơn, ở trong lòng đất đồng bằng sông Hồng. Than bùn có ở nhiều nơi ở duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long.

Than được khai thác từ thời Pháp thuộc. Trong nhiều năm, sản lượng than khai thác được khoảng 5 triệu tấn/năm. Năm 1998, sản lượng than đạt mức kỉ lục là trên 10 triệu tấn/năm, do ngành than cải tiến quản lí, cải tiến kĩ thuật, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh và do tìm được thị trường xuất khẩu. Phần lớn sản lượng than là từ các mỏ khai thác lộ thiên.

2. Công nghiệp khai thác dầu, khí

Tài nguyên dầu, khí ở nước ta chủ yếu phân bố ở vùng thềm lục địa. Các bể trầm tích (bồn trũng) có khả năng có dầu khí là:

- Bể trầm tích sông Hồng.
- Các bể trầm tích miền Trung (còn gọi là bể trầm tích Phú Khánh).
- Bể trầm tích Cửu Long.
- Bể trầm tích Nam Côn Sơn.
- Bể trầm tích Thổ Chu - Mã Lai.
- Bể trầm tích Hoàng Sa.
- Bể trầm tích Trường Sa.

Các mỏ dầu đã khai thác: Bạch Hổ, Rồng (bể trầm tích Cửu Long), Đại Hùng, Hồng Ngọc, Rạng Đông (Nam Côn Sơn).

Các mỏ khí đã khai thác: Tiên Hải, Bạch Hổ. Sắp khai thác: Lan Đỏ, Lan Tây (bồn trũng Nam Côn Sơn).

Tổng trữ lượng dầu dự báo khoảng 10 tỉ tấn, trong đó trữ lượng khai thác 4 - 5 tỉ tấn. Trữ lượng khí đồng hành 250 - 300 tỉ m³. Tấn dầu khai thác đầu tiên vào năm 1986, đến năm 1998 đã là 12,6 triệu tấn/năm. Đã thu hồi được khí đồng hành, chuyển được khí vào đất liền để làm khí hoá lỏng, sản xuất điện (tuốc bin khí) và sản xuất phân đạm.

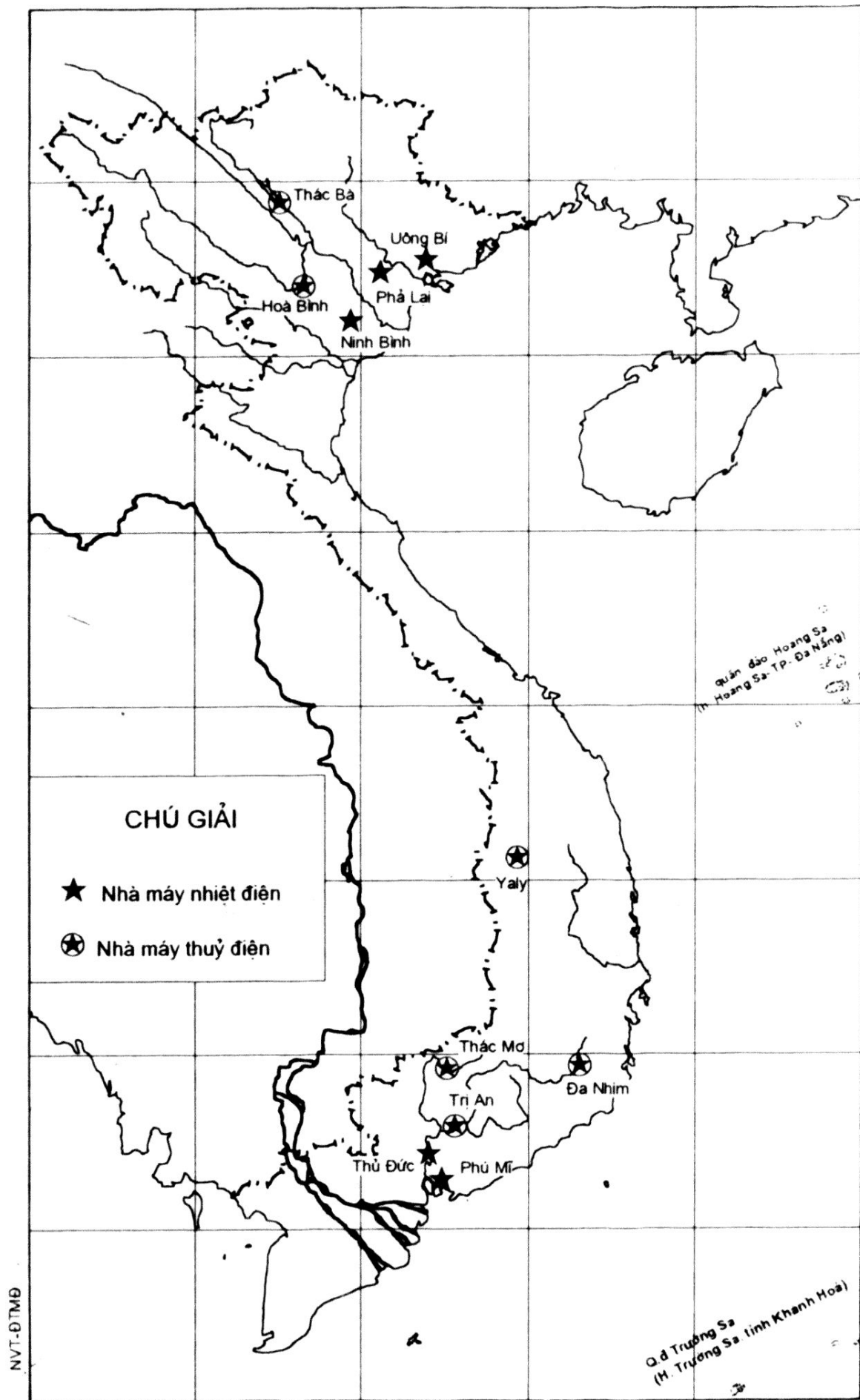
3. Công nghiệp điện

Nước ta có tiềm năng lớn để phát triển thuỷ điện và nhiệt điện. Tổng trữ năng thuỷ điện (lí thuyết) là hơn 30 triệu kw, tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%). Ngoài ra là trên các hệ thống sông khác ở miền Trung, Tây Nguyên.

Các nhà máy thuỷ điện lớn:

- Hoà Bình (1,9 triệu kw trên s. Đà).
- Thác Bà (110 nghìn kw trên s. Chảy).
- Đa Nhim (160.000 kw, trên s. Đa Nhim).
- Trị An (400.000 kw trên s. Đồng Nai).
- Thác Mơ (150.000 kw trên sông Bé).
- Hàm Thuận (300.000kw) và Đa Mi (170.000kw) trên sông La Ngà (đang xây dựng).
- Yali (700.000 kw, trên s. Xêxan) sẽ đưa điện lên lưới năm 2000.

Ngoài ra còn có thuỷ điện Vĩnh Sơn (Bình Định), Sông Hinh (Phú Yên).



Thủy điện Sơn La (3,6 triệu kw) sự kiến sẽ xây dựng trên sông Đà.

Các nhà máy nhiệt điện lớn trên 100.000 kw:

- Chạy bằng than: Uông Bí (150.000 kw), Phả Lại (440.000kw), Ninh Bình (100.000kw). Hiện nay đang xây dựng Phả Lại II (600.000kw).

- Chạy bằng dầu FO nhập nội, đáng kể có Thủ Đức 165.000kw.

- Chạy bằng tuốc bin khí: lớn nhất là Phú Mỹ I, II, III (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) 1,8 triệu kw. Phú Mỹ II đã đi vào hoạt động từ 1997.

Ở nước ta, do hơn 60% sản lượng điện do thủy điện cung cấp nên sản xuất điện còn phụ thuộc khá lớn vào điều kiện tự nhiên.

Đường dây 500 kV đi vào hoạt động đã làm cơ sở để tạo ra hệ thống điện thống nhất trong cả nước, phát huy hiệu quả của ngành điện đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng trong nước.

BÀI TẬP 66

Vẽ lược đồ Việt Nam. Điền lên lược đồ các nhà máy thủy điện lớn và các nhà máy nhiệt điện lớn (trên 100.000 kw).

Xem lược đồ trang trước.

Hãy phân tích đặc điểm phát triển và phân bố ngành chế biến LTTP ở nước ta.

Ngành công nghiệp chế biến LTTP là ngành công nghiệp trọng điểm. Tại sao?

Ngành chế biến LTTP gồm 3 phân ngành chính là chế biến sản phẩm ngành trồng trọt, chế biến sản phẩm ngành chăn nuôi và chế biến thủy sản.

a) Chế biến sản phẩm ngành trồng trọt là ngành đa dạng và phát triển nhất.

- *Công nghiệp xay xát* được phát triển từ lâu đời, phân bố chủ yếu ở các vùng trọng điểm về LTTP và ở các thành phố lớn. Ở đồng bằng sông Hồng: Hà Nội, Thái Bình, Nam Định, Hải Phòng, Hưng Yên). Ở ĐBSCL phân bố khá rộng khắp, tập trung ở Cần Thơ, Mỹ Tho, Long Xuyên... Ở Đông Nam Bộ chủ yếu ở TP Hồ Chí Minh.

Các nhà máy xay đang được cải tạo, nâng cấp, đưa công suất lên trên 10 triệu tấn/năm, trong đó khoảng 3-4 triệu tấn cho xuất khẩu.

- *Công nghiệp đường mía* được đẩy mạnh phát triển. Trên cơ sở nào? Hiện nay sản lượng đường mật mới chỉ đạt khoảng 500.000 tấn/năm. Nước ta đang đặt mục tiêu 1 triệu tấn mía đường năm 2000.

- *Công nghiệp rượu, bia, nước ngọt* đang được phát triển mạnh, đặc biệt là ở các thành phố lớn nhằm đáp ứng nhu cầu trong nước đang tăng lên và một phần cho xuất khẩu. Hiện

nay mỗi năm chúng ta sản xuất trên 50 triệu lít rượu và trên 500 triệu lít bia.

- Công nghiệp chế biến chè, thuốc lá, cà phê đang được phát triển mạnh gắn với các vùng nguyên liệu. Phân bố ở đâu?

Ngoài ra còn có công nghiệp ép dầu, đồ hộp, rau quả.

b) Công nghiệp chế biến sản phẩm chăn nuôi (Thịt, trứng, sữa) còn kém phát triển do chăn nuôi chưa thành ngành chính trong nông nghiệp. Hiện nay các cơ sở làm thịt hộp ở các thành phố lớn như Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, làm sữa hộp ở Mộc Châu, Lâm Đồng, Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, làm thịt đông lạnh chủ yếu cho xuất khẩu phân bố TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng.

c) Công nghiệp chế biến thủy sản: Nghề làm nước mắm phân bố rộng rãi ở tất cả các tỉnh ven biển, nổi tiếng là Phú Quốc, Phan Thiết, Cát Hải.

Hiện nay đang phát triển công nghiệp đông lạnh (tôm, mực, cá) để xuất khẩu, phân bố chủ yếu ở các tỉnh phía Nam.

BÀI TẬP 68

1. Hãy vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường về tình hình sản xuất mía đường và nhập khẩu đường của nước ta qua các năm dựa vào bảng số liệu sau đây.

2. Hãy nhận xét và giải thích xu hướng biến đổi của sản xuất mía đường của nước ta thời gian 1990-1995.

*Diện tích gieo trồng mía, sản xuất đường mật
và nhập khẩu đường của Việt Nam qua các năm*

Năm	Diện tích gieo trồng mía (nghìn ha)	Sản xuất đường mật (nghìn tấn)	Nhập khẩu đường (nghìn tấn)
1990	130,6	324	23,8
1991	143,7	372	15,9
1992	146,5	365	11,3
1993	143,0	369	44,3
1994	164,8	364,1	124,4
1995	224,8	517,2	145,5

1. Vẽ biểu đồ

Vẽ biểu đồ có hai trục tung.

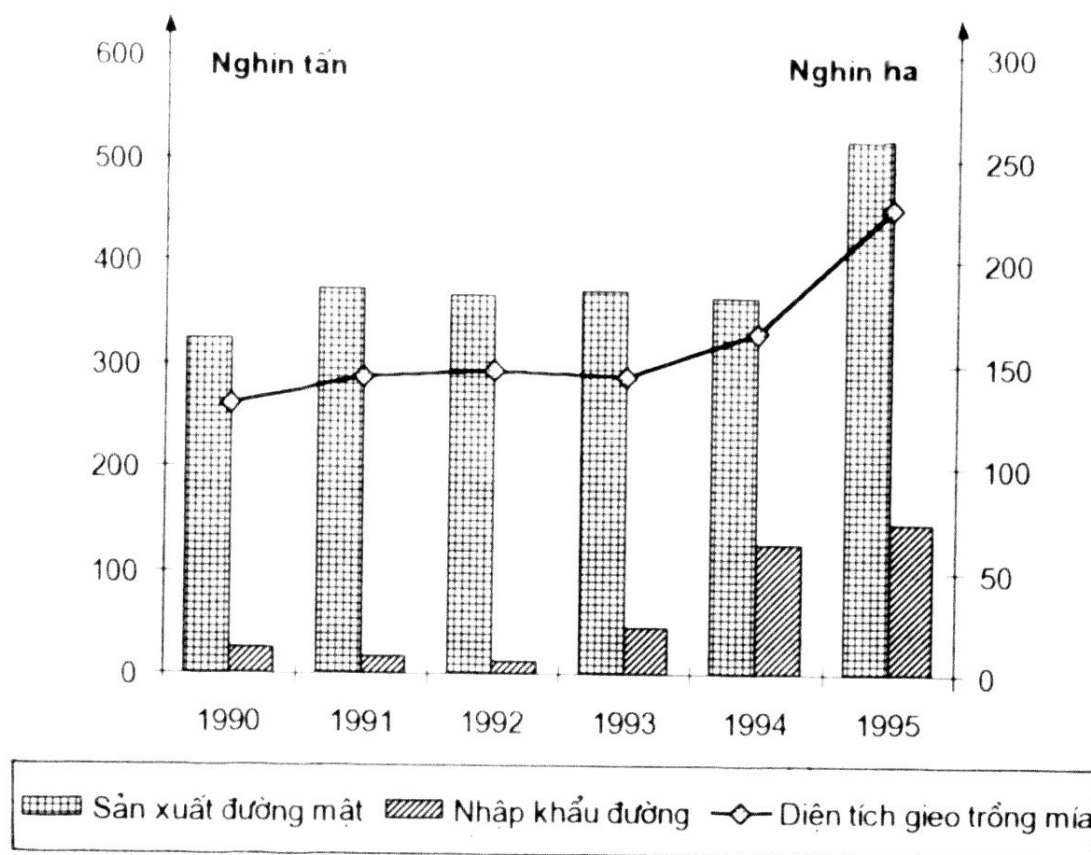
- Một trục thể hiện sản lượng đường mật và khối lượng đường nhập khẩu (nghìn tấn).

- Một trục thể hiện diện tích gieo trồng mía (nghìn ha).

Biểu đồ cột: thể hiện sản lượng đường mật và khối lượng đường nhập khẩu (nghìn tấn).

Biểu đồ đường: thể hiện diện tích gieo trồng mía (nghìn ha).

Biểu đồ cần có bảng chú giải kí hiệu.



Biểu đồ về tình hình sản xuất mía đường và nhập khẩu đường 1990 - 1995

2. Nhận xét và giải thích

- Diện tích gieo trồng mía tăng nhanh trong thập kỷ 90, đặc biệt là trong hai năm 1994 - 95.
- Trong khi sản xuất đường mật tăng, thì việc nhập khẩu đường cũng tăng.

Giải thích:

- Nước ta có nhiều điều kiện để phát triển sản xuất mía đường.
- Trước kia trồng mía chủ yếu trên đất bãi, ở đồng bằng. Trong những năm gần đây phát triển trồng mía trên đồi, đất xám phù sa cổ.

- Phát triển sản xuất mía đường là để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng trong cả nước. Có thể thấy sản xuất chưa đáp ứng nhu cầu, nên sản xuất trong nước tăng, đồng thời nhập khẩu cũng tăng.

BÀI TẬP 69

Hãy phân tích nhanh sự thay đổi cơ cấu ngành công nghiệp 1990-1995 dựa trên bảng số liệu sau đây.

Giá trị sản lượng công nghiệp phân theo ngành

(giá cố định 1989, tỉ đồng)

Ngành	1990	1995
Tổng số	14.011,1	26.584,1
1. Điện năng	1.046,2	1.759,7
2. Nhiên liệu	1.551,3	4.190,4
3. Luyện kim đen	119,6	398,3
4. Luyện kim màu	99,1	184,6
5. Sản xuất thiết bị, máy móc	597,7	970,9
6. Kỹ thuật điện và điện tử	272,3	532,3
7. Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại	324,8	583,3
8. Hoá chất - phân bón - cao su	920,5	2.291,6
9. Vật liệu xây dựng	1.000,2	2.279,5
10. Chế biến gỗ và lâm sản	572,7	1.052,2
11. Xen lu lô và giấy	311,5	566,1
12. Sành sứ. thuỷ tinh	146,1	292,7
13. Lương thực	469,2	879
14. Thực phẩm	4.571,1	7.126,6
15. Dệt	1.258,6	1.633,9
16. May	202,5	726,4
17. Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da	93,7	399,6
18. Công nghiệp in	97,3	322,8
19. Công nghiệp khác	356,7	394,2

Gợi ý:

Cái khó trong bài này là: Một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ cao còn chiếm tỉ trọng nhỏ (vì đó là các nhân tố mới).

Vì vậy, cách nhanh nhất là xếp thứ tự vào phân tích sự thay đổi thứ bậc trong hệ thống ngành công nghiệp. Chẳng hạn, trong thí dụ dưới đây chúng ta xếp thứ tự giảm dần: ngành chiếm tỉ trọng cao nhất đứng thứ 1, ngành chiếm tỉ trọng nhỏ nhất đứng thứ 19.

*Sự thay đổi thứ bậc của các ngành công nghiệp chế biến
(xếp theo thứ tự từ tỉ trọng lớn đến nhỏ dần)*

Ngành	1990	1995
Thực phẩm	1	1
Nhiên liệu	2	2
Dệt	3	6
Điện năng	4	5
Vật liệu xây dựng	5	4
Hoá chất phân bón và cao su	6	3
Sản xuất thiết bị, máy móc	7	8
Chế biến gỗ và lâm sản	8	7
Lương thực	9	9
Công nghiệp khác	10	16
Sản xuất các sản phẩm khác bằng kim loại	11	11
Xenlulô và giấy	12	12
Kỹ thuật điện và điện tử	13	13
May	14	10
Sành sứ, thủy tinh	15	18
Luyện kim đen	16	15
Luyện kim màu	17	19
Công nghiệp in	18	17
Thuộc da và sản xuất các sản phẩm từ da	19	14

Bảng số liệu cho thấy sự thay đổi cơ cấu công nghiệp chế biến thời kì 1990 - 1995 như sau.

Trong số 6 ngành chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu công nghiệp là: thực phẩm, nhiên liệu, dệt, điện năng, vật liệu xây dựng, hóa chất phân bón và cao su, thì ngành thực phẩm và nhiên liệu vẫn giữ vững vị trí của mình. Vị trí của ngành dệt bị suy yếu đáng kể, thay vào đó là sự lên ngôi của ngành hóa chất phân bón và cao su. Ngành điện năng giảm từ vị trí số 4 xuống số 5, thay đổi chỗ cho ngành vật liệu xây dựng. Trong các ngành còn lại mà vị trí bị chao đảo cần phải kể đến ngành sản xuất sành sứ thủy tinh, luyện kim màu. Ngành may, thuộc da và các sản phẩm từ da có bước phát triển, khởi sắc đáng kể. Các ngành khác (lương thực, xenlulô và giấy, kĩ thuật điện và điện tử, luyện kim đen, công nghiệp in) có mức độ tăng trưởng công nghiệp tương đương mức chung, nên vị trí trong cơ cấu ngành không thay đổi bao nhiêu.

BÀI TẬP 70

Cho bảng số liệu sau đây

Giá trị sản xuất công nghiệp năm 1997

(giá so sánh 1994, tỉ đồng)

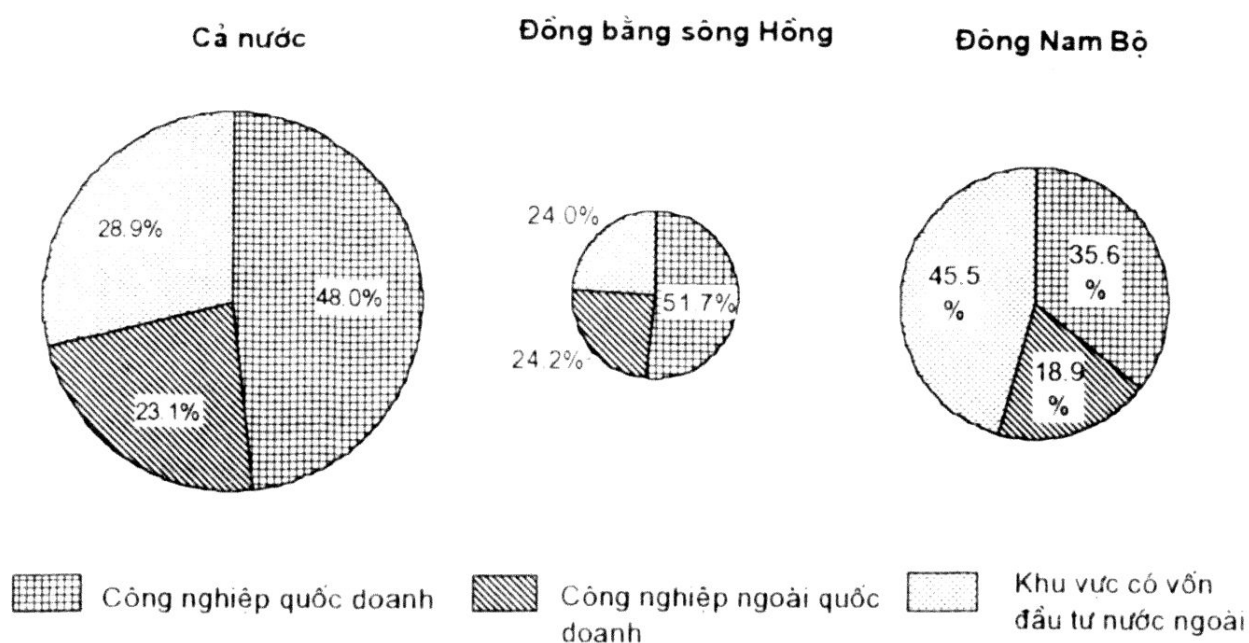
Vùng	Tổng số	Chia ra theo thành phần kinh tế		
		Nhà nước	Ngoài quốc doanh	Có vốn đầu tư nước ngoài
Cả nước	134419.7	64473.9	31068	38877.8
Đồng bằng sông Hồng	23541.7	12182.3	5698.8	5660.7
Đông Nam Bộ	66749.8	23787.6	12601.8	30360.9

1. Hãy vẽ các biểu đồ cơ cấu công nghiệp phân theo thành phần kinh tế của cả nước, đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

2. Xử lý bảng số liệu, rút ra các nhận xét cần thiết về hai vùng trọng điểm công nghiệp của cả nước.

1. Vẽ biểu đồ:

- Tính cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của cả nước, đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.
- Tính R cụ thể của từng biểu đồ.



Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp năm 1997

2. Gợi ý:

- Xử lý số liệu theo hàng ngang (tính tỉ trọng của từng thành phần kinh tế trong cả nước và trong từng vùng).

- Xử lý số liệu theo cột (tính tỉ trọng của từng vùng so với cả nước).

- Cộng hai vùng. Phân tích tỉ trọng của hai vùng trong cả nước về tổng giá trị sản xuất công nghiệp và của từng thành phần kinh tế.

- Nhận xét về vai trò của từng thành phần kinh tế trong sản xuất công nghiệp của từng vùng và cả nước. Đặc biệt chú ý phân tích về khu vực có vốn đầu tư nước ngoài.

- So sánh hai vùng.

BÀI TẬP 71

Đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận là một khu vực tập trung lãnh thổ công nghiệp vào loại cao nhất ở nước ta.

1. Hãy phân tích các nhân tố phân bố công nghiệp ở đây.

2. Vẽ lược đồ Miền núi trung du phía Bắc và đồng bằng sông Hồng. Điền lên lược đồ các trung tâm công nghiệp chính ở đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận và xác định cơ cấu ngành công nghiệp của những trung tâm này.

1. Phân tích các nhân tố phân bố công nghiệp

Xem bài tập 61.

2. Vẽ lược đồ

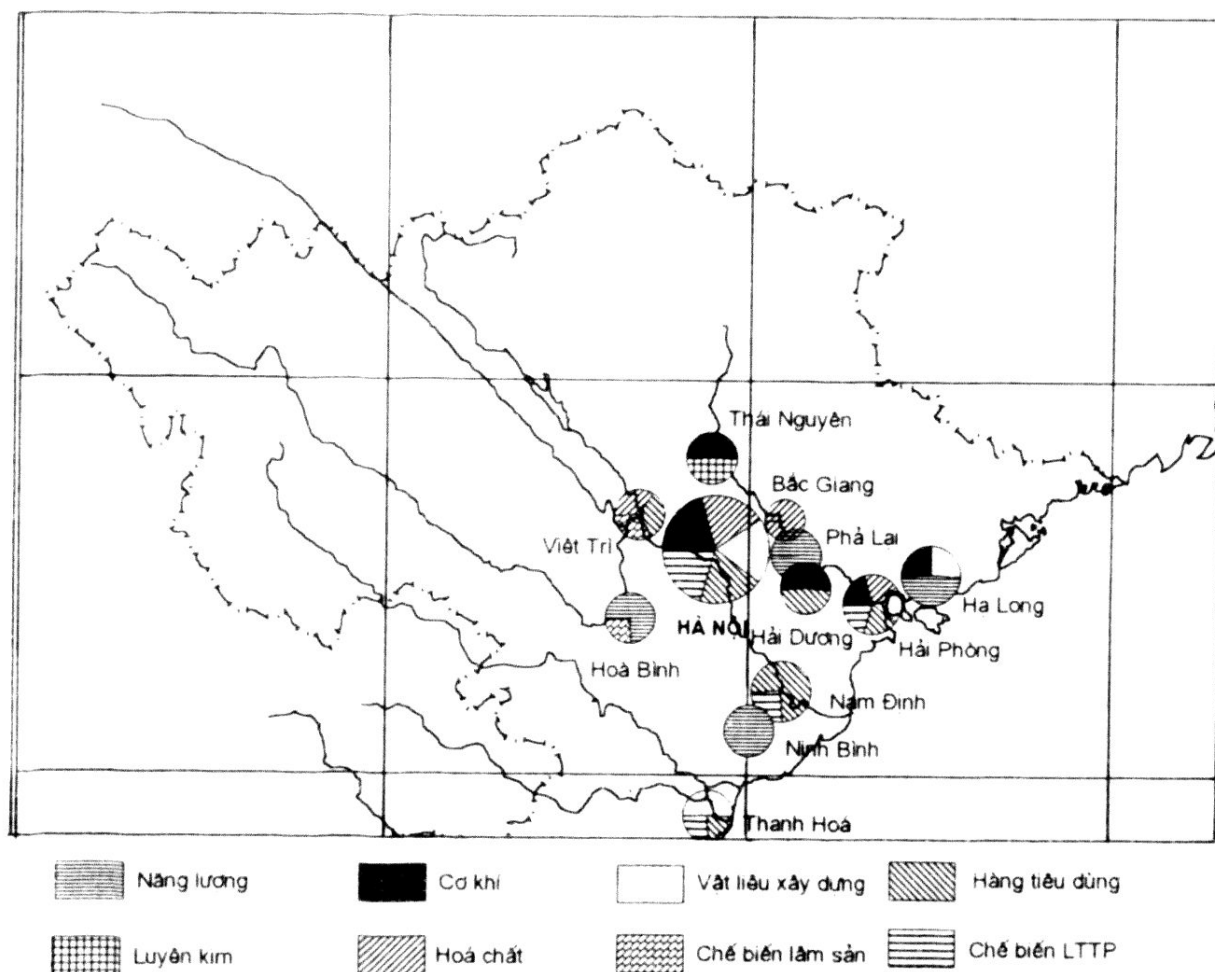
Xác định cơ cấu ngành công nghiệp chủ yếu của các trung tâm công nghiệp:

Hà Nội: Cơ khí, hoá chất, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, chế biến LTTP.

Nam Định: Dệt, chế biến LTTP.

Hải Dương: Cơ khí, hàng tiêu dùng.

Ninh Bình: Năng lượng.



*Lược đồ các trung tâm công nghiệp
ở đồng bằng sông Hồng và vùng phụ cận*

Hoà Bình: Năng lượng, chế biến lâm sản.

Việt Trì: Hoá chất, hàng tiêu dùng, chế biến lâm sản.

Thái Nguyên: Luyện kim, cơ khí.

Bắc Giang: Hoá chất.

Phả Lại: Năng lượng.

Hạ Long: Năng lượng, cơ khí, vật liệu xây dựng.

Thanh Hoá: Vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, chế biến LTTP.

Hải Phòng: Cơ khí, hoá chất, vật liệu xây dựng, hàng tiêu dùng, chế biến LTTP.

BÀI TẬP 72

Phân tích hai trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh dựa vào bảng số liệu sau đây

Một số chỉ tiêu về công nghiệp ở Hà Nội và TP Hồ Chí Minh so với cả nước năm 1996

Chỉ tiêu	Cả nước	Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh
Giá trị sản xuất công nghiệp	100,0	8,04	28,03
- Công nghiệp quốc doanh	100,0	9,84	29,70
- CN ngoài quốc doanh	100,0	3,80	30,77
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	100,0	8,53	22,98
Số cơ sở sản xuất công nghiệp	100,0	2,85	5,00
- công nghiệp quốc doanh	100,0	15,48	15,96
- công nghiệp ngoài quốc doanh	100,0	2,80	4,92
- Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	100,0	8,18	49,74

Gợi ý:

1. Trước hết phải chứng minh rằng hai trung tâm công nghiệp Hà Nội và TP Hồ Chí Minh chiếm vị trí cao trong cơ cấu công nghiệp cả nước: tính chung và tính riêng trong từng

khu vực (quốc doanh, ngoài quốc doanh, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài). Nếu số cơ sở sản xuất chiếm tỉ trọng không lớn, còn giá trị sản xuất chiếm tỉ trọng lớn thì càng chứng minh các cơ sở sản xuất có năng lực sản xuất lớn.

- Phân tích các nhân tố phân bố công nghiệp thuận lợi đối với hai trung tâm công nghiệp này: vị trí chính trị, vị trí địa lí, lịch sử phát triển công nghiệp, cơ sở vật chất kĩ thuật và cơ sở hạ tầng, dân cư và lao động, thị trường, chính sách phát triển công nghiệp...

- So sánh hai trung tâm công nghiệp. Giải thích tại sao có sự khác nhau này.

11. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC

BÀI TẬP 73

Hãy phân tích những điều kiện phát triển ngành giao thông vận tải ở nước ta.

Sự phát triển và phân bố ngành GTVT phụ thuộc vào nhân tố tự nhiên, kinh tế xã hội. Tuy nhiên tùy theo từng loại hình vận tải đường sắt, đường bộ, đường sông, đường biển, đường hàng không mà các tác động này có khác nhau.

1. Vị trí địa lí:

*** Thuận lợi để phát triển giao thông vận tải quốc tế:**

- Gần các tuyến đường hàng hải quốc tế từ châu Á sang châu Úc, từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương. Dọc bờ biển

nước ta lại có nhiều cửa sông, vũng vịnh thuận lợi cho việc xây dựng các cảng nước sâu.

- Nằm ở đầu mút của các tuyến đường bộ và đường sắt xuyên Á.

- Nằm ở vị trí trung chuyển của những tuyến đường hàng không quốc tế.

- Hình dáng lãnh thổ: hướng vận tải chủ yếu theo hướng Bắc Nam.

2. Điều kiện tự nhiên

a) Địa hình

- Miền núi có các thung lũng sông, các đèo cho phép mở các tuyến đường từ đồng bằng lên miền núi. Tuy nhiên, địa hình bị chia cắt dữ dội nên việc xây dựng đường xá gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi phải làm nhiều cầu, cống, phải làm các hầm xuyên núi.

- Ở vùng đồng bằng điều kiện về giao thông vận tải tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, khó khăn là ở đồng bằng sông Hồng có nhiều ô trũng, ở đồng bằng sông Cửu Long cũng có vùng bị ngập nước sâu trong mùa lũ. Dải đồng bằng hẹp ven biển thuận lợi cho việc đặt các tuyến đường bộ, đường sắt xuyên Việt. Tuy nhiên, khó khăn là có các mạch núi ăn lan ra sát biển.

- Các cửa sông, các vũng vịnh kín ven biển là nơi thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu.

b) Thủy văn

- Mạng lưới sông ngòi dày đặc, cả nước có 2360 con sông dài trên 10 km.

- Những hệ thống sông có giá trị lớn về giao thông vận tải thủy là sông Hồng - Thái Bình, sông Đồng Nai, sông Tiền, sông Hậu và mạng lưới kênh rạch chằng chịt ở ĐBSCL. Một số sông khác có giá trị về giao thông thủy như sông Mã, sông Cả, sông Thu Bồn, sông Trà Khúc.

- Nêu rõ khó khăn của sông miền núi và sông đồng bằng. Chế độ nước chênh lệch lớn theo mùa.

c) Khí hậu

- Cho phép khai thác mạng lưới vận tải quanh năm, tuy nhiên về mùa mưa bão giao thông có khó khăn hơn mùa khô.

3. Điều kiện kinh tế- xã hội:

a) *Sự phát triển và phân bố các ngành kinh tế có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển và phân bố ngành GTVT. Chứng minh?*

Nước ta hiện nay trong quá trình đổi mới, GTVT được đầu tư đi trước một bước, đồng thời những chuyển biến trong cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ nền kinh tế quốc dân, sự hình thành các vùng chuyên canh nông nghiệp, sự hình thành các trung tâm công nghiệp mới, sự phát triển mạng lưới đô thị đang thúc đẩy sự phát triển ngành GTVT.

b) Cơ sở vật chất kĩ thuật

- Mạng lưới GTVT phát triển ở trình độ nhất định, đã hình thành một số đầu mối vận tải tổng hợp.

- Đã phát triển công nghiệp xây dựng, cơ khí vận tải, đội ngũ kĩ sư, công nhân kĩ thuật có trình độ ngày càng cao.

- Khó khăn: nhiều công trình đường xá, bến cảng đã bị xuống cấp. Thiếu vốn. Phải nhập khẩu gần như toàn bộ xăng, dầu.

c) *Chính sách* ưu tiên phát triển ngành giao thông vận tải.

Kết luận

BÀI TẬP 74

1. Vẽ lược đồ VN, điền lên lược đồ đường quốc lộ số 1 và 10 thành phố có đường số 1 chạy qua.

2. Hãy phân tích ý nghĩa của quốc lộ 1.

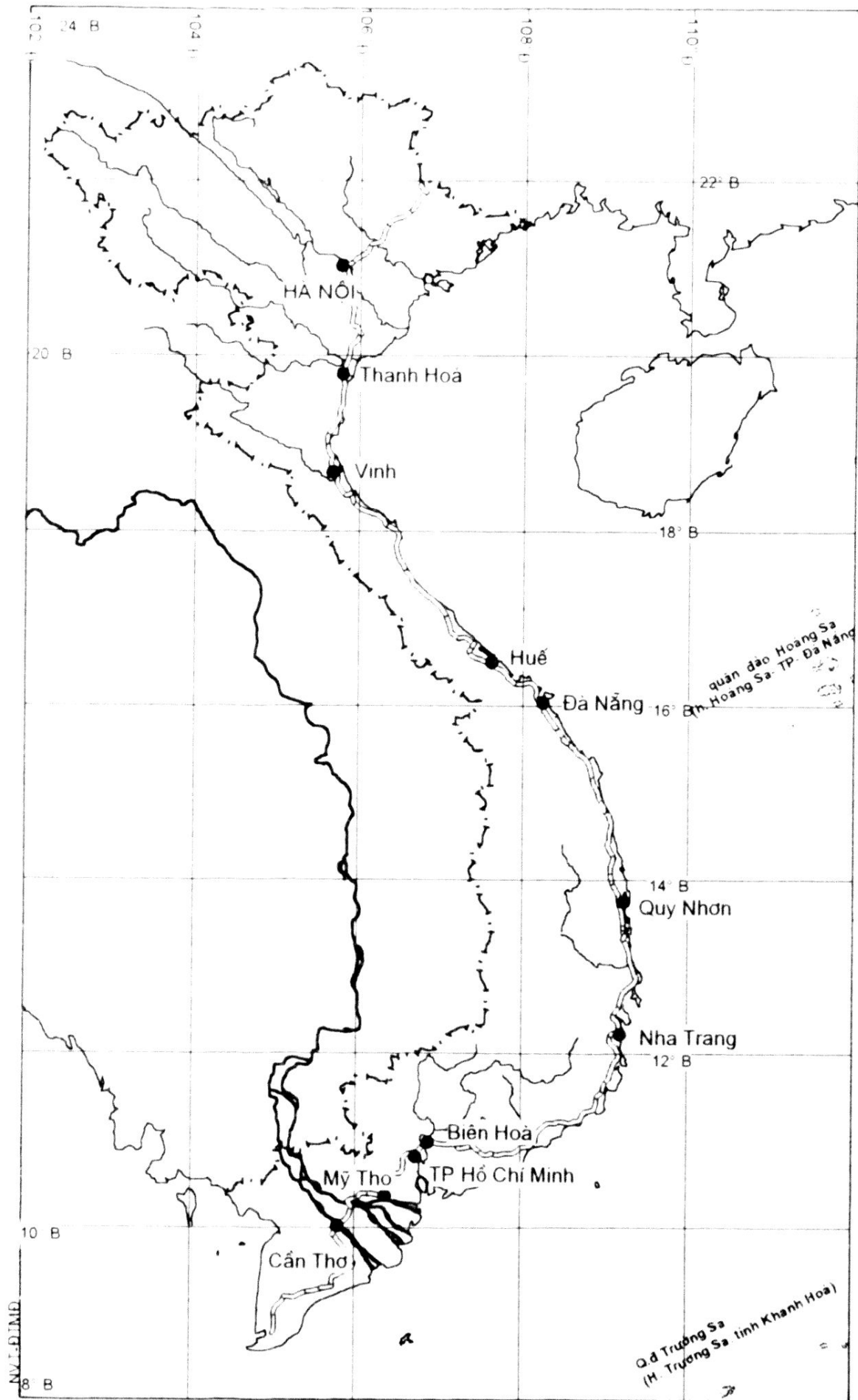
1. *Vẽ lược đồ:*

Xem trang 205.

10 thành phố có quốc lộ 1 chạy qua: Hà Nội, Thanh Hoá, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Biên Hoà, TP Hồ Chí Minh, (Mỹ Tho) và Cần Thơ.

2. *Nhận xét*

- Quốc lộ 1 là tuyến đường bộ quan trọng nhất ở nước ta.
- Đây là tuyến đường bộ dài nhất nước ta, trên 2280 km suốt từ cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) tới thị trấn Ngọc Hiền (Cà Mau).
- Đường số 1 chạy qua 6/7 vùng kinh tế, chỉ trừ có Tây nguyên, nối 2 vùng phát triển nhất của đất nước: ĐBSH và ĐNB, nối liền hàng loạt thành phố, thị xã, các trung tâm công nghiệp trong đó lớn nhất là Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.
- Dọc đường quốc lộ 1 có hàng loạt đầu mối giao thông vận tải.



*Lược đồ quốc lộ 1 và 10 thành phố
có quốc lộ 1 chạy qua*

- Quốc lộ 1 có khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển lớn nhất trong nước, với nhiều loại hàng khác nhau từ khoáng sản, nông lâm thủy sản đến hàng công nghiệp.

- Hiện nay toàn bộ đường quốc lộ 1 đang được nâng cấp, cải tạo. Vì thế ý nghĩa của tuyến đường này ngày càng được khẳng định.

BÀI TẬP 75

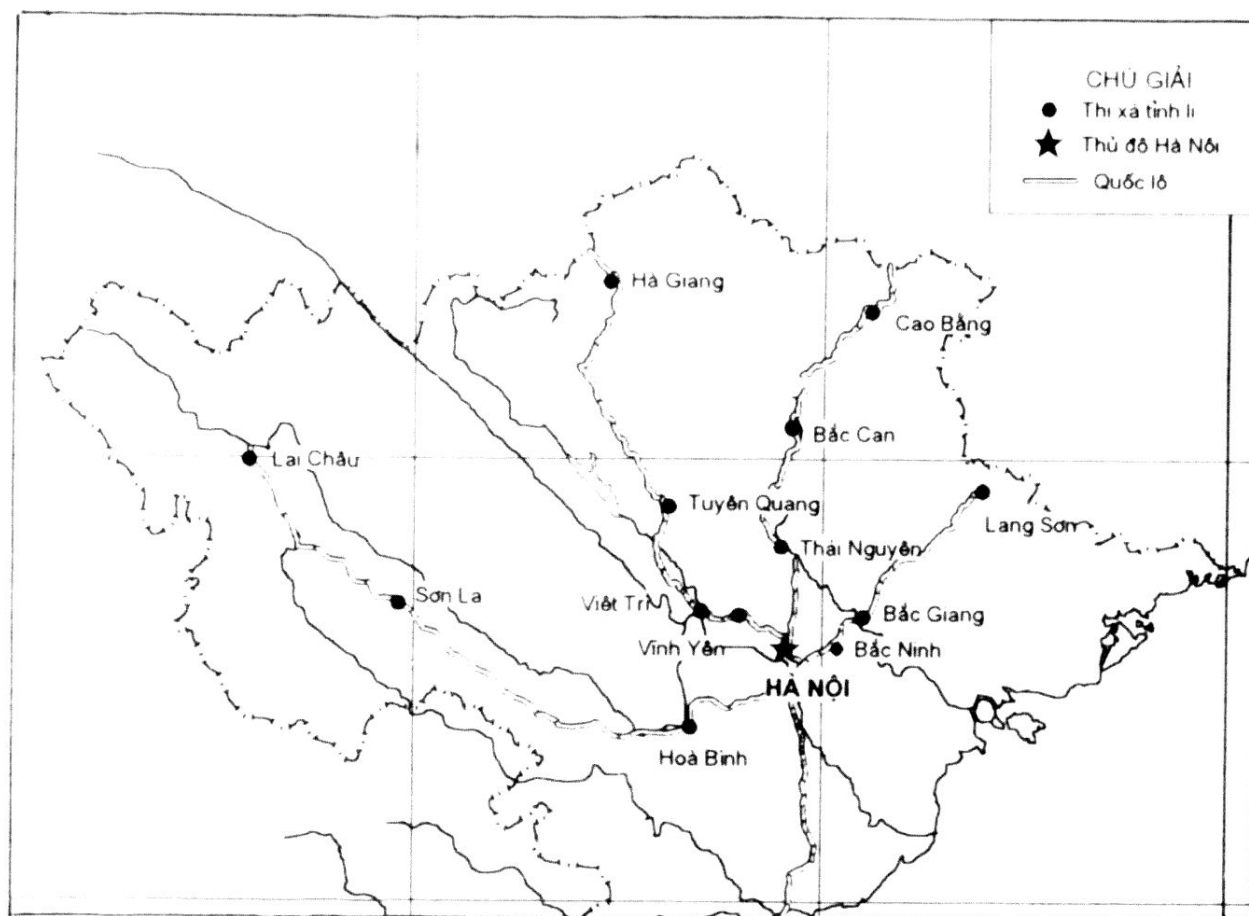
Vẽ lược đồ Miền núi trung du phía Bắc. Điền lên lược đồ các tuyến đường bộ số 1, số 2, số 3, số 6 nối Miền núi trung du phía Bắc với thủ đô Hà Nội và các thị xã có tuyến đường này chạy qua.

- Đường số 1: Hà Nội - Bắc Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn.

- Đường số 2: Hà Nội - Việt Trì - Tuyên Quang - Hà Giang

- Đường số 3: Hà Nội - Thái Nguyên - Bắc Cạn - Cao Bằng.

- Đường số 6 : Hà Nội - Hoà Bình - Sơn La - Lai Châu.



*Lược đồ các tuyến đường số 1, 2, 3, 6
ở Miền núi - trung du phía Bắc*

BÀI TẬP 76

Hãy phân tích đặc điểm phân bố mạng lưới đường sắt của nước ta.

Ưu điểm và hạn chế của loại hình vận tải đường sắt?

Lịch sử phát triển:

- Mạng lưới đường sắt từ thời Pháp thuộc.

- Trong quá trình công nghiệp hoá, cùng với việc xây dựng một số trung tâm công nghiệp mới chúng ta đã xây dựng thêm một số tuyến đường sắt.

- Đường sắt Thống nhất.

- Tổng chiều dài đường sắt Việt Nam là 2604,3 km, trong đó 2204,6 km đường khổ 1m, 172,2 km đường khổ 1,435m và 227,5 km đường lồng.

Các tuyến đường sắt quan trọng là:

- Đường sắt Hà Nội - TP Hồ Chí Minh chạy gần song song với đường số 1, chiếm hơn 2/3 khối lượng hàng hoá và hành khách vận chuyển bằng đường sắt.

- Hà Nội- Lạng Sơn (167km) và Hà Nội - Lào Cai (285 km), nối thủ đô với Miền núi trung du phía Bắc và Nam Trung Quốc.

- Hà Nội-Hải Phòng (102 km): nối thủ đô với cảng lớn nhất miền Bắc.

- Đông Anh- Thái nguyên (54 km): Nối Hà Nội với trung tâm công nghiệp luyện kim cơ khí

- Thái Nguyên - Kép - Bãi Cháy (155 km) khổ rộng 1,435m nối trung tâm luyện kim với vùng than.

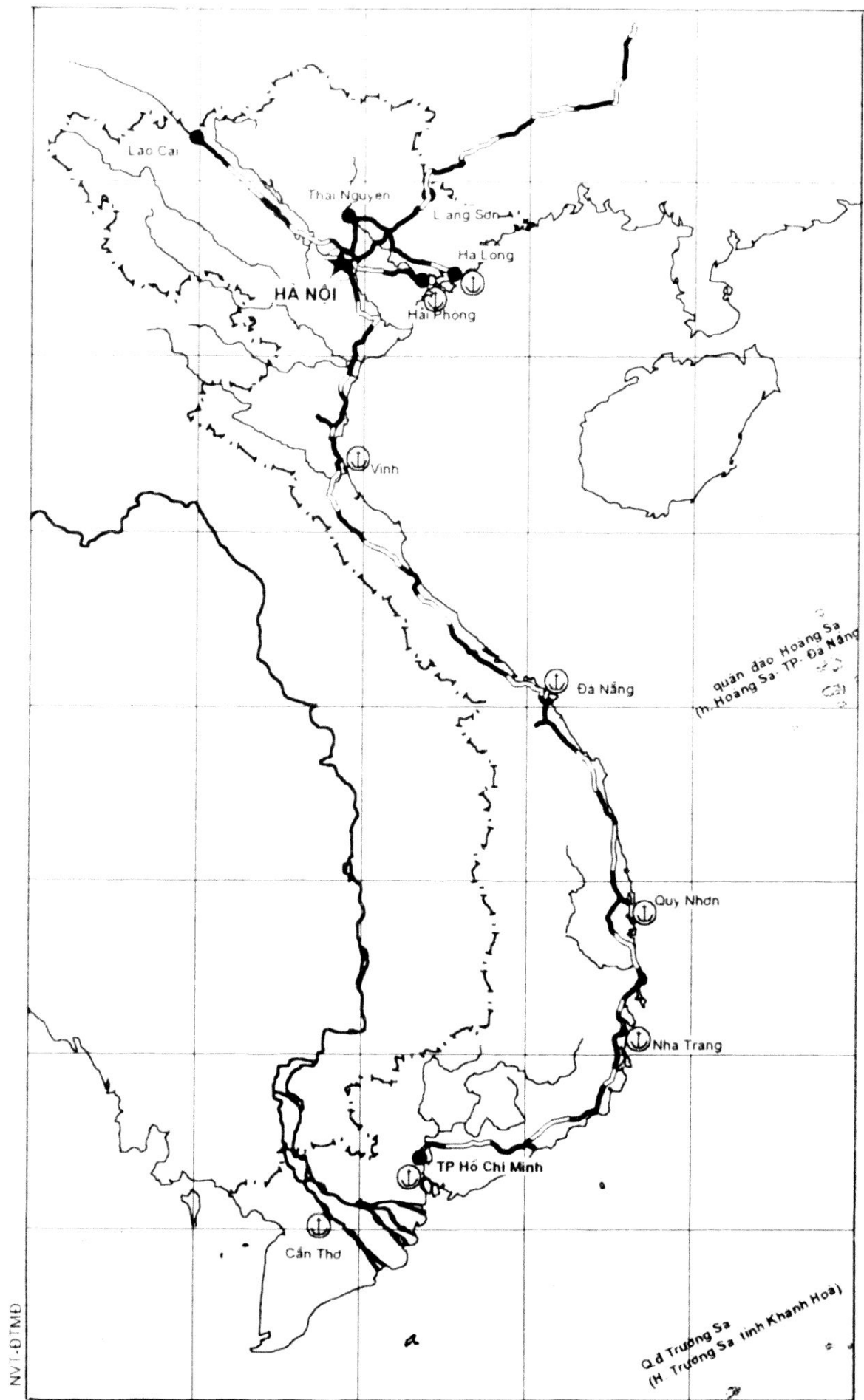
BÀI TẬP 77

Vẽ lược đồ Việt Nam, chiều dài lược đồ bằng chiều dài tờ giấy thi. Điền lên lược đồ:

- Các tuyến đường sắt.

- Các thành phố ở đầu của các tuyến đường sắt.

- 8 cảng quốc tế.



Lược đồ đường sắt và 8 cảng quốc tế

BÀI TẬP 78

Cho bảng số liệu sau đây

Một số chỉ tiêu về vận tải hàng hoá

Loại hình VT	Khối lượng vận chuyển (nghìn tấn)		Khối lượng luân chuyển (triệu tấn.km)	
	1990	1996	1990	1996
Tổng số	53889,0	100140,3	12362,2	29141,8
Đường sắt	2341	4041,5	847	1683,6
Đường bộ	31765	63813	1631	3498,3
Đường sông	16295	23395	1749	2487,3
Đường biển	3484	8843	8131,1	21365,5
Đường hàng không	4,0	47,8	4,1	107,1

1. Hãy tính cơ cấu khối lượng vận chuyển và luân chuyển phân theo từng loại hình vận tải.
2. Hãy so sánh khối lượng vận chuyển và luân chuyển năm 1996 và 1990 ở các loại hình vận tải.
3. Hãy nhận xét về vai trò của từng loại hình vận tải và xu hướng biến đổi 1990 - 1996.

1. Tính cơ cấu

Loại hình vận tải	Khối lượng hàng hoá vận chuyển		Khối lượng hàng hoá luân chuyển	
	1990	1996	1990	1996
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Đường sắt	4,3	4,0	6,8	5,8
Đường bộ	58,9	63,7	13,2	12,0
Đường sông	30,2	23,4	14,1	8,5
Đường biển	6,5	8,8	65,8	73,3
Hàng không	0,01	0,05	0,03	0,4

2. Năm 1996 so với năm 1990 (Năm 1990 = 100%)

	khối lượng hàng hoá vận chuyển	khối lượng hàng hoá luân chuyển
Tổng số	185,75	231,5
Đường sắt	172,6	198,8
Đường bộ	200,89	214,5
Đường sông	143,6	142,2
Đường biển	253,8	262,7

(Trong cơ cấu vận chuyển hàng hoá, vận tải hàng không chiếm tỉ trọng rất nhỏ về khối lượng vận chuyển và luân chuyển, nên có thể bỏ qua trong yêu cầu phân tích).

3. Nhận xét:

- Đường bộ: chiếm tỉ trọng cao nhất về khối lượng hàng hoá vận chuyển nhưng chiếm tỉ trọng khá khiêm tốn về khối lượng hàng hoá luân chuyển. Tại sao?

Tỉ trọng của vận tải đường bộ về khối lượng vận chuyển tăng lên trong khi tỉ trọng về khối lượng luân chuyển giảm chút ít. Tại sao?

- Đường sắt: chiếm tỉ trọng tương đối nhỏ trong cơ cấu trong cơ cấu vận chuyển và luân chuyển. Tỉ trọng giảm, mặc dù khối lượng hàng luân chuyển đã tăng nhanh hơn khối lượng vận chuyển.

- Đường sông: đứng thứ hai về khối lượng vận chuyển nhưng chiếm tỉ trọng khá khiêm tốn về khối lượng luân chuyển. Vận tải đường sông có tốc độ tăng trưởng thấp nhất. Điều này cho nhận định gì?

- Đường biển: khối lượng vận chuyển tuy không lớn nhưng khối lượng luân chuyển lại lớn nhất. Do nước ta đây

mạnh hoạt động kinh tế đối ngoại nên vận tải đường biển đã đạt tốc độ tăng trưởng lớn nhất.

(Chú ý: Đối với học sinh giỏi cần tính thêm một chỉ tiêu nữa: Cự li vận chuyển trung bình. Học sinh sẽ hiểu rõ hơn thế mạnh của vận tải đường bộ là trên cự li ngắn. Sự tăng lên của cự li vận tải đường bộ cho thấy ngành này đã có hiệu quả hơn trên các tuyến đường dài, nhất là vận chuyển Bắc Nam. Sự tăng khá mạnh của cự li vận tải đường sắt cho thấy sự tăng cường hoạt động trên tuyến đường sắt Thống Nhất. Cự li chỉ trên 100 km của vận tải đường sông cho thấy ngành này chủ yếu mới cho các nhu cầu địa phương, với các lưu vực vận tải tự nhiên. Học sinh cũng thấy rõ ưu thế của đường biển trong vận tải đường dài (trên 2000 km).

BÀI TẬP 79

Hãy chứng minh những thành tựu phát triển ngành thông tin liên lạc ở nước ta.

Ngành thông tin liên lạc là một ngành thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội. Khi chuyển sang kinh tế thị trường, ngành TTLL có vai trò càng nổi bật, nó bảo đảm cho sự phát triển ổn định của các ngành kinh tế, tạo điều kiện thu hút đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện nâng cao đời sống nhân dân, tăng cường sự quản lí của nhà nước, tăng cường an ninh quốc phòng.

- Điện thoại đã phát triển nhanh chóng bao gồm cả nội hạt, liên tỉnh và viễn thông quốc tế. Năm 1992 bình quân cả nước 2 máy / 1000 dân, 1997 là 2 máy / 100 dân. Đến 1997 nước ta có 1,5 triệu máy điện thoại, dự kiến đến năm 2000 sẽ tăng lên 3 triệu máy điện thoại.

Mạng lưới viễn thông phát triển rất nhanh chóng, đã phủ kín toàn quốc trong đó có 3 trung tâm lớn là Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố HCM. Từ đó mạng lưới viễn thông toả đi khắp đất nước và ra quốc tế.

- Phi thoại: gồm telex, fax đã được mở rộng và phổ biến đến tất cả các huyện trong nước. Việc truyền dẫn số liệu ngày càng hiện đại. Năm 1998 Việt Nam đã nối mạng Internet, đây là một bước tiến quan trọng trong việc hội nhập về thông tin giữa nước ta với thế giới.

- Truyền dẫn: cũng rất đa dạng: mạng dây truyền thống, mạng cáp quang, hệ thống vô tuyến sóng ngắn, hệ thống trạm vệ tinh mặt đất.

Tóm lại ngành TTLL đã có sự phát triển tăng tốc, với thiết bị đồng bộ, hiện đại, có hiệu quả, tạo tiền đề cho sự cất cánh nền kinh tế trong thập kỉ tới.

12. MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ KINH TẾ ĐỐI NGOẠI

BÀI TẬP 80

Hãy phân tích ý nghĩa của việc đẩy mạnh kinh tế đối ngoại.

Hoạt động kinh tế đối ngoại bao gồm: ngoại thương, hợp tác quốc tế về lao động, hợp tác quốc tế về đầu tư, du lịch quốc tế và các dịch vụ khác.

Việc đẩy mạnh kinh tế đối ngoại có ý nghĩa rất nhiều mặt trong việc sử dụng hợp lí tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động, thị trường, trong việc thúc đẩy các ngành kinh tế

khác, đẩy mạnh sự tăng trưởng kinh tế, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế.

- Hoạt động xuất khẩu cho phép sử dụng lợi thế so sánh của nước ta về một số loại khoáng sản, về một số loại nông sản nhiệt đới, thủy sản..., về nguồn lao động rẻ, dồi dào và có khả năng tiếp thu KHKT; có tác dụng kích thích sự phát triển của nông nghiệp, công nghiệp để tạo nguồn hàng. Đồng thời với việc xuất khẩu thu ngoại tệ sẽ cho phép đẩy mạnh nhập khẩu.

- Việc nhập khẩu các thiết bị máy móc, nguyên nhiên vật liệu cho phép đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá, duy trì và đẩy mạnh sản xuất, tạo ra sản phẩm có chất lượng cao. Việc nhập khẩu các mặt hàng tiêu dùng và LTTP góp phần cải thiện đời sống nhân dân, bù đắp những mặt hàng trong nước chưa sản xuất được và chưa đáp ứng đủ nhu cầu. Nó cũng tạo ra môi trường cạnh tranh để thúc đẩy sản xuất trong nước nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

- Hoạt động hợp tác về đầu tư cho phép tranh thủ vốn và công nghệ nước ngoài để khai thác những loại tài nguyên mà chúng ta chưa tự khai thác được. Cho phép thực hiện chuyển giao công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Hoạt động du lịch quốc tế cho phép biến các tài nguyên du lịch tự nhiên (phong cảnh đẹp, khí hậu tốt, bãi tắm đẹp) và các nguồn tài nguyên nhân văn (các di tích lịch sử văn hoá, lễ hội, văn hoá dân gian) thành các giá trị kinh tế đồng thời góp phần bảo vệ môi trường.

- Hợp tác quốc tế về lao động: cho phép nước ta khai thác lợi thế về nguồn lao động dồi dào và rẻ, đồng thời góp

phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

- Các hoạt động kinh tế đối ngoại còn tác động mạnh mẽ tới các ngành GTVT, thông tin liên lạc và các ngành dịch vụ, trong nhiều trường hợp đã đòi hỏi các ngành này phải đi trước một bước.

BÀI TẬP 81

Hãy phân tích các nguồn lực để phát triển hoạt động ngoại thương.

1. Vị trí địa lí:

- Nước ta nằm ở gần trung tâm của Đông Nam Á, trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương là một vùng kinh tế phát triển năng động, nước ta có điều kiện thuận lợi để mở rộng ngoại thương với các nước trong khu vực, đặc biệt trong bối cảnh quốc tế thuận lợi như hiện nay.

- Dễ dàng giao lưu với các nước trong khu vực bằng đường biển, đường sông, đường bộ, đường sắt và đường hàng không. Đặc biệt thuận lợi cho việc phát triển hàng hải, một tiền đề quan trọng để đẩy mạnh ngoại thương.

2 Tài nguyên:

- Một số khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt là nguồn hàng xuất khẩu chủ lực. Kể tên?

- Đất và khí hậu: là điều kiện để phát triển nền nông nghiệp nhiệt đới, với nhiều sản phẩm xuất khẩu có giá trị

như lúa gạo, cao su, cà phê, điều Các sản phẩm chăn nuôi: lợn, gia cầm, thủy sản...

- Tài nguyên rừng tuy đã bị suy thoái nhiều, nhưng rừng nhiệt đới rất đa dạng về sản phẩm vẫn tạo ra nguồn hàng lâm sản xuất khẩu, nguồn nguyên liệu sản xuất giấy và bột giấy xuất khẩu.

- Biển nước ta giàu hải sản cho phép đánh bắt 1,2-1,3 triệu tấn/năm. Nhiều loại hải sản có giá trị xuất khẩu cao.

3. Dân cư và nguồn lao động

- Tạo thị trường để đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu nhất là hàng tiêu dùng và LTTP.

- Nước ta lại đang trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, nên nhu cầu nhập khẩu tư liệu sản xuất, nguyên nhiên vật liệu rất lớn.

- Nguồn lao động: thuận lợi để phát triển những ngành hàng cần nhiều lao động và cả những mặt hàng đòi hỏi công nghệ cao, lao động lành nghề.

4. Cơ sở vật chất kĩ thuật

- Sự phát triển của ngành GTVT và thông tin liên lạc.

- Sự phát triển của các ngành kinh tế nông nghiệp, công nghiệp nhất là các ngành công nghiệp chế biến đã tăng thêm giá trị và khả năng cạnh tranh cho các mặt hàng xuất khẩu, đồng thời tạo ra những mặt hàng chủ lực.

5. Đường lối chính sách

- Chủ trương đa dạng hoá, đa phương hoá hoạt động kinh tế đối ngoại trong đó ngoại thương là quan trọng nhất.

- Củng cố thị trường truyền thống, xây dựng các thị trường trọng điểm.

- Từ năm 1995 Việt Nam bình thường hoá quan hệ với Mĩ và trở thành thành viên chính thức của ASEAN, tạo ra những bước phát triển mới trong hoạt động ngoại thương.

Kết luận

BÀI TẬP 82

Hãy phân tích các nguồn lực để phát triển hoạt động hợp tác quốc tế về đầu tư.

1. Vị trí địa lí

Nước ta nằm trong vùng kinh tế phát triển năng động của thế giới, trong đó nhiều nước đã đạt trình độ công nghiệp hoá cao hơn nước ta. Đây là môi trường tốt để nước ta thu hút đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, đây cũng là một thách thức lớn để làm sao nâng cao hiệu quả kinh tế xã hội để đầu tư, tránh nguy cơ tụt hậu.

2. Tài nguyên

- Khoáng sản đa dạng về chủng loại, trong đó có một số loại khoáng sản có trữ lượng lớn, chất lượng tốt, có khả năng hấp dẫn đầu tư nước ngoài.

- Khoáng sản nước ta khó trong khai thác, phức tạp trong chế biến, nên có nhu cầu khách quan cần thu hút đầu tư nước ngoài để giải quyết những trở ngại về vốn, về công nghệ. Tuy nhiên những khó khăn trong khai thác và chế biến làm tăng độ rủi ro trong hợp tác và đầu tư.

- Các tài nguyên khác cũng là lĩnh vực để thu hút đầu tư nước ngoài.

3. Dân cư và nguồn lao động

- Thị trường nội địa của nước ta là một thị trường giàu tiềm năng.

- Nguồn lao động của nước ta rẻ, nhưng cũng đáp ứng được yêu cầu về công nghệ của nhiều ngành sản xuất. Vì vậy đây là điều kiện để mở rộng hợp tác đầu tư về những ngành cần nhiều lao động như lắp ráp, máy móc, may mặc, da giày...

4. Cơ sở vật chất kĩ thuật

Cơ sở vật chất kĩ thuật đã phát triển ở trình độ nhất định, là điều kiện để thành lập các khu chế xuất, các liên doanh và cũng là lĩnh vực thu hút đầu tư nước ngoài.

5. Đường lối chính sách

Từ 1987 nước ta có Luật đầu tư nước ngoài, đến năm 1996⁽³⁾, Quốc hội đã thông qua Luật đầu tư nước ngoài (sửa đổi) tại Việt Nam nhằm tạo môi trường ổn định cho các nhà đầu tư và bảo đảm lợi ích quốc gia.

Chính phủ đã có hàng loạt chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài, đồng thời khuyến khích đầu tư trong nước để đảm bảo hiệu quả của đầu tư nước ngoài.

Kết luận

⁽³⁾ Ngày 12/11/1996, Quốc hội khoá IX kì họp thứ X đã thông qua Luật đầu tư nước ngoài (sửa đổi) tại Việt Nam. Gọi tắt là Luật đầu tư nước ngoài 1996.

BÀI TẬP 83

Cho bảng số liệu sau đây

*Tình hình xuất nhập khẩu của Việt Nam
thời kì 1980 - 1998 (triệu rúp - đôla)*

Năm	Tổng giá trị xuất nhập khẩu	Giá trị xuất khẩu	Giá trị nhập khẩu
1980	1652,8	338,6	1314,2
1985	2555,9	698,5	1857,4
1988	3795,1	1038,4	2756,7
1990	5156,3	2404,0	2752,4
1992	5121,4	2580,7	2540,7
1994	9880,1	4054,3	5825,8
1996	18399,5	7255,9	11143,6
1997	20777,3	9185	11592,3
1998	20856,0	9361,0	11495,0

1. Hãy tính cán cân xuất nhập khẩu và tỉ lệ xuất nhập khẩu;

2. Hãy nhận xét về tình hình xuất nhập khẩu của nước ta từ 1980 - 1998.

1. Tính toán:

Cán cân xuất nhập khẩu = giá trị xuất khẩu - giá trị nhập khẩu (triệu rúp - đô la)

$$\text{Tỉ lệ xuất nhập khẩu} = \frac{\text{Giá trị xuất khẩu}}{\text{Giá trị nhập khẩu}} (\%)$$

Cán cân xuất nhập khẩu và tỉ lệ xuất nhập khẩu

Năm	Cán cân XNK (triệu rúp - đô la)	Tỉ lệ xuất nhập khẩu (%)
1980	-975,6	25,8
1985	-1158,9	37,6
1988	-1718,3	37,7
1990	-348,4	87,3
1992	+40	101,6
1994	-1771,5	69,6
1996	-3887,7	65,1
1997	-2407,3	79,2
1998	-2134	81,4

2. Nhận xét:

- Tổng giá trị xuất nhập khẩu đã tăng lên mạnh (tăng 12,6 lần).

- Giá trị xuất khẩu tăng 27,6 lần, giá trị nhập khẩu tăng 8,7 lần. Chính vì vậy, tỉ lệ xuất nhập khẩu từng bước được cải thiện, dần dần trở lại cân đối.

- Các mốc quan trọng: Từ sau năm 1988, đổi mới trong kinh tế đối ngoại. Năm 1992 lần đầu tiên đã đạt được cán cân xuất nhập khẩu dương. Năm 1995 Việt Nam bình thường hoá quan hệ với Mỹ, trở thành thành viên chính thức của ASEAN. Cuối năm 1997 khủng hoảng tài chính châu Á.

- Những chuyển biến mới đây trong xuất nhập khẩu. Tại sao lại nhập siêu?

Hãy phân tích những đổi mới trong kinh tế đối ngoại của nước ta (từ năm 1986 đến nay).

1. Ngoại thương

- Trước đây hoạt động xuất nhập khẩu của nước ta có quy mô nhỏ bé do nền kinh tế có sức sản xuất thấp. Trong quá trình đổi mới, nhờ đẩy mạnh sản xuất trong nước, đồng thời do nhu cầu của công nghiệp hoá nên hoạt động ngoại thương đã tăng mạnh.

- Phân tích về *tổng giá trị xuất nhập khẩu* và *cán cân xuất nhập khẩu* (sử dụng kết quả của Bài tập 83).

Từ năm 1993 trở lại đây, mặc dù nước ta lại nhập siêu, nhưng đó là do phải đẩy mạnh nhập khẩu thiết bị toàn bộ, các loại máy móc, nguyên nhiên liệu cho công nghiệp hoá và do đẩy mạnh đầu tư nước ngoài.

- Trong cơ cấu hàng xuất khẩu chiếm tỉ trọng lớn vẫn là các mặt hàng nông lâm thủy sản, các mặt hàng công nghiệp nặng và khoáng sản, chủ yếu là khoáng sản; các mặt hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực: dầu thô, than đá, lúa gạo, cà phê, cao su, điều, thủy sản các loại, quần áo may sẵn, giấy dếp da...

Trước đây chủ yếu xuất khẩu các loại nguyên liệu thô, chưa qua chế biến hay mới sơ chế, thì hiện nay tỉ trọng của các mặt hàng qua chế biến đã tăng lên.

Trong cơ cấu hàng nhập khẩu có hai nhóm chính:

- Tư liệu sản xuất (máy móc thiết bị, nguyên nhiên vật liệu) chiếm tỉ trọng cao trong giá trị nhập khẩu. Nguyên nhân?
- Các loại hàng tiêu dùng, lương thực thực phẩm cũng được nhập khẩu với quy mô lớn. Nguyên nhân?

Thị trường ngày càng mở rộng theo hướng đa phương hoá. Trước đây khoảng 80 - 90% giá trị xuất nhập khẩu là với các nước khu vực 1, thì nay bên cạnh việc duy trì và củng cố thị trường truyền thống (Liên Xô cũ và Đông Âu), nước ta đã phát triển sang thị trường các nước TBCN phát triển, mở rộng quan hệ với các nước trong khu vực.

Những bạn hàng chính của nước ta là Xingapo, Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông, Pháp, Ôxtrâylia và Hoa Kỳ.

Đổi mới chính sách: chuyển từ cơ chế quản lí tập trung, bao cấp sang hạch toán kinh doanh, mở rộng quyền hoạt động xuất nhập khẩu cho các tỉnh và các tổ chức kinh tế, thống nhất sự quản lí của Nhà nước bằng luật pháp và chính sách, chủ yếu là thông qua chính sách thuế.

2. Hợp tác quốc tế về đầu tư

Hợp tác quốc tế về đầu tư mới thực sự khởi sắc từ sau năm 1987, sau khi nước ta công bố Luật đầu tư nước ngoài. Sau một thời gian thăm dò thị trường, các công ty nước ngoài đã tranh thủ thời cơ để xâm nhập vào thị trường Việt Nam. Từ sau năm 1992, số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng lên rất nhanh. Đến hết năm 1994 mới có hơn 1100 dự án, với tổng số vốn trên 11 tỉ USD, thì năm 1998 số dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài đã tăng lên trên 2400, với tổng số

vốn trên 35,5 tỉ USD (không kể các dự án dầu khí và các dự án khu chế xuất).

- Trước đây, trong điều kiện Mĩ chưa bỏ cấm vận chống Việt Nam, hầu hết các dự án đầu tư vào nước ta có quy mô nhỏ, tập trung chủ yếu vào các ngành và lĩnh vực nhanh thu hồi vốn (ví dụ, kinh doanh nhà hàng khách sạn).

- Từ sau khi bình thường hoá quan hệ với Mĩ, môi trường đầu tư ở nước ta phát triển thuận lợi hơn. Số dự án và quy mô dự án tăng nhanh. Cơ cấu đầu tư có nhiều thay đổi, lớn nhất là đầu tư cho công nghiệp, tiếp đến là xây dựng (phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải, bưu điện, các ngành dịch vụ khác). Trong lĩnh vực nông lâm nghiệp cũng thu hút được dự án đầu tư nước ngoài nhằm phát triển các vùng nguyên liệu cây công nghiệp.

- Bên cạnh việc đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) là các nguồn vốn đầu tư viện trợ phát triển chính thức (ODA). Các đối tác đầu tư chính là các tổ chức tài chính quốc tế lớn như Ngân hàng thế giới (WB), Ngân hàng phát triển châu Á (ADB), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Nhật Bản, Xingapo, Đài Loan, Hàn Quốc, Hồng Kông, Pháp, Ôxtrâylia, và gần đây là Hoa Kỳ.

3. Hợp tác quốc tế về lao động

Đây là hoạt động có truyền thống của nước ta, nhằm giải quyết vấn đề việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, thu ngoại tệ và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Trước đây nước ta xuất khẩu lao động chủ yếu sang Liên Xô cũ, một số nước Đông Âu. Hiện nay, nước ta đang xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc, Nhật Bản và các nước Tây Nam Á.

4. Du lịch quốc tế

- Nước ta có những thuận lợi cơ bản để phát triển du lịch quốc tế (tài nguyên du lịch tự nhiên, tài nguyên du lịch nhân văn), nhưng hoạt động du lịch mới thực sự khởi sắc từ năm 1990.

- Đến năm 1994 nước ta đã đón 1 triệu khách du lịch và hiện nay khoảng 1,2 triệu khách/năm.

- Những luồng khách chủ yếu là từ Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Việt kiều, ngoài ra là Pháp, Mĩ, Anh. Du khách đến Việt Nam gồm các nhà doanh nghiệp đi thăm dò thị trường, những người đến tìm hiểu đất nước và Việt kiều thăm thân nhân, gia đình.

- Tuy nhiên, hiện nay hoạt động du lịch còn gặp khó khăn trong kinh doanh, trong quy hoạch, phát triển cơ sở vật chất kĩ thuật. Nước ta đã thông qua Pháp lệnh du lịch và quy hoạch phát triển du lịch đến năm 2010.

BÀI TẬP 85

Căn cứ vào bảng số liệu sau đây:

1. Hãy vẽ các biểu đồ cơ cấu hàng xuất khẩu các năm 1985, 1990, 1997.

2. Rút ra những nhận xét cần thiết từ bảng số liệu và biểu đồ đã vẽ.

Giá trị xuất khẩu hàng hoá, phân theo nhóm hàng

(triệu USD)

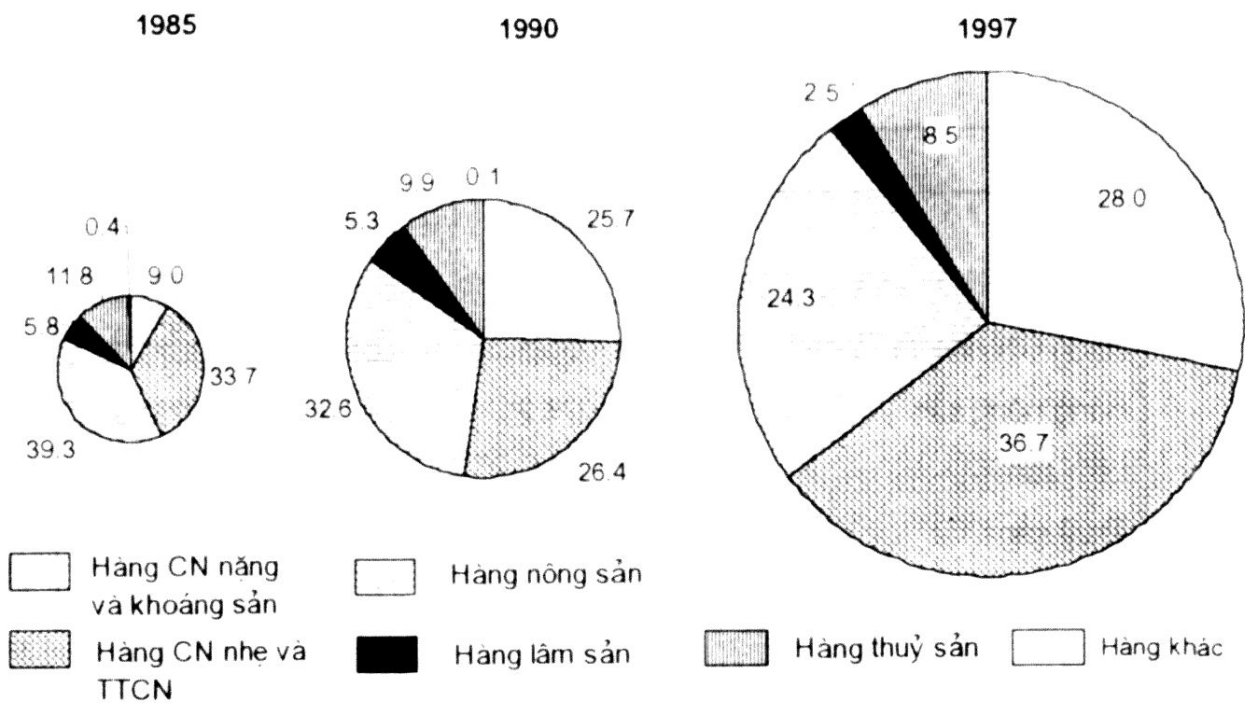
	1985	1990	1997
Tổng số	698,4	2403,9	9185,0
Hàng CN nặng và khoáng sản	62,9	616,9	2574,0
Hàng CN nhẹ và TTCN	235,5	635,8	3372,4
Hàng nông sản	274,2	783,2	2231,3
Lâm sản	40,5	126,5	225,2
Thủy sản	82,6	239,1	782,0
Hàng khác	2,7	2,4	0,1

1. Vẽ biểu đồ

Tính cơ cấu xuất khẩu qua các năm. Vẽ biểu đồ hình tròn, chú ý kích thước của biểu đồ tương ứng với tổng trị giá xuất khẩu.

Cơ cấu giá trị xuất khẩu phân theo nhóm hàng (%)

	1985	1990	1997
Tổng số	100,0	100,0	100,0
Hàng CN nặng và khoáng sản	9,0	25,7	28,0
Hàng CN nhẹ và TTCN	33,7	26,4	36,7
Hàng nông sản	39,3	32,6	24,3
Lâm sản	5,8	5,3	2,5
Thủy sản	11,8	9,9	8,5
Hàng khác	0,4	0,1	0,0



Biểu đồ cơ cấu hàng xuất khẩu (%) phân theo nhóm hàng

2. Nhận xét

- Tỷ trọng của công nghiệp nặng và khoáng sản năm 1985 còn thấp, sau đó tăng lên mạnh từ 1990 liên quan chủ yếu đến việc xuất khẩu dầu thô.

- Hàng nông sản chiếm tỷ trọng lớn nhất năm 1985 (39,3%), giảm khá mạnh còn 24,3% (1997). Tại sao? (Yếu tố thị trường).

- Hàng công nghiệp nhẹ và TTCN chiếm tỷ trọng cao, tăng mạnh. Lớn nhất trong cơ cấu năm 1997. Tại sao?

- Hàng lâm sản chiếm tỷ trọng nhỏ và giảm mạnh. Tại sao?

- Hàng thủy sản chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu hàng xuất khẩu, có mức gia tăng giá trị khá nhanh (9,5 lần trong 12 năm). Điều này phù hợp với chiến lược đẩy mạnh đánh bắt, nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy hải sản. Tuy nhiên tỷ trọng trong cơ cấu giảm. Tại sao?

BÀI TẬP 86

Cho bảng số liệu sau đây:

Trị giá xuất khẩu và nhập khẩu phân theo châu lục

Thị trường	1985		1997	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Tổng số	698,5	1857,4	9185,0	11592,3
Châu Á	145,0	219,2	6017,1	9085,7
Châu Âu	421,2	1448,7	2207,6	1726,6
Châu Mĩ	13,7	13,6	426,1	305,5
Châu Phi	-	-	49,5	23,7
Châu Úc và châu Đại dương	2,4	6,9	254,9	218,4
Không phân tổ được	116,2	169,0	229,8	232,4

Năm 1985: triệu rúp - đô la. Năm 1997: triệu đô la.

1. Vẽ biểu đồ hai nửa hình tròn thể hiện cơ cấu xuất, nhập khẩu phân theo các thị trường chủ yếu năm 1985 và 1997:

- Thị trường châu Á;
- Thị trường châu Âu;
- Các thị trường khác.

2. Hãy nhận xét về đặc điểm phân bố thị trường xuất nhập khẩu nước ta và sự chuyển biến về thị trường.

1. Vẽ biểu đồ

Cơ cấu xuất khẩu và nhập khẩu phân theo thị trường

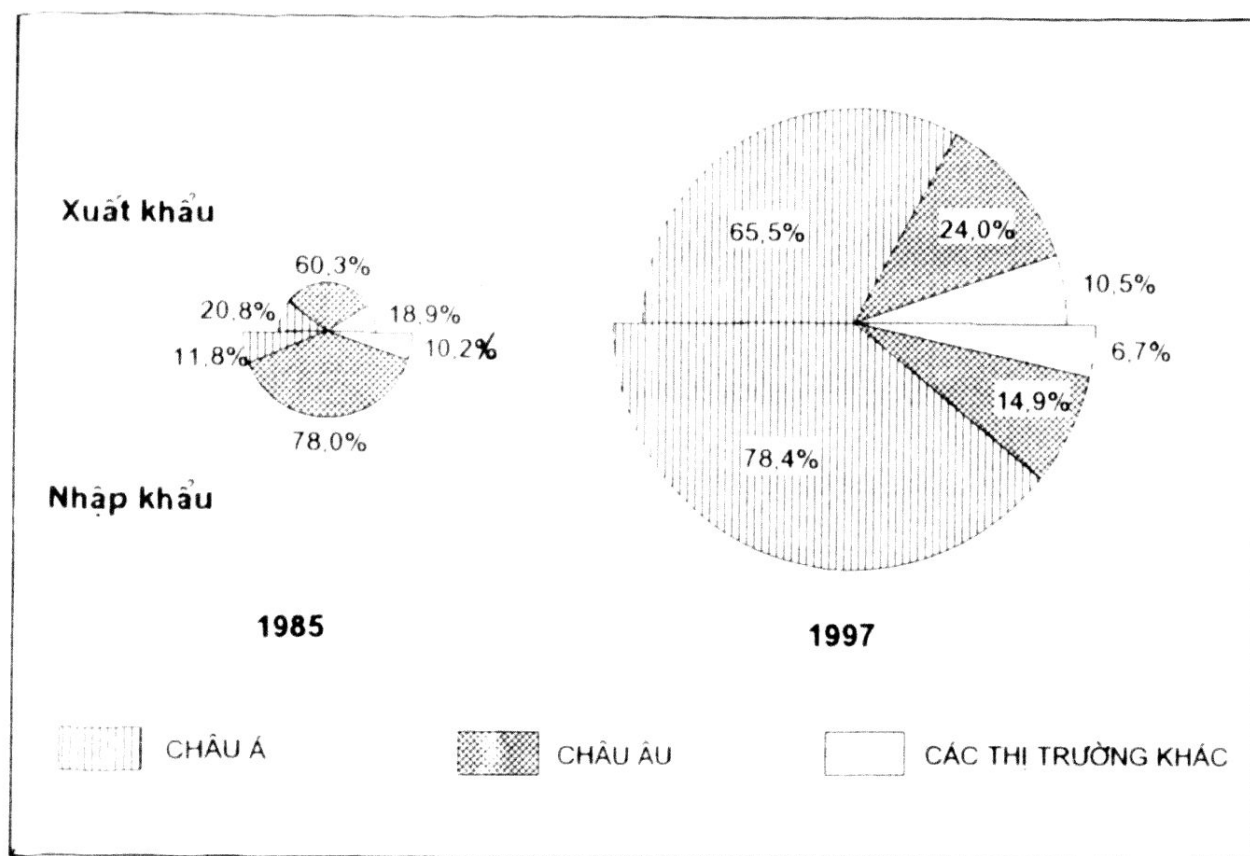
	1985		1997	
	Xuất khẩu	Nhập khẩu	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0
Châu Á	20,8	11,8	65,5	78,4
Châu Âu	60,3	78,0	24,0	14,9
Các châu lục khác và các tổ chức quốc tế	18,9	10,2	10,5	6,7

- Trước hết cần tính tổng trị giá xuất nhập khẩu.

- Tính cơ cấu buôn bán (tổng trị giá xuất nhập khẩu, trị giá xuất khẩu và trị giá nhập khẩu) phân theo châu lục các năm 1985 và 1997 (lấy trị giá xuất khẩu = 100% và trị giá nhập khẩu = 100%).

- Vẽ biểu đồ: Mỗi biểu đồ gồm hai nửa hình tròn, có bán kính tương ứng với căn bậc hai⁴ của trị giá xuất khẩu hoặc nhập khẩu. Nửa trên là phần của xuất khẩu, nửa dưới là phần của nhập khẩu.

⁴ Xem lại mục 3, Phần 1 về vẽ biểu đồ thích hợp.



Biểu đồ xuất nhập khẩu phân theo thị trường

2. Nhận xét

- Năm 1985: châu Âu là thị trường chính. Nhập khẩu lớn hơn nhiều so với xuất khẩu. Lúc đó, bạn hàng chủ yếu là Đông Âu và Liên Xô. Nay buôn bán tăng về giá trị nhưng giảm về tỉ trọng trong cơ cấu chung. Xuất khẩu lớn hơn nhập khẩu. Giải thích.

- Năm 1985: châu Á chiếm tỉ trọng nhỏ. Năm 1997: là thị trường có tỉ trọng lớn nhất cả về xuất và nhập khẩu. Nêu ý nghĩa.

- Năm 1985, thị trường châu Mỹ và châu Đại dương chiếm tỉ trọng nhỏ. Năm 1997: các thị trường này đã chiếm tỉ trọng khá. Nêu ý nghĩa.

- Việc buôn bán với châu Phi chiếm tỉ trọng không đáng kể, nhưng đã khởi sắc.

- Việc buôn bán với các tổ chức quốc tế cũng chiếm phần đáng kể trong cơ cấu ngoại thương.

BÀI TẬP 87

Cho bảng số liệu sau đây:

*Số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài
được cấp giấy phép 1988-1998*

Năm	Số dự án	Tổng số vốn (triệu USD)
Tổng số	2483	35334,2
1988	37	371,8
1989	68	582,5
1990	108	839,0
1991	151	1322,3
1992	197	2165,0
1993	269	2900,0
1994	343	3765,6
1995	370	6530,8
1996	325	8497,3
1997	340	4462,5
1998	275	3897,4

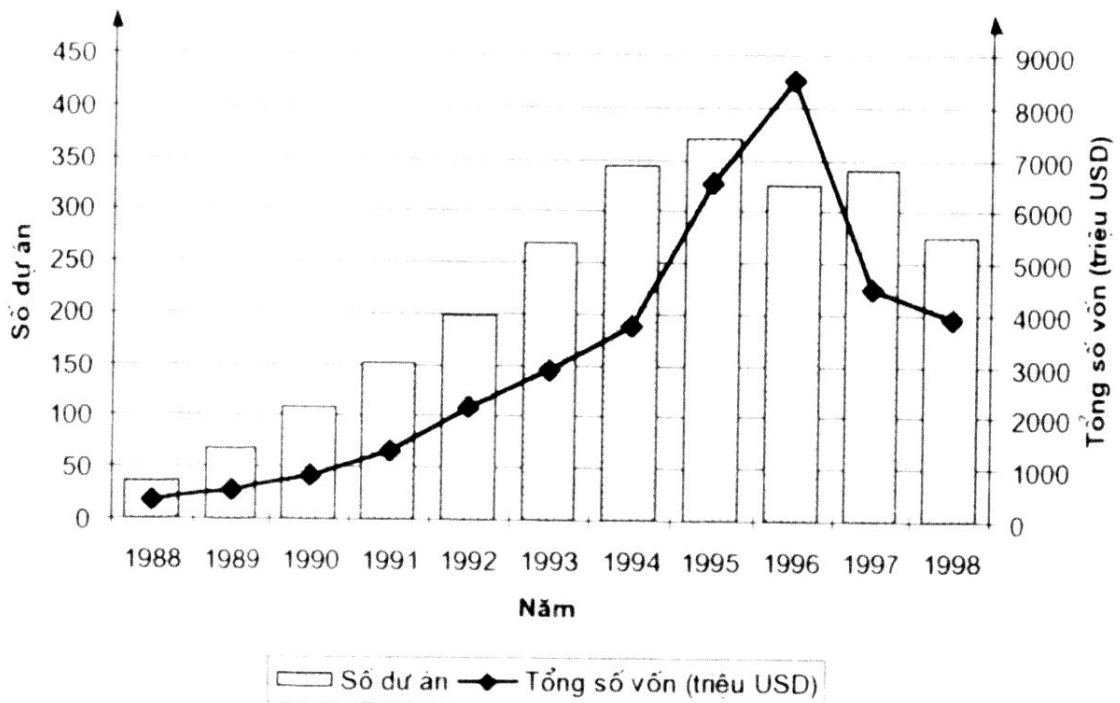
Ghi chú: Chưa kể các dự án của VIETSOVPETRO.

1. Hãy vẽ biểu đồ kết hợp cột và đường thể hiện số dự án được cấp giấy phép và tổng số vốn qua các năm.

2. Dựa trên bảng số liệu hãy phân tích những chuyển biến trong hợp tác quốc tế về đầu tư.

1. Vẽ biểu đồ

Biểu đồ có hai trục tung. Có thể dùng biểu đồ cột để thể hiện số dự án, biểu đồ đường thể hiện tổng số vốn, hoặc ngược lại.



Biểu đồ về số dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài ở Việt Nam 1988 - 1998

2. Nhận xét

Trước hết, tính thêm cột số liệu về quy mô vốn trung bình của một dự án (triệu USD).

Bảng số liệu cho biết tình hình đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong thời gian từ 1988 - 1998, không kể các dự án về dầu khí và các khu chế xuất.

- Từ năm 1987 nước ta có Luật đầu tư nước ngoài. Mấy năm sau đó là thời kì các công ti nước ngoài thăm dò thị trường, chuẩn bị môi trường đầu tư.

- Từ năm 1991 hoạt động đầu tư bắt đầu tăng lên mạnh hơn, tuy nhiên trong thời gian này Mỹ vẫn còn thi hành chính sách cấm vận chống Việt Nam, vì vậy các dự án đầu tư chủ yếu vẫn có quy mô nhỏ, đầu tư vào các lĩnh vực nhanh chóng thu hồi vốn.

Tình hình đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam

Năm	Số dự án	Tổng số vốn (triệu USD)	Quy mô vốn trung bình (triệu USD)
Tổng số	2483	35334,2	14.23
1988	37	371,8	10.0
1989	68	582,5	8.56
1990	108	839,0	7.76
1991	151	1322,3	8.75
1992	197	2165,0	10.99
1993	269	2900,0	10.78
1994	343	3765,6	10.98
1995	370	6530,8	17.65
1996	325	8497,3	26.14
1997	340	4462,5	13.12
1998	275	3897,4	14.17

- Từ năm 1995 trở lại đây, sau khi bình thường hoá quan hệ với Mỹ, môi trường đầu tư được cải thiện, số dự án tăng nhanh, quy mô của từng dự án lớn trước, cơ cấu đầu tư đã thay đổi, đóng góp tích cực hơn vào quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

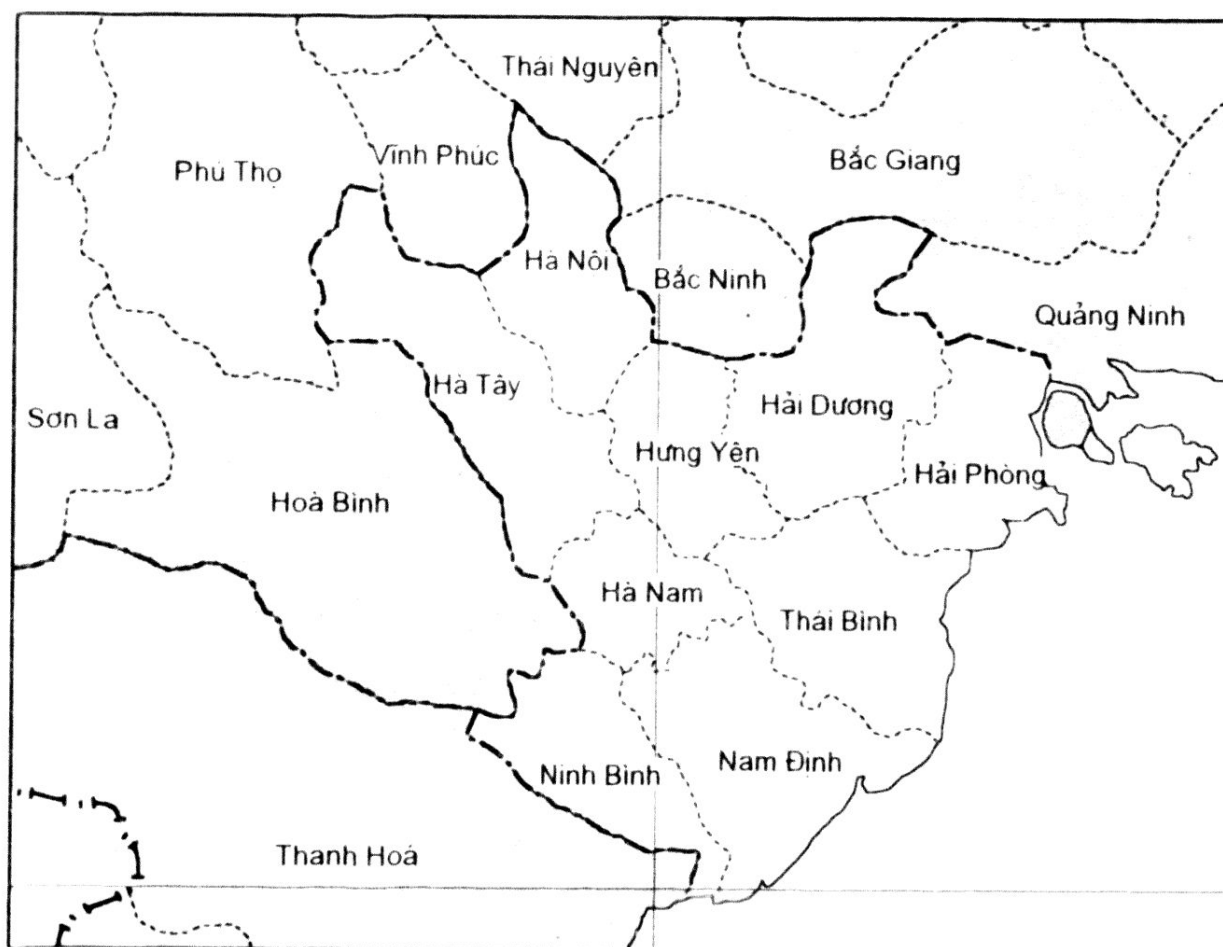
- Từ cuối năm 1997 trở lại đây đầu tư nước ngoài vào Việt Nam giảm đột ngột liên quan tới khủng hoảng tiền tệ châu Á.

13. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

BÀI TẬP 88

Phân tích các nguồn lực để phát triển kinh tế-xã hội của ĐBSH.

Kể tên các tỉnh, thành phố: Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Hà Nam, Hà Tây (9 tỉnh, thành phố).



Lược đồ các tỉnh đồng bằng sông Hồng

1) Vị trí địa lí

- Giáp Miền núi trung du phía Bắc, Bắc Trung Bộ, có Vịnh Bắc Bộ, gần các tỉnh phía Nam Trung Quốc.
- Ý nghĩa của vị trí địa lí?

2) Tài nguyên thiên nhiên

a) Đất:

- Đồng bằng châu thổ lớn thứ hai ở nước ta, diện tích 1,5 triệu ha, trong đó gần 58 % là đất nông nghiệp. Trong số này 70% là đất có độ phì cao và trung bình, 10% bạc màu, 13% đất nhiễm mặn, chua phèn, 7% là đất bị xói mòn, đụn cát.

- Phần lớn diện tích đồng bằng là đất phù sa không được bồi hàng năm.

- Trong đồng bằng có nhiều ô trũng, rìa đồng bằng một số nơi đất đã bạc màu.

b) Khí hậu:

- Nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. Ba tháng mùa đông nhiệt độ trung bình $< 18^{\circ}\text{C}$.

- Có khả năng thâm canh, xen canh, tăng vụ.
- Trồng được cây nhiệt đới, cận nhiệt và ôn đới.
- Có khả năng đưa vụ đông lên thành vụ chính.
- Thiên tai.

c) Nước:

- Dồi dào, thuận lợi.
- Mùa lũ và mùa cạn rất chênh lệch nhau.

d) Khoáng sản :

- Than nâu 3 tỉ tấn ở độ sâu từ 300-1000m, hiện chưa được khai thác, mỏ khí Tiền Hải đã được khai thác. Tiềm năng dầu khí ở bể trầm tích sông Hồng.

- Đá vôi, đất sét để làm xi măng. Ngoài ra còn có nước khoáng, có một số mỏ vàng ở Ba Vì.

- Tài nguyên du lịch tự nhiên kết hợp với tài nguyên du lịch nhân văn đa dạng.

3) Điều kiện kinh tế - xã hội

a) Dân cư và lao động:

- Dân số khoảng 14,5 triệu người, mật độ dân số 1124 người/km² (1994).

- Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

- Sức ép của dân số lên tài nguyên và lên sự phát triển kinh tế - xã hội rất lớn.

- Nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động kỹ thuật đông đảo, lại có nhiều trung tâm nghiên cứu, nhiều trường đại học.

- Ý nghĩa đối với phát triển nguồn nhân lực và xây dựng cơ cấu kinh tế.

b) Cơ sở vật chất kỹ thuật khá hoàn chỉnh.

- Mạng lưới đô thị cao nhất cả nước, trong đó có những thành phố lớn.

- Mạng lưới đường bộ (1,18 km/km²) gấp gần 4 lần mức trung bình cả nước.

- Hệ thống thủy lợi khá hoàn chỉnh.

- Tập trung nhiều cơ sở công nghiệp, một số trung tâm công nghiệp lớn.

- Tuy nhiên hệ thống cơ sở vật chất của ĐBSH đã bị xuống cấp.

d) Chính sách:

- ĐBSH là một vùng trọng điểm đầu tư của cả nước.

- Đang hình thành tam giác trọng điểm phía Bắc (Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh).

- Những chính sách đổi mới về kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài.

Kết luận

BÀI TẬP 89

Tại sao vấn đề dân số ở đồng bằng sông Hồng lại có ý nghĩa rất quan trọng? Phương hướng giải quyết vấn đề này?

1. Vấn đề dân số ở đồng bằng sông Hồng

a) Có ý nghĩa quan trọng đặc biệt, vì đây là đồng bằng có mật độ dân số cao nhất cả nước, sức ép của dân số lên sự phát triển kinh tế - xã hội và tài nguyên - môi trường rất lớn. Tuy nhiên, việc giải quyết vấn đề dân số của vùng gặp không ít khó khăn.

b) Phân tích hiện trạng

- ĐBSH là đồng bằng đông dân nhất nước ta, với dân số khoảng 14,5 triệu người, mật độ dân số khoảng 1124 người/km², gấp 5 lần mức trung bình cả nước, gấp 3 lần đồng bằng sông Cửu Long, gấp 9 lần Miền núi trung du phía Bắc và gấp 21 lần Tây Nguyên.

Giải thích:

- Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho sản xuất và cư trú.

- Đồng bằng được khai thác từ lâu đời;

- Sự phát triển của nghề trồng lúa nước, thâm canh cao.

- Sự phát triển của các ngành nghề.

- Sự phát triển của đô thị hoá, công nghiệp và dịch vụ.

- Ở đồng bằng sông Hồng mức gia tăng dân số đã giảm từ 2,1 - 2,2%, (thập kỉ 80) xuống 1,6% (hiện nay).

c) Hậu quả:

Sức ép của dân số lên tài nguyên - môi trường

- Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người chưa đến 600 m²/người, chỉ bằng 1/3 đồng bằng sông Cửu Long, ít có khả năng mở rộng, lại bị thu hẹp do phát triển đô thị và phát triển giao thông...

- Phải đẩy mạnh thâm canh, quay vòng sử dụng đất, có thể làm cho đất bị giảm độ phì nhiêu. Mặt khác, sản lượng lương thực của vùng có thể tiến tới giới hạn của khả năng sản xuất.

- Tài nguyên nước cũng bị ô nhiễm và khan hiếm ở một số vùng, nhất là ở vùng thành phố lớn.

Sức ép của dân số lên sự phát triển kinh tế - xã hội

- Sản xuất chưa đáp ứng nhu cầu tích lũy và cải thiện đời sống nhân dân. Nhất là ở vùng nông thôn, các vùng thuần nông. Vì sản xuất nông nghiệp chỉ tăng trưởng 4-5% /năm, trong khi dân số tăng xấp xỉ 2%/năm.

- Vấn đề việc làm rất trầm trọng ở cả nông thôn và thành thị, gây khó khăn cho việc phát triển kinh tế - xã hội

và lãng phí về nguồn nhân lực. Đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ thất nghiệp cao của cả nước, năm 1992, ở Thái Bình là 7,8%, Hà Nội là 18%. Năm 1998, tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn đồng bằng sông Hồng là 37,8% (trung bình cả nước là 28,2%). Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị đồng bằng sông Hồng cũng cao nhất cả nước (trên 8%, trong khi trung bình cả nước là 6,85%).

2. Phương hướng giải quyết

- Giảm mức gia tăng dân số, làm giảm chậm quy mô tăng dân số bằng cách thực hiện mục tiêu giảm GTDS 0,6‰ mỗi năm.

- Di dân đi phát triển các vùng khác. Tuy nhiên việc di dân phải căn cứ vào nhu cầu phát triển của cả nơi đi và nơi đến. Trong tương lai, giải pháp này vẫn tiếp tục, nhưng giải pháp về KHHGD vẫn là chính.

- Đẩy mạnh sự phát triển kinh tế - xã hội, đa dạng hoá cơ cấu kinh tế với việc đẩy mạnh công nghiệp, dịch vụ để giảm sức ép dân số lên đất đai và tạo việc làm cho người lao động.

BÀI TẬP 90

Phân tích vấn đề lương thực thực phẩm ở đồng bằng sông Hồng

Mở đề: Nêu ý nghĩa của vấn đề LTTP ở đồng bằng sông Hồng đối với việc sử dụng hợp lí tài nguyên và đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

1. Các tiềm năng để phát triển sản xuất LTTP trong vùng

a) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên

(Sử dụng kiến thức của Bài tập 88).

Thuận lợi để thâm canh lúa nước, trồng các cây thực phẩm, cây ăn quả. Có tiềm năng để nuôi trồng thủy sản nước ngọt, nước lợ và nước mặn.

Có khả năng đưa vụ đông lên thành vụ chính với nhiều loại rau quả có giá trị dinh dưỡng và giá trị xuất khẩu cao.

Khó khăn về tài nguyên đất, khí hậu và nước?

b) Điều kiện kinh tế - xã hội

(Sử dụng kiến thức của Bài tập 88).

- Dân cư và lao động,
- Cơ sở vật chất kĩ thuật nông nghiệp và cơ sở hạ tầng,
- Chính sách,
- Thị trường.

2. Hiện trạng sản xuất LTTP ở đồng bằng sông Hồng

a) Sản xuất lương thực

- Diện tích cây lương thực dao động khoảng 1,2 triệu ha, trong đó diện tích gieo trồng lúa khoảng 1,04 triệu ha.

- Năng suất lúa tăng mạnh. Hiện nay, đồng bằng sông Hồng có năng suất lúa cả năm cao nhất cả nước (51,3 tạ/ha (1998), trong khi trung bình cả nước là 39,6 tạ/ha và của đồng bằng sông Cửu Long là 40,7 tạ/ha). Năng suất cao nhất là ở Nam Định, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương.

- Cơ cấu giống lúa, cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi. Vụ đông xuân cho năng suất hơn 55 tạ/ha (1998), vụ mùa cho năng suất thấp hơn và ít ổn định hơn vì hay bị tổn thất do thiên tai (47 tạ/ha năm 1998).

- Sản lượng lúa tăng khá nhanh, năm 1998 là hơn 5,36 triệu tấn, bằng 18,4% của cả nước.

- Bình quân lương thực quy thóc trên đầu người đứng thứ hai sau đồng bằng sông Cửu Long nhưng vẫn thấp hơn trung bình cả nước (383kg so với 408 kg năm 1998).

b) Sản xuất cây thực phẩm và cây ăn quả:

- Chưa tương xứng với tiềm năng của vùng.

- Diện tích gieo trồng rau hơn 11 vạn ha, sản lượng rau hơn 1,6 triệu tấn (32% cả nước), tập trung ở các vành đai quanh các khu công nghiệp, các thành phố, ven sông.

- Cây ăn quả: đang phát triển. Hơn 44 nghìn ha (1998), trồng chuối, cam quýt, nhãn, vải...

c) Chăn nuôi:

- Lợn: hơn 4 triệu con (22% cả nước, 1998), cung cấp hơn 320 nghìn tấn thịt lợn hơi.

- Gia cầm: tăng nhanh. Năm 1998: hơn 36 triệu con (22% cả nước), gần 58 nghìn tấn thịt gia cầm, gần 832 triệu quả trứng.

- Chăn nuôi bò thịt và bò sữa đang phát triển. Sản lượng thịt bò 6,7 nghìn tấn (1998), gấp 5 lần năm 1990.

d) Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản:

- Đang được phát triển nhưng còn ít so với tiềm năng.

- Diện tích nuôi trồng thủy sản: khoảng 58 nghìn ha, trong đó chủ yếu để nuôi cá.

3. Phương hướng

- Áp dụng tổng hợp các biện pháp kinh tế và kĩ thuật.
- Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí, trong đó có cơ cấu nông nghiệp hợp lí.
- Thâm canh, đa dạng hoá nông nghiệp.
- Đẩy mạnh chăn nuôi.
- Đẩy mạnh đánh bắt và nuôi trồng thuỷ sản.

BÀI TẬP 91

1. Tại sao ở đồng bằng sông Hồng vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế có ý nghĩa rất quan trọng.

2. Hãy trình bày một số phương hướng chính trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.

Gợi ý:

1. Tại sao?

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá và hiện đại hoá là xu hướng chung của cả nước.
- Đồng bằng sông Hồng là một trong hai vùng kinh tế phát triển nhất cả nước.
- Nhằm giải quyết những hạn chế của vùng về tài nguyên.
- Nhằm phát huy những thế mạnh của vùng.

2. Phương hướng:

- Đa dạng hoá sản xuất nông nghiệp. Công nghiệp hoá nông thôn, đẩy mạnh dịch vụ nông thôn để giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho nông dân.

- Đẩy mạnh tăng trưởng và phát triển công nghiệp, trước hết là ở những địa phương có nhiều tiềm năng về tự nhiên, dân cư, thuận lợi về giao thông, các dịch vụ thương mại và tài chính phục vụ sản xuất (các địa phương nằm trong địa bàn kinh tế trọng điểm phía Bắc).

- Phát triển các ngành dịch vụ, du lịch.

BÀI TẬP 92

Dựa vào bảng số liệu sau đây, hãy viết một báo cáo ngắn về tình hình sản xuất LTTP ở đồng bằng sông Hồng.

*Một số chỉ tiêu về sản xuất nông nghiệp
ở đồng bằng sông Hồng và cả nước*

Chỉ tiêu	Cả nước		đồng bằng sông Hồng	
	1985	1998	1985	1998
DT đất nông nghiệp (nghìn ha)	6.942,2	7.843,1	811,4	672,3
Dt gieo trồng lúa cả năm (nghìn ha)	5.703,9	7.362,4	1.051,8	1.046,7
- DT lúa đông xuân (nghìn ha)	1.765,0	2.783,3	502,9	515,1
- DT lúa mùa (nghìn ha)	3.082,5	2.438,5	548,9	531,6
NS lúa cả năm (tạ/ha)	27,8	39,6	29,4	51,3
Sản lượng lúa cả năm (nghìn tấn)	15.874,8	29.141,7	3.091,9	5.364,9
Lương thực quy thóc bình quân đầu người (kg/người)	304,0	407,9	255,3	383,6
SL đậu tương (nghìn tấn)	79,1	141,3	3,7	33,0
SL rau các loại (nghìn tấn)	2.605,2	5.150,0	819,5	1.657,9

DT gieo trồng cây ăn quả (nghìn ha)	202,5	438,4	19,3	44,3
- DT cam chanh quýt (ha)	12.720	67.465	1.411	4.858
- DT gieo trồng chuối (ha)	-	96.132	-	14.505
- DT gieo trồng nhãn, vải, chôm chôm (ha)	-	92.975	-	15.038
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (nghìn tấn)	560,7	1.228,0	138,6	326,7
Sản lượng thịt gia cầm (nghìn tấn)	-	239,2	-	57,9
Số lượng trứng gia cầm (triệu quả)	-	3.226,7	-	831,8
Sản lượng thủy sản (nghìn tấn)	-	1.755,5	-	132,1
- Khai thác (nghìn tấn)	-	1.335,7	-	62,0
- Nuôi trồng (nghìn tấn)	-	419,8	-	70,0

Gợi ý:

- Trước hết cần tính các chỉ tiêu của vùng so với cả nước để khẳng định vị trí của vùng trong sản xuất LTTP của nước ta.

- So sánh năm 1998 với năm 1985 để thấy sự tăng trưởng sản xuất và sự thay đổi cơ cấu sản xuất LTTP theo hướng đa dạng hoá, sản xuất hàng hoá.

- Phân tích các xu hướng, giải thích nguyên nhân.

BÀI TẬP 93

Đọc lược đồ mật độ dân số đồng bằng sông Hồng (SGK Địa lí 12, hình 18). Nhận xét về đặc điểm phân bố dân cư ở đồng bằng sông Hồng và giải thích tại sao có sự phân hóa rõ rệt về mật độ dân số ở đồng bằng này.

Gợi ý:

Nêu khái quát về các nhân tố ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư.

Nhận xét và giải thích:

- Trên 5000 người/km²: Nội thành Hà Nội và Hải Phòng.
- 3.001 - 5.000 người/km²: Nội thành Nam Định, Hải Dương và các thị xã Phủ Lý, Ninh Bình, Hà Đông...
- 1.501 - 3.000 người/km²: Ngoại thành Hà Nội, khu vực đang được đô thị hoá mạnh (các huyện Từ Liêm và Thanh Trì), nội thị Hưng Yên, Thái Bình.
- 1.001 - 1.500 người/km²: Vùng nông nghiệp thâm canh, nhiều ngành nghề nông thôn thuộc đồng bằng phù sa sông Hồng, thuận lợi về giao thông vận tải.
- 701 - 1.000 người/km²: Vùng trung tâm đồng bằng sông Hồng, kinh tế chủ yếu là thuần nông.
- 500 - 700 người/km²: Rìa đồng bằng, vùng trũng, vùng đất bạc màu.
- Dưới 500 người/km²: Rìa đồng bằng, đất bạc màu, xen đồi thấp, kinh tế còn khó khăn; vùng ven biển, hải đảo.

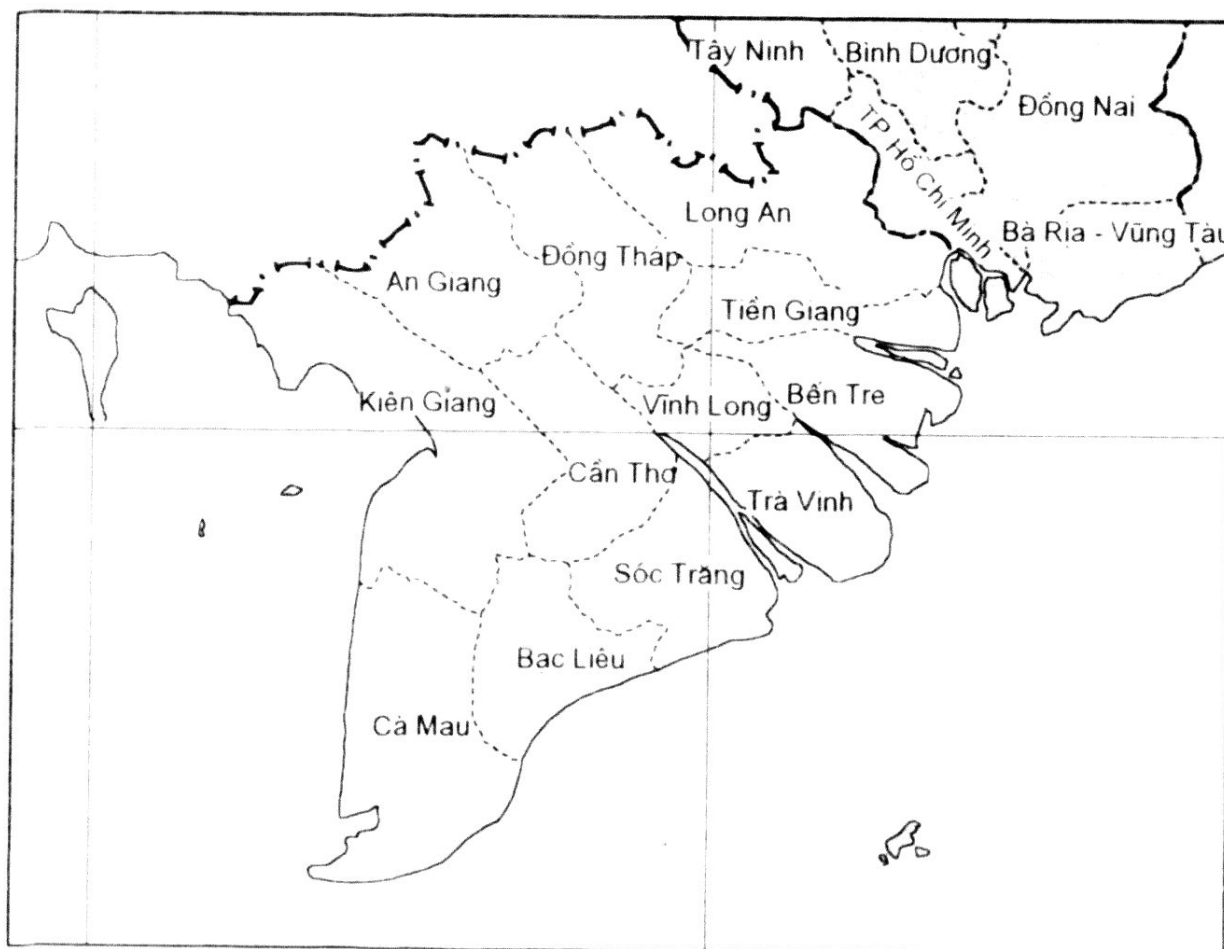
14. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

BÀI TẬP 94

Phân tích các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long

Kể tên các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long:

Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Cần Thơ, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, An Giang (12 tỉnh).



Lược đồ các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long

1. Vị trí địa lí

- Phía bắc giáp Đông Nam Bộ, phía tây bắc giáp Campuchia. Phía tây là Vịnh Thái Lan và phía đông là Nam Biển Đông.

- Chứng minh rằng vị trí địa lí của đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi để phát triển một nền kinh tế mở, với thế phát triển liên hoàn cả đất liền - ven biển - biển - đảo.

2. Tài nguyên thiên nhiên

a) Tài nguyên đất

- Đồng bằng châu thổ lớn nhất nước ta, rộng khoảng 4 triệu ha.

- Phần lớn diện tích đồng bằng là đất phù sa được bồi hàng năm, rất màu mỡ.

- Đất phù sa ngọt (phù sa nước ngọt) ở vùng giữa sông Tiền, sông Hậu và ven hai sông này.

- 2 triệu ha bị nhiễm phèn, nhiễm mặn, phân bố chủ yếu ở vùng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau, đòi hỏi phải đầu tư lớn làm thủy lợi cải tạo đất.

b) Tài nguyên khí hậu

- Khí hậu cận xích đạo.

- Rất thích hợp cho việc trồng các cây nhiệt đới cho năng suất cao, khả năng xen canh, tăng vụ rất lớn.

- Mùa khô sâu sắc, kéo dài (tháng XI - IV). Thiếu nước trong mùa khô. Bốc phèn, xâm nhập mặn.

c) Tài nguyên nước

- Phong phú, cả nước mặt và nước ngầm. Hệ thống sông Tiền, sông Hậu và kênh rạch chằng chịt rất có giá trị về thủy

lợi, giao thông thủy và là địa bàn thu hút các điểm dân cư, các khu công nghiệp, các thành phố, thị xã.

- Lũ sông Cửu Long lên chậm, rút chậm, lưu lượng nước mùa lũ lớn gấp 7 lần mùa kiệt.

- Những vùng bị ngập sâu (Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên).

- Về mùa kiệt hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra khá mạnh ở các tỉnh ven biển và ở bán đảo Cà Mau.

d) Tài nguyên rừng

- Rừng tràm và rừng ngập mặn.

- Hơn 200 nghìn ha rừng ngập mặn, hiện đang được khai thác để nuôi tôm xuất khẩu, nhất là ở các tỉnh Cà Mau và Bạc Liêu.

e) Tài nguyên khoáng sản

- Đất sét, đá vôi làm xi măng ở Kiên Giang. Dầu khí trên thềm lục địa. Than bùn ở vùng U Minh.

f) Tài nguyên thủy sản

Rất phong phú: 0,5 triệu ha mặt nước nuôi thủy sản, trong đó hơn 10 vạn ha nước lợ nuôi tôm xuất khẩu. Hơn 1/2 trữ lượng cá biển cả nước, có khả năng khai thác khoảng 60 vạn tấn/năm. Vì vậy, ngành thủy sản có vị trí rất quan trọng trong nền kinh tế của vùng.

Vùng còn có khả năng về du lịch.

3. Điều kiện kinh tế - xã hội

a) Dân số, lao động

- Dân số 16,4 triệu người (1996), mật độ dân số trên 400 người/km².

- Người dân sớm tiếp cận với kinh tế thị trường, nên nhanh chóng thích ứng trong quá trình đổi mới.

b) Cơ sở vật chất kĩ thuật

- Mạng lưới đô thị, các trung tâm công nghiệp, mạng lưới đường giao thông thuỷ bộ, hệ thống thuỷ lợi đã phát triển ở trình độ nhất định, đang được chú trọng đầu tư.

- Các vùng bị ngập lũ sâu và vùng bị xâm nhập mặn đe dọa còn có khó khăn.

c) Chính sách

- Đầu tư.

- Đổi mới trong quản lí kinh tế.

- Phát triển xã hội.

Kết luận

BÀI TẬP 95

Đồng bằng sông Cửu Long là vùng trọng điểm số 1 về lương thực thực phẩm của nước ta. Vùng có vị trí ngày càng cao trong sản xuất LTTP. Cơ cấu sản xuất của vùng ngày càng đa dạng, theo hướng sản xuất hàng hoá, có hiệu quả hơn.

Dựa trên bảng số liệu sau đây, hãy trình bày vấn đề sản xuất LTTP ở đồng bằng sông Cửu Long.

*Một số chỉ tiêu về sản xuất LTTP
ở đồng bằng sông Cửu Long và cả nước*

Chỉ tiêu	Cả nước		Đồng bằng sông Cửu Long	
	1985	1998	1985	1998
DT đất nông nghiệp (nghìn ha)	6.942,2	7.843,1	2.441,9	2.632,2
DT gieo trồng lúa cả năm (nghìn ha)	5.703,9	7.362,4	2.250,8	3.760,6
- DT lúa đông xuân (nghìn ha)	1.765,0	2.783,3	461,1	1.349,0
- DT lúa hè thu (nghìn ha)	856,4	2.140,6	581,0	1.776,0
- DT lúa mùa (nghìn ha)	3.082,5	2.438,5	1.207,7	635,6
NS lúa cả năm (tạ/ha)	27,8	39,6	30,5	40,7
Sản lượng lúa cả năm (nghìn tấn)	15.874,8	29.141,7	6.859,5	15.318,6
Lương thực quy thóc bình quân đầu người (kg/người)	304,0	407,9	512,4	912,3
SL đậu tương (nghìn tấn)	79,1	141,3	24,8	29,7
SL mía (nghìn tấn)	5.559,7	13.843,5	2.431,6	5.538,6
DT gieo trồng cây ăn quả (nghìn ha)	202,5	438,4	92,1	189,7
- DT cam chanh quýt (ha)	12.720	67.465	6.754	41.267
- DT gieo trồng chuối (ha)	-	96.132	-	34.884
- DT gieo trồng nhãn, vải, chôm chôm (ha)	-	92.975	-	36.993
Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng (nghìn tấn)	560,7	1.228,0	143,7	269,8
Sản lượng thịt gia cầm (nghìn tấn)	-	239,2	-	61,7
Số lượng trứng gia cầm (triệu quả)	-	3.226,7	-	950,4
Sản lượng thủy sản (nghìn tấn)	-	1.755,5	-	912,6
- Khai thác (nghìn tấn)	-	1.335,7	-	650,8
- Nuôi trồng (nghìn tấn)	-	419,8	-	261,8

Cách làm: tương tự Bài tập 92.

1. Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long?

2. Nêu các vấn đề chủ yếu cần giải quyết để sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long.

Gợi ý:

1. Tại sao?

- Đồng bằng mới được khai thác tích cực từ hơn 300 năm trở lại đây.

- Tiềm năng lớn.

- Mới ở giai đoạn đầu công nghiệp hoá. Sự tăng trưởng kinh tế nhanh đi đôi với sự khai thác với quy mô lớn các tài nguyên của vùng.

2. Các vấn đề cần giải quyết:

a) Nêu bật những yếu tố hạn chế chính của vùng đồng bằng sông Cửu Long về mặt tự nhiên:

- Mùa khô kéo dài, về mùa khô có hiện tượng xâm nhập mặn vào sâu trong đất liền. Bốc phèn, bốc mặn trong mùa khô.

- Tai biến thiên nhiên có thể xảy ra.

- Đất phèn 40,7% diện tích.

- Đất mặn 18,1% diện tích.

b) Nhấn mạnh tiềm năng to lớn của vùng về nhiều loại tài nguyên. Từ đó, khẳng định quan điểm tổng hợp trong sử dụng tự nhiên.

c) Nêu các vấn đề cần giải quyết ở các vùng sinh thái khác nhau:

- Vùng thượng châu thổ: Ngập sâu trong mùa lũ. Đất phèn. Bốc phèn trong mùa khô. Thiếu nước tưới trong mùa khô. Đất rộng, dân thưa, nghèo. Cần phải làm thủy lợi để thoát lũ, thau phèn, ém phèn. Cần phát triển cơ sở hạ tầng, làm đường giao thông vượt lũ, quy hoạch lại các khu dân cư.

- Vùng đất phù sa ngọt: Nông nghiệp thâm canh cao, tập trung công nghiệp, các đô thị, cơ sở hạ tầng phát triển. Cần tránh gây sức ép quá lớn lên môi trường. Chống suy thoái môi trường.

- Vùng hạ châu thổ, thường xuyên chịu tác động của biển và vùng bán đảo Cà Mau: Đất phèn, đất mặn, hiện tượng xâm nhập mặn trong mùa khô. Thiếu nước ngọt để làm thủy lợi và cho dân sinh. Cần làm thủy lợi để rửa mặn, ngăn mặn, phát triển các hệ thống canh tác thích hợp (ví dụ hệ thống canh tác một vụ lúa + một vụ tôm), trồng các giống chịu phèn, chịu mặn.

Rừng ngập mặn có ý nghĩa rất lớn về kinh tế và môi trường. Rừng đã bị huỷ hoại nhiều trong thời gian chiến tranh. Hiện đang được khai thác để nuôi tôm xuất khẩu. Cần bảo vệ và trồng rừng ngập mặn.

Kết luận

BÀI TẬP 97

Phân tích mối quan hệ giữa vấn đề sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên với vấn đề lương thực thực phẩm ở đồng bằng sông Cửu Long.

Gợi ý:

a) Vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng sản xuất LTTP lớn nhất cả nước gắn liền với việc cải tạo tự nhiên của vùng:

- Làm thủy lợi, thau phèn, rửa mặn ở vùng Đồng Tháp Mười, tứ giác Long Xuyên và bán đảo Cà Mau, biến đất hoang hoá thành đất trồng trọt, biến ruộng một vụ thành ruộng hai, ba vụ.

- Làm thủy lợi, để thoát lũ về mùa mưa lũ và có nước tưới trong mùa khô. Từ đó có lúa vụ ba, tăng diện tích cây thực phẩm, cây ăn quả và diện tích nuôi thủy sản.

- Thay đổi cơ cấu giống lúa, cơ cấu mùa vụ, với việc tăng diện tích vụ hè thu, giảm diện tích lúa mùa, đẩy mạnh thâm canh vụ đông xuân.

- Cải tạo đất mới bồi ven biển, khai thác rừng ngập mặn, đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản.

b) Tiềm năng để đẩy mạnh sản xuất LTTP trên cơ sở khai thác tài nguyên đất, nước, khí hậu của vùng còn rất lớn:

- Hệ số sử dụng đất còn thấp (dưới 1,5). Phần lớn là ruộng 1 vụ, chỉ có ít ruộng hai vụ và ba vụ. Trong những năm qua, nhờ khai hoang và tăng vụ, nên diện tích gieo trồng lúa ở đồng bằng sông Cửu Long đã tăng từ 2,25 triệu ha (1985) lên 3,76 triệu ha (1998), tức là tăng thêm 1,51 triệu ha.

- Diện tích hoang hoá ở đồng bằng còn nhiều, khoảng 50 vạn ha, ở vùng tứ giác Long Xuyên (Kiên Giang), Đồng Tháp Mười (Long An) và bán đảo Cà Mau (Cà Mau và Bạc Liêu).

- Các bãi bồi ven sông, ven biển và diện tích mặt nước chưa sử dụng còn lớn, có thể cải tạo thành đất canh tác hoặc để nuôi thủy sản.

c) Muốn đẩy mạnh sản xuất LTTP hơn nữa cần phải kết hợp đồng bộ các chính sách kinh tế - xã hội và các giải pháp công nghệ để sử dụng tổng hợp và cải tạo tự nhiên của vùng:

- Tiếp tục đầu tư lớn làm thủy lợi, cải tạo đất;
- Sử dụng hợp lý, tiết kiệm tài nguyên nước trong mùa khô;
- Đa dạng hoá cây trồng, có các hệ thống canh tác thích hợp với các vùng sinh thái nông nghiệp.
- Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, nước mặn và nước lợ).

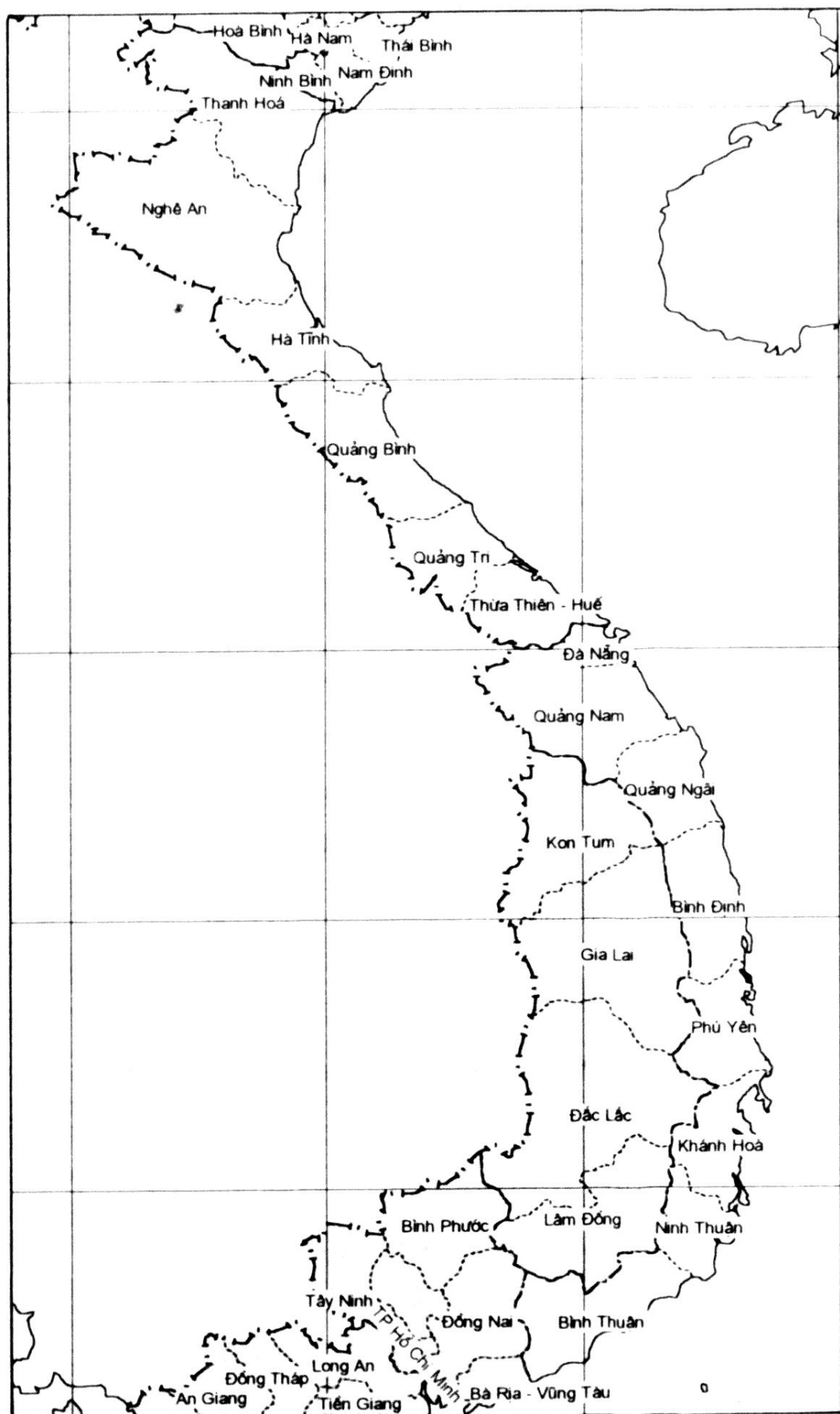
15. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở CÁC TỈNH DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

BÀI TẬP 98

Hãy phân tích các nguồn lực để phát triển kinh tế- xã hội các tỉnh Duyên hải miền Trung.

Kể tên các tỉnh:

- Bắc Trung Bộ: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế.
- Duyên hải Nam Trung Bộ: Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hoà, Ninh Thuận, Bình Thuận.



Lược đồ các tỉnh Duyên hải miền Trung

1. Đặc điểm hình dáng lãnh thổ và vị trí địa lí

- Là vùng lãnh thổ dài nhất và hẹp nhất nước ta.
- Là cầu nối 2 vùng kinh tế phát triển nhất nước ta (Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ).
- Là cửa ngõ thông ra biển của Lào và Tây Nguyên.
- Là vùng duy nhất ở nước ta mà tất cả các tỉnh đều giáp biển.

2. Tài nguyên thiên nhiên

Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ có những đặc điểm tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên khác nhau.

a) Đất:

- Các đồng bằng nhỏ hẹp ven biển. Lớn nhất là đồng bằng Thanh Hoá (2900 km²), nhỏ nhất là đồng bằng Phan Rang (220 km²).
- Các đồng bằng có nguồn gốc sông - biển, đất cát pha là chủ yếu. Các đồng bằng ở Nam Trung Bộ tương đối màu mỡ.
- Đất feralit ở vùng đồi núi phía tây thích hợp để trồng rừng, cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả. Đất badan rải rác ở Bắc Trung Bộ có giá trị để trồng cà phê, cao su, hồ tiêu...

b) Khí hậu:

- Ở Bắc Trung Bộ khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh vừa. Nạn cát bay lấn đồng ruộng làng mạc. Về mùa hè có gió Lào khô nóng. Lũ lụt, hạn hán diễn biến bất thường. Mưa thu đông.
- Ở Duyên hải Nam Trung Bộ khí hậu nóng quanh năm, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt. Mưa thu đông. Vùng cực

Nam Trung Bộ (Ninh Thuận, Bình Thuận) là khu vực ít mưa nhất của nước ta (700mm/năm).

- Duyên hải miền Trung nằm trên đường di chuyển của các cơn bão. Vì vậy đây là vùng chịu nhiều thiệt hại về người và của do bão.

c) Nước:

Có nhiều sông nhưng phần lớn là ngắn và dốc. Lũ lên nhanh và xuống nhanh, bị khô kiệt về mùa khô.

d) Rừng:

Còn tương đối nhiều, độ che phủ 34%. Trong rừng có nhiều loài gỗ quý như lim, nghiến, sến, táu...nhiều loài chim, thú quý. Tuy nhiên hiện nay rừng chỉ còn ở vùng núi hiểm trở giáp với Lào hoặc Tây Nguyên.

e) Khoáng sản:

Có một số loại trữ lượng lớn: Sắt, cromit, thiếc, vàng, đá vôi, cát, đá ốp lát... Ở thêm lục địa có tiềm năng về dầu khí. Phân bố ở đâu?

f) Tài nguyên biển:

- Nguồn lợi thủy sản: có nhiều bãi tôm, bãi cá. Ở cực Nam Trung Bộ có ngư trường trọng điểm Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Có nhiều địa điểm thuận lợi để xây dựng các cảng nước sâu như Nghi Sơn (Thanh Hoá), Chân Mây (Huế), Sơn Trà (Đà Nẵng), Dung Quất (Quảng Ngãi), Qui Nhơn (Bình Định), Văn Phong, Nha Trang, Cam Ranh (Khánh Hoà).

- Nhiều bãi tắm đẹp như Sầm Sơn, Cửa Lò, Thuận An, Mĩ Khê, Sa Huỳnh, Nha Trang.

- Khả năng nuôi trồng thủy sản cũng rất lớn, nhất là ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

3. Kinh tế xã hội

a) Dân cư và lao động:

Nhân dân miền Trung kiên cường, giàu kinh nghiệm trong việc chinh phục thiên nhiên, chung sống với thiên nhiên khắc nghiệt.

b) Cơ sở vật chất kĩ thuật:

- Các thành phố, thị xã, các trung tâm công nghiệp đều phân bố trên các đồng bằng phía đông, các huyện phía tây còn kém phát triển.

- Tương đối nghèo nàn, lại bị tàn phá nghiêm trọng trong chiến tranh và bị đe dọa hủy hoại do thiên tai.

- Hiện nay đang thu hút nhiều dự án đầu tư, hình thành địa bàn kinh tế trọng điểm miền Trung.

Kết luận

BÀI TẬP 99

Tại sao việc giải quyết cơ sở năng lượng và tăng cường kết cấu hạ tầng (trước hết là giao thông vận tải) lại được nhấn mạnh trong việc hình thành cơ cấu kinh tế của các tỉnh Duyên hải miền Trung.

Gợi ý

a) Phân tích tiềm năng và hiện trạng

- Duyên hải miền Trung có nhiều tiềm năng về khoáng sản, lâm sản, thủy sản.

- Vùng không nhiều tiềm năng về năng lượng (chỉ có ít than, một số sông có giá trị về thủy điện nhưng mới được khai thác).

- Cơ sở hạ tầng nghèo, bị tàn phá nhiều trong chiến tranh, bị huỷ hoại do thiên tai. Phân bố tập trung ở đồng bằng phía đông.

- Vùng mới bước đầu phát triển công nghiệp.

b) Tác động của việc giải quyết cơ sở năng lượng và tăng cường kết cấu hạ tầng:

- Đảm bảo cơ sở năng lượng để phát triển công nghiệp, công nghiệp hoá nông thôn, chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

- Phát triển tuyến quốc lộ 1 và đường sắt Bắc Nam: tạo ra trục kinh tế trong phát triển vùng. Nâng cao vai trò là “cầu nối” của vùng.

- Phát triển các tuyến đường ngang và đường Hồ Chí Minh: giúp khai thác tiềm năng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của các huyện phía Tây, tạo ra phân công lao động theo lãnh thổ hoàn chỉnh hơn.

- Phát triển các cảng nước sâu: tạo thế mở của nền kinh tế và tạo địa bàn thu hút đầu tư, hình thành các khu công nghiệp tập trung, khu kinh tế mở...

BÀI TẬP 100

Hãy phân tích các thế mạnh và hạn chế chủ yếu của các đồng bằng duyên hải miền Trung. Từ đó nêu

ra các phương hướng khai thác và sử dụng hợp lí các đồng bằng.

1. Các thế mạnh

a) Về mặt tự nhiên:

- Chuỗi đồng bằng nhỏ hẹp duyên hải.

. Đồng bằng Thanh Hoá,

. Đồng bằng Nghệ Tĩnh,

. Đồng bằng Bình - Trị - Thiên,

. Đồng bằng Nam - Ngãi - Định,

. Đồng bằng Phú Yên - Khánh Hoà,

. Đồng bằng Ninh Thuận - Bình Thuận.

- Đất phù sa mới tập trung ở các con sông. Đất cát biển. Đất phù sa cổ và đất feralit ở vùng rìa đồng bằng. Một số nơi có đất đỏ badan. Có khả năng trồng lúa, cây thực phẩm, cây ăn quả, cây công nghiệp ngắn ngày.

- Tài nguyên sinh vật: Tương đối phong phú ở vùng rìa đồng bằng. Ở sông và biển càng đa dạng hơn (có rừng ngập mặn, các bãi triều, hệ sinh thái san hô...). Ở ven biển Thừa Thiên Huế có đầm phá, ở ven biển Nam Trung Bộ có vịnh biển kín thuận lợi để nuôi thủy sản. Gần các ngư trường trọng điểm cực Nam Trung Bộ.

- Tài nguyên khoáng sản không nhiều. Có các mỏ cát làm thủy tinh (Hòn Gốm, Cam Ranh...). Khả năng tốt để phát triển nghề muối.

- Tài nguyên du lịch rất phong phú, nhất là về du lịch biển.

b) Về mặt kinh tế - xã hội:

- Dân cư và lao động: mật độ dân số khá cao (300 - 500 người/km²). Có chuỗi đô thị ven biển, trong đó có các thành phố, các trung tâm công nghiệp (kể tên?). Ở các thành phố lớn tập trung nhiều lao động có chuyên môn kỹ thuật.

- Cơ sở vật chất kỹ thuật: Đây là trục kinh tế chính của Duyên hải Trung Bộ. Có đường sắt Bắc Nam, đường số 1, các tuyến đường ngang nối với đường số 1 tạo nên mối quan hệ giữa vùng ven biển - đồng bằng với vùng đồi núi phía Tây và với Lào, Tây Nguyên.

2. Các hạn chế

- Bão. Lụt do mưa lớn gây ra bởi bão và hội tụ nhiệt đới. Đôi khi kèm theo sóng thần, triều cường gây thiệt hại lớn.

- Nạn hạn hán phổ biến ở Nam Trung Bộ. Ở cực Nam Trung Bộ còn có hiện tượng “hoang mạc hoá”.

- Nạn cát bay phổ biến ở Duyên hải miền Trung, nhất là ở Quảng Bình.

3. Hướng khai thác và sử dụng có hiệu quả các đồng bằng Duyên hải miền Trung

a) Có thể phát triển ở các đồng bằng này một cơ cấu kinh tế khá đa dạng:

- Nông nghiệp: sản xuất tự túc lương thực, trồng cây công nghiệp các loại, cây ăn quả. Chăn nuôi lợn, gia cầm.

- Thủy sản: đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

- Du lịch, nhất là du lịch biển.

- Dịch vụ hàng hải.

- Một số ngành công nghiệp chế biến.

b) Phải chú ý đến các đặc điểm riêng của từng địa phương trong khai thác các đồng bằng.

c) Tạo ra thế liên hoàn về cơ cấu lãnh thổ giữa đồng bằng với vùng đồi núi ở phía tây và vùng biển, thêm lục địa ở phía đông.

BÀI TẬP 101

Phân tích khả năng giải quyết vấn đề lương thực thực phẩm ở các tỉnh Duyên hải miền Trung.

Gợi ý:

- Vai trò của vấn đề LTTP ở các tỉnh Duyên hải miền Trung.

- Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển sản xuất lương thực (lúa, hoa màu khác). Phân tích dựa vào các số liệu cho dưới đây:

Sản xuất lương thực ở Duyên hải miền Trung năm 1997

	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Diện tích cây lương thực (nghìn ha)	909,9	518,1
- Diện tích lúa cả năm (nghìn ha)	691.3	427
- Diện tích màu lương thực (nghìn ha)	218.6	91.1
Sản lượng lương thực quy thóc (nghìn tấn)	2.919.0	1.797.0
- Sản lượng lúa cả năm (nghìn tấn)	2.492.4	1.583.5
- Sản lượng màu quy thóc (nghìn tấn)	426.6	213.5
Lương thực quy thóc bình quân đầu người (kg)	286.3	275.6

- Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển chăn nuôi, nhất là tiềm năng về chăn nuôi gia súc lớn. Chăn nuôi lợn cũng có khả năng phát triển tốt trên cơ sở thức ăn từ hoa màu lương thực và phụ phẩm ngành thủy sản (bột cá...). Cho bảng số liệu bổ sung dưới đây.

Một số chỉ tiêu về chăn nuôi năm 1997

(Nghìn con)

	Cả nước	Bắc Trung Bộ	Duyên hải Nam Trung Bộ
Đàn trâu	2.943,7	669,6	151,5
Đàn bò	3.904,8	871,4	1.109
Đàn lợn	17.635,8	2.764,2	1.868,7

- Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển ngành thủy sản (đánh bắt và nuôi trồng, nhất là hải sản).

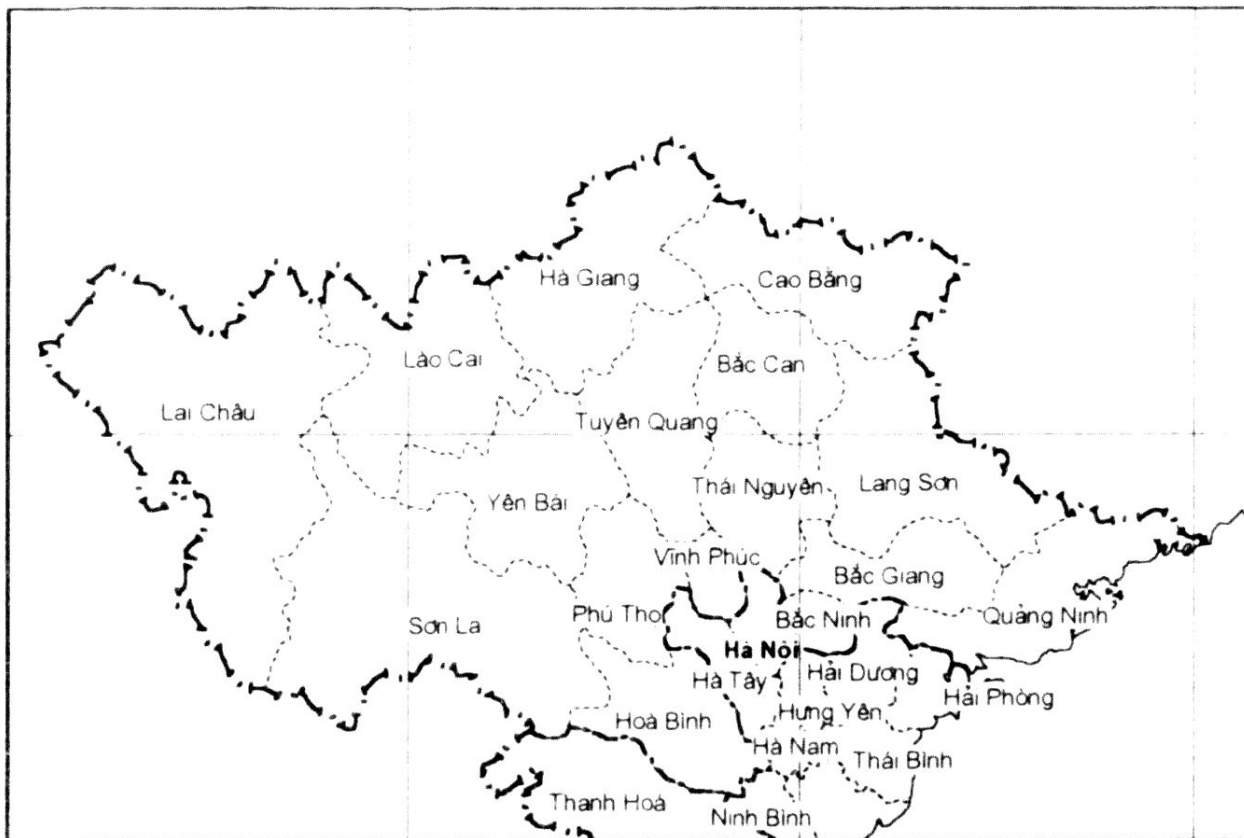
- Những thuận lợi và khó khăn trong phát triển cây ăn quả và cây thực phẩm.

- Kết luận: Khả năng giải quyết vấn đề LTTP tại chỗ rất lớn. Vấn đề LTTP của vùng hoàn toàn có thể giải quyết tốt, nhất là trong điều kiện của nền kinh tế hàng hoá.

16. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở MIỀN NÚI VÀ TRUNG DU PHÍA BẮC

BÀI TẬP 102

Phân tích các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của Miền núi - trung du phía Bắc.



Lược đồ các tỉnh miền núi trung du phía Bắc

Kể tên các tỉnh:

Tây Bắc: Lai Châu, Sơn La, Hoà Bình;

Đông Bắc: Lào Cai, Yên Bái, Tuyên Quang, Hà Giang, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Cạn, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Bắc Giang, Lạng Sơn, Cao Bằng, Quảng Ninh.

1. Các nguồn lực tự nhiên

a) Vị trí địa lí:

- Phía bắc giáp các tỉnh phía Nam Trung Quốc, giao lưu thuận lợi bằng đường bộ, đường sắt qua các cửa khẩu Lào Cai, Lạng Sơn, Móng Cái...

- Phía tây giáp Thượng Lào.

- Phía đông là biển Đông.

- Phía nam giáp Bắc Trung Bộ và đồng bằng sông Hồng. Giao lưu dễ dàng với ĐBSH bằng đường bộ và đường sắt, nhất là vùng Đông Bắc.

b) Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Hai miền rõ rệt: Tây Bắc núi non hiểm trở, có dãy Hoàng Liên Sơn cao trên 2500m, là bức tường chắn gió mùa Đông Bắc. Đông Bắc núi thấp và đồi, với các dãy núi hình cánh cung.

- Đất: feralit trên đá phiến và các đá mẹ khác, đất feralit trên đá vôi. Miền núi trung du phía Bắc có thể mạnh về chè, cây công nghiệp đặc sản, một số cây công nghiệp ngắn ngày, trồng rừng và đồng cỏ cho chăn nuôi.

Đất phù sa có ở dọc các thung lũng sông và các cánh đồng ở miền núi như Than Uyên, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh... tạo cơ sở lương thực cho vùng.

- Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa có mùa đông lạnh, lại bị phân hoá sâu sắc do điều kiện địa hình. Vì vậy, ở vùng núi cao có khả năng phát triển các cây công nghiệp cận nhiệt, rau quả ôn đới và các cây đặc sản (đỗ trọng, thảo quả, hồi...).

Khó khăn là thiếu nước về mùa khô, sương muối, sương giá về mùa đông.

- Tài nguyên nước: Hệ thống sông Hồng chiếm 37% tiềm năng thủy điện. Giao thông thủy có thể thực hiện thuận lợi giữa vùng trung du với đồng bằng sông Hồng. Tuy nhiên, sông có nhiều thác ghềnh, lại có chế độ nước chênh lệch rất lớn về mùa lũ và mùa kiệt. Hiện tượng lũ quét ở miền núi rất nguy hiểm.

- Tài nguyên sinh vật: độ che phủ rừng chỉ còn dưới 20%, dưới mức an toàn về sinh thái. Diện tích đất trống đồi núi trọc lớn nhất nước ta (hơn 6,5 triệu ha đất trống đồi núi trọc và đất hoang hoá chưa sử dụng).

Rừng có nhiều loài gỗ quý, chim thú quý, nhiều sản phẩm dưới tán rừng (không kể gỗ).

Ở các cao nguyên ở độ cao trên 600-700 m có nhiều đồng cỏ, nên vùng có thể mạnh về chăn nuôi đại gia súc.

Ở vùng biển Quảng Ninh có ngư trường nổi tiếng của vịnh Bắc Bộ. Ven bờ, ven các đảo có khả năng nuôi trồng thủy sản.

- Tài nguyên khoáng sản: đây là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta. Các khoáng sản chính: than, sắt, thiếc, chì kẽm, đồng, apatit, pyrit, đá vôi và đất sét làm xi măng, gạch ngói, gạch chịu lửa... (Xem lại Bài tập 9).

- Tài nguyên du lịch tự nhiên rất phong phú: du lịch núi ở Lạng Sơn, Ba Bể, Sa Pa..., du lịch biển ở Quảng Ninh. Phong cảnh vùng núi đá vôi rất độc đáo và hấp dẫn. Bãi tắm đẹp như ở Bãi Cháy, Trà Cổ... Một phần vịnh Hạ Long đã được xếp vào Di sản thế giới.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội

a) Dân cư và lao động:

Ở miền núi 50 - 100 người/km², ở trung du 100 - 300 người/km². Dân cư thưa thớt, thiếu lao động, nhất là lao động lành nghề.

Đây là vùng có nhiều dân tộc ít người. Đồng bào có kinh nghiệm trong sản xuất và chinh phục tự nhiên. Tuy nhiên, tình trạng còn lạc hậu của một số tộc người, nạn du canh du cư... còn phổ biến.

Đây là vùng căn cứ địa cách mạng, vùng có Điện Biên lịch sử.

b) Cơ sở vật chất kĩ thuật:

- Nghèo nàn, không đồng bộ.
- Có sự khác biệt rõ giữa vùng trung du và miền núi.

c) Chính sách:

- Chính sách giao đất giao rừng, khoán 10 trong nông nghiệp,

- Phân bố lại dân cư và lao động,

- Phát triển các ngành công nghiệp dựa trên thế mạnh của vùng...

- Đầu tư phát triển địa bàn kinh tế trọng điểm phía Bắc (ảnh hưởng rõ nét đến vùng trung du, tác động mạnh đến Quảng Ninh).

Kết luận

1. Hãy phân tích các thế mạnh về khai thác khoáng sản và thủy điện.

2. Vẽ lược đồ Miền núi và trung du phía Bắc. Điền lên lược đồ các trung tâm công nghiệp tiêu biểu của vùng. Nêu rõ các ngành công nghiệp chủ yếu của từng trung tâm.

1. Phân tích các thế mạnh về khai thác khoáng sản và thủy điện

a) Miền núi và trung du phía Bắc giàu tài nguyên khoáng sản:

Ở vùng Đông Bắc:

- Than: 90% trữ lượng than cả nước. Than Quảng Ninh trữ lượng thăm dò 3 tỉ tấn, chủ yếu là than antraxit. Ngoài ra còn có than mỡ ở Thái Nguyên, than nâu ở Lạng Sơn.

- Sắt: Tòng Bá (Hà Giang), Quý Sa (Yên Bái), Trại Cau (Thái Nguyên).

- Thiếc: Tĩnh Túc (Cao Bằng), Sơn Dương (Tuyên Quang), Thái Nguyên.

- Chì kẽm: Chợ Điền, Chợ Đồn (Bắc Cạn).

- Đồng: Sin Quyền (Lào Cai).

- Bôxit: Cao Bằng, Lạng Sơn.

- Apatit: Cam Đường (Lào Cai).

- Pyrit: Phú Thọ.

- Đá vôi, sét làm xi măng, sét làm gạch chịu lửa, cao lanh, cát làm thủy tinh.

Ở vùng Tây Bắc:

- Đồng: Tạ Khoa (Sơn La).

- Đất hiếm: Lai Châu.

b) Miền núi trung du phía Bắc giàu tiềm năng thủy điện

- Cả nước có tổng tiềm năng thủy điện là hơn 30 triệu kw, thì riêng hệ thống sông Hồng chiếm 37%.

- Lớn nhất là tiềm năng của sông Đà (vùng Tây Bắc). Ngoài ra trên các sông khác như sông Chảy, sông Gâm (vùng Đông Bắc).

c) Các thế mạnh đang được khai thác

- Than được khai thác từ thời Pháp thuộc. Nhiều năm liền, sản lượng khai thác khoảng 5 triệu tấn/năm. Năm 1997 đã đạt trên 10 triệu tấn/năm. Chủ yếu là từ các mỏ than Quảng Ninh.

- Thiếc được khai thác từ thời Pháp thuộc. Hiện đang khai thác các mỏ ở Tĩnh Túc, Sơn Dương và Thái Nguyên, khoảng 1000 tấn thiếc mỗi năm.

- Chì - kẽm được khai thác thời Pháp thuộc. Hiện nay không khai thác.

- Đồng đang được khai thác.

- Apatit và pyrit được khai thác để sản xuất phân supe phôtphat.

- Thủy điện: Hoà Bình 1,9 triệu kw, Thác Bà 110 nghìn kw. Đang chuẩn bị xây dựng thủy điện Sơn La (công suất thiết kế 3,6 triệu kw).

d) Kết luận

Tác động đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường của việc khai thác các thế mạnh này.

2. Vẽ lược đồ

Xem Bài tập 71. Các trung tâm công nghiệp tiêu biểu

Hoà Bình: Năng lượng, chế biến lâm sản.

Việt Trì: Hoá chất, hàng tiêu dùng, chế biến lâm sản.

Thái Nguyên: Luyện kim, cơ khí.

Bắc Giang: Hoá chất.

Hạ Long: Năng lượng, cơ khí, vật liệu xây dựng.

BÀI TẬP 104

So sánh các nguồn lực tự nhiên của vùng Tây Bắc và Đông Bắc.

Tây Bắc	Đông Bắc
Núi cao, hiểm trở. Dãy Hoàng Liên Sơn cao trên 2500m. Giao thông khó khăn hơn.	Núi thấp, trung bình theo hướng vòng cung. Đồi thấp. Giao thông khá thuận lợi bằng cả đường sông, đường bộ và đường sắt với đồng bằng sông Hồng. Có cửa ngõ thông ra biển.
Tài nguyên khoáng sản ít hơn, khó khai thác và chế biến hơn. Đồng, đất hiếm, nước khoáng...	Tài nguyên khoáng sản rất phong phú, đa dạng, có một số loại trữ lượng lớn: than, sắt, bôxít, thiếc, chì - kẽm, apatit, nguyên liệu làm vật liệu xây dựng, nước khoáng.
Nguồn thủy năng lớn hơn, chủ yếu trên sông Đà. Khả năng giao thông thủy chủ yếu trên hồ thủy điện sông Đà.	Nguồn thủy năng ít hơn, nhưng giá trị về giao thông thủy lớn hơn.

Tây Bắc	Đông Bắc
Rừng đã bị suy thoái nhiều. Độ che phủ dưới 20%. Cần bảo vệ rừng, nhất là rừng đầu nguồn sông Đà.	Rừng cũng đã bị suy thoái nhiều. Độ che phủ rừng 21%. Đang phát triển rừng nguyên liệu giấy và rừng gỗ trụ mỏ...
Ấm hơn, khô hơn ở Đông Bắc. Trồng được cà phê chè, bông, xoài..., cây thuốc, cây ăn quả cận nhiệt và ôn đới.	Lạnh hơn, hay nhiều động. Vùng trồng chè lớn nhất nước ta. Có thể mạnh về các cây cận nhiệt và ôn đới.
Có các cánh đồng giữa núi (Điện Biên...).	Có các cánh đồng giữa núi như Lục Yên, Đoan Hùng, Tuyên Quang, Thất Khê, Lộc Bình... Tiềm năng du lịch lớn hơn (cả du lịch núi và du lịch biển).

17. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở TÂY NGUYÊN

BÀI TẬP 105

Hãy phân tích các nguồn lực phát triển kinh tế - xã hội của Tây nguyên.

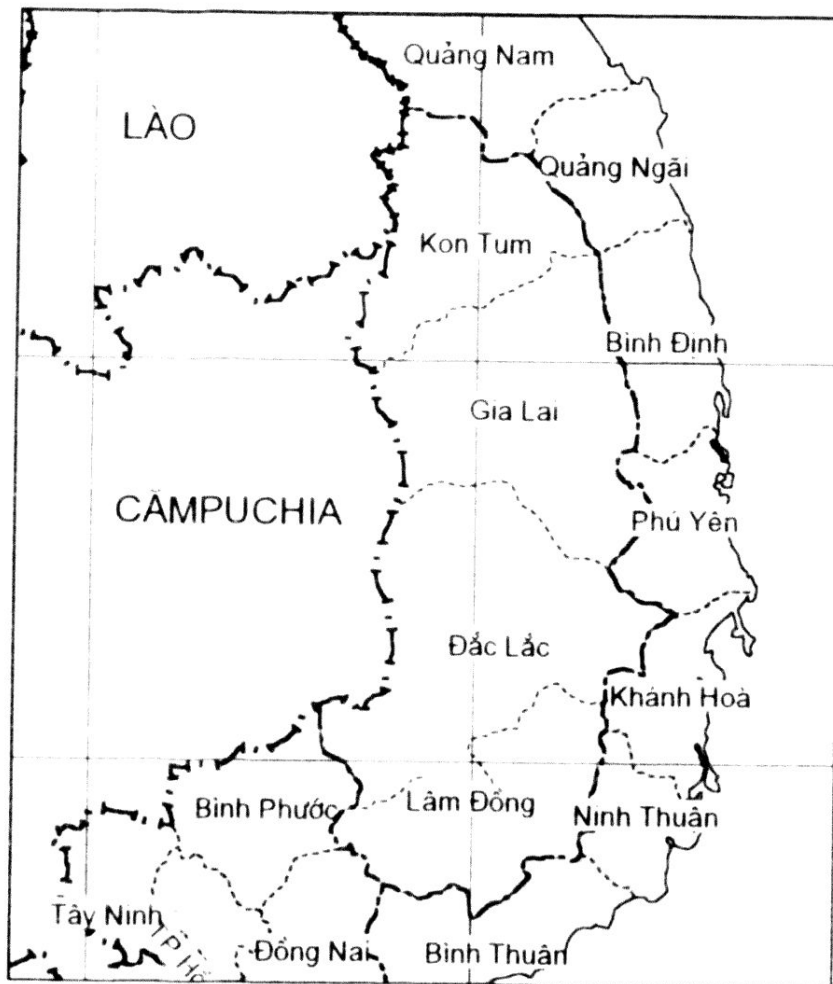
1. Vị trí địa lí

Phía Đông giáp Duyên hải Nam Trung Bộ, giao lưu khá dễ dàng bằng đường bộ (đường 19, 26, 20). Duyên hải Nam Trung Bộ là một cửa ngõ ra biển cho Tây Nguyên.

Phía Nam giáp Đông Nam Bộ, giao lưu khá dễ dàng bằng các tuyến đường 14, 20. Đông Nam Bộ là cửa ngõ thông ra biển của các tỉnh phía Nam Tây Nguyên.

Phía Tây giáp Nam Lào và Đông Bắc Campuchia,

Ý nghĩa của vị trí địa lí Tây Nguyên đối với việc trao đổi hàng hoá, tiếp thu các nguồn lực bên ngoài và phát huy thế mạnh của mình như thế nào?



Lược đồ các tỉnh Tây Nguyên

2. Tài nguyên thiên nhiên

a) **Đất:** Các cao nguyên xếp tầng. Phần lớn là đất feralit hình thành trên đá bazan, địa hình tương đối bằng phẳng

nên rất thích hợp cho việc quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.

b) *Khí hậu* cận xích đạo, nóng quanh năm, có một mùa mưa và một mùa khô kéo dài, lại phân hoá rõ rệt theo chiều cao. Thiếu nước vào mùa khô, đe dọa xói mòn đất trong mùa mưa. Sự phân hoá khí hậu theo chiều cao cho phép ở Tây Nguyên trồng được các cây nhiệt đới, các cây có nguồn gốc cận nhiệt và phát triển đồng cỏ cho chăn nuôi. Ở Đà Lạt (độ cao 1500m trở lên) trồng được các loại rau, hoa, quả đặc sản có nguồn gốc ôn đới.

c) *Tài nguyên nước* khá phong phú, nhất là tài nguyên nước ngầm, rất quan trọng cho các vùng chuyên canh cây công nghiệp vào mùa khô. Một số sông có giá trị lớn về thủy điện và thủy lợi như Xê Xan, Xrêpốc, Đồng Nai.

d) *Rừng*: Tây Nguyên được mệnh danh là “kho vàng xanh” của nước ta. Ở đây tập trung tới 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước, 36% diện tích đất rừng của cả nước. Rừng ở Tây Nguyên có nhiều loại gỗ quý như trắc, cẩm lai, gụ mật, nghiến, sến... Trong rừng còn có nhiều thú quý hiếm như voi, gấu, tê giác.

Tuy nhiên rừng ở Tây Nguyên đã bị khai thác quá mức để lấy gỗ và mở rộng diện tích đất nông nghiệp. Vấn đề bảo vệ, khai thác hợp lý tài nguyên rừng ở đây trở nên rất cấp bách. (Hãy nêu thêm hậu quả của việc làm suy thoái tài nguyên rừng ở Tây Nguyên).

e) *Khoáng sản*: Tây Nguyên được coi là vùng ít tài nguyên khoáng sản, chủ yếu có bôxít.

f) Tây Nguyên giàu *tài nguyên du lịch*. Đà Lạt là thành phố nghỉ mát trên núi nổi tiếng. Các di sản về văn hoá, lễ hội

độc đáo, đa dạng sinh học...Tây Nguyên có sức thu hút rất lớn với du khách trong và ngoài nước.

3. Điều kiện kinh tế-xã hội

a) Dân cư và lao động:

- Tây Nguyên là vùng thưa dân nhất nước ta.
- Là địa bàn thu hút mạnh nhất dân cư lao động từ tất cả các tỉnh thành trong nước.
- Là vùng có các dân tộc ít người.

b) Cơ sở vật chất kĩ thuật:

- Nói chung còn nghèo.
- Mới có một số cơ sở công nghiệp chế biến nhỏ bé.
- Đô thị hoá chưa phát triển.
- Đã bước đầu thu hút các dự án đầu tư trong và ngoài nước.

Kết luận

BÀI TẬP 106

Hãy trình bày các điều kiện phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên. Kể tên các vùng chuyên canh cây cà phê ở Tây Nguyên và các biện pháp để có thể phát triển ổn định các vùng chuyên canh cà phê.

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên:

- Đất badan 1,4 triệu ha.

- Cao nguyên xếp tầng. Địa hình tương đối bằng phẳng, thuận lợi cho việc hình thành các vùng chuyên canh cà phê quy mô lớn

- Khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm, có mùa mưa và mùa khô kéo dài, lại phân hoá theo độ cao. Vì thế, ở các cao nguyên thấp có thể trồng cà phê vối, cà phê mít cho năng suất cao và ổn định. Còn ở các cao nguyên cao hơn, khí hậu mát hơn trồng được cà phê chè.

Mùa khô ở Tây Nguyên kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4, thuận lợi cho việc phơi sấy, bảo quản sản phẩm, nhưng khó khăn là thiếu nước tưới.

- Tài nguyên nước: Một số sông tương đối lớn có giá trị về thủy lợi, đặc biệt là sông Xrêpôk.

Nguồn nước ngầm rất có giá trị về nước tưới trong mùa khô. Tuy nhiên, về mùa khô mực nước ngầm hạ rất thấp, nên việc làm thủy lợi có khó khăn, chi phí lớn.

2. Điều kiện kinh tế - xã hội:

a) *Dân cư và lao động*: Tây Nguyên là vùng thưa dân của nước ta. Việc phát triển các vùng chuyên canh cà phê đã gắn liền với việc di dân từ các vùng khác tới (từ những năm 80 trở lại đây).

b) *Cơ sở vật chất kĩ thuật*: Nói chung là tương đối nghèo, ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Tây Nguyên nói chung và sự phát triển sản xuất cà phê nói riêng. Các cơ sở công nghiệp chế biến chưa phát triển, vì vậy việc chế biến sản phẩm cà phê ở Tây Nguyên vẫn chủ yếu dựa vào vùng Đông Nam Bộ.

c) *Thị trường*: Nhu cầu cà phê trên thị trường cà phê trên thế giới rất lớn, giá cà phê cao và ổn định, sản xuất cà

phê đem lại hiệu quả kinh tế cao. Do việc chế biến các sản phẩm cà phê hợp thị hiếu của các thị trường chính, nên cà phê Việt Nam đã đứng vững trên thị trường thế giới (nhất là thị trường Tây Âu).

d) Chính sách: Hàng loạt chính sách có tác động thúc đẩy sự phát triển cây cà phê:

- Chính sách phân bố lại dân cư và nguồn lao động trong phạm vi cả nước;
- Giao đất lâu dài cho nông dân;
- Phát triển cây công nghiệp để tạo nguồn hàng xuất khẩu;
- Chính sách phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm (trong đó có chế biến LTTP);
- Chính sách đẩy mạnh xuất khẩu.

3. Các vùng chuyên canh cà phê

Có thể phân tích dựa vào số liệu cho ở bảng dưới đây.

Sản xuất cà phê ở Tây Nguyên năm 1998

	Diện tích gieo trồng (ha)	Diện tích cho sản phẩm (ha)	Sản lượng cà phê nhân (nghìn tấn)
Cả nước	370.602	205.818	409,3
Tây Nguyên	293.906	164.204	364,1
Kon Tum	7.027	3.911	5,9
Gia Lai	38.540	13.475	37,1
Đắk Lắk	169.626	101.517	263,1
Lâm Đồng	78.713	45.301	58,0

- Phân tích tỉ trọng của Tây Nguyên trong cả nước về diện tích gieo trồng, diện tích cho sản phẩm và sản lượng cà phê nhân. Nếu so sánh với số liệu năm 1985 và 1992 (Bài 30, Địa lí 12 Ban KHXH) sẽ thấy rõ sự mở rộng sản xuất cà phê ở Tây Nguyên.

- Diện tích cà phê chưa cho sản phẩm cho biết diện tích cà phê mới trồng từ năm 1998 trở về trước 3 - 5 năm là rất lớn.

- Phân tích sản xuất cà phê của các tỉnh Tây Nguyên, đặc biệt là Đắk Lắk.

4. Các biện pháp để phát triển ổn định các vùng chuyên canh cà phê ở Tây Nguyên

- Đảm bảo đủ nước tưới cho cà phê trong mùa khô.

- Phải giữ được nguồn nước ngầm trong mùa khô. Vì vậy phải ngăn chặn nạn phá rừng bừa bãi, phát triển vốn rừng. phải có kế hoạch phát triển hợp lí diện tích trồng cà phê.

- Phải ngăn chặn nạn di cư tự phát lên Tây Nguyên.

- Thực hiện chuyển giao công nghệ cho đồng bào các dân tộc ít người về trồng và chế biến cà phê.

- Tăng cường cơ sở vật chất kĩ thuật cho các vùng chuyên canh cà phê, xây dựng các cơ sở công nghiệp chế biến gần các vùng chuyên canh cà phê.

BÀI TẬP 107

Trình bày vấn đề phát triển lâm nghiệp ở Tây Nguyên.

1. Ý nghĩa của việc đẩy mạnh phát triển lâm nghiệp ở Tây Nguyên

- Tây Nguyên là “kho vàng xanh” của nước ta, chiếm tới 36% diện tích đất có rừng và 52% sản lượng gỗ có thể khai thác của cả nước.

- Rừng Tây Nguyên là nguồn cung cấp gỗ quý và nhiều lâm sản khác.

- Rừng Tây Nguyên là môi trường sống của động vật hoang dã, trong số đó có các loại động vật quý hiếm như voi, gấu, bò rừng, tê giác...

- Rừng Tây Nguyên có vai trò quan trọng trong chống xói mòn đất và bảo vệ nguồn nước.

2. Hiện trạng khai thác và chế biến lâm sản

- Sản lượng gỗ có thể khai thác là 180 triệu m³.

- Hàng năm khai thác 600- 700 nghìn m³ gỗ các loại, 3 triệu ste củi.

- Mấy năm gần đây, do suy giảm diện tích rừng và hạn chế khai thác, nên sản lượng gỗ khai thác khoảng 400-500 nghìn m³, 2 - 2,5 triệu ste củi.

- Tây Nguyên có hàng chục lâm trường và Liên hiệp lâm - nông - công nghiệp. Lớn nhất là Liên hiệp LNCN Kon Hà Nừng (Gia Lai), Gia Nghĩa và Easup (Đắk Lắk). Các Liên hiệp LNCN làm nhiệm vụ khai thác, khoanh nuôi, trồng rừng và chế biến gỗ xẻ.

- Hiện tượng phá rừng bừa bãi vẫn gia tăng. Nạn cháy rừng vẫn còn đáng lo ngại. Lớn nhất là năm 1995: 2344 ha rừng bị cháy, 12478 ha rừng bị phá.

Phương hướng

- Ngăn chặn nạn phá rừng.
- Khai thác rừng hợp lí, đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng mới.
- Đẩy mạnh giao đất giao rừng.
- Đẩy mạnh chế biến gỗ, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

18. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở ĐÔNG NAM BỘ

BÀI TẬP 108

Phân tích các nguồn lực phát triển kinh tế- xã hội ở Đông Nam Bộ.

Vùng Đông Nam Bộ gồm các tỉnh, thành phố: TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bình Phước, Tây Ninh, Biên Hoà, Bà Rịa - Vũng Tàu.

1. Vị trí địa lí

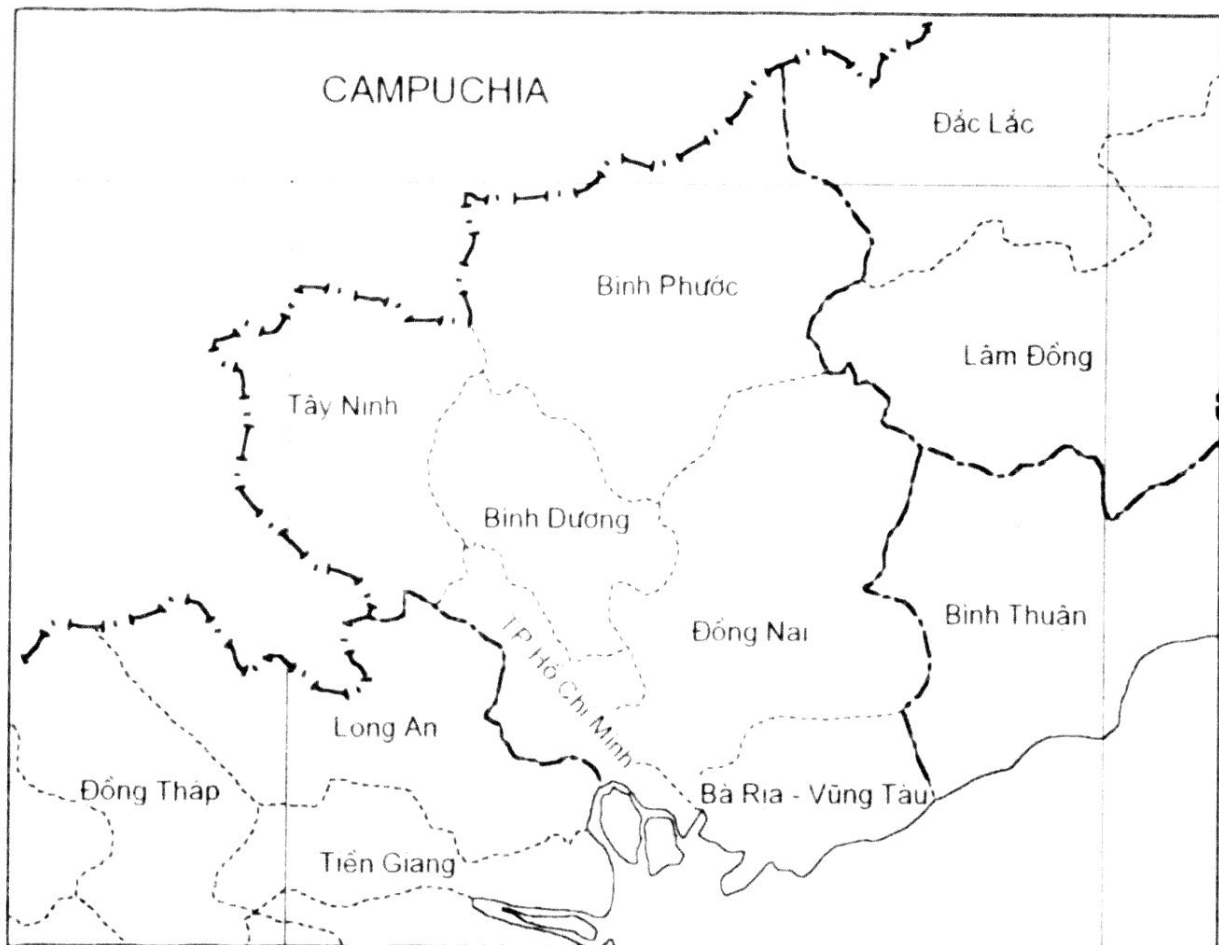
Bắc giáp Tây Nguyên, Duyên hải Nam Trung Bộ, những vùng giàu nguyên liệu cây công nghiệp, lâm sản, thuỷ sản.

Nam và Tây Nam giáp ĐBSCL, vùng trọng điểm số 1 về LTTP.

Phía tây giáp với Campuchia, giao lưu dễ dàng bằng đường bộ. Trong tương lai với việc xây dựng các tuyến đường

bộ và đường sắt xuyên Á thì Đông Nam Bộ có thể trở thành cửa ngõ thông ra biển của các nước láng giềng.

Đông và Đông Nam là vùng Nam Biển Đông, vùng biển giàu thủy sản, dầu khí, khả năng phát triển du lịch biển, hàng hải.



Lược đồ các tỉnh vùng Đông Nam Bộ

Đông Nam Bộ còn nằm trên đường trung chuyển của những tuyến đường hàng không quốc tế.

Ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng?

2. Tài nguyên thiên nhiên

a) *Đất*: Có 2 loại đất chính.

- Đất feralit trên đá bazan phân bố chủ yếu ở các tỉnh Bình Phước, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, ngoại thành TP Hồ Chí Minh.

- Đất xám phù sa cổ chiếm tới 40 % diện tích của vùng, phân bố chủ yếu ở Tây Ninh, Bình Dương, Bình Phước. Đất này tuy đã bạc màu nhưng thoát nước tốt.

- Dọc theo các thung lũng sông Sài Gòn, Đồng Nai, La Ngà có đất phù sa.

- Tài nguyên đất như trên có ảnh hưởng như thế nào đến việc lựa chọn cơ cấu cây trồng chủ yếu của vùng?

b) *Khí hậu* cận xích đạo, nóng quanh năm, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô sâu sắc từ tháng 11 đến tháng 4.

Điều kiện khí hậu thuận lợi cho việc trồng nhiều loại cây nhiệt đới cho năng suất cao và ổn định. Tuy nhiên mùa khô kéo dài nên thiếu nước cho sản xuất và cho sinh hoạt, đe dọa xâm nhập mặn ở các vùng ven biển.

c) *Tài nguyên nước* khá phong phú. Đặc biệt hệ thống sông Đồng Nai có giá trị rất lớn cả về giao thông thủy, thủy điện, cấp nước cho công nghiệp, nông nghiệp và sinh hoạt. Vấn đề sử dụng tổng hợp tài nguyên nước hệ thống sông Đồng Nai, chống ô nhiễm (nhất là do chất thải công nghiệp) có ý nghĩa vô cùng quan trọng.

d) *Rừng* tuy không nhiều nhưng cũng đủ đáp ứng nhu cầu dân dụng của vùng. Tài nguyên rừng còn tập trung ở các tỉnh Bình Dương, Bình Phước, một phần Đồng Nai giáp Tây Nguyên. Vùng duyên hải có rừng ngập mặn. Việc bảo vệ và

phát triển vốn rừng có ý nghĩa rất quan trọng về mặt sinh thái, giữ nguồn nước, bảo vệ các hồ thủy điện và hồ thủy lợi.

e) Khoáng sản: Dầu khí trên thềm lục địa, hiện nay khai thác dầu khí ở nước ta gần như 100% thuộc về Đông Nam Bộ.

Vật liệu xây dựng có các mỏ đất sét, cao lanh (Đồng Nai, Bình Dương) là nguyên liệu làm gạch ngói, gốm sứ.

f) Tài nguyên biển

- Dầu khí (đã nói ở trên).

- Ngư trường Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa-Vũng Tàu là những ngư trường giàu có vào bậc nhất nước ta.

- Tiềm năng phát triển du lịch: Vũng Tàu là địa điểm du lịch nổi tiếng cho cả vùng Nam Bộ. Vùng có tài nguyên du lịch nhân văn độc đáo, có khả năng du lịch quốc tế.

- Có nhiều địa điểm xây dựng các cảng nước sâu: Cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Vũng Tàu...

3. Điều kiện kinh tế - xã hội

a) Dân cư, nguồn lao động:

- Là địa bàn nhập cư lớn thứ hai sau Tây Nguyên.

- Do sớm tiếp xúc với kinh tế thị trường, người dân rất năng động, thích ứng nhanh với những chuyển biến trong quá trình đổi mới.

b) Cơ sở vật chất kỹ thuật:

- Đây là vùng có cơ sở VCKT hoàn thiện nhất cả nước.

- Có địa bàn kinh tế trọng điểm phía Nam.

- Hiện nay trong vùng đã hình thành hàng loạt khu công nghiệp tập trung, các khu chế xuất.

Kết luận

BÀI TẬP 109

Hãy trình bày những phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.

Nêu định nghĩa: khai thác lãnh thổ theo chiều sâu được hiểu là nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ trên cơ sở tăng cường đầu tư khoa học kỹ thuật, vốn, để vừa đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, vừa bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên.

- Tại sao vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu lại đặc trưng cho vùng Đông Nam Bộ?

1. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp

a) Tăng cường cơ sở năng lượng cho vùng:

- Thủy điện Trị An 400.000 kw.

- Thủy điện Thác Mơ 150.000 kw.

- Thủy điện Hàm Thuận - Đa Mi (tuy thuộc Bình Thuận, nhưng cung cấp điện cho Đông Nam Bộ)

- Điện tuốcbin khí Phú Mỹ I, II, III công suất thiết kế 1,8 triệu kw.

- Điện tuốcbin khí Thủ Đức.

- Điện tuốcbin khí Bà Rịa .

- Nhiệt điện của khu chế xuất Tân Thuận...

- Đường dây 500 kV.

b) Mở rộng hợp tác đầu tư nước ngoài, chú trọng đầu tư vào những ngành công nghiệp trọng điểm, những ngành công nghệ cao.

c) Chú trọng giảm thiểu tác động môi trường do phát triển công nghiệp. Có các biện pháp chống ô nhiễm môi trường do các chất thải công nghiệp.

2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong khu vực dịch vụ

a) Hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

b) Phát triển đa dạng các hoạt động dịch vụ thương mại, ngân hàng, tín dụng, thông tin, hàng hải, du lịch...

3. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông - lâm nghiệp

a) Đẩy mạnh thủy lợi: khai thác tổng hợp, có hiệu quả hồ thủy lợi Dầu Tiếng (hồ thủy lợi lớn nhất nước ta). Giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn về mùa khô và tiêu nước cho các vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà.

b) Thay đổi cơ cấu cây trồng. Cải tạo vườn cao su; trồng nhiều cà phê, cao su, điều, mía, đậu tương...

c) Bảo vệ rừng (rừng đầu nguồn, rừng ngập mặn).

4. Phát triển tổng hợp kinh tế biển

a) Đẩy mạnh khai thác và chế biến dầu khí. Các mỏ nào ở bể trầm tích Cửu Long? Các mỏ nào ở bể trầm tích Nam Côn Sơn? Hiện nay đang xây dựng tổ hợp khí - điện - đạm Mĩ Xuân - Phú Mĩ.

Chú ý giải quyết các vấn đề về môi trường trong quá trình khai thác, vận chuyển và chế biến dầu khí.

- b) Phát triển du lịch biển ở Vũng Tàu.
- c) Đẩy mạnh đánh bắt và nuôi trồng hải sản.
- d) Phát triển các cụm cảng nước sâu: cụm cảng Sài Gòn, cụm cảng Vũng Tàu.

19. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CHUNG VÀ SO SÁNH GIỮA CÁC VÙNG

BÀI TẬP 110

Hãy so sánh hai vùng trọng điểm về sản xuất cây công nghiệp là Đông Nam Bộ và Tây Nguyên.

Dàn ý chung:

So sánh sự khác nhau và giống nhau về:

- Ý nghĩa đối với ngành sản xuất của cả nước;
- Các điều kiện phát triển và phân bố;
- Cơ cấu cây trồng chủ yếu;
- Các triển vọng phát triển.

*Tóm tắt sự giống nhau và khác nhau giữa hai vùng
trọng điểm cây công nghiệp Đông Nam Bộ và Tây Nguyên*

Đông Nam Bộ	Tây Nguyên
Vùng trọng điểm số 1	Vùng trọng điểm số 2
Cả về cây công nghiệp lâu năm và hàng năm.	Ưu thế về cây công nghiệp lâu năm
Địa hình lượn sóng.	Cao nguyên xếp tầng.
Đất badan và đất xám phủ sa cỏ.	Đất badan (1,4 triệu ha).
Khí hậu cận xích đạo, nóng quanh năm, có mùa mưa và mùa khô rõ rệt.	Tương tự Đông Nam Bộ, nhưng khí hậu phân hoá theo độ cao.
Điều kiện thủy lợi tốt hơn ở Tây Nguyên.	Mức nước ngầm hạ thấp trong mùa khô.
Vùng nhập cư lớn thứ hai.	Vùng nhập cư lớn nhất nước ta.
Có đội ngũ công nhân lành nghề.	Thiếu lao động có kĩ thuật về trồng và chế biến cây công nghiệp.
Cơ sở hạ tầng tốt. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến. Thuận lợi để xuất khẩu.	Cơ sở hạ tầng còn kém phát triển. Cơ sở công nghiệp chế biến nhỏ bé.
Thu hút mạnh đầu tư nước ngoài.	Còn ít thu hút đầu tư nước ngoài.
460 nghìn ha cây công nghiệp lâu năm (38% cả nước) năm 1998.	400 nghìn ha cây công nghiệp lâu năm (33,8% cả nước) năm 1998.
Cà phê: lớn thứ hai sau Tây Nguyên.	Cà phê 290 nghìn ha (79% diện tích, 89% sản lượng cà phê cả nước).
Cao su: 67% diện tích, 86% sản lượng cả nước.	Cao su: 22% cả nước
Điều: 140 nghìn ha, 70% diện tích và 74% sản lượng cả nước.	Chè: 24% cả nước.
Trồng nhiều lạc, mía, đậu tương, thuốc lá.	Đậu tằm: diện tích lớn nhất nước ta.

BÀI TẬP 111

So sánh Miền núi trung du phía Bắc và Tây Nguyên về sản xuất cây công nghiệp.

Cách làm tương tự Bài tập 110. Về Miền núi trung du phía Bắc, xem thêm Bài tập 102.

Bổ sung số liệu về Miền núi trung du phía Bắc:

- Chè là cây công nghiệp chủ đạo, tổng diện tích gieo trồng là gần 50 nghìn ha, bằng 62% diện tích chè cả nước; sản lượng là 130 nghìn tấn, bằng 57% sản lượng chè cả nước (1998). Các cây công nghiệp lâu năm khác: sơn, trâu, sỏ, hồi, quế.

- Cây công nghiệp hàng năm đáng kể có đậu tương 54,6 nghìn ha (43% cả nước, 1998), chủ yếu ở vùng trung du, ngoài ra có lạc, mía, thuốc lá.

BÀI TẬP 112

Dựa vào Atlas địa lí Việt Nam và các kiến thức đã học, hãy so sánh hai vùng chuyên canh cây công nghiệp Đông Nam Bộ và Miền núi trung du phía Bắc.

1. Giống nhau

- Đều là miền núi và trung du.
- Có nhiều điều kiện thuận lợi phát triển cây công nghiệp, đặc biệt là cây công nghiệp dài ngày.
- Có truyền thống trồng cây công nghiệp

- Điều chuyên môn hoá về cây công nghiệp, trước hết là cây công nghiệp lâu năm. Bên cạnh đó, cây công nghiệp ngắn ngày khá phổ biến.

2. Khác nhau

a) Tài nguyên thiên nhiên (xem Atlas)

- Địa hình: ĐNB chủ yếu là đồi lượn sóng, thấp dưới 200m. MN - TD phía Bắc: đồi, núi thấp và trung bình, độ cao phổ biến 500 - 1.000m.

- Đất đai: ĐNB chủ yếu là đất phù sa cổ, feralit phát triển trên đá bazan và đá macma. MN - TD phía Bắc chủ yếu là đất feralit phát triển trên đá phiến, đá gơnai và đá mẹ khác.

- Khí hậu: ĐNB có khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm (khí hậu cận xích đạo). MN - TD phía bắc có khí hậu nhiệt đới, mùa đông lạnh và mùa đông lạnh vừa (có tính chất cận nhiệt đới).

b) Điều kiện kinh tế - xã hội:

- MN - TD phía bắc có mật độ dân số thấp, nhiều dân tộc ít người. Cơ sở hạ tầng yếu kém, cơ sở công nghiệp chế biến nhỏ bé.

- ĐNB có mật độ dân số cao hơn nhiều, tập trung nhiều lao động lành nghề, kĩ thuật cao. Cơ sở hạ tầng mạnh, tập trung nhiều cơ sở công nghiệp chế biến.

c) Sản xuất cây công nghiệp:

- Mức độ tập trung sản xuất: ĐNB có mức tập trung rất cao. MN - TD phía bắc có mức độ tập trung hoá thấp, sản xuất phân tán hơn.

- Hướng chuyên môn hoá: ĐNB chủ yếu là các cây có nguồn gốc nhiệt đới, các cây ưa nhiệt khá điển hình (cao su, cà phê, điều, mía...). MN - TD phía Bắc lại chủ yếu là các cây

có nguồn gốc cận nhiệt như chè, trâu, sỏ, các cây đặc sản như hồi...

d) *Kết luận về vị trí của mỗi vùng trong sản xuất cây công nghiệp của đất nước:*

- ĐNB là vùng có diện tích tự nhiên nhỏ, nhưng là vùng chuyên canh cây công nghiệp trọng điểm số 1;

- MN - TD phía Bắc có diện tích tự nhiên lớn nhất, nhưng là vùng trọng điểm cây công nghiệp đứng thứ 3.

BÀI TẬP 113

Hãy so sánh hai vùng trọng điểm về sản xuất LTTP là đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long.

*Tóm tắt sự giống nhau và khác nhau
giữa hai vùng trọng điểm sản xuất LTTP
là đồng bằng sông Cửu Long và đồng bằng sông Hồng*

Đồng bằng sông Cửu Long	Đồng bằng sông Hồng
Vùng trọng điểm số 1 về LTTP Cung cấp cho các vùng khác trong nước và cho xuất khẩu.	Vùng trọng điểm số 2 về LTTP Chủ yếu cho nhu cầu tại chỗ.
Diện tích 4 triệu ha, chủ yếu là đất phù sa được bồi hàng năm của sông Tiền và sông Hậu .	Diện tích 1,5 triệu ha, chủ yếu là đất phù sa không được bồi hàng năm của sông Hồng và sông Thái Bình.

Đồng bằng sông Cửu Long	Đồng bằng sông Hồng
<p>Dải phù sa ngọt, các vùng đất nhiễm phèn, nhiễm mặn.</p> <p>Khí hậu cận xích đạo nóng quanh năm. Mùa mưa và mùa khô.</p> <p>Sông ngòi, kênh rạch chằng chịt. Thuận lợi để làm thủy lợi và giao thông thủy.</p> <p>Hơn 200 nghìn ha rừng ngập mặn có tiềm năng lớn để nuôi tôm xuất khẩu.</p>	<p>Đồng bằng châu thổ có nhiều ô trũng. Rìa đồng bằng có đất phù sa bạc màu. Ven biển có đất nhiễm mặn.</p> <p>Có mùa đông lạnh.</p> <p>Tương tự đồng bằng sông Cửu Long.</p> <p>Chỉ có ít rừng ngập mặn ven biển.</p>
<p>Mật độ dân số hơn 400 người/km². Thị trường rộng lớn là Đồng Nam Bộ.</p> <p>Dân sớm tiếp cận với kinh tế thị trường.</p> <p>Cơ sở vật chất kĩ thuật đang được chú trọng đầu tư, nhất là về thủy lợi. Phát triển công nghiệp chế biến LTTP.</p>	<p>Mật độ dân số gần 1200 người/km², cao nhất cả nước. Thị trường rộng lớn tại chỗ.</p> <p>Dân có kinh nghiệm thâm canh.</p> <p>Cơ sở vật chất kĩ thuật hoàn chỉnh bậc nhất cả nước. Có nhiều cơ sở công nghiệp chế biến LTTP.</p>
<p>Lúa: 3,76 triệu ha, 40,7 tạ/ha, 15,3 triệu tấn (1998). Vụ đông xuân, hè thu và vụ mùa.</p> <p>Lương thực bình quân 912 kg/người.</p> <p>Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất cả nước.</p> <p>Lợn: 269,8 nghìn tấn thịt hơi (1998).</p> <p>Phát triển mạnh chăn nuôi gia cầm. Nuôi vịt đàn rất phổ biến.</p> <p>Thủy sản: 912 nghìn tấn (52% cả nước). Trong đó khai thác 650 nghìn tấn (49% cả nước), nuôi trồng 262 nghìn tấn (62% cả nước) năm 1998.</p>	<p>Lúa: 1,04 triệu ha, 51,3 tạ/ha, 5,4 triệu tấn (1998). Vụ đông xuân và vụ mùa.</p> <p>Lương thực bình quân 383 kg/người.</p> <p>Phong trào cải tạo vườn tạp đang phát triển.</p> <p>Lợn: 326,7 nghìn tấn thịt hơi (1998).</p> <p>Phát triển mạnh chăn nuôi gia cầm.</p> <p>Thủy sản: 132 nghìn tấn, trong đó khai thác 62 nghìn tấn, nuôi trồng 70 nghìn tấn (1998).</p>

Các đồng bằng nước ta có nhiều đặc điểm giống nhau và cũng đặt ra những vấn đề tương tự nhau trong khai thác lãnh thổ.

1. Hãy phân tích những đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội của các đồng bằng.

2. Nêu các hướng khai thác và sử dụng lãnh thổ các đồng bằng.

1. Đặc điểm của các đồng bằng

a) Đặc điểm tự nhiên:

- Các đồng bằng lớn là châu thổ của các sông.

+ Đồng bằng sông Cửu Long, 4 triệu ha, được cấu tạo bởi phù sa mới nguồn gốc sông, biển, chịu tác động mạnh của biển.

+ Đồng bằng sông Hồng, 1,5 triệu ha, do phù sa sông Hồng và sông Thái Bình bồi đắp. Phù sa sông Hồng màu mỡ hơn phù sa sông Thái Bình.

+ Các đồng bằng nhỏ hẹp duyên hải miền Trung có nguồn gốc sông - biển, nhưng sông vẫn là động lực chính tạo nên các đồng bằng.

- Các đồng bằng có nguồn gốc và hình thái phức tạp, chịu sự tác động mạnh mẽ của con người.

+ Sự phức tạp thể hiện ngay trong từng đồng bằng.

+ Tác động cải tạo của con người: đắp đê ở các đồng bằng, khai khẩn lấn biển. Làm thủy lợi cải tạo đất.

b) Đặc điểm kinh tế - xã hội

Được khai thác từ lâu đời và có nền kinh tế phát triển vào bậc nhất so với các vùng khác trong cả nước.

- Đồng bằng sông Hồng được khai thác sớm nhất, nơi có nền văn minh sông Hồng. Nông nghiệp thâm canh, nhiều ngành nghề truyền thống. Mạng lưới đô thị dày đặc nhất cả nước, có các thành phố lớn. Công nghiệp, dịch vụ khá phát triển.

- Đồng bằng sông Cửu Long được khai thác chậm nhất, cách đây 5 - 6 thế kỉ (mới khai thác tích cực cách đây hơn 300 năm). Đã trở thành vùng sản xuất LTTP hàng hóa lớn nhất nước ta. Đang phát triển mạnh nông nghiệp, thủy sản, công nghiệp chế biến LTTP, dịch vụ...

- Các đồng bằng duyên hải miền Trung có cơ cấu kinh tế đa dạng, đóng vai trò là trục kinh tế cho toàn dải Duyên hải miền Trung, đang phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng.

Dân cư tập trung đông, mật độ dân số cao. Vấn đề việc làm có ý nghĩa rất cấp bách.

- Đồng bằng sông Hồng có mật độ dân số gần 1200 người/km². Đồng bằng sông Cửu Long hơn 400 người/km². Các đồng bằng duyên hải miền Trung 300 - 500 người/km².

- Vấn đề việc làm rất cấp bách. Điển hình là đồng bằng sông Hồng có tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn và tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị cao nhất ở nước ta (dẫn chứng, xem bài tập số 88).

2. Hướng khai thác và sử dụng

a) Sử dụng hợp lí các thế mạnh của các đồng bằng:

- Đất trồng, khí hậu, nguồn nước;

- Dân cư và nguồn lao động dồi dào;
- Thị trường tiêu thụ rộng lớn;
- Cơ sở hạ tầng, mạng lưới đô thị phát triển.

b) Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý cả nông, công nghiệp và dịch vụ.

c) Khắc phục những hạn chế, cải tạo và bảo vệ tự nhiên:

- Hoàn chỉnh thủy lợi, cải tạo đất, chống úng, chống hạn, chống lụt.
- Phát triển cơ sở hạ tầng (nhất là cơ sở hạ tầng nông thôn).
- Bảo vệ tự nhiên đi đôi với phát triển kinh tế - xã hội.

BÀI TẬP 115

1. Hãy phân tích các đặc điểm chung về tự nhiên và kinh tế - xã hội cần lưu ý trong khai thác lãnh thổ trung du và miền núi.

2. Những vấn đề chung trong khai thác tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội ở trung du và miền núi.

1. Những đặc điểm chung

a) Về tự nhiên:

Đồi núi và cao nguyên chiếm hơn 3/4 diện tích nước ta.

- Nước ta phần lớn là đồi núi thấp: 15% diện tích cả nước cao trên 1000m, 15% cao từ 500 - 1000m, 70% diện tích cao dưới 500m.

- Trung du là vùng đồi thấp chuyển tiếp từ vùng núi xuống đồng bằng, phổ biến ở Bắc Bộ, phía Tây của Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

Thiên nhiên vùng núi và trung du chịu sự chi phối mạnh mẽ của điều kiện địa hình.

- Tính chất đai cao;
- Các ranh giới khí hậu;
- Hiệu ứng sườn đón gió và sườn khuất gió;
- Hiện tượng sương muối, sương giá ở các thung lũng, bồn địa giữa núi.

Thiên nhiên nhiệt đới ẩm gió mùa của vùng núi và trung du rất dễ bị suy thoái, và việc khôi phục lại sự cân bằng đã mất là rất khó khăn, tốn kém và nhiều khi không thể thực hiện được.

Trung du và miền núi nước ta giàu tài nguyên thiên nhiên (khoáng sản, nguồn thủy năng, tài nguyên rừng).

b) Về điều kiện kinh tế - xã hội:

Trung du, đặc biệt là miền núi, là địa bàn cư trú của nhiều dân tộc, và cũng là vùng thưa dân.

- Hàng chục vạn người đã di chuyển từ đồng bằng lên trung du miền núi để phát triển kinh tế.

- Dân cư ở phân tán, nên thêm khó khăn trong phát triển giao thông vận tải, văn hoá, giáo dục, y tế.

Trung du và miền núi có nhiều khó khăn trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Tỷ lệ không biết đọc, biết viết tiếng phổ thông còn cao.
- Phát triển giáo dục, y tế còn nhiều khó khăn.

- Giao thông vận tải, cung cấp điện yếu kém.

Sự phát triển kinh tế - xã hội không đồng đều giữa trung du và miền núi.

- Trung du có nhiều điều kiện thuận lợi hơn, tập trung đông dân cư, các thành phố, cơ sở công nghiệp, các nông trường, các vùng chuyên canh cây công nghiệp.

- Miền núi kém phát triển hơn.

2. Vấn đề khai thác tài nguyên, phát triển kinh tế - xã hội ở trung du và miền núi

- Đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội ở trung du và miền núi, để miền núi xích gần lại miền xuôi trong quá trình phát triển.

- Việc phát triển giao thông vận tải, cơ sở năng lượng có ý nghĩa hàng đầu trong phát triển kinh tế - xã hội ở trung du và miền núi.

- Việc đẩy mạnh khai thác tài nguyên phải đi đôi với các biện pháp bảo vệ môi trường, đồng thời chú ý giải quyết các xáo động trong đời sống của đồng bào các dân tộc trong vùng.

20. BIỂN VÀ HẢI ĐẢO

BÀI TẬP 116

Tại sao phát triển kinh tế biển có ý nghĩa rất quan trọng ở nước ta?

Gợi ý

a) Ý nghĩa chung:

- Nước ta có 3260 km bờ biển, có các vùng biển rộng lớn, rộng gấp nhiều lần đất liền, các đảo và quần đảo.

- Thời đại hiện nay là thời đại con người chinh phục đại dương, trong khi nguồn lợi trên đất liền ngày càng bị hạn chế.

- Nước ta có vùng biển và hải đảo là một lợi thế lớn cho hôm nay và lâu dài.

- Việc xác định chủ quyền vùng biển và đấu tranh giữ vững chủ quyền là vấn đề cấp bách và lâu dài.

b) Vùng biển nước ta giàu nguồn lợi:

- Nguồn lợi sinh vật: Giàu nguồn lợi tôm, mực, cá (xem lại Bài tập 47), nhiều loại đặc sản như đồi mồi, vich, hải sâm, bào ngư, sò huyết... Có nhiều ngư trường. Có nhiều loài chim biển, trong đó có chim yến cho sản phẩm quý là yến sào.

- Khoáng sản: Muối biển, ôxyt titan, cát làm thủy tinh, đặc biệt dầu khí trên thềm lục địa (xem thêm Bài tập 65).

- Có điều kiện thuận lợi cho phát triển giao thông vận tải biển (xem thêm Bài tập 73 và 77).

- Có điều kiện thuận lợi để phát triển hoạt động du lịch biển.

c) Tuy nhiên, cũng có những khó khăn cần khắc phục:

- Điều kiện tự nhiên ở Biển Đông có nhiều phức tạp.

- Việc khai thác kinh tế biển đòi hỏi đầu tư lớn, công nghệ hiện đại.

1. Căn cứ vào các lược đồ dưới đây, hãy xác định trên bản đồ treo tường Nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam những huyện đảo của nước ta.

2. Nêu thế mạnh của các huyện đảo này

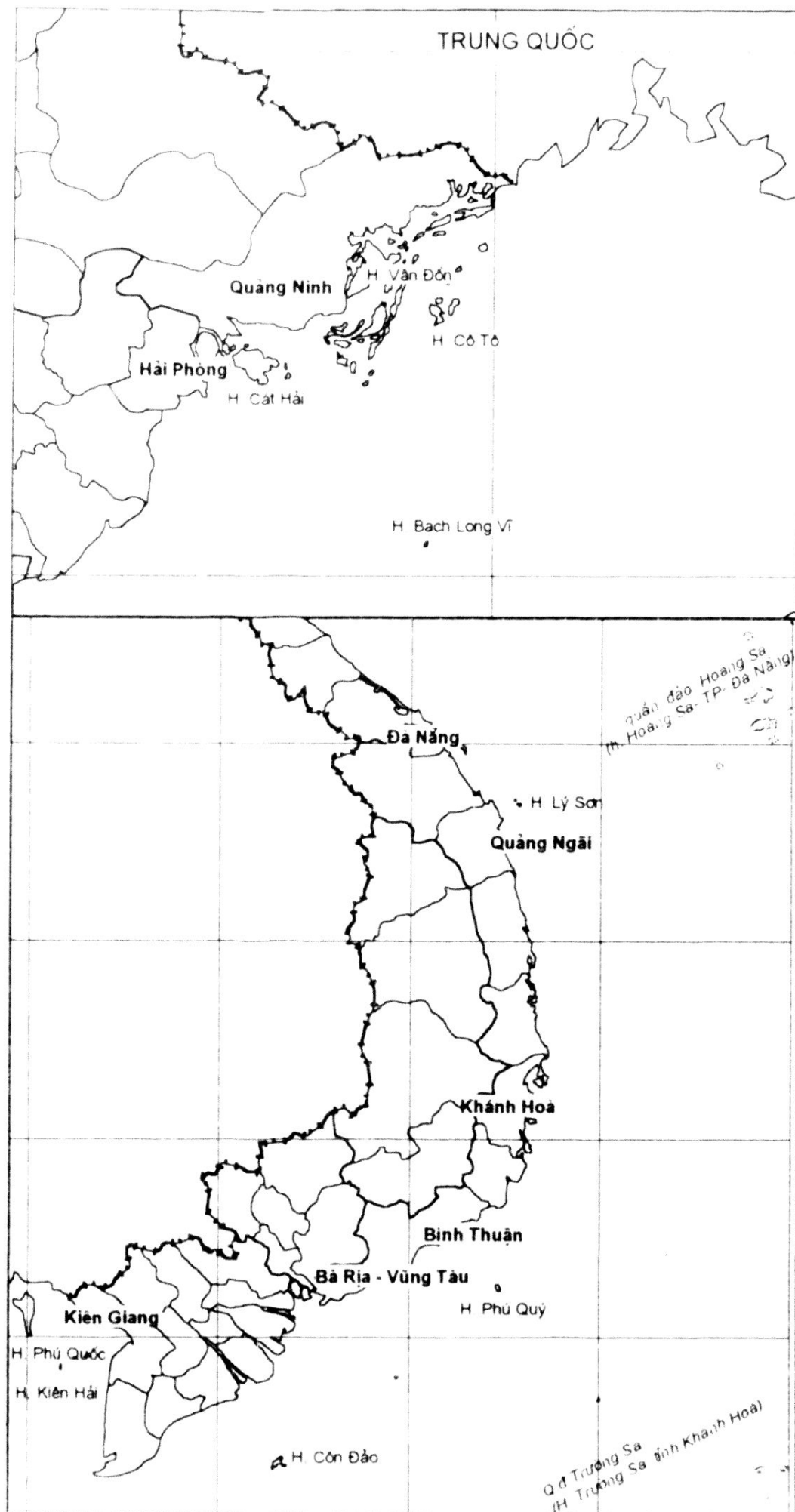
1. Các huyện đảo thuộc các tỉnh

- Tỉnh Quảng Ninh: huyện đảo Vân Đồn, Cô Tô.
- Thành phố Hải Phòng: huyện đảo Cát Hải và Bạch Long Vĩ
- Thành phố Đà Nẵng: huyện đảo Hoàng Sa.
- Tỉnh Quảng Ngãi: huyện đảo Lý Sơn
- Tỉnh Khánh Hoà: huyện đảo Trường Sa
- Tỉnh Bình Thuận; huyện đảo Phú Quý
- Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu: huyện đảo Côn Đảo
- Tỉnh Kiên Giang: huyện đảo Kiên Hải và Phú Quốc.

2. Thế mạnh của các huyện đảo này

- Huyện đảo Vân Đồn: gồm nhiều đảo trên Bái Tử Long, lớn nhất là đảo Cái Bầu. Có nhiều tiềm năng về nuôi thủy sản, du lịch. Một số đảo còn nhiều rừng. Khá đông dân, kinh tế phát triển.

- Huyện đảo Cô Tô: đảo tiên tiêu. Nằm gần ngư trường chính giữa vịnh Bắc Bộ. Cô Tô từng nổi tiếng về nghề nuôi trai ngọc.



- Huyện đảo Bạch Long Vĩ nằm giữa vịnh Bắc Bộ, là tiền đồn ngoài cùng phía Đông Bắc của Tổ quốc. Nổi tiếng là đảo bào ngư.

- Huyện đảo Cát Hải (lớn nhất là đảo Cát Bà và đảo Cát Hải) là huyện đảo có khoảng 30 nghìn dân, án ngữ cửa ngõ ra vào cảng Hải Phòng, có nhiều tiềm năng về nghề cá, du lịch biển và dịch vụ hàng hải.

- Huyện đảo Lý Sơn: ở ngoài khơi Quảng Ngãi, đảo nhỏ nhưng đông dân. Là đảo tiền tiêu. Nổi tiếng với nghề đi biển và nghề trồng tỏi xuất khẩu.

- Huyện đảo Phú Quý, trong đó lớn nhất là đảo Phú Quý, ở ngoài khơi tỉnh Bình Thuận. Là đảo tiền tiêu. Đông dân, nằm giữa một ngư trường lớn, thuận lợi để phát triển ngành hải sản. Có thể trở thành một cơ sở hậu cần cho ngành dầu khí.

- Huyện Côn Đảo: trước đây là nơi giam cầm các chiến sĩ cách mạng và những người yêu nước. Hiện nay là nơi du lịch. Là đảo tiền tiêu.

- Huyện đảo Phú Quốc: huyện đảo lớn nhất và đông dân nhất nước ta. Là đảo tiền tiêu. Giữa ngư trường giàu có ở vùng biển Tây Nam (vịnh Thái Lan). Nổi tiếng với nước mắm Phú Quốc, hồ tiêu và bãi tắm đẹp. Có thể trở thành cơ sở hậu cần cho ngành dầu khí.

- Huyện đảo Kiên Hải: gồm nhiều đảo nhỏ ở vùng biển Tây Nam. Giữa ngư trường giàu có. Tiềm năng lớn về đánh bắt và nuôi trồng hải sản.

- Huyện đảo Hoàng Sa và huyện đảo Trường Sa là những quần đảo từ lâu thuộc lãnh thổ nước ta. Nằm giữa vùng có tiềm năng dầu khí, ngư trường ngoài khơi, án ngữ

đường hàng hải qua Biển Đông. Hiện nay, các chiến sĩ đang ngày đêm canh giữ chủ quyền nước ta trên quần đảo Trường Sa.

BÀI TẬP 118

1. Tại sao phải khai thác tổng hợp các tài nguyên biển và hải đảo?

2. Nêu các khía cạnh của khai thác tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo nước ta.

1. Việc khai thác tổng hợp các tài nguyên biển và hải đảo là yêu cầu cấp bách, vì:

- Vùng biển và hải đảo nước ta giàu tiềm năng, cho phép phát triển nhiều hoạt động kinh tế khác nhau.

- Môi trường biển không chia cắt được.

- Môi trường đảo, do sự biệt lập nhất định của nó, nên rất nhạy cảm trước tác động của con người.

2. Một số khía cạnh khai thác tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo

a) Khai thác tài nguyên sinh vật đi đôi với bảo vệ và phát triển nguồn lợi:

- Đẩy mạnh đánh bắt xa bờ.

- Ngăn chặn các cách đánh bắt làm tổn hại nguồn lợi.

- Đấu tranh chống tàu nước ngoài vi phạm vùng biển nước ta để khai thác hải sản.

- Khai thác hợp lí nguồn lợi yến sào trên các đảo đá.

b) Khai thác tài nguyên khoáng sản:

- Sản xuất muối.
- Khai thác dầu khí trên thềm lục địa. Xây dựng các cảng dầu, các cơ sở lọc dầu và chế biến dầu khí ở duyên hải. Xây dựng tổ hợp khí - điện - đạm.

c) Du lịch biển:

- Các bãi tắm đẹp còn nhiều.
- Hình thành các trung tâm du lịch thu hút khách trong và ngoài nước.
- Bảo vệ cảnh quan, chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kỹ thuật ngành du lịch.

d) Giao thông vận tải biển:

- Cải tạo, nâng cấp các cảng hiện có.
- Xây dựng các cảng nước sâu.
- Đối với các đảo: Phát triển đường hàng hải nối các đảo với đất liền, làm các cầu cảng và các trạm thông tin viễn thông.

21. VIỆT NAM TRONG MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

BÀI TẬP 119

Phân tích những đặc điểm tương đồng về điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên giữa nước ta và các nước Đông Nam Á. Những đặc điểm này có ảnh

hưởng như thế nào đến việc phát triển quan hệ kinh tế giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á.

1. Điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên giữa Việt Nam và các nước Đông Nam Á có nhiều nét tương đồng hơn là khác biệt.

Đó là do sự tương đồng của vị trí địa lí, lịch sử hình thành lãnh thổ tự nhiên.

Việt Nam và các nước Đông Nam Á đều nằm ở vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa châu Á. Với khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa các nước Đông Nam Á có thể phát triển có hiệu quả nền nông nghiệp nhiệt đới. Tuy nhiên, khí hậu thay đổi bất thường, hạn hán, úng lụt, bão thường xuyên xảy ra là khó khăn không nhỏ.

Các nước Đông Nam Á đều có địa hình phần lớn là đồi núi, với đất feralit là chủ yếu.

Các đồng bằng của các sông lớn (sông Hồng, Mê Kông, Mê Nam, Irawadi) và các đồng bằng duyên hải với các loại đất phù sa màu mỡ.

Tài nguyên rừng: Các nước Đông Nam Á có các loại rừng nhiệt đới, giàu tài nguyên gỗ quý và lâm sản khác, là nguồn hàng xuất khẩu quan trọng của nhiều nước (Thái Lan, Lào, Malaixia, Indônêxia, Mianma...)

Tài nguyên khoáng sản: Việt Nam và các nước Đông Nam Á nằm ở nơi gặp gỡ giữa hai vành đai sinh khoáng Địa Trung Hải và Thái Bình Dương, vì vậy có nhiều loại khoáng sản: kim loại màu (thiếc, vonfram, bôxit...), dầu khí (trên thềm lục địa).

Tài nguyên nước: Mạng lưới sông suối dày đặc, thủy chế của các sông đều có mùa lũ và mùa cạn. Đáng chú ý là Việt Nam sử dụng chung nguồn nước một số hệ thống sông với các nước láng giềng, trong đó lớn nhất là hệ thống Mê Kông và hệ thống sông Hồng.

Biển Đông: Nước ta có chung Biển Đông với nhiều nước và lãnh thổ láng giềng (Trung Quốc, Đài Loan, Philippin, Brunây, Indônêxia, Malayxia, Cămpuchia, Thái Lan, Xingapo). Biển Đông giàu tài nguyên về thủy sản, khoáng sản trên thềm lục địa, khả năng phát triển hàng hải quốc tế và du lịch biển.

2. Ảnh hưởng của đặc điểm trên đến khả năng hợp tác kinh tế giữa nước ta và các nước Đông Nam Á

- Việt Nam và các nước Đông Nam Á thường có cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu chủ lực tương tự nhau. Điều này có phần bất lợi vì tăng sức ép cạnh tranh đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam.

- Cho phép Việt Nam và các nước Đông Nam Á hợp tác hoạch định chính sách chung trong xuất khẩu.

- Cho phép nước ta mở rộng quan hệ hợp tác về KHKT với các nước trong khu vực và thực hiện chuyển giao công nghệ.

- Việc sử dụng chung tài nguyên nước của sông Mê Kông, cũng như tài nguyên Biển Đông đòi hỏi nước ta và các nước liên quan phải hợp tác để giải quyết những tranh chấp trong sử dụng tài nguyên và nhằm sử dụng hợp lý tài nguyên, đồng thời bảo vệ chủ quyền và lợi ích chính đáng của nước ta.

Hãy phân tích các đặc điểm kinh tế - xã hội của các nước Đông Nam Á và các vấn đề cần giải quyết.

a) Các nước Đông Nam Á đều có lịch sử phát triển lâu dài và đầy biến động. Trước đây chịu ảnh hưởng của văn minh Trung Quốc và văn minh Ấn Độ, lại trong nhiều thập kỉ là thuộc địa nên chịu ảnh hưởng của văn minh phương Tây.

b) Các nước Đông Nam Á đều nằm ở nơi gặp gỡ giữa các luồng di cư của các dân tộc trong lịch sử. Vì vậy thành phần dân tộc bao gồm cả cư dân bản địa và cư dân từ nơi khác tới. Họ lại hoà huyết tạo nên sự đa dạng về dân tộc ở tất cả các quốc gia Đông Nam Á. Chính vì vậy, trong quá trình phát triển các nước Đông Nam Á đều phải giải quyết vấn đề dân tộc kết hợp với vấn đề văn hoá, vấn đề tôn giáo làm cho vấn đề xã hội này trở nên rất phức tạp và tế nhị.

c) Các nước Đông Nam Á đều là những nước đang ở giai đoạn đầu của công nghiệp hoá. Nông nghiệp vẫn chiếm vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế. Các nước này đều thiếu vốn và công nghệ.

d) Trong những năm qua Đông Nam Á là khu vực tăng trưởng kinh tế tương đối cao, nhưng sự tăng trưởng này phụ thuộc nhiều vào các nguồn lực bên ngoài, vì thế tăng trưởng không vững chắc.

e) Các nước Đông Nam Á đều đông dân, gia tăng dân số tương đối cao. Vì vậy đều phải giải quyết vấn đề dân số nhằm giảm sức ép của dân số lên tài nguyên môi trường và lên sự phát triển kinh tế - xã hội.

f) Trong quá trình đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế, nhiều vấn đề xã hội nảy sinh, rất cấp bách đó là vấn đề việc làm, vấn đề phân hoá giàu nghèo và vấn đề phát triển không đều giữa các vùng.

BÀI TẬP 121

Phân tích những khả năng, triển vọng phát triển hợp tác kinh tế giữa nước ta và các nước A SEAN

Những khả năng, triển vọng phát triển hợp tác kinh tế giữa nước ta và các nước A SEAN dựa trên:

- Bối cảnh thuận lợi của quốc tế và khu vực .
- Những lợi thế so sánh của nước ta.

Từ tháng 7-1995, Việt Nam trở thành thành viên chính thức của A SEAN, tháng 4-1999 Campuchia trở thành thành viên thứ 10 của ASEAN, những sự kiện này mở ra bước phát triển mới trong lịch sử của ASEAN và triển vọng mới trong phát triển hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và các nước trong khối.

Năm 1997 nước ta đã tham gia vào khu vực mậu dịch tự do Đông Nam Á (AFTA: ASEAN Free Trade Area). Điều này mở ra cơ hội để đẩy mạnh xuất khẩu, để hàng hoá nước ta xâm nhập thuận lợi vào thị trường ASEAN, một thị trường đông dân và sức mua đang tăng lên. Nó cũng tạo cơ hội để đẩy mạnh hoạt động nhập khẩu, do áp dụng mức thuế quan thấp.

Tuy nhiên những điều trên đòi hỏi nền sản xuất nước ta phải chuẩn bị chu đáo cho sự hội nhập, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm để có thể cạnh

tranh trong xuất khẩu và bảo vệ được nền sản xuất trong nước trước sự cạnh tranh của hàng ngoại nhập.

Nước ta đứng trước những triển vọng mới trong phát triển quan hệ hợp tác về đầu tư:

- Việt Nam tiến hành công nghiệp hoá sau một số nước trong khu vực như Xingapo, Thái Lan, Indônêxia. Vì vậy có thể dễ dàng thực hiện việc chuyển giao công nghệ, thu hút đầu tư từ những nước này.

- Nước ta có một số loại tài nguyên khoáng sản có trữ lượng lớn, lại có những tài nguyên chung với các nước láng giềng. Đây là lĩnh vực rất có triển vọng để thu hút đầu tư nước ngoài trong khai thác tài nguyên.

- Nước ta có nguồn lao động dồi dào, giá lao động rẻ hơn nhiều nước trong khu vực. Nước ta đông dân, là thị trường có nhiều hứa hẹn. Vì vậy chúng ta có điều kiện mở rộng hợp tác liên doanh phát triển những ngành cần nhiều lao động như dệt, may, giày dép xuất khẩu, những ngành công nghệ cao như điện tử, những ngành cần thị trường như công nghiệp chế biến thực phẩm.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU.....	3
------------------	---

Phần I

CÁC DẠNG BÀI THI VÀ MỘT SỐ ĐIỂM LƯU Ý CHUNG

1. Đề lí thuyết:	5
2. Phân tích bảng số liệu	11
3. Vẽ các biểu đồ thích hợp.....	14
4. Vẽ lược đồ Việt Nam	26
5. Sử dụng kết hợp bảng số liệu và biểu đồ	33
6. Đọc và phân tích Atlat địa lí Việt Nam theo yêu cầu có định hướng.....	33

Phần II

ÔN LUYỆN THEO CHỦ ĐIỂM

1. Vẽ khung lược đồ Việt Nam	38
<i>Bài tập 1</i>	38
<i>Bài tập 2</i>	40
2. Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỉ 21.....	42
<i>Bài tập 3</i>	42
<i>Bài tập 4</i>	43
3. Các nguồn lực tự nhiên để phát triển kinh tế - xã hội	45
<i>Bài tập 5</i>	45
<i>Bài tập 6</i>	47
<i>Bài tập 7</i>	49

<i>Bài tập 8</i>	51
<i>Bài tập 9</i>	53
<i>Bài tập 10</i>	61
<i>Bài tập 11</i>	61
<i>Bài tập 12</i>	65
4. Dân cư và nguồn lao động. Vấn đề việc làm.....	68
<i>Bài tập 13</i>	68
<i>Bài tập 14</i>	71
<i>Bài tập 15</i>	73
<i>Bài tập 16</i>	76
<i>Bài tập 17</i>	77
<i>Bài tập 18</i>	80
<i>Bài tập 19</i>	81
<i>Bài tập 20</i>	83
<i>Bài tập 21</i>	85
<i>Bài tập 22</i>	87
<i>Bài tập 23</i>	89
<i>Bài tập 24</i>	91
<i>Bài tập 25</i>	94
5. Chất lượng cuộc sống. Vấn đề phát triển giáo dục, y tế.....	98
<i>Bài tập 26</i>	98
<i>Bài tập 27</i>	101
<i>Bài tập 28</i>	103
<i>Bài tập 29</i>	106
6. Cơ sở vật chất kĩ thuật	107
<i>Bài tập 30</i>	107
7. Thực trạng nền kinh tế. Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế	110

<i>Bài tập 31</i>	110
<i>Bài tập 32</i>	112
<i>Bài tập 33</i>	115
<i>Bài tập 34</i>	117
8. Sử dụng tài nguyên đất	120
<i>Bài tập 35</i>	120
<i>Bài tập 36</i>	121
<i>Bài tập 37</i>	124
<i>Bài tập 38</i>	128
9. Một số vấn đề về ngành nông nghiệp	128
<i>Bài tập 39</i>	128
<i>Bài tập 40</i>	130
<i>Bài tập 41</i>	131
<i>Bài tập 42</i>	132
<i>Bài tập 43</i>	134
<i>Bài tập 44</i>	137
<i>Bài tập 45</i>	139
<i>Bài tập 46</i>	144
<i>Bài tập 47</i>	144
<i>Bài tập 48</i>	146
<i>Bài tập 49</i>	147
<i>Bài tập 50</i>	150
<i>Bài tập 51</i>	152
<i>Bài tập 52</i>	154
<i>Bài tập 53</i>	157
<i>Bài tập 54</i>	160
<i>Bài tập 55</i>	163

<i>Bài tập 56</i>	165
<i>Bài tập 57:</i>	167
<i>Bài tập 58</i>	169
10. Một số vấn đề về ngành công nghiệp	170
<i>Bài tập 59</i>	170
<i>Bài tập 60</i>	171
<i>Bài tập 61</i>	174
<i>Bài tập 62</i>	177
<i>Bài tập 63</i>	180
<i>Bài tập 64</i>	183
<i>Bài tập 65</i>	185
<i>Bài tập 66</i>	189
<i>Bài tập 67</i>	190
<i>Bài tập 68</i>	191
<i>Bài tập 69</i>	194
<i>Bài tập 70</i>	196
<i>Bài tập 71</i>	198
<i>Bài tập 72</i>	200
11. Một số vấn đề về ngành giao thông vận tải	
và thông tin liên lạc.....	201
<i>Bài tập 73</i>	201
<i>Bài tập 74</i>	204
<i>Bài tập 75</i>	206
<i>Bài tập 76</i>	207
<i>Bài tập 77</i>	208
<i>Bài tập 78</i>	210
<i>Bài tập 79</i>	212

12. Một số vấn đề về kinh tế đối ngoại	213
<i>Bài tập 80</i>	213
<i>Bài tập 81</i>	215
<i>Bài tập 82</i>	217
<i>Bài tập 83</i>	219
<i>Bài tập 84</i>	221
<i>Bài tập 85</i>	224
<i>Bài tập 86</i>	227
<i>Bài tập 87</i>	230
13. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở đồng bằng sông Hồng	233
<i>Bài tập 88</i>	233
<i>Bài tập 89</i>	236
<i>Bài tập 90</i>	238
<i>Bài tập 91</i>	241
<i>Bài tập 92</i>	242
<i>Bài tập 93</i>	244
14. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội	
ở đồng bằng sông Cửu Long	245
<i>Bài tập 94</i>	245
<i>Bài tập 95</i>	248
<i>Bài tập 96</i>	250
<i>Bài tập 97</i>	251
15. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội	
ở các tỉnh Duyên hải miền Trung	253
<i>Bài tập 98</i>	253
<i>Bài tập 99</i>	257
<i>Bài tập 100</i>	258
<i>Bài tập 101</i>	261

16. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Miền núi và Trung du phía Bắc	263
<i>Bài tập 102</i>	263
<i>Bài tập 103</i>	267
<i>Bài tập 104</i>	269
17. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Tây Nguyên.....	270
<i>Bài tập 105</i>	270
<i>Bài tập 106</i>	273
<i>Bài tập 107</i>	276
18. Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Đông Nam Bộ.....	278
<i>Bài tập 108</i>	278
<i>Bài tập 109</i>	282
19. Một số vấn đề chung và so sánh giữa các vùng	284
<i>Bài tập 110</i>	284
<i>Bài tập 111</i>	286
<i>Bài tập 112</i>	286
<i>Bài tập 113</i>	288
<i>Bài tập 114</i>	290
<i>Bài tập 115</i>	292
20. Biển và hải đảo	294
<i>Bài tập 116</i>	294
<i>Bài tập 117</i>	296
<i>Bài tập 118</i>	299
21. Việt Nam trong mối quan hệ với các nước Đông Nam Á.....	300
<i>Bài tập 119</i>	300
<i>Bài tập 120</i>	303
<i>Bài tập 121</i>	304